UBND TỈNH PHÚ THỌ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11357/CBGVL-SXD	Phú Thọ, ngày *17* tháng 9 năm 2026

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định vị trí, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 95/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh quy định về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp *(giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh)*. Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các

khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở áp dụng, tham khảo cho việc lập giá xây dựng công trình theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các chủ thể khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá *(tăng hoặc giảm)* so với giá công bố; chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời gửi giá các loại vật liệu trên về Sở Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

Đối với loại vật liệu chỉ có 01 tổ chức (cá nhân) đăng ký công bố giá, trong quá trình thực hiện các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần tham khảo, đối chiếu với giá sản phẩm cùng loại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (trên thị trường) để quyết định sử dụng vào công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí đầu tư.

Đối với các loại vật liệu trên địa bàn tỉnh chưa sản xuất được, các loại vật liệu không có tại khu vực xây dựng công trình, các vật liệu có giá tại địa bàn nơi có công trình xây dựng quá cao so với sản phẩm cùng loại được công bố tại địa bàn khác (xã, phường khác) thì Chủ đầu tư lựa chọn tại khu vực gần nhất và có giá phù hợp, cộng với cước vận chuyển đến công trình để tính giá vật liệu đến chân công trình phù hợp và tiết kiệm nhất.

- Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ, phải có Văn bản Chứng nhận hợp quy đối với các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng.

5. Đề nghị Sở Tài chính, Thuế tỉnh căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành để tiến hành rà soát kiểm tra, thanh tra về giá; rà soát kiểm tra, thanh tra việc kê khai và nộp các loại thuế, phí theo quy định đối với nhóm vật liệu xây dựng sản xuất trên địa bàn tỉnh; trường hợp phát hiện có vi phạm đề nghị phối hợp thông tin để Sở Xây dựng gỡ thông báo giá của đơn vị vi phạm.

6. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đề nghị đăng công bố.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: http://soxaydung.phutho.gov.vn).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở (Phan Văn Sỹ);
- VP Sở (để đăng tải website SXD);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh: "Trung tâm Thông tin - Công báo (Cổng TTĐT tỉnh)";
- Lưu: VT, KT&VLXD (Hg).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH PHÚ THỌ

Phan Văn Sỹ

PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: 11357/CBGVL-SXD ngày 17 /9/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
I	**I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN**						
	1.1 Cát xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				609.090,9
2	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
3	Cát san nền	m3					345.454,5
	SP của Công ty TNHH SOKA 68 Địa chỉ: khu Lang Đài, phường Thanh Miếu; Đại diện: Dương Đức Kiên; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0966835252 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
4	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
5	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
6	Cát san nền	m3					290.909,1
	SP của Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Hùng Long Địa chỉ: Khu Đồng Ao, xã Chân Mộng, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Thanh; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983128520 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
7	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				509.090,9
8	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
9	Cát san nền	m3					272.727,3
	SP của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Nam Phát Địa chỉ: Khu Núi Miếu, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0347826668 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
10	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				572.727,3
11	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
12	Cát san nền	m3					309.090,9
	SP của Công ty TNHH Đức Thọ Phú Thọ Địa chỉ: Khu 11 (xã Phú Lộc cũ), xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0982360031 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
13	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
14	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
15	Cát san nền	m3					318.181,8
	SP của Công ty TNHH và Thương Mại Nguyên Đức. Địa chỉ đơn vị/địa điểm bán hàng: Khu 3 Đông Lĩnh, xã Quảng Yên, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Phùng Tiến Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0972504999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
16	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
17	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
18	Cát san nền	m3					227.272,7
	SP của: - Công ty TNHH Hùng Phương (Địa chỉ bán hàng: thôn Dọc, xã Lai Đồng, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Văn Hùng; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0962444514) - Công ty TNHH MTV Ngân Huệ (thôn Vèo, xã Lai Đồng; Đại diện: Đinh Mạnh Thắng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0916153658) (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
19	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				545.454,5
20	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH Vương Trang Phú Thọ Địa chỉ: Khu Trung Thành, Xã Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Đăng Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: (giá tại tại chân công trình trên địa bàn xã Phú Khê)						
21	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
22	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				324.074,1
23	Cát san nền	m3					314.814,8
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Thọ Văn (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
24	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
25	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
26	Cát san nền	m3					227.272,7
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Vân Bán (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
27	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
28	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				231.481,5
29	Cát san nền	m3					152.777,8
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Vĩnh Chân (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
30	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				509.259,3
31	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				324.074,1
32	Cát san nền	m3					212.963,0
	SP Hộ Kinh Doanh Trần Ngọc Lâm; Thôn 9, xã Yên Kỳ, Phú Thọ; Đại diện: Trần Ngọc Lâm; Chức vụ: Chủ hộ kinh doanh Số điện thoại: (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
33	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
34	Cát san nền	m3	Không có thông tin				318.182
	SP Công ty TNHH Ngọc Trâm Phú Thọ Thôn 4, xã Hạ Hòa, Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Văn Tĩnh Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0962728766 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
35	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				290.909
36	Cát san nền	m3	Không có thông tin				245.455
	SP Công ty TNHH Quan Văn Trường Thôn 9, xã Đan Thượng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Thị Hậu; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0982778199 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
37	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				280.000
38	Cát san nền	m3	Không có thông tin				250.000
	SP Công ty TNHH Đăng Nguyên Thôn 30, xã Đan Thượng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Dương Hữu Vân; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0967407669 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
39	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				650.000,0
40	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
41	Cát đắp nền	m3					320.000,0
	SP Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường Thôn 14, xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Chí Công; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
42	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				580.000,0
43	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				280.000,0
44	Cát đắp nền	m3					250.000,0
	SP Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi Thôn 5, xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Hoàng Thị Tiến; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
45	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
46	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				260.000,0
47	Cát đắp nền	m3					220.000,0
	Giá trung bình bán phổ biến trên địa bàn xã Trạm Thản (giá tại tại chân công trình trên địa bàn xã)						
48	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				290.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH Ngân Tùng, Đ/C: Thôn Lương Sơn, xã Yên Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hà Văn Cường; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0989886799 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
49	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				245.454,5
	SP của Công ty TNHH Xuân Thiều, khu 6, xã Đào Xá - Điện thoại: 0983688093 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
50	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				227.272,7
	SP của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và phát triển Đức Thịnh - xã Đào Xá, Điện thoại: 0210.220.3999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				-
51	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				254.545,5
	SP của Công ty CP đầu tư dịch vụ và TM Khánh Ngân, khu 5 Võ Lao, xã Đông Thành - Điện thoại: 0963792111 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
52	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
53	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
54	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của Hộ kinh doanh Phạm Sinh Mười Khu 1 (Thanh Uyên cũ) xã Hiền Quan - Điện thoại: '0986733982 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
55	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				550.000,0
56	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				280.000,0
57	Cát đắp nền	m3					150.000,0
	SP của HKD - Hoàng Thị Thuý; Mã số thuế: 025193004048, khu Đại Phú, xã Sơn Lương; Đại diện: Nguyễn Văn Hải; Chức vụ: TV Kinh doanh; Số điện thoại:0988748904; 0972951002 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
58	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
59	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				200.000,0
60	Cát đắp nền	m3					163.636,4
	SP của Cửa hàng Cường Nhàn, Khu 2 (Hương Nộn), xã Tam Nông - Điện thoại: 0374246773 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
61	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
62	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
63	Cát đắp nền	m3					254.545,5
	SP của Công ty TNHH Hương Linh Địa chỉ: Thôn Đồng Xuân 2, xã Thanh Ba - Điện thoại: (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
64	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				663.636,4
65	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				436.363,6
66	Cát đắp nền	m3					336.363,6
	SP của Hợp tác xã VLXD Minh Châu Địa chỉ bán hàng: Xã Minh Đài; Điện thoại: 0977892289 (giá tại bãi của HTX, trên phương tiện bên mua)						
67	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
68	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				320.000,0
	SP của CÔNG TY TNHH TM & DV NAM PHÁT Địa chỉ bán hàng: Khu 6, Xã Võ Miếu, Tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Đỗ Đình Nam; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0974 145 981 (giá tại bãi, trên phương tiện bên mua)						
69	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
70	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP của Cửa hàng Chung Đồng; Địa chỉ bán hàng: Thôn Phú Thịnh, xã Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hà Văn Đồng; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Điện thoại: 0338 038 130; (giá tại bãi, trên phương tiện bên mua)						
71	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
72	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cửa hàng Tâm Thắng; Địa chỉ bán hàng: Thôn Phú Thịnh, xã Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hoàng Đức Tâm; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Điện thoại: 0989 173 777 (giá tại bãi, trên phương tiện bên mua)						
73	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
74	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Cửa hàng VLXD Đức Giang; Địa chỉ bán hàng: Thôn Liên Minh, xã Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hoàng Đức Giang; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Điện thoại: 0398 613 215 (giá tại bãi, trên phương tiện bên mua)						
75	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				427.272,7
76	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				227.272,7
	SP của Công ty TNHH Đại Hà Địa chỉ bán hàng: tại khu Minh Tiến, xã Yên Lập; Số điện thoại: 0988505472 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
77	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				
78	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Công ty ĐTXD và Vận tải Thắng Nguyệt Địa chỉ bán hàng: khu Tân An 4, xã Yên Lập; Điện thoại: 0984787046 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
79	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				
80	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP của Công ty TNHH XDTM Long Hà, xã Yên Lập Địa chỉ bán hàng: khu Thống Nhất, xã Yên Lập; Điện thoại: 0988575575 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
81	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
82	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
	SP của Công ty TNHH Hòa Hiển Phát, phường Vĩnh Yên Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Núi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phùng Xuân Hòa; Số điện thoại: 0986 238 787 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
83	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				694.444,4
84	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				351.851,9
	Sản phẩm của Công ty xây dựng Vĩnh Lạc Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ - Tel: 02113 838 599 - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiên bên mua.						
85	Cát bê tông loại 1	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
86	Cát bê tông loại 2	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
87	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				450.000,0
	Sản phẩm của Cơ sở kinh doanh: Kim Đình Hùng Địa chỉ bãi tập kết: thôn Yên Lạc 1, xã Tề Lỗ, tỉnh Phú Thọ - Tel: 033008483 - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.						
88	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
89	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				245.454,5
90	Cát san nền	m3					181.818,2
	SP của Công ty TNHH Đồng Vang Địa chỉ bãi tập kết: thôn Đồng Vang, xã Tam Dương; Đại diện: Nguyễn Thị Thủy; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0979774838/0973796234 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
91	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
92	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
93	Cát đắp nền	m3					272.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cửa hàng VLXD Mùi Hường **Địa chỉ: Km 12+100 ĐT.310, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ** **Số điện thoại: 0961565167** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						
94	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				648.148,1
95	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				359.259,3
	SP của Công ty TNHH TL **Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Thống Nhất, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ** **Số điện thoại: 0866198024** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng)**						
96	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
97	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				351.851,9
98	Cát đắp nền	m3					203.703,7
	SP của các Cơ sở kinh doanh VLXD **Địa chỉ bãi tập kết: tại thôn Dân Chủ, thôn Đồng Tâm, thôn Làng Len - xã Hải Lựu, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						
99	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
100	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
101	Cát đắp nền	m3					318.181,8
	SP của Công ty TNHH Gia Khánh - Mã ST: 2500420648 **Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Dùng, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: ông Khổng Thế Lực; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0379903715** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)**						
102	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
103	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
104	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của Công ty TNHH Duy Cường - Mã ST: 2500296197 **Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Đa Cai, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: ông Lê Văn Bảy; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0986865661** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)**						
105	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				690.909,1
106	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
107	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của Công ty TNHH Trung Kiên - Mã ST: 25002961977 **Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Quan Tử, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: ông Lê Văn Chiến; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0912301703** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)**						
108	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				686.363,6
109	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				395.454,5
110	Cát đắp nền	m3					236.363,6
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Tiến Mạnh **Địa chỉ bãi tập kết: tại thôn Thọ Linh, xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						
111	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				620.000,0
112	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				371.818,2
113	Cát đắp nền	m3					371.818,2
	SP của Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quân Đen, xã Vĩnh Hưng **Địa chỉ bãi tập kết: Khu II, Đại Đồng, xã Vĩnh Hưng, tỉnh Phú Thọ** **Số điện thoại: 0989377755** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
114	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
115	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
116	Cát đắp nền	m3					272.727,3
	SP của Cơ sở kinh doanh Phạm Hồng Phát, xã Dũng Tiến Địa chỉ bãi tập kết: thôn My , xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua) Điện thoại: 0978065693						
117	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				648.148,1
118	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				428.571,4
	SP của Công ty TNHH 1 thành viên thương mại và dịch vụ Tuấn Linh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Bãi Đa, xã Lạc Lương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Vũ; Số điện thoại: 0986876314 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
119	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
120	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				436.363,6
	SP của Cơ sở kinh doanh Thanh Mai Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Hợp Thành, xã Lạc Lương; Đại diện: Ông Phạm Ngọc Thanh; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0974766502 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
121	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				563.636,4
122	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
	SP của Hộ kinh doanh Lương Hồng Quang; Địa chỉ: Phố Lâm Hoá, xã Lạc Sơn, tỉnh Phú Thọ ; Đại diện: Lương Hồng Quang; Chức vụ: Chủ hộ ; Số điện thoại: 0976.193.009 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
123	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				481.818,2
124	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				245.454,5
	SP của Cơ sở kinh doanh Bùi Văn Khiêm, xã Ngọc Sơn Địa chỉ bãi tập kết: xóm Trung Sơn, xã Ngọc Sơn, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua) Điện thoại: 0336631386						
125	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
126	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Cơ sở Bùi Thị Giảm (Cửa hàng VLXD Tươm Tiên), xã Nhân Nghĩa Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Ấm, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua) Điện thoại:						
127	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
128	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
	SP của các Hộ kinh doanh: - Hộ kinh doanh Đào Thị Lục Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Châu Tróng, xã Quyết Thắng Điện thoại: 0963964756 - Hộ kinh doanh Hương Vầy Địa chỉ: Xóm Duộng Rềnh, xã Quyết Thắng ĐT: 0388866823 - Hộ kinh doanh Nhiến Duyên Địa chỉ: Xóm Trám Chất, xã Quyết Thắng ĐT: 0399636440 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
129	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				545.454,5
130	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
131	Cát đắp nền	m3					318.181,8
	SP của: - Cửa hàng vật liệu xây dựng Xa Văn Sương Địa chỉ: Thôn Đồng Chum, xã Tân Pheo - Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Hiếu; Địa chỉ: Thôn Ca Lông, xã Tân Pheo; - Cửa hàng vật liệu xây dựng Lưu Trí Thức Địa chỉ: Thôn Giáp Đất, xã Tân Pheo (giá tại bãi của các cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
132	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
133	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
	Giá phổ biến trên địa bàn xã Thượng Cốc: (SP của Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm, xã Thượng Cốc Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493) (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
134	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				509.090,9
135	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
	SP của HTX Nông nghiệp Suối Hưng Địa chỉ bãi tập kết: xóm Hưng , Xã Vân Sơn, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Hà Văn Mơ Điện thoại: 0354294069 (giá đến chân công trình trên địa bàn xã Vân Sơn)						
136	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				727.272,7
137	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Công ty TNHH xây dựng Thương mại Hải Nam TH Địa chỉ bãi tập kết: Khu Đồng Tiến, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phạm Văn Huy; Số đt: 0976.443.151 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
138	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
139	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Minh Thảo; (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
140	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				772.727,3
141	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP - Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Hiệp Địa chỉ: Thôn Chum Nưa, xã Đức Nhàn; Đại diện: Nguyễn Văn Hiệp; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
142	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
143	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP - Hộ kinh doanh Thắng Lý Địa chỉ: Thôn Công, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Lê Văn Thắng; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0986224519 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
144	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP của Công ty TNHH Mạnh phát Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Sấu Thượng, xã Cao Dương; Số điện thoại: 0979 118 828 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
145	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				772.727,3
146	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
	SP của CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Địa chỉ: xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
147	Cát bê tông (Cát nghiền)	m3	TCVN 9205:2012				600.000,0
	1.2 Đá xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
148	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
149	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				454.545,5
	SP của Công ty CP đầu tư dịch vụ và TM Khánh Ngân, khu 5 Võ Lao, xã Đông Thành - Điện thoại: 0963792111 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
150	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
151	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				390.909,1
152	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH và Thương Mại Nguyên Đức. Địa chỉ đơn vị/địa điểm bán hàng: Khu 3 Đông Lĩnh, xã Quảng Yên, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Phùng Tiến Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0972504999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
153	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
154	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				390.909,1
155	Base A - Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Thọ Văn (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
156	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
157	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
158	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
159	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				400.000,0
160	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
	SP của: - Công ty TNHH Hùng Phương (Địa chỉ bán hàng: thôn Dọc, xã Lai Đồng, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Văn Hùng; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0962444514) - Công ty TNHH MTV Ngân Huệ (thôn Vèo, xã Lai Đồng; Đại diện: Đinh Mạnh Thắng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0916153658) (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
161	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
162	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
163	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
164	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				409.090,9
165	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				363.636,4
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ - Tel: 02113 838 599 - xaydungvinhlacvp@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.						
166	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				680.000,0
167	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				670.000,0
	SP của Công ty TNHH TL Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Thống Nhất, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0866198024 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng)						
168	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
169	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				400.000,0
170	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
171	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				418.181,8
172	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				372.727,3
	SP của Cơ sở kinh doanh: Kim Đình Hùng Địa chỉ bãi tập kết: thôn Yên Lạc 1, xã Tề Lỗ, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 033008483 giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua						
173	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
174	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
175	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
176	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				409.090,9
177	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				363.636,4
	SP của: - Cửa hàng vật liệu xây dựng Xa Văn Sương Địa chỉ: Thôn Đồng Chum, xã Tân Pheo - Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Hiếu; Địa chỉ: Thôn Ca Lông, xã Tân Pheo; - Cửa hàng vật liệu xây dựng Lưu Trí Thức Địa chỉ: Thôn Giáp Đất, xã Tân Pheo (giá tại bãi của các cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
178	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
179	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
180	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
181	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
182	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của HTX Nông nghiệp Suối Hưng Địa chỉ bãi tập kết: xóm Hưng, Xã Vân Sơn, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Hà Văn Mơ Điện thoại: 0354294069 (giá đến chân công trình trên địa bàn xã Vân Sơn)						
183	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP - Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Hiệp Địa chỉ: Thôn Chum Nưa, xã Đức Nhàn; Đại diện: Nguyễn Văn Hiệp; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
184	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
185	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Minh Thảo; (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
186	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				481.818,2
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trị Quận, mỏ đá núi Thỏ tại xã Dân Chủ (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
187	Đá hộc	m3	Không có thông tin				263.636,4
188	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				245.454,5
	Công ty TNHH Nam Quyền Mỏ đá thôn Đám 3, xã Chí Đám, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
189	Đá hộc	m3	Không có thông tin				254.545,5
190	Đá hỗn hợp (xô bồ)	m3	Không có thông tin				200.000,0
191	Bột đá	m3	Không có thông tin				227.272,7
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc (giá tại mỏ, trên phương tiện) - Điện thoại: 0888161110						
192	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
193	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
194	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				263.636,4
195	Bột đá	m3	Không có thông tin				218.181,8
196	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3
197	Đá hộc	m3	Không có thông tin				190.909,1
198	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				172.727,3
199	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				263.636,4
200	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				218.181,8
	Công ty Cổ phần khai thác chế biến đá Thành Công Mỏ đá Hang Nước, Thôn Lèo, xã Hương Cần, tỉnh Phú Thọ ĐT: 0566750999 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
201	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
202	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				327.272,7
203	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
204	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				236.363,6
205	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				181.818,2
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Minh Hoà ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
206	Đá hộc	m3	Không có thông tin				290.909,1
207	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				227.272,7
208	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
209	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
210	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
211	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
212	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				290.909,1
213	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				245.454,5
214	Đá bụi, mạt đá	m3	Không có thông tin				272.727,3
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Nắng và mỏ đá Hang Nắng mở rộng, xã Minh Hoà (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
215	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				311.279,5
216	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				365.824,9
217	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				338.552,2
218	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				293.097,6
219	Đá hộc	m3	Không có thông tin				293.097,6
220	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				274.915,8
221	Bột đá	m3	Không có thông tin				311.279,5
222	Đá mạt	m3	Không có thông tin				311.279,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
223	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				329.461,3
224	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				293.097,6
	Công ty cổ phần đá Hoàng Sơn Thôn Tân Thành, xã Minh Hoà; Đại diện: Hoàng Văn Kiên; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0985069226; (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
225	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
226	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
227	Bột đá	m3	Không có thông tin				236.363,6
228	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				254.545,5
229	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				218.181,8
230	Đá hộc	m3	Không có thông tin				245.454,5
231	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				218.181,8
	Công ty TNHH đầu tư và TM Trung Anh Mỏ đá Tây Hang Chuột, xóm Minh Tân, xã Thượng Long, tỉnh Phú Thọ Liên hệ: ông Đệ 0913090522 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
232	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
233	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
234	Bột đá	m3	Không có thông tin				263.636,4
235	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
236	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				245.454,5
237	Đá hộc	m3	Không có thông tin				263.636,4
	Công ty TNHH Thắng Lợi Mỏ đá Khu Đình, xã Thượng Long, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Văn Phàn; Chức vụ: Giám đốc; SĐT: 0989335135. (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
238	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
239	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
240	Đá hộc	m3	Không có thông tin				290.909,1
241	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				327.272,7
242	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				290.909,1
243	Bột đá	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
244	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				272.727,3
	Công ty Cổ phần khoáng sản Phúc Kim Thành Mỏ đá Khu Minh Tân, xã Thượng Long, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Đào Thị Vân Huyền; Chức vụ: Giám đốc; SĐT: 09877861981. (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
245	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				327.272,7
246	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				290.909,1
247	Đá hộc	m3	Không có thông tin				263.636,4
248	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
249	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				227.272,7
250	Bột đá	m3	TCVN 7570:2006				263.636,4
251	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				245.454,5
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mỏ đá Nhà Xe, thôn Xuân Thắng, xã Sơn Lương Giá tại mỏ, trên phương tiện - Điện thoại: 0984787046						
252	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				290.909,1
253	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
254	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
255	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
256	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3
257	Đá hộc	m3	Không có thông tin				281.818,2
258	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				290.909,1
259	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				245.454,5
260	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				263.636,4
261	Đá thải	m3	Không có thông tin				190.909,1
	Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu Mỏ đá Tân Trung, thôn Đồng Sinh, xã Tam Sơn (xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc cũ), tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua - Điện thoại: 0912202043/09816113295						
262	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				379.000,0
263	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				297.000,0
264	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				296.000,0
265	Đá mạt	m3	Không có thông tin				245.000,0
266	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				268.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
267	Đá hộc A	m3	Không có thông tin				260.000,0
268	Đá hỗn hợp (sau nổ mìn)	m3	TCVN 8859:2023				100.000,0
	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư & xây dựng Bảo Quân - CN Sông Lô Mỏ đá Thôn Xóm Mới, xã Yên Lãng, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Đại diện: Nguyễn Minh Thanh; Chức vụ: Giám đốc chi nhánh ; Số điện thoại: 0913026871						
269	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
270	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				290.000,0
271	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				270.000,0
272	Đá mạt	m3	Không có thông tin				220.000,0
273	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				260.000,0
274	Đá Subbase	m3	TCVN 8859:2023				240.000,0
275	Đá hộc	m3	Không có thông tin				260.000,0
	Sản phẩm của Công ty TNHH Hùng Vĩ Mỏ đá Quang Sơn, xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: ông Trí ; Số điện thoại: 0987020348						
276	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				370.000,0
277	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
278	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				290.000,0
279	Đá mạt	m3	Không có thông tin				240.000,0
280	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				270.000,0
281	Đá Subbase	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
282	Đá hộc	m3	Không có thông tin				270.000,0
	Công ty Cổ phần 19-8; Mã số thuế: 5400296978 Địa chỉ: Thôn Sỏi, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Trương Văn Thức; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0988703680 Giá tại bãi trên phương tiện bên mua						
283	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
284	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
285	Đá 5x8	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
286	Đá 0-5	m3	TCVN 7570:2006				313.636,4
287	Đá bây cấp phối loại I (Base)	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
288	Đá mạt	m3	Không có thông tin				309.090,9
	Công ty TNHH MTV Quang Huy Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai Đại diện: Nguyễn Mạnh Diệp ; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0978 295 226 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
289	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
290	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
291	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
292	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				370.000,0
293	Đá bây cấp phối loại 1 (Base)	m3	TCVN 8859:2023				400.000,0
294	Đá bây cấp phối loại 2 (SuBase)	m3	TCVN 8859:2023				320.000,0
295	Đá hộc	m3	Không có thông tin				380.000,0
	Công ty TNHH Trung Dũng Địa chỉ mỏ đá: xóm Trang, xã Cao Phong, tỉnh Phú Thọ Cán bộ công bố giá: Lê Văn Tập; Số điện thoại: 0983503306 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
296	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
297	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
298	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
299	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
300	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
301	Đá hộc	m3	Không có thông tin				380.000,0
302	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				380.000,0
303	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Địa chỉ: mỏ đá Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
304	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
305	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
306	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
307	Đá hộc	m3	Không có thông tin				354.545,5
308	Đá cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				177.272,7
309	Đá cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				354.545,5
310	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
311	Bột đá	m3	Không có thông tin				354.545,5
	Công ty TNHH MTV Ánh Hồng Địa chỉ đơn vị khai thác: Thôn Bắc Sơn, xã Nật Sơn Đại diện: Bùi Thị Chín; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0973.063.278 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
312	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
313	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				390.000,0
314	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				390.000,0
315	Đá cấp phối loại I (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				380.000,0
	Doanh nghiệp TNXNVLXD Thanh Hồng Địa chỉ đơn vị khai thác: thôn 168, xã Mường Động Đại diện: Bùi Thị Hồng; Số điện thoại: 0985312683 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
316	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				400.000,0
317	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				400.000,0
318	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				400.000,0
319	Đá cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				390.909,1
320	Đá cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
321	Đá hộc	m3	Không có thông tin				370.000,0
	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh Địa chỉ mỏ: Khu Mường Đầm, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phạm Thị Mơ; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0888617999 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
322	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
323	Đá 1 x 1 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
324	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
325	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
326	Đá hộc	m3	Không có thông tin				310.000,0
327	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
328	Đá mạt	m3	Không có thông tin				280.000,0
329	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				350.000,0
330	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				260.000,0
331	Đất đá thải	m3	Không có thông tin				109.090,9
	Công ty CP Xây dựng thương mại Phát Đạt HB Địa chỉ mỏ: Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0986518234 (Hà)	m3					-
332	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
333	Đá 1 x 1 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
334	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
335	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
336	Đá hộc	m3	Không có thông tin				272.727,3
337	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
338	Đá mạt	m3	Không có thông tin				245.454,5
339	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				359.090,9
340	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				260.000,0
341	Đất đá thải	m3	Không có thông tin				109.090,9
	Công ty TNHH Nam Sơn Mỏ đá Yên Bình (Đ/c: xóm Thanh Bình, xã Yên Trị) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: ông Phương - 0917121950	m3					-
342	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.400,0
343	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.400,0
344	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				328.950,0
345	Đá 0,5 cm	m3	TCVN 7570:2006				321.200,0
346	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				348.500,0
347	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				323.000,0
348	Đá mạt	m3	Không có thông tin				343.200,0
349	Đá hộc	m3	Không có thông tin				339.700,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thương mại BT Địa chỉ sản xuất: Thôn Đồng Đăng, xã Cao Dương; Số điện thoại: 0971 751 699/0918681389 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
350	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				402.000,0
351	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				402.000,0
352	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				394.500,0
353	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				392.000,0
354	Đá mạt	m3	Không có thông tin				359.700,0
355	Base A (cấp phối đá dăm loại I)	m3	TCVN 8859:2023				412.500,0
356	Base B (cấp phối đá dăm loại II)	m3	TCVN 8859:2023				346.500,0
357	Xô bồ	m3	Không có thông tin				217.800,0
358	Cát bê tông (Cát nghiền)	m3	TCVN 9205:2012				448.800,0
	Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Phú Đỉnh Địa chỉ sản xuất: Thôn Om Làng, Xã Cao Dương; Số điện thoại: 0915 684 964 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
359	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
360	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				422.727,3
361	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
362	Đá hộc	m3	Không có thông tin				405.000,0
363	Đá 0,5x1,0	m3	TCVN 7570:2006				405.000,0
364	Đá mạt	m3	Không có thông tin				360.000,0
365	Base A1	m3	TCVN 8859:2023				405.000,0
366	Base A2	m3	TCVN 8859:2023				345.000,0
367	Cát bê tông (Cát nghiền)	m3	TCVN 9205:2012				465.000,0
	Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng Đ/c: Mỏ đá núi Canh (KV1), Xóm Bằng Gà, xã Liên Sơn, Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hê: 0835552300	m3					-
368	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				382.500,0
369	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				351.900,0
370	Đá mạt	m3	Không có thông tin				265.200,0
371	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006				327.600,0
372	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				334.000,0
373	Đá nghiền (0-3,5mm)	m3	TCVN 8859:2023				374.000,0
374	Đá base B loại 1	m3	TCVN 8859:2023				280.500,0
375	Đá hộc	m3	Không có thông tin				347.600,0
	Công ty TNHH MTV Tiến Minh Hòa Bình Đ/c: Mỏ đá núi Tran, xã Đà Bắc, Phú Thọ Liên hệ: 0901781155, Ms Dương Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
376	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				410.000,0
377	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				410.000,0
378	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				410.000,0
379	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006				340.000,0
380	Đá mạt	m3	Không có thông tin				330.000,0
381	Đá hộc	m3	Không có thông tin				380.000,0
382	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				400.000,0
383	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023				310.000,0
384	Đất đá xô bồ	m3	Không có thông tin				200.000,0
	Công ty Cổ phần Thành Hiếu Địa chỉ: xã Liên Sơn, Phú Thọ) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0392185482 ông Cường	m3					-
385	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				386.000,0
386	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				414.000,0
387	Đá mạt	m3	Không có thông tin				364.000,0
388	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				419.000,0
389	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				330.000,0
	Công ty TNHH Thành Phát Đ/c: núi Ba Mô, xã Liên Sơn, Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0983686222 ông Huấn; 0973208686	m3					-
390	Đá hộc	m3	Không có thông tin				349.090,9
391	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				352.272,7
392	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				352.272,7
393	Đá mạt	m3	Không có thông tin				309.090,9
394	Đá Base A	m3	TCVN 8859:2023				293.636,4
395	Đá Base B	m3	TCVN 8859:2023				278.181,8

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Công ty Cổ phần CND Bros Việt Nam Đ/c: xóm Sòng, xã Liên Sơn Liên hệ: ông Nam, 0963678576 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
396	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				364.000,0
397	Đá 2x3	m3	TCVN 7570:2006				364.000,0
398	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
399	Đá 05x10	m3	TCVN 7570:2006				323.000,0
400	Đá hộc	m3	Không có thông tin				323.000,0
401	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				323.000,0
402	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				286.000,0
403	Đá mạt	m3	Không có thông tin				302.000,0
	Công ty Cổ phần 305 Hòa Bình (Đ/c mỏ: thôn Tân Sơn, xã Liên Sơn) Liên hệ: 02186263333 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
404	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
405	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
406	Đá mạt	m3	Không có thông tin				330.000,0
407	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
	II. XI MĂNG						
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO Đc: xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ Giao hàng tại chân công trình, giá bán trung bình trên địa bàn khu vực công bố						
408	Xi măng bao PCB 30 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.464			
409	Xi măng bao PCB 40 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.518			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Vũ Văn Thắng, ĐT: 0986601687						
410	Xi măng bao PCB30 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.421	1.441	1.441	
411	Xi măng bao PCB40 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.468	1.488	1.488	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP VIỆT THÁI - NM XI MĂNG HỮU NGHỊ - Đc: Khu Công nghiệp Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Phan Văn Khoa, ĐT: 0988505299						
412	Xi măng bao PCB30 Hữu Nghị	kg	TCVN 6260-2020	1.390			
413	Xi măng bao PCB40 Hữu Nghị	kg	TCVN 6260-2020	1.460			
	SP CỦA CÔNG TY TNHH XI MĂNG VĨNH SƠN Đc: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Ô. Trường, ĐT: 0989625868						
	Giá bán tại phường Việt Trì						
414	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.290,0
415	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.390,0
416	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.190,0
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
417	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.250,0
418	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.350,0
419	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.150,0
	Giá bán tại phường Hòa Bình						
420	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.115,0
421	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.215,0
422	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.015,0
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH - Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Hà Nam) - Phụ trách công bố giá: Ông Nguyễn Thế Cường; Điện thoại: 091 632 5522 - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)						
423	Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.322	1.342	1.302	
424	Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.386	1.406	1.366	
425	Xi măng bao PCB30 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.304	1.324	1.284	
426	Xi măng bao PCB40 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.368	1.388	1.348	
427	XM pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS 40 (hàng rời)	kg	TCVN 6260-2020	1.400	1.400	1.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG TRUNG SƠN **Địa chỉ nhà máy: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ** **- Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy** **Phụ trách CBG: ông Tú - 0965268974**						
428	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.172,6
429	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.252,6
430	Xi măng MC25 (C91)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.052,6
	Sản phẩm Xi măng Long Sơn của CHI NHÁNH VIỆT TRÌ - CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY HÒA BÌNH MINH **- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình và chi phí hạ hàng trên địa tỉnh Phú Thọ trước sát nhập** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập:** **'+ Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Thế Cường - Khu 4A, Phường Vân Phú - ĐT: 0912 181 777** **+ Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quân Thủy - Tổ 19, Khu 2, Phường Việt Trì - ĐT: 0912 596 746** **+ Công ty TNHH VLXD Lâm Anh - Tổ 16, khu 2, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0389 668 866** **+ Hộ kinh doanh Trịnh Văn Đồng - Khu Gai Hạ, Xã Bình Phú - ĐT: 0986 703 326** **+ Công ty TNHH Chiến Lợi - Sô 17-19 Phố Hà Liễu - Phường Gia Cẩm - Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 02103 816 877** **+ Công Ty TNHH Thương Mại Nghĩa Nhung - SN 3093 đường Hùng Vương, Phường Nông Trang - ĐT: 0976 856 161** **+ Công ty TNHH TM và XD Thanh Trang - Khu 10, Xã Bản Nguyên - ĐT: 0977 110 752** **+ Hộ kinh doanh Cửa hàng Nam Hảo - Khu 8, Phường Phong Châu - ĐT: 0972 934 312** **+ Công ty cổ phần Gia Phát Phú Thọ - Khu 6, Xã Chân Mộng - ĐT: 0989 331 243**						
431	Xi Măng Long Sơn PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.525			
432	Xi Măng Long Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.575			
433	Xi măng xây trát C91	kg	TCVN 9202: 2012 - MC25	1.388			
434	Xi Măng Tam Sơn PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.525			
435	Xi Măng Tam Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.575			
436	Xi Măng Hà Trung PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.385			
437	Xi Măng Hà Trung PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.435			
438	Xi Măng Sông Mã PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.385			
439	Xi Măng Sông Mã PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.435			
440	Xi Măng Thành Sơn PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.292			
441	Xi Măng Thành Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.342			
442	Xi Măng Hoàng Hải PCB30	kg	TCVN 6260:2009	1.292			
443	Xi Măng Hoàng Hải PCB40	kg	TCVN 6260:2020	1.342			
	SP CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XUÂN KHIÊM - NHÀ MÁY XI MĂNG XUÂN SƠN **Địa chỉ nhà máy: Thôn Bờ Sông, Xã Yên Trị, tỉnh Phú Thọ** **Phụ trách CBG: Nguyễn Việt Chung** **Số điện thoại: 0913 589 125** **- Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh**						
	Phường Việt Trì Phường Nông Trang Phường Thanh Miếu Phường Vân Phú Xã Hy Cương		TCVN 6260-2020				-
444	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
445	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Phường Phú Thọ Phường Phong Châu Phường Âu Cơ		TCVN 6260-2020				-
446	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.398,0
447	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.463,0
	Xã Cẩm Khê Xã Phú Khê Xã Hùng Việt Xã Đồng Lương Xã Tiên Lương Xã Văn Bán		TCVN 6260-2020				-
448	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.417,0
449	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.482,0
	Xã Đoan Hùng Xã Tây Cốc Xã Chân Mộng Xã Chí Đám Xã Bằng Luân		TCVN 6260-2020				-
450	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.435,0
451	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.500,0
	Xã Hạ Hòa Xã Đan Thượng Xã Yên Kỳ Xã Vĩnh Chân Xã Văn Lang Xã Hiền Lương		TCVN 6260-2020				-
452	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.453,0
453	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.518,0
	Xã Lâm Thao Xã Xuân Lũng Xã Phùng Nguyên Xã Bản Nguyên		TCVN 6260-2020				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
454	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.378,0
455	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.443,0
	Xã Phù Ninh Xã Dân Chủ Xã Phú Mỹ Xã Trạm Thản Xã Bình Phú		TCVN 6260-2020				-
456	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.400,0
457	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.465,0
	Xã Tam Nông Xã Thọ Văn Xã Vạn Xuân Xã Hiền Quan		TCVN 6260-2020				-
458	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
459	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Tân Sơn Xã Minh Đài Xã Lai Đồng Xã Thu Cúc Xã Xuân Đài Xã Long Cốc		TCVN 6260-2020				-
460	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.405,0
461	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.470,0
	Xã Thanh Ba Xã Quảng Yên Xã Hoàng Cương Xã Đông Thành Xã Chí Tiên Xã Liên Minh		TCVN 6260-2020				-
462	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.414,0
463	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.479,0
	Xã Thanh Sơn Xã Võ Miếu Xã Văn Miếu Xã Cự Đồng Xã Hương Cần Xã Yên Sơn Xã Khả Cửu		TCVN 6260-2020				-
464	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
465	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Thanh Thủy Xã Đào Xá Xã Tu Vũ		TCVN 6260-2020				-
466	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.361,0
467	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.426,0
	Xã Yên Lập Xã Thượng Long Xã Sơn Lương Xã Xuân Viên Xã Minh Hòa Xã Trung Sơn		TCVN 6260-2020				-
468	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.415,0
469	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.485,0
	Phường Hòa Bình Phường Kỳ Sơn Phường Tân Hòa Phường Thống Nhất		TCVN 6260-2020				-
470	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.311,6
471	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.376,0
	Xã Cao Phong Xã Mường Thàng Xã Thung Nai		TCVN 6260-2020				-
472	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.291,2
473	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.356,0
	Xã Đà Bắc Xã Cao Sơn Xã Đức Nhàn Xã Quy Đức Xã Tân Pheo Xã Tiền Phong		TCVN 6260-2020				-
474	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.332,0
475	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.397,0
	Xã Kim Bôi Xã Mường Động Xã Dũng Tiến Xã Hợp Kim Xã Nật Sơn		TCVN 6260-2020				-
476	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.279,2
477	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.344,0
	Xã Lạc Sơn Xã Mường Vang Xã Đại Đồng Xã Ngọc Sơn Xã Nhân Nghĩa Xã Quyết Thắng Xã Thượng Cốc Xã Yên Phú		TCVN 6260-2020				-
478	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.243,2
479	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.308,0
	Xã Lạc Thủy Xã An Bình Xã An Nghĩa		TCVN 6260-2020				-
480	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.232,4
481	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.297,0
	Xã Lương Sơn Xã Cao Dương Xã Liên Sơn		TCVN 6260-2020				-
482	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.304,4
483	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.369,0
	Xã Mai Châu Xã Bao La Xã Mai Hạ Xã Pà Cò Xã Tân Mai		TCVN 6260-2020				-
484	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.329,6
485	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.394,0
	Xã Tân Lạc Xã Mường Bi Xã Mường Hoa Xã Toàn Thắng Xã Vân Sơn		TCVN 6260-2020				-
486	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.279,2
487	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.344,0
	Phường Phúc Yên Phường Xuân Hòa		TCVN 6260-2020				-
488	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.370,8
489	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.436,0
	Phường Vĩnh Phúc Phường Vĩnh Yên		TCVN 6260-2020				-
490	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.379,2
491	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.444,0
	Xã Tam Sơn Xã Sông Lô Xã Hải Lựu Xã Yên Lãng		TCVN 6260-2020				-
492	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.400,8
493	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.466,0
	Xã Lập Thạch Xã Tiên Lữ Xã Thái Hòa Xã Liên Hòa Xã Hợp Lý Xã Sơn Đông		TCVN 6260-2020				-
494	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.392,4
495	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.457,0
	Xã Tam Đảo Xã Đại Đình Xã Đạo Trù		TCVN 6260-2020				-
496	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.398,4

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
497	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.463,0
	Xã Tam Dương Xã Hội Thịnh Xã Hoàng An Xã Tam Dương Bắc		TCVN 6260-2020				-
498	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,4
499	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Vĩnh Tường Xã Thổ Tang Xã Vĩnh Hưng Xã Vĩnh An Xã Vĩnh Phú Xã Vĩnh Thành		TCVN 6260-2020				-
500	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.360,0
501	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.425,0
	Xã Yên Lạc Xã Tề Lỗ Xã Liên Châu Xã Tam Hồng Xã Nguyệt Đức		TCVN 6260-2020				-
502	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.366,0
503	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.431,0
	Xã Bình Nguyên Xã Xuân Lãng Xã Bình Xuyên Xã Bình Tuyền		TCVN 6260-2020				-
504	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.376,8
505	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.442,0
	SP CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN **Địa chỉ nhà máy: tổ dân phố số 3, phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa** **Phụ trách CBG: Lê Đức Thọ** **Số điện thoại: 0911 361 111** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn các khu vực công bố**						
	Xã Tam Sơn, Xã Sông Lô		TCVN 6260-2020				-
506	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.203,7
507	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.268,5
	Xã Cao Phong, Xã Đà Bắc		TCVN 6260-2020				-
508	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.259,3
509	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.324,1
	III. THÉP XÂY DỰNG						
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN **- Giá bán tại kho trung chuyển của Công ty tại các địa bàn, giao hàng trên phương tiện bên mua.** **Kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.** **Kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.**						
	Thép cốt bê tông						
	Giá bán tại kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.						
510	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				14.850,0
511	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.850,0
512	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.550,0
513	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.900,0
514	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.500,0
515	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.300,0
516	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
517	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D16 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
518	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D18÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0
519	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.600,0
520	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.400,0
521	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.350,0
	Giá bán tại kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.						
522	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				14.750,0
523	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.750,0
524	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.450,0
525	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				14.800,0
526	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.400,0
527	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.200,0
528	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
529	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D16 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
530	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D18÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
531	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.500,0
532	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.300,0
533	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.250,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Thép hình **- Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên, trên phương tiện vận tải bên mua**						
534	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.550,0
535	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.350,0
536	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.350,0
537	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.300,0
538	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.250,0
539	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.400,0
540	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.400,0
541	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.650,0
542	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.000,0
543	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.000,0
544	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.000,0
545	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.200,0
546	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.350,0
547	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.400,0
548	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.850,0
549	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.850,0
550	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.850,0
551	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.000,0
552	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.950,0
553	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.200,0
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình, trên phương tiện bên bán**						
554	Thép cuộn D6, D8 (cuộn 6,8 (CB240-T))	kg	TCVN 1651-1:2018	15.360	15.210	15.260	
555	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-1:2018	15.720	15.570	15.620	
556	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.520	15.370	15.420	
557	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.520	15.370	15.420	
558	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.920	15.770	15.820	
559	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.720	15.570	15.620	
560	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.720	15.570	15.620	
561	Thép thanh vằn D36-D40 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	16.020	15.870	15.920	
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) **- ĐC Nhà máy: phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên** **- Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDĐ: 0987.984.757** **- Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố, giao hàng trên phương tiện bên bán**						
	Giá bán tại phường Việt Trì và phường Hòa Bình						
562	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.120,0
563	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.120,0
564	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.120,0
565	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.570,0
566	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.570,0
567	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
568	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
569	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
570	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
571	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
572	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
573	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.370,0
574	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.870,0
575	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
576	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
577	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
578	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
579	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
580	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
581	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
582	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
583	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
584	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
585	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
586	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
587	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
588	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
589	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
590	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
591	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
592	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
593	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.770,0
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
594	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.070,0
595	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.070,0
596	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.070,0
597	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.520,0
598	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.520,0
599	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
600	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
601	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
602	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
603	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
604	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
605	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.320,0
606	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.820,0
607	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
608	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
609	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
610	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
611	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
612	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
613	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
614	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
615	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.620,0
616	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
617	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
618	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
619	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
620	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
621	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
622	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
623	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
624	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
625	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
	Sản phẩm thép cốt bê tông (thép Hoà Phát) của CHI NHÁNH VIỆT TRÌ - CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY HÒA BÌNH MINH **- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình và chi phí hạ hàng trên địa tỉnh Phú Thọ trước sát nhập** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập:** **'+ Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Thế Cường - Khu 4A, Phường Vân Phú - ĐT: 0912 181 777** **+ Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quân Thủy - Tổ 19, Khu 2, Phường Việt Trì - ĐT: 0912 596 746** **+ Công ty TNHH VLXD Lâm Anh - Tổ 16, khu 2, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0389 668 866** **+ Hộ kinh doanh Trịnh Văn Đồng - Khu Gai Hạ, Xã Bình Phú - ĐT: 0986 703 326** **+ Công ty TNHH Chiến Lợi - Sô 17-19 Phố Hà Liễu - Phường Gia Cẩm - Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 02103 816 877** **+ Công Ty TNHH Thương Mại Nghĩa Nhung - SN 3093 đường Hùng Vương, Phường Nông Trang - ĐT: 0976 856 161** **+ Công ty TNHH TM và XD Thanh Trang - Khu 10, Xã Bản Nguyên - ĐT: 0977 110 752** **+ Hộ kinh doanh Cửa hàng Nam Hảo - Khu 8, Phường Phong Châu - ĐT: 0972 934 312** **+ Công ty cổ phần Gia Phát Phú Thọ - Khu 6, Xã Chân Mộng - ĐT: 0989 331 243**						
626	Thép cuộn tròn trơn CB240-T, D6, D8, D10, D12.	Kg	TCVN, ASTM	14.890			
627	Thép cuộn vằn D8 CB300V	Kg	TCVN, ASTM	14.890			
628	Thép thanh vằn D10 Gr40 L = 11,7m	Kg	TCVN, ASTM	15.340			
629	Thép thanh vằn Gr40, C300V, CB300V- HP D12, D14, D16, D18,D20, D22, D25. L = 11,7m	Kg	TCVN, ASTM	15.140			
630	Thép thanh vằn D10 CB400V, CB500V L = 11,7m	Kg	TCVN, ASTM	15.540			
631	Thép thanh vằn CB400V , CB500V D12, D14, D16, D18,D20, D22, D25. L = 11,7m	Kg	TCVN, ASTM	15.340			
	Sản phẩm thép cốt bê tông của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
632	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6,Ø8, Mác Thép CB240	Kg	TCVN, ASTM				17.358,0
633	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	Kg	TCVN, ASTM				17.468,0
634	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				17.743,0
635	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				17.523,0
636	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				17.523,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, trên phương tiện bên bán**						
637	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 141,3mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	18.800	18.800	18.800	
638	Ống thép hàn đen Φ 168,3mm đến Φ 219,1mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	19.300	19.300	19.300	
639	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dầy ≥ 2,1mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	26.500	26.500	26.500	
640	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dầy ≥ 3,96mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	26.800	26.800	26.800	
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
641	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				25.400,0
642	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				25.000,0
643	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				24.500,0
644	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				24.200,0
645	Ống Thép Mạ Kẽm Size > 0.60 - <1.00 : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.189,0
646	Ống Thép Mạ Kẽm Size > 1.00 - 1.40 : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.980,0
647	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.540,0
648	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				23.320,0
649	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 0.60 - < 1.00 ZM080 size nhỏ	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				25.630,0
650	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 1.00 - 1.40 ZM080 size nhỏ	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.805,0
651	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD > 1.40 - 2.00 ZM080 size nhỏ	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.695,0
652	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 0.60 - < 1.00 ZM080 size lớn	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				25.190,0
653	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD ≥ 1.00 - 1.40 ZM080 size lớn	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.365,0
654	Ống thép Hoa Sen MAG SHIELD > 1.40 - 2.00 ZM080 size lớn	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.255,0
655	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				30.800,0
656	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.0 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				29.800,0
657	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 2.00mm - 2.30mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				28.900,0
658	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 2.3 mm - 3.95mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				28.600,0
659	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày >3.95mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				28.600,0
660	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.745,0
661	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				19.085,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	IV. TẤM LỢP CÁC LOẠI						
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
662	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				86.869,0
663	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				96.636,0
664	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				107.944,0
665	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				118.738,0
666	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				129.533,0
667	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				91.495,0
668	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				102.804,0
669	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				114.112,0
670	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				125.935,0
671	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550 - Khổ rộng 1070mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				138.785,0
672	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm - Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				147.009,0
673	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				177.850,0
674	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				188.131,0
675	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				198.411,0
676	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				208.692,0
677	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				179.907,0
678	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				190.187,0
679	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				200.467,0
680	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				210.748,0
681	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				170.654,0
682	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				180.935,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
683	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				191.215,0
684	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				201.495,0
685	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				172.710,0
686	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				182.991,0
687	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				193.271,0
688	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm - Khổ rộng 1070mm	md	ASTM, AMMA, ISO 9227				203.551,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Chính Hà: Số 139 Tổ 21 khu 11 (Gia Cẩm) phường Việt Trì - 0912403677** **+ Công ty TNHH Tiến Mạnh: Khu Cầu Quế, đường Nguyễn Tất Thành, xã Định Trung - 0979843513** **+ Công ty Hoàng Nam: 227 Hai Bà Trưng, phường Phúc Yên - 09135403109** **+ Công ty TNHH MTV Oanh Lương - số 197 đường Trưng Trắc, tổ 1 phường Phúc Yên** **+ Công ty TNHH Mẫu Nhôm Việt: Cụm Kinh tế xã hội Hợp Thịnh, xã Hội Thịnh - 0983468389** **+ Đức Thịnh - số 61 tổ 10 Trần Hưng Đạo, phường Đồng Tiến - 0988144568** **+ Thành Phát - SN 323 đường Hòa Bình, phường Tân Hòa - 0902 554 888**						
	Tôn Austnam 1 lớp						-
689	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				194.545,5
690	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				198.181,8
691	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
692	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				199.090,9
693	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.909,1
694	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
695	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				180.909,1
696	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				186.363,6
697	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				181.818,2
698	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				189.090,9
699	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				178.181,8
700	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				185.454,5
701	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.000,0
702	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				248.181,8
703	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				253.636,4
704	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				227.272,7
705	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				231.818,2
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm						-
706	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				390.000,0
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
707	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				282.727,3
708	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				286.363,6
709	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				279.090,9
710	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				283.636,4
711	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				262.727,3

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
712	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				269.090,9
713	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				259.090,9
714	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				265.454,5
	Phụ kiện tôn Austnam						-
715	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				52.727,3
716	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				69.545,5
717	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				100.000,0
718	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				57.727,3
719	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				75.909,1
720	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				110.000,0
721	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				58.636,4
722	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				77.727,3
723	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				112.727,3
	Tôn Suntek 1 lớp						-
724	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				122.727,3
725	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				134.545,5
726	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				123.636,4
727	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				135.454,5
728	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				120.909,1
729	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				132.727,3
730	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
731	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				179.090,9
	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
732	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				213.636,4
733	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				225.454,5
734	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				212.727,3
735	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924				224.545,5
	Phụ kiện tôn Suntek						-
736	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				40.000,0
737	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				51.818,2
738	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				72.727,3
739	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				43.636,4
740	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				56.363,6
741	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				80.909,1
	Vật tư phụ						-
742	Đai bắt tôn Alok	cái					10.000,0
743	Vít sắt dài 65mm	cái					2.090,9
744	Vít sắt dài 45mm	cái					1.545,5
745	Vít sắt dài 20mm	cái					1.090,9
746	Vít bắt đai Alok	cái					636,4
	V. GẠCH ỐP LÁT, NGÓI GỐM TRÁNG MEN						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC **- Địa chỉ: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0977 234 525** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng).** **- Chất lượng sản phẩm: Loại 1**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
747	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	163.332	163.332	163.332	
748	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men mat (chày đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	165.752	165.752	165.752	
749	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	171.252	171.252	171.252	
750	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng + đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	141.852	141.852	141.852	
751	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	168.465	168.465	168.465	
752	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	160.074	160.074	160.074	
753	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	162.519	162.519	162.519	
754	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men sugar (chày phẳng+đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	170.074	170.074	170.074	
755	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	185.407	185.407	185.407	
756	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu gạch bông xương trắng(men mát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	195.407	195.407	195.407	
757	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.991	234.991	234.991	
758	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.991	234.991	234.991	
759	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	261.574	261.574	261.574	
760	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	285.407	285.407	285.407	
761	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	293.963	293.963	293.963	
762	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	247.060	247.060	247.060	
763	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	287.737	287.737	287.737	
764	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	294.635	294.635	294.635	
765	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	335.748	335.748	335.748	
766	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	359.123	359.123	359.123	
767	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	173.981	173.981	173.981	
768	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	181.111	181.111	181.111	
769	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.194	180.194	180.194	
770	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.630	187.630	187.630	
771	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2).Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	237.894	237.894	237.894	
772	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	173.690	173.690	173.690	
773	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.614	180.614	180.614	
774	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.614	180.614	180.614	
775	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (đinh hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.538	187.538	187.538	
776	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	237.894	237.894	237.894	
777	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	258.519	258.519	258.519	
778	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.926	269.926	269.926	
779	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	315.556	315.556	315.556	
780	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.926	269.926	269.926	
781	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	280.926	280.926	280.926	
782	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	326.352	326.352	326.352	
783	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	257.296	257.296	257.296	
784	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.213	269.213	269.213	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
785	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	315.046	315.046	315.046	
786	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.366	269.366	269.366	
787	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	281.130	281.130	281.130	
788	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	325.130	325.130	325.130	
789	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	265.088	265.088	265.088	
790	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	276.546	276.546	276.546	
791	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	322.074	322.074	322.074	
792	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	223.227	223.227	223.227	
793	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp đầu viền men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.399	234.399	234.399	
794	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	M2	QCVN 16: 2019/BXD	262.242	262.242	262.242	
795	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	307.446	307.446	307.446	
796	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	347.321	347.321	347.321	
797	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	327.727	327.727	327.727	
798	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	358.321	358.321	358.321	
799	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương viên viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	318.102	318.102	318.102	
800	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2):Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.477	187.477	187.477	
801	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2): Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	194.462	194.462	194.462	
802	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
803	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
804	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
805	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	M2	QCVN 16: 2019/BXD	324.741	324.741	324.741	
806	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	M2	QCVN 16: 2019/BXD	324.741	324.741	324.741	
807	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2).Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	267.685	267.685	267.685	
808	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2).Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	279.500	279.500	279.500	
809	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT130x600 chày phẳng +định hình	M2	QCVN 16: 2019/BXD	223.544	223.544	223.544	
810	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	M2	QCVN 16: 2019/BXD	224.296	224.296	224.296	
811	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	363.019	363.019	363.019	
812	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	384.560	384.560	384.560	
813	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	375.088	375.088	375.088	
814	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	397.546	397.546	397.546	
815	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	404.039	404.039	404.039	
816	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	427.300	427.300	427.300	
817	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	415.727	415.727	415.727	
818	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	440.477	440.477	440.477	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
819	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	M2	QCVN 16: 2019/BXD	527.407	527.407	527.407	
820	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	419.699	419.699	419.699	
821	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	409.310	409.310	409.310	
822	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu carving	M2	QCVN 16: 2019/BXD	429.630	429.630	429.630	
823	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2).Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	M2	QCVN 16: 2019/BXD	495.312	495.312	495.312	
824	Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2).Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	189.375	189.375	189.375	
825	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu mài nano	M2	QCVN 16: 2019/BXD	193.333	193.333	193.333	
826	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	189.259	189.259	189.259	
827	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	195.370	195.370	195.370	
828	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2).Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	256.481	256.481	256.481	
829	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
830	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
831	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
832	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
833	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
834	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
835	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
836	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
837	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
838	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
839	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
840	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC06 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
841	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC07 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
842	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
843	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	31.772	31.772	31.772	
844	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
845	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
846	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
847	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
848	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	29.352	29.352	29.352	
849	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	62.572	62.572	62.572	
850	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	109.212	109.212	109.212	
851	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	118.452	118.452	118.452	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh						
852	Gạch Lát Porcelain 30x30 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	188.154	188.154	188.154	
853	Gạch Lát Porcelain 40x40 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	260.379	260.379	260.379	
854	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	227.516	227.516	227.516	
855	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	271.118	271.118	271.118	
856	Gạch Ốp Granite trộn hạt 30x60 cm men bóng/matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	513.889	513.889	513.889	
857	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	217.955	217.955	217.955	
858	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	268.535	268.535	268.535	
859	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men matt microcid	m2	QCVN 16:2023/BXD	305.555	305.555	305.555	
860	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
861	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	325.000	325.000	325.000	
862	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	187.000	187.000	187.000	
863	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	198.348	198.348	198.348	
864	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	280.015	280.015	280.015	
865	Gạch Lát Granite 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	222.222	222.222	222.222	
866	Gạch Lát Granite 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	240.750	240.750	240.750	
867	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	272.228	272.228	272.228	
868	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	291.667	291.667	291.667	
869	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
870	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	288.898	288.898	288.898	
871	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	385.193	385.193	385.193	
872	Gạch Lát Porcelain 15x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	303.340	303.340	303.340	
873	Gạch Lát Granite 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	322.225	322.225	322.225	
874	Gạch Lát Granite 80x80 cm men matt/siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
875	Gạch Lát Granite 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	398.623	398.623	398.623	
876	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
877	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	550.288	550.288	550.288	
878	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	494.817	494.817	494.817	
879	Gạch Lát Granite 20x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	545.196	545.196	545.196	
880	Gạch Lát Granite 60x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	392.788	392.788	392.788	
881	Gạch Lát Granite 60x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	450.191	450.191	450.191	
882	Gạch Lát Granite 60x120 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	583.348	583.348	583.348	
883	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (vân sáng)	m2	QCVN 16:2023/BXD	533.333	533.333	533.333	
884	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (điểm)	m2	QCVN 16:2023/BXD	592.600	592.600	592.600	
885	Gạch Lát Granite 80x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	546.302	546.302	546.302	
886	Gạch Lát Granite 80x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	601.854	601.854	601.854	
887	Gạch Lát Granite 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	534.543	534.543	534.543	
888	Gạch Lát Granite 100x100 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	598.426	598.426	598.426	
889	Gạch Lát Granite trộn hạt 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	681.488	681.488	681.488	
890	Gạch Lát Granite 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	607.411	607.411	607.411	
891	Gạch Lát Granite 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	637.044	637.044	637.044	
892	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800.011	800.011	800.011	
893	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	859.267	859.267	859.267	
894	Gạch Lát Granite 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	791.667	791.667	791.667	
895	Gạch Lát Granite 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	819.444	819.444	819.444	
896	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	918.519	918.519	918.519	
897	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	977.778	977.778	977.778	
898	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm hiệu ứng kim sa	m2	QCVN 16:2023/BXD	972.222	972.222	972.222	
899	Gạch Lát Porcelain 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	720.000	720.000	720.000	
900	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	777.785	777.785	777.785	
901	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	833.332	833.332	833.332	
902	Ngói phẳng tráng men 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	38.987	38.987	38.987	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH **- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019** **- Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua**						
903	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Blb (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016				240.000,0
904	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600,0
905	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				240.000,0
906	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600,0
907	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				245.700,0
908	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				282.500,0
909	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Bla (E ≤ 0,5 %) TCVN 6415 : 2016				245.700,0
910	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500,0
911	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500,0
912	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				240.000,0
913	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				322.000,0
914	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000,0
915	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				668.000,0
916	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				298.700,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
917	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000,0
918	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				351.000,0
919	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				838.800,0
920	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				858.600,0
921	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900,0
922	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				370.500,0
923	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900,0
924	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				579.600,0
925	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				632.700,0
926	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				680.400,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI **Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.** **ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đông 0983.890.005)** **Website: https://dongtam.com.vn/** **Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Gạch Ốp tường/lát nền						
927	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004 - Kích thước: 400x400 (mm)	m2	QCVN 16:2023/BXD	216.667	216.667	216.667	
928	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004, - Kích thước: 400x400 (mm)	m2	"	230.556	230.556	230.556	
929	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004 - Kích thước: 300x600 (mm)	m2	"	220.370	220.370	220.370	
930	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007, - Kích thước: 300x600 (mm)	m2	"	220.370	220.370	220.370	
931	Gạch ốp lát Ceramic mã số: 3060MNDA010/011 - Kích thước: 300x600 (mm)	m2	"	180.556	180.556	180.556	
932	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005, - Kích thước: 600x600 (mm)	m2	"	241.667	241.667	241.667	
933	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017 - Kích thước: 600x600 (mm)	m2	"	231.481	231.481	231.481	
934	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 8080MTDA001-H+ - Kích thước: 800x800 (mm)	m2	"	330.556	330.556	330.556	
935	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+ - Kích thước: 1000x1000 (mm)	m2	"	545.371	545.371	545.371	
936	Gạch ốp lát Porcelain/Granite mã số: 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/ - Kích thước: 600x1200 (mm)	m2	"	530.556	530.556	530.556	
	Ngói tráng men		"	-	-	-	
937	Ngói lợp tráng men Titan	viên	"	32.870	32.870	32.870	
938	Ngói lợp tráng men Alpha	viên	"	42.593	42.593	42.593	
	Keo dán gạch		"	-	-	-	
939	Keo dán gạch Ốp tường(25kg)	Bao		258.000	258.000	258.000	
940	Keo dán gạch Lát nền (25kg)	Bao	TCVN 9133:2011	217.000	217.000	217.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TM VIGLACERA **Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội.** **Điện thoại: 0989.379.730 Mr. Trương Kiều Hưng** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**						
941	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (BL5 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 68*37*70cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.157.407	3.157.407	3.157.407	
942	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V39/PV39 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*39.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.203.704	3.203.704	3.203.704	
943	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V45/PV45 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 69*37.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.972.222	3.972.222	3.972.222	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
944	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V72 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 70*37*71cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
945	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (MK2 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 73*37*67cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.416.667	3.416.667	3.416.667	
946	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V65 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*38*71.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.990.741	4.990.741	4.990.741	
947	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V68/M.11.568 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 66*36.3*68.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.657.407	4.657.407	4.657.407	
948	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bệt két rời xả 2 nhấn, nắp thường (không spp)) - KT 64*39*41cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.351.852	1.351.852	1.351.852	
949	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI44 Bệt két rời xả gạt, nắp thường (không spp)) - KT 68*37*38cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
950	Bệ xí bệt-Bệt trẻ em kiểu I (BTE Bệt trẻ em xả 1 nhấn) - KT 50*29*53cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.851.852	1.851.852	1.851.852	
951	Chậu rửa treo tường (VTL2, VTL3 Chậu treo tường) - KT 51*43*19cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	
952	Chậu rửa đặt bàn (CD1 Chậu dương vành) - KT 52*44.5*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	870.370	870.370	870.370	
953	Chậu rửa đặt bàn (CD21 Chậu dương vành) - KT 64*44*23cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.175.926	1.175.926	1.175.926	
954	Chậu rửa đặt bàn (V42/P.22.320 Chậu đặt bàn) - KT 50.5*45*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
955	Chậu rửa đặt bàn (V72 Chậu đặt bàn) - KT 49*37.5*13.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.037.037	1.037.037	1.037.037	
956	Chậu rửa treo tường (V63 Chậu treo tường) - KT 4.5*38*32.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.027.778	1.027.778	1.027.778	
957	Chậu rửa treo tường (V23 Chậu treo tường) - KT 45*24*17cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	
958	Chậu rửa treo tường (CD58 Chậu treo tường) - KT 58*42*16cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.444.444	1.444.444	1.444.444	
959	Chậu rửa treo tường (V39/PV39 Chậu treo tường) - KT 52*44.5*18.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	
960	Bồn tiểu nữ kiểu đặt bàn (VB3 Tiểu nữ) - KT 56*37.5*38cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	916.667	916.667	916.667	
961	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TT1/PTT1 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*27*39.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	
962	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TV5/PTV5 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 29.5*28*54cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.148.148	1.148.148	1.148.148	
963	Bồn tiểu nam treo tường kiểu II (T6 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*36*76cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.425.926	2.425.926	2.425.926	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN Địa chỉ: CCN Nham Sơn - Yên Lư, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0946058030 Mr. Đạt Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
964	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	218.519	218.519	218.519	
965	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	227.778	227.778	227.778	
966	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	276.852	276.852	276.852	
967	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	267.593	267.593	267.593	
968	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	313.889	313.889	313.889	
969	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	369.444	369.444	369.444	
970	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (02 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	398.148	398.148	398.148	
971	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	276.852	276.852	276.852	
972	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	304.630	304.630	304.630	
973	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	406.481	406.481	406.481	
974	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	267.593	267.593	267.593	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
975	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	304.630	304.630	304.630	
976	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	406.481	406.481	406.481	
977	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	313.889	313.889	313.889	
978	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	369.444	369.444	369.444	
979	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (02 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	398.148	398.148	398.148	
980	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	332.407	332.407	332.407	
981	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	332.407	332.407	332.407	
982	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	379.630	379.630	379.630	
983	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	397.222	397.222	397.222	
984	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212 1,404m2 (06 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	434.259	434.259	434.259	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME **Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, xã Xuân Lãng.** **Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng** **(ghi chú: Đối với các sản phẩm gạch ốp lát bán tại địa bàn phường Việt Trì có giá thấp hơn 5000 vnd/1 đơn vị sản phẩm so với giá bán tại các xã phường khác)**						
985	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	486.134	486.134	486.134	
986	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	251.855	251.855	251.855	
987	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	303.720	303.720	303.720	
988	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	240.756	240.756	240.756	
989	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	236.111	236.111	236.111	
990	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	140.000	140.000	140.000	
991	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	108.610	108.610	108.610	
992	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	164.445	164.445	164.445	
993	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	145.190	145.190	145.190	
994	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	180.741	180.741	180.741	
995	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar min 300x300mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	151.383	151.383	151.383	
996	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	160.930	160.930	160.930	
997	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	165.740	165.740	165.740	
998	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	117.600	117.600	117.600	
999	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	143.526	143.526	143.526	
1000	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	177.781	177.781	177.781	
1001	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	211.112	211.112	211.112	
1002	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	140.741	140.741	140.741	
1003	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	138.888	138.888	138.888	
1004	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	128.337	128.337	128.337	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1005	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	121.387	121.387	121.387	
1006	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	131.480	131.480	131.480	
1007	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	137.222	137.222	137.222	
1008	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	160.000	160.000	160.000	
1009	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	184.500	184.500	184.500	
1010	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	180.741	180.741	180.741	
1011	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	170.000	170.000	170.000	
1012	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	129.863	129.863	129.863	
1013	Gạch lát Ceramic KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	137.222	137.222	137.222	
1014	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	179.446	179.446	179.446	
1015	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	116.662	116.662	116.662	
1016	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	131.480	131.480	131.480	
1017	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	294.814	294.814	294.814	
1018	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	331.664	331.664	331.664	
1019	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	226.944	226.944	226.944	
1020	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	245.944	245.944	245.944	
1021	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	385.000	385.000	385.000	
1022	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	212.962	212.962	212.962	
1023	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	240.738	240.738	240.738	
1024	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	234.720	234.720	234.720	
1025	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm BIa. Xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	234.720	234.720	234.720	
1026	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIa mỏng 8.5mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	218.286	218.286	218.286	
1027	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa Xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	234.720	234.720	234.720	
1028	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	276.849	276.849	276.849	
1029	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	277.666	277.666	277.666	
1030	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	320.833	320.833	320.833	
1031	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa xương 11mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	375.417	375.417	375.417	
1032	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm BIa 11mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	392.102	392.102	392.102	
1033	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	349.999	349.999	349.999	
1034	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm BIa 9.5mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	349.999	349.999	349.999	
1035	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	375.417	375.417	375.417	
1036	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	298.610	298.610	298.610	
1037	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	439.999	439.999	439.999	
1038	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	547.200	547.200	547.200	
1039	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	654.444	654.444	654.444	
1040	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	464.427	464.427	464.427	
1041	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	781.250	781.250	781.250	
1042	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	792.575	792.575	792.575	
1043	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1044	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
1045	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1046	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1047	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
1048	Bàn cầu thông minh Prime nắp trắng KT 705x440x515mm mã P11-010 WH	Bộ	ISO 9001:2015	17.500.000	17.500.000	17.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1049	Bàn cầu thông minh Prime nắp đen KT 705x440x515mm mã P11-010 BK	Bộ	ISO 9001:2015	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
1050	Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 WH	Bộ	ISO 9001:2015	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
1051	Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 BC	Bộ	ISO 9001:2015	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
1052	Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 WH	Bộ	ISO 9001:2015	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1053	Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 BC	Bộ	ISO 9001:2015	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1054	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
1055	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
1056	Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
1057	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000023OS WH	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
1058	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000024OS WH	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
1059	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	11.500.000	11.500.000	11.500.000	
1060	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
1061	Bộ bàn cầu một khối màu trắng Cotto mã C105707	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
1062	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 815x670x370	Chiếc	ISO 9001:2015	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
1063	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 725x375x790	Chiếc	ISO 9001:2015	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
1064	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 735x378x772	Chiếc	ISO 9001:2015	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
1065	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
1066	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	850.000	850.000	850.000	
1067	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	810.000	810.000	810.000	
1068	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1069	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	910.000	910.000	910.000	
1070	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1071	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	
1072	Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	910.000	910.000	910.000	
1073	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	980.000	980.000	980.000	
1074	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	980.000	980.000	980.000	
1075	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Cái	'ISO 9001:2015	950.000	950.000	950.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1076	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Bộ	'ISO 9001:2015	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
1077	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
1078	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
1079	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Bộ	'ISO 9001:2015	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
1080	Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
1081	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
1082	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
1083	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
1084	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	16.705.000	16.705.000	16.705.000	
1085	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	1.425.000	1.425.000	1.425.000	
1086	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
1087	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.340.000	2.340.000	2.340.000	
1088	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.055.000	3.055.000	3.055.000	
1089	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	4.160.000	4.160.000	4.160.000	
1090	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.055.000	3.055.000	3.055.000	
1091	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.665.000	2.665.000	2.665.000	
1092	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
1093	Bộ vòi chậu 1 lỗ thân cao 30cm nóng lạnh Prime mã PF3-V205B	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.185.000	3.185.000	3.185.000	
1094	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.510.000	3.510.000	3.510.000	
1095	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
1096	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	3.366.000	3.366.000	3.366.000	
1097	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.665.000	2.665.000	2.665.000	
1098	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh mã PF3-V221A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.340.000	2.340.000	2.340.000	
1099	Vòi rửa bát nóng lạnh Prime mã PF3-VRB20037	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
1100	Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC205i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	7.215.000	7.215.000	7.215.000	
1101	Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC10529i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.255.000	8.255.000	8.255.000	
1102	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	2.380.000	2.380.000	2.380.000	
1103	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	2.520.000	2.520.000	2.520.000	
1104	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	2.665.000	2.665.000	2.665.000	
1105	Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	Bộ	ISO 9001:2015	513.500	513.500	513.500	
1106	Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001- TS	Chiếc	ISO 9001:2015	468.000	468.000	468.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
1107	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-6612,6615,6617, PG2-6612, 6615, 6617,PG 3-6612,6615,6617.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	376.964	376.964	376.964	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1108	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-6600,6610,6611,32,.., PG4-6612, 6615, 6617	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	411.390	411.390	411.390	
1109	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	294.342	294.342	294.342	
1110	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1111	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PEM 6602, PEM 6902, PK 662001,02,....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1112	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-8812,8815,8817, PG2-8812, 8815, 8817,PG 3-8812,8815,8817.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	413.111	413.111	413.111	
1113	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-8800,8810,8811,32,.., PG4-8812, 8815, 8817	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	428.603	428.603	428.603	
1114	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	327.046	327.046	327.046	
1115	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801,02,...,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1116	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1117	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
1118	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
1119	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	313.276	313.276	313.276	
1120	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1121	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1122	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1123	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1124	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1125	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1126	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1127	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1128	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
1129	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	
1130	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1131	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	359.751	359.751	359.751	
1132	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
1133	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1134	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
1135	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1136	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1137	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1138	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1139	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1140	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1141	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
1142	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
1143	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1144	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1145	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1146	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1147	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1148	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1149	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
1150	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	
1151	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1152	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
1153	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	
1154	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
1155	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	798.681	798.681	798.681	
1156	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,..NGC H01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	817.616	817.616	817.616	
1157	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1158	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1159	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05…,NGC I01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1160	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI K01, 02, 03, 04,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.277.202	1.277.202	1.277.202	
1161	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.118.843	1.118.843	1.118.843	
1162	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1163	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-3601,02,...,LIG20 G01, 02,, GIB20 G01, 02, 03, 04, POM20 G01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
1164	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-6601,02,...,LIG20 H01, 02,, GIB20 H01, 02, 03, 04, POM20 H01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
1165	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-45901,02,… PT20-G45901,02,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.686.870	1.686.870	1.686.870	
1166	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: SOK20 Q02, DAS20 Q03	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.289.324	2.289.324	2.289.324	
1167	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
1168	Gạch gốm ốp lát, kích thước 75x150cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
1169	Gạch gốm ốp lát, kích thước 100x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	658.396	658.396	658.396	
1170	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	774.583	774.583	774.583	
1171	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x160cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	772.862	772.862	772.862	
1172	Gạch gốm ốp lát, kích thước 25x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	141.146	141.146	141.146	
1173	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x45cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	115.327	115.327	115.327	
1174	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm in lưới, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PCB 3601,02,03,... PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 …	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	154.917	154.917	154.917	
1175	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: P3-CE 3601,02,03,..., P3-CM 3601,02,03,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	130.819	130.819	130.819	
1176	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm bán sứ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
1177	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
1178	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt satin, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PST 3601,02,03,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	160.081	160.081	160.081	
1179	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP,PUM, PKS, 301, 302, 303…..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
1180	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	
1181	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PTL 4801,02,03,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	271.965	271.965	271.965	
1182	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	227.211	227.211	227.211	
1183	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	261.637	261.637	261.637	
1184	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	347.702	347.702	347.702	
1185	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,….	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	332.210	332.210	332.210	
1186	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	504.340	504.340	504.340	
1187	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	309.833	309.833	309.833	
1188	Gạch gốm ốp lát, kích thước 10x30cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSH1301,02,03,.. PCL 1301,02,03,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1189	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,…	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1190	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm không mài, nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PN 3626,3007,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	118.769	118.769	118.769	
1191	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm mài cạnh, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM 3301,02,03,.., PUM 302,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	135.982	135.982	135.982	
1192	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm sugar, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
1193	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm bán sứ, Nhóm gạch BIb nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	192.785	192.785	192.785	
1194	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
1195	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIIb gạch cotto nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	132.540	132.540	132.540	
1196	Gạch gốm ốp lát, kích thước50x50cm, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	172.130	172.130	172.130	
1197	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	180.736	180.736	180.736	
1198	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men baby skin, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	194.506	194.506	194.506	
1199	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
1200	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	191.064	191.064	191.064	
1201	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	216.883	216.883	216.883	
1202	Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1203	Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1204	Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1205	Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1206	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1207	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1208	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1209	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1210	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1211	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1212	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
1213	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
1214	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TTC **Địa chỉ nhà máy: CN6, KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 0915284005 - Đỗ Thị Nhài** **Giá chưa thuế, Giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua**						
1215	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt. Kích thước (mm) 300x300 (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				170.000,0
1216	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt. Kích thước (mm) 400x400 (Hộp = 06 viên = 0.96m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				215.000,0
1217	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Kích thước (mm) 300x600 (Hộp = 08 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				190.000,0
1218	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Kích thước (mm) 400x800 (Hộp = 04 viên = 1.28m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				240.000,0
1219	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Kích thước (mm) 400x600 (Hộp = 05 viên = 1.2m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				220.000,0
1220	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				230.000,0
1221	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				250.000,0
1222	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 300x600 (Hộp = 08 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				300.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1223	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 400x800 (Hộp = 06 viên = 1.92m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				380.000,0
1224	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				320.000,0
1225	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 800x800 (Hộp = 03 viên = 1.92m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				360.000,0
1226	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 600x1200 (Hộp = 03 viên = 2.16m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				480.000,0
1227	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 1000x1000 (Hộp = 02 viên = 2.0m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				450.000,0
1228	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 1200x1200 (Hộp = 02 viên =2.88m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				510.000,0
1229	Ngói sóng tráng men Kích thước (mm) 300x410 (Hộp = 07 viên = 0.67m2)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				32.000,0
1230	Ngói phẳng tráng men Kích thước (mm) 300x410 (Hộp = 07 viên = 0.67m2)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				37.000,0
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ phần Catalan Địa chỉ nhà máy: Khu Đồng Chúa, xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: Ngô Thị Mai; số điện thoại: 0966.656.390 Giá chưa thuế, Giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua						
1231	Gạch nhóm BIa, KT (1000x1000x11,5)mm - 1 hộp 2 viên = 2 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				400.400,0
1232	Gạch nhóm BIa, KT (600x1200x10,5) mm - 1 hộp 3 viên = 2.16 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				347.490,0
1233	Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm - 1 hộp 3 viên = 1.92 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				268.840,0
1234	Gạch nhóm BIb, KT (800x800) mm - 1 hộp 3 viên = 1.92 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				190.190,0
1235	Gạch nhóm BIa, KT (600x600x9,0) mm - 1 hộp 4 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				228.800,0
1236	Gạch nhóm BIb, KT (600x600x9,0) mm - 1 hộp 4 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				168.740,0
1237	Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm - 1 hộp 4 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				112.970,0
1238	Gạch nhóm BIb, KT (300x600x9,0) mm - 1 hộp 8 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				178.750,0
1239	Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9,0) mm - 1 hộp 8 viên = 1.44 m2	M2	QCVN 16:2023/BXD				141.570,0
	VI. SẢN PHẨM ĐÁ ỐP LÁT (TỰ NHIÊN - NHÂN TẠO)						
	Sản phẩm của HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - tỉnh Thanh Hóa. Thôn Đa Sỹ, Phường Đông Quang, Tỉnh Thanh Hóa; ĐT: 0373982646 Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập						
1240	Đá lát hè (300x300x25)mm	m2			395.000		
1241	Đá lát hè (400x400x25)mm	m2			407.000		
1242	Đá lát hè (300x600x25)mm	m2			426.000		
1243	Đá lát hè (300x300x30)mm	m2			457.000		
1244	Đá lát hè (400x400x30)mm	m2			475.000		
1245	Đá lát hè (300x600x30)mm	m2			494.000		
1246	Đá lát hè (300x300x40)mm	m2			538.000		
1247	Đá lát hè (400x400x40)mm	m2			556.000		
1248	Đá lát hè (300x600x40)mm	m2			575.000		
1249	Đá lát hè (300x300x50)mm	m2			641.000		
1250	Đá lát hè (400x400x50)mm	m2			660.000		
1251	Đá lát hè (300x600x50)mm	m2			678.000		
1252	Chi phí mài hone đá	m2			56.000		
1253	Chi phí băm mặt, tạo nhám vát cạnh đá lát hè	m2			56.000		
1254	Bó vỉa đã vát cạnh KT (1000x180x220)mm	m			515.000		
1255	Bó vỉa đã vát cạnh KT (250x180x220)mm	Viên			236.000		
1256	Vỉa hố trồng cây (100x150x600)mm	Viên			334.000		
1257	Vỉa hố trồng cây (120x180x600)mm	Viên			369.000		
1258	Vỉa hố trồng cây (150x200x600)mm	Viên			392.000		
1259	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm	Viên			90.000		
1260	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm	Viên			60.000		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: TDP Bàng Mới, Xã Tam Hồng, Tỉnh Phú Thọ, ĐT: 0988 103 502 Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập						
1261	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Tím hoa cà	m2			500.000		
1262	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Phú Yên	m2			900.000		
1263	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Kim Xa	m2			1.440.000		
1264	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Bình Định	m2			1.140.000		
1265	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Trắng ánh đồng	m2			600.000		
1266	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Hồng Gia Lai	m2			700.000		
1267	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Vàng Bình Định	m2			1.000.000		
1268	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Xanh Thanh Hóa	m2			950.000		
1269	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Ruby	m2			1.620.000		
	VII. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN						
	7.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
1270	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1271	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1272	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1273	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1274	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1275	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1276	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1277	Sản phẩmgạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1278	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1279	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC 4 - kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1280	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1281	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1282	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1283	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1284	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1285	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1286	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1287	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1288	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1289	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1290	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1291	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1292	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1293	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	2.104.595	2.104.595	2.104.595	
1294	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1295	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1296	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1297	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1298	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1299	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1300	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1301	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1302	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1303	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
1304	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
1305	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, phường Âu Cơ - Tel: 0961027999)						
1306	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.650,0
1307	Gạch bê tông rỗng: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.680,0
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)						
1308	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.590,9
1309	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.500,0
	SP của Hộ kinh doanh Hán Quang Dung; Mã số thuế: 205077008004 Địa chỉ bán hàng: Khu 1 (xã Trị Quận cũ) Xã Dân Chủ, Tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Hán Quang Dung; Chức vụ: Chủ hộ ; Số điện thoại: 0924083939 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1310	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.250,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường, Khu 1 (xã Hiền Lương cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1311	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.700,0
1312	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.650,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1313	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.680,0
1314	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.640,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng San Loan, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0975014308 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1315	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.690,0
1316	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.660,0
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Bản Nguyên - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)						
1317	Gạch đặc 200 - Kích thước 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.880,0
1318	Gạch đặc 210 - Kích thước 210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.950,0
1319	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.050,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1320	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.100,0
1321	Gạch 02 lỗ - Kích thước 215x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.250,0
1322	Gạch 02 vách 100 - Kích thước 390x100x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				8.250,0
1323	Gạch 02 vách 150 - Kích thước 390x150x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				11.250,0
1324	Gạch 02 vách 190 - Kích thước 390x190x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				13.500,0
1325	Gạch 03 banh 140 - Kích thước 235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016				4.050,0
1326	Gạch trồng cỏ số 8 - Kích thước 400x200x80 mm	m2	TCVN 6477:2016				180.000,0
1327	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				105.000,0
1328	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				115.000,0
1329	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				105.000,0
1330	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				115.000,0
1331	Gạch lục giác men bóng - Kích thước 248x215x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
1332	Gạch coric men bóng - Kích thước 400x400x45 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
1333	Gạch coric men bóng - Kích thước 300x300x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại - Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: Thôn Phúc Lập, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0973300472)						
1334	Gạch đặc không nung KT 220x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.520,0
1335	Gạch 2 lỗ không nung KT 220x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.480,0
1336	Gạch đặc không nung KT 200x95x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.420,0
1337	Gạch 2 lỗ không nung KT 200x95x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.380,0
1338	Gạch terazzo KT 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013				97.900,0
1339	Gạch terazzo KT 400x400x30	m2	TCVN 7744:2013				98.400,0
	Gạch không nung - Công ty Cổ phần bê tông Nhật Minh - ĐC nhà máy: Thôn Điền Trù, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0973300472) **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 20km từ địa chỉ nhà máy)**						
1340	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Hải Thư **Địa chỉ: Cầu Đá, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ** **Số điện thoại: 0987294892** **(giá trên phương tiện bên mua)**						
1341	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.527,8
	SP của Cơ sở kinh doanh: Kim Đình Hùng **Địa chỉ: Thôn thôn Yên Lạc 1, xã Tề Lỗ, tỉnh Phú Thọ** **Số đt: 033008483** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
1342	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.388,9
1343	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.296,3
	SP của Công ty TNHH thương mại Sáng Sơn **Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, xã Yên Lãng, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: Nguyễn Văn Khuê; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0979423989** **Điều kiện giao hàng: trên phương tiện bên mua tại nơi bán.**						
1344	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.500,0
1345	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.500,0
	SP của Cơ sở kinh doanh: Quang Nga **Địa chỉ: Thôn Đầu Làng, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: Nguyễn Văn Quang. Số đt: 0987286133** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng, giao hàng trên phương tiện bên bán)**						
1346	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.620,4
1347	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
1348	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013				83.333,3
	Giá phổ biến trên địa bàn xã Thượng Cốc **(Cơ sở đại diện: Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh** **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm** **Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493)** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
1349	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013				83.333,3
1350	Gạch coric men bóng KT(40x40x4,5) cm	m2	TCVN 6476:1999				111.111,1
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN **- Đ/c nhà máy: thôn Vệ An, xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ** **Phụ trách KD: Nguyễn Mạnh Quỳnh - ĐT: 0965314293** **- Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua**						
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600						-
1351	Gạch bê tông Lego LG 3x6x6	Cái	TCCS 01:2025				318.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1352	Gạch bê tông Lego LG 4x6x6	Cái	TCCS 01:2025				423.000,0
1353	Gạch bê tông Lego LG 5x6x6	Cái	TCCS 01:2025				531.000,0
1354	Gạch bê tông Lego LG 6x6x4	Cái	TCCS 01:2026				423.000,0
1355	Gạch bê tông Lego LG 6x6x6	Cái	TCCS 01:2025				637.000,0
1356	Gạch bê tông Lego LG 9x6x6	Cái	TCCS 01:2025				954.000,0
1357	Gạch bê tông Lego LG 12x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.272.000,0
1358	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x3	Cái	TCCS 01:2025				653.000,0
1359	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x4	Cái	TCCS 01:2025				836.000,0
1360	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x5	Cái	TCCS 01:2025				1.060.000,0
1361	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x7	Cái	TCCS 01:2025				1.474.000,0
1362	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x8	Cái	TCCS 01:2025				1.680.000,0
1363	Gạch bê tông Lego LG 18x6x4	Cái	TCCS 01:2026				1.272.000,0
1364	Gạch bê tông Lego LG 18x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.909.000,0
1365	Gạch bê tông Lego CM 9x12x6	Cái	TCCS 01:2025				1.414.000,0
1366	Gạch bê tông Lego CM 6x12x6	Cái	TCCS 01:2026				943.000,0
1367	Gạch bê tông Lego ĐK 600	Cái	TCCS 01:2025				1.272.000,0
1368	Gạch bê tông Lego ĐKT 600	Cái	TCCS 01:2025				450.000,0
1369	Gạch bê tông Lego ĐKC 600	Cái	TCCS 01:2025				731.000,0
1370	Gạch bê tông Lego KTG 200	Cái	TCCS 01:2026				296.000,0
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800						-
1371	Gạch bê tông Lego LG4x8x8	Cái	TCCS 01:2025				755.000,0
1372	Gạch bê tông Lego LG5x8x8	Cái	TCCS 01:2025				943.000,0
1373	Gạch bê tông Lego LG6x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.131.000,0
1374	Gạch bê tông Lego LG7x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.320.000,0
1375	Gạch bê tông Lego LG8x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.454.000,0
1376	Gạch bê tông Lego LG12x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.181.000,0
1377	Gạch bê tông Lego LG16x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.910.000,0
1378	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x4	Cái	TCCS 01:2025				1.503.000,0
1379	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x5	Cái	TCCS 01:2025				1.886.000,0
1380	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x6	Cái	TCCS 01:2025				2.247.000,0
1381	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x7	Cái	TCCS 01:2025				2.625.000,0
1382	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x9	Cái	TCCS 01:2025				3.379.000,0
1383	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x10	Cái	TCCS 01:2025				3.758.000,0
1384	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x11	Cái	TCCS 01:2025				4.125.000,0
1385	Gạch bê tông Lego CM1 800	Cái	TCCS 01:2025				2.074.000,0
1386	Gạch bê tông Lego CM2 800	Cái	TCCS 01:2025				2.444.000,0
1387	Gạch bê tông Lego CM3 800	Cái	TCCS 01:2025				2.841.000,0
1388	Gạch bê tông Lego ĐK 800	Cái	TCCS 01:2025				2.414.000,0
1389	Gạch bê tông Lego KT 800-600	Cái	TCCS 01:2025				2.012.000,0
	KHỐI KÈ GẠCH TALUY						-
1390	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại kín	Cái	TCCS 01:2025				253.000,0
1391	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại hở	Cái	TCCS 01:2025				211.000,0
1392	Gạch bê tông Lego Viên Lego 800 x 800	Cái	TCCS 01:2025				467.000,0
1393	Gạch bê tông Lego Viên kè bậc 400 x 400 x 150	Cái	TCCS 01:2025				122.000,0
1394	Gạch bê tông Lego Viên kè rỗng lục giác 398 x 460 x 150	Cái	TCCS 01:2025				59.000,0
	VIÊN KÈ GIẢ ĐÁ						-
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600						-
1395	Gạch bê tông Lego LG 3x6x6	Cái	TCCS 01:2025				455.000,0
1396	Gạch bê tông Lego LG 4x6x6	Cái	TCCS 01:2025				606.000,0
1397	Gạch bê tông Lego LG 5x6x6	Cái	TCCS 01:2025				758.000,0
1398	Gạch bê tông Lego LG 6x6x4	Cái	TCCS 01:2025				606.000,0
1399	Gạch bê tông Lego LG 6x6x6	Cái	TCCS 01:2025				909.000,0
1400	Gạch bê tông Lego LG 9x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.364.000,0
1401	Gạch bê tông Lego LG 12x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.818.000,0
1402	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x3	Cái	TCCS 01:2025				932.000,0
1403	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x4	Cái	TCCS 01:2025				1.196.000,0
1404	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x5	Cái	TCCS 01:2025				1.515.000,0
1405	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x7	Cái	TCCS 01:2025				2.105.000,0
1406	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x8	Cái	TCCS 01:2025				2.400.000,0
1407	Gạch bê tông Lego LG 18x6x4	Cái	TCCS 01:2025				1.818.000,0
1408	Gạch bê tông Lego LG 18x6x6	Cái	TCCS 01:2025				2.728.000,0
1409	Gạch bê tông Lego ĐK 600	Cái	TCCS 01:2025				1.582.000,0
1410	Gạch bê tông Lego ĐKT 600	Cái	TCCS 01:2025				644.000,0
1411	Gạch bê tông Lego ĐKC 600	Cái	TCCS 01:2025				1.044.000,0
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800						-
1412	Gạch bê tông Lego LG4x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.077.000,0
1413	Gạch bê tông Lego LG5x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.347.000,0
1414	Gạch bê tông Lego LG6x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.617.000,0
1415	Gạch bê tông Lego LG7x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.886.000,0
1416	Gạch bê tông Lego LG8x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.155.000,0
1417	Gạch bê tông Lego LG12x8x8	Cái	TCCS 01:2025				3.233.000,0
1418	Gạch bê tông Lego LG16x8x8	Cái	TCCS 01:2025				4.310.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1419	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x4	Cái	TCCS 01:2025				2.147.000,0
1420	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x5	Cái	TCCS 01:2025				2.694.000,0
1421	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x6	Cái	TCCS 01:2025				3.211.000,0
1422	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x7	Cái	TCCS 01:2025				3.750.000,0
1423	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x9	Cái	TCCS 01:2025				4.828.000,0
1424	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x10	Cái	TCCS 01:2025				5.367.000,0
1425	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x11	Cái	TCCS 01:2025				5.893.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN V-LITE PANEL HÒA BÌNH - Gạch bê tông bọt rỗng tự khóa **- Đ/c nhà máy: thôn Quán Trắng, xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02432012734** **- Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua**						
1426	Gạch bê tông bọt rỗng tự khóa - Kích thước 300x150x150 mm (trọng lượng tối đa 4,8kg/viên; 22,2 viên/1m2 tường dày 150mm)	Viên	TCCS 01:2026/VLHB				170.000,0
	Gạch không nung - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo Địa chỉ: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1427	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.435,2
1428	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.250,0
	Gạch không nung - Công ty TNHH TMDV và xây dựng Quang Minh Địa chỉ: phố Bằng, xã Mường Thàng, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Đại diện: Bùi Đình Hiệp; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0988221559 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1429	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.388,9
	Gạch không nung - Hộ kinh doanh Thắng Lý Địa chỉ: Thôn Công, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Lê Văn Thắng; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Số điện thoại: 0986224519 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1430	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.388,9
1431	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.296,3
	Nhà máy gạch không nung - Công ty TNHH Nam Sơn Địa chỉ: xóm Yên Bình, xã Yên Trị Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1432	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1433	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1434	Gạch đặc không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0
1435	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0
1436	Gạch Tezzero 400x400	m2	TCVN 6477:2016				70.000,0
	Công ty TNHH MTV Quang Huy **Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai** **Đại diện: Nguyễn Mạnh Diệp ; Chức vụ: Giám đốc;** **Số điện thoại: 0978 295 226** **Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua**		TCVN 6477:2016				-
1437	Gạch bê tông Gạch đặc KT: 220x105x60 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1438	Gạch bê tông Gạch đặc KT: 210x100x60 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Địa chỉ: xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua		TCVN 6477:2016				-
1439	Gạch bê tông đặc (KT 60x105x220)	Viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
1440	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT 110x140x250)	Viên	TCVN 6477:2016				2.777,8
1441	Gạch terazzo	m2	TCVN 7744:2013				89.814,8
	7.2 Gạch đất sét nung						
	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cấm, thôn Phú Hậu, phường Nông Trang)						
1442	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.300,0
1443	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.200,0
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Trung Tiến, xã Phú Khê)						
1444	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.400,0
1445	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.300,0
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Khánh Duy (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Thạch Đê, xã Hùng Việt)						
1446	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.388,9
1447	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.157,4

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thiên An (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Thôn Chế Nhuệ, Xã Hùng Việt, tỉnh Phú Thọ)						
1448	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.296,3
1449	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.111,1
	Gạch tuynel - Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hòa (giá bán trên phương tiện bên mua tại - Thôn Trường Sơn, xã Tiên Lương, tỉnh Phú Thọ)						
1450	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.203,7
1451	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.018,5
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang Đại diện: Trần ngọc Toàn; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0377 340 813 (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: Khu 9 Tiêu Sơn, xã Chân Mộng)						
1452	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.370,4
1453	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.064,8
	SP của Hộ kinh doanh Hán Quang Dung; Mã số thuế: 205077008004 Địa chỉ bán hàng: Khu 1 (xã Trị Quận cũ) Xã Dân Chủ, Tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Hán Quang Dung; Chức vụ: Chủ hộ ; Số điện thoại: 0924083939 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1454	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009				1.296,3
1455	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.388,9
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thương mại Chiến Thắng (Điện thoại: 0913.310.114), (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu 10 (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên)						
1456	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.300,0
1457	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009				1.200,0
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần Việt Phát Phú Thọ (Điện thoại: 0978.555.666), giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu Đồng Sào (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên) Điều kiện giao hàng: trên phương tiện bên mua.						
1458	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.210,0
	Công ty cổ phần gạch Thanh Uyên (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, khu 6, xã Thanh Uyên, tỉnh Phú Thọ - Tel: 0975887829)						
1459	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.435,2
1460	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.250,0
	Công Ty cổ phần sản xuất và Thương mại DTH- Nhà Máy Gạch Tuynel Thanh Phương (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, khu Tân Phương, xã Đào Xá - Tel: 0914387987)						
1461	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.250,0
1462	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.100,0
	Gạch tuynel - CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI SÔNG ĐÀ (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Khu 10, xã Tu Vũ; Đại diện: Đỗ Đức Thái; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983452711						
1463	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.250,0
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần Bảo Sơn giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Thôn Hưng Thịnh, xã Hương Cần, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Nguyễn Trường Giang, Chức vụ: Phó Giám đốc; Số điện thoại: 0984877696						
1464	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.166,7
	SP của Cửa hàng Tâm Thắng Địa chỉ bán hàng: Thôn Phú Thịnh, xã Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ; Đại diện: Hoàng Đức Tâm; Chức vụ: Chủ cửa hàng; Điện thoại: 0989 173 777 Điều kiện giao hàng: trên phương tiện bên mua tại nơi bán						
1465	Gạch đặc 60 A1 (Công ty TNHH Đầu tư T&S)	viên	TCVN 1451:1998				1.296,3
1466	Gạch rỗng 60 A1 (Công ty TNHH Đầu tư T&S)	viên	TCVN 1450:2009				1.111,1
	Gạch tuynel - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC HƯNG (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Khu 19 Hoàng Xá, xã Tu Vũ; Đại diện: Lê Xuân Yên; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983599385						
1467	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.157,4
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần Anh Hoàng Đ/C: Thôn 20, xã Đan Thượng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Vũ Văn Trụ; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0976096375						
1468	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.150,0
1469	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009				975,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	VIII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI						
	Giá bán trên địa bàn các xã thuộc thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				
1470	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
1471	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.628.000,0
1472	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
1473	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.526.000,0
1474	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1475	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
1476	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000,0
1477	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
1478	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000,0
1479	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1480	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
1481	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000,0
1482	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
1483	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000,0
1484	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		Không có thông tin				-
1485	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				465.000,0
1486	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				345.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		Không có thông tin				-
1487	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				370.000,0
1488	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				240.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		Không có thông tin				-
1489	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				280.000,0
1490	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				180.000,0
	Giá bán tại xã Cẩm Khê						-
1491	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Táu Mật)	m2	Không có thông tin				1.800.000,0
1492	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000,0
1493	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000,0
1494	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2	Không có thông tin				2.000.000,0
1495	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				340.000,0
1496	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				465.000,0
1497	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m	Không có thông tin				200.000,0
1498	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m	Không có thông tin				280.000,0
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1499	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				2.400.000,0
1500	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1501	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				450.000,0
1502	Khuôn kép nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				750.000,0
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1503	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				3.250.000,0
1504	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2	Không có thông tin				2.900.000,0
1505	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.400.000,0
1506	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.150.000,0
1507	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.150.000,0
1508	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.250.000,0
1509	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				950.000,0
1510	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				550.000,0
1511	Khuôn kép gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				850.000,0
	Giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Vạn Xuân (SĐT 0986903832).						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-
1512	Gỗ xoan loại 1	m3	Không có thông tin				15.000.000,0
1513	Gỗ lim nam phi loại 1	m3	Không có thông tin				22.000.000,0
1514	Gỗ mít loại 1	m3	Không có thông tin				30.000.000,0
1515	Gỗ dổi loại 1	m3	Không có thông tin				29.000.000,0
	Cửa, khuôn cửa gỗ		Không có thông tin				-
1516	Cửa đi pano gỗ xoan	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1517	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2	Không có thông tin				900.000,0
1518	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2	Không có thông tin				900.000,0
1519	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2	Không có thông tin				900.000,0
1520	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				5.000.000,0
1521	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				2.500.000,0
1522	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				500.000,0
1523	Khuôn kép (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				600.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1524	Khuôn đơn (gỗ lim)	md	Không có thông tin				700.000,0
1525	Khuôn kép (gỗ lim)	md	Không có thông tin				1.100.000,0
	Giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiều (Khu Chiềng xã Minh Đài)						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-
1526	Gỗ mít	m3	Không có thông tin				7.300.000,0
1527	Gỗ keo	m3	Không có thông tin				2.500.000,0
1528	Gỗ xoan	m3	Không có thông tin				4.600.000,0
1529	Gỗ mỡ	m3	Không có thông tin				4.300.000,0
1530	Gỗ lát	m3	Không có thông tin				7.300.000,0
	Giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (xã Thanh Ba)						-
1531	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				170.000,0
1532	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.500.000,0
1533	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.300.000,0
1534	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.100.000,0
1535	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				470.000,0
1536	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				750.000,0
	Giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)						-
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)						-
1537	Cửa đi pano	m2	Không có thông tin				1.050.000,0
1538	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.000.000,0
1539	Cửa sổ pano	m2	Không có thông tin				1.050.000,0
1540	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1541	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				1.000.000,0
1542	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				650.000,0
1543	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				470.000,0
	Ván khuôn						-
1544	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại phường Việt Trì)	m3	Không có thông tin				2.700.000,0
1545	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3	Không có thông tin				2.700.000,0
	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1546	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	m3	Không có thông tin				2.400.000,0
1547	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	m3	Không có thông tin				3.200.000,0
1548	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	m3	Không có thông tin				4.500.000,0
1549	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)	m3	Không có thông tin				3.200.000,0
1550	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Đào Xá (SĐT0975933363)	m3	Không có thông tin				3.000.000,0
	Cây chống						-
1551	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại phường Việt Trì	m	Không có thông tin				8.000,0
	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1552	Cây chống ĐK 5cm	md	Không có thông tin				6.000,0
1553	Cây chống ĐK 6cm	md	Không có thông tin				7.500,0
1554	Cây chống ĐK 7-8cm	md	Không có thông tin				9.000,0
	Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB **Địa chỉ: phường Hoà Bình** **Giá bán tại cơ sở**						-
1555	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000,0
1556	Gỗ ly tô nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000,0
1557	Gỗ xà gồ+ vì kèo nhóm V	m3	Không có thông tin				9.000.000,0
1558	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1559	Gỗ chèn khi lắp cấu kiện	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1560	Gỗ chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1561	Gỗ làm khe co giãn	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1562	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	Không có thông tin				8.500.000,0
1563	gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1564	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1565	Gỗ đà chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1566	Gỗ dối thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				66.000.000,0
1567	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000,0
1568	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				40.000.000,0
1569	Gỗ nghiến thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				55.000.000,0
1570	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000,0
1571	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				28.500.000,0
1572	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				29.000.000,0
1573	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				70.000,0
1574	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				68.000,0
1575	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	Không có thông tin				150.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1576	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	Không có thông tin				3.000.000,0
1577	Tay vin cầu thang gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				1.800.000,0
1578	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	Không có thông tin				250.000,0
1579	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.700.000,0
1580	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.900.000,0
1581	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				2.530.000,0
1582	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1583	Cửa sổ pa nô,(Huỳnh 2 mặt) -	m2	Không có thông tin				2.500.000,0
1584	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1585	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1586	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.550.000,0
1587	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1588	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.950.000,0
1589	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1590	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1591	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.300.000,0
1592	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.900.000,0
1593	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1594	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1595	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.450.000,0
1596	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m3	Không có thông tin				2.250.000,0
1597	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1598	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1599	Cửa sổ chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1600	Cửa sổ chớp - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1601	Cửa sổ chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1602	Cửa sổ chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1603	Cửa sổ chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1604	Cửa sổ kính - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1605	Cửa sổ kính - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.100.000,0
1606	Cửa sổ kính - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1607	Cửa sổ kính - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1608	Cửa sổ kính - Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1609	Cửa sổ kính - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.250.000,0
1610	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	Không có thông tin				700.000,0
1611	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000,0
1612	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	Không có thông tin				700.000,0
1613	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000,0
1614	Khuôn đơn gỗ nghến 6x13	m	Không có thông tin				720.000,0
1615	Khuôn kép gỗ nghiến 6x25	m	Không có thông tin				960.000,0
1616	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	Không có thông tin				580.000,0
1617	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	Không có thông tin				670.000,0
1618	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	Không có thông tin				620.000,0
1619	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	Không có thông tin				856.000,0
1620	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	Không có thông tin				950.000,0
1621	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	Không có thông tin				1.350.000,0
	IX. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN						
	9.1 Sơn, bột bả các loại						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG NMSX: (xã Hiền Giang - huyện Thường Tín)- Tp. Hà Nội - Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ. ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ						
1622	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	42.389	42.389	42.389	
1623	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"	199.778	199.778	199.778	
1624	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"	217.000	217.000	217.000	
1625	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"	100.167	100.167	100.167	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			-	-	-	
1626	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	123.667	123.667	123.667	
1627	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	248.500	248.500	248.500	
1628	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"	291.600	291.600	291.600	
1629	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"	215.200	215.200	215.200	
1630	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"	365.600	365.600	365.600	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1631	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	110.889	110.889	110.889	
1632	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"	162.611	162.611	162.611	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM			-	-	-	
1633	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"	173.444	173.444	173.444	
1634	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"	239.333	239.333	239.333	
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			-	-	-	
1635	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	12.900	12.900	12.900	
1636	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	15.075	15.075	15.075	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM **Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.** **Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An** **ĐT: 024 3942 5262** **Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)			-	-	-	
1637	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD	96.364	96.364	96.364	
1638	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	165.707	165.707	165.707	
1639	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	120.808	120.808	120.808	
1640	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc . - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	232.727	232.727	232.727	
1641	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	220.808	220.808	220.808	
1642	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	281.515	281.515	281.515	
1643	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	146.717	146.717	146.717	
1644	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	284.798	284.798	284.798	
1645	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	377.636	377.636	377.636	
1646	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	445.818	445.818	445.818	
1647	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	216.111	216.111	216.111	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1648	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	194.798	194.798	194.798	
1649	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	138.939	138.939	138.939	
1650	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"	582.727	582.727	582.727	
1651	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thẩm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"	157.576	157.576	157.576	
1652	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"	183.162	183.162	183.162	
1653	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	9.091	9.091	9.091	
1654	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	13.273	13.273	13.273	
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE			-	-	-	
1655	Sơn nội thất Challenge màng săn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	61.263	61.263	61.263	
1656	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phấn hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	107.323	107.323	107.323	
1657	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	101.010	101.010	101.010	
1658	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	6.091	6.091	6.091	
1659	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	7.955	7.955	7.955	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) **- Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM** **- ĐT: +84 283 822 1612** **- Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1660	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT CHỐNG KIỀM E1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	184.688	184.688	184.688	
1661	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT A1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	183.019	183.019	183.019	
1662	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151.612	151.612	151.612	
1663	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	114.961	114.961	114.961	
1664	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.306	105.306	105.306	
1665	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	67.820	67.820	67.820	
1666	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1667	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1668	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	358.351	358.351	358.351	
1669	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	
1670	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	
1671	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	309.409	309.409	309.409	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1672	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	179.682	179.682	179.682	
1673	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.068	105.068	105.068	
1674	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	277.121	277.121	277.121	
1675	DULUX PROFECTIONAL DIAMOND CLEARCOAT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	268.599	268.599	268.599	
1676	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	127.893	127.893	127.893	
1677	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113.352	113.352	113.352	
1678	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	98.631	98.631	98.631	
1679	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	76.104	76.104	76.104	
1680	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	55.305	55.305	55.305	
1681	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1682	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1683	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1684	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1685	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1686	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1687	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	168.000	168.000	168.000	
1688	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	175.636	175.636	175.636	
1689	MAXILITE TOUGH EXTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI MAXILITE TOUGH BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.600	96.600	96.600	
1690	DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN BIOBASED - SƠN NỘI THẤT GỐC SINH HỌC DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.364	252.364	252.364	
1691	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	265.455	265.455	265.455	
1692	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.182	252.182	252.182	
1693	DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW - SIÊU BÓNG. SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	240.667	240.667	240.667	
1694	DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW - BÓNG MỜ - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	231.152	231.152	231.152	
1695	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - SHEEN SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	137.091	137.091	137.091	
1696	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - MATT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	130.182	130.182	130.182	
1697	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	118.424	118.424	118.424	
1698	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	112.606	112.606	112.606	
1699	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	125.758	125.758	125.758	
1700	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	120.000	120.000	120.000	
1701	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.515	96.515	96.515	
1702	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	92.071	92.071	92.071	
1703	MAXILITE TOTAL INTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ MAXILITE TOATAL BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	71.400	71.400	71.400	
1704	MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	43.867	43.867	43.867	
1705	MAXILITE SMOOTH - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	33.278	33.278	33.278	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1706	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 (MỚI)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	109.626	109.626	109.626	
1707	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU THƯỜNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	102.551	102.551	102.551	
1708	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - 74302 - MÀU ĐẶC BIỆT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	116.995	116.995	116.995	
1709	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU TRẮNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	107.778	107.778	107.778	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM - Địa chỉ trụ sở chính: Lô L2.3 đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, phường Dĩ An, TP. HCM - ĐT: 1900 558822 - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
1710	TOA 7IN1 BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	570.370	570.370	570.370	
1711	TOA 7IN1 BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	505.556	505.556	505.556	
1712	TOA 7IN1 BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	456.543	456.543	456.543	
1713	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	715.741	715.741	715.741	
1714	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	642.778	642.778	642.778	
1715	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	608.642	608.642	608.642	
1716	SUPERSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	693.519	693.519	693.519	
1717	SUPERSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	624.074	624.074	624.074	
1718	SUPERSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	591.358	591.358	591.358	
1719	TOA NANOSHIELD BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	686.111	686.111	686.111	
1720	TOA NANOSHIELD BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	574.444	574.444	574.444	
1721	TOA NANOSHIELD BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	488.827	488.827	488.827	
1722	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	686.111	686.111	686.111	
1723	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	574.444	574.444	574.444	
1724	TOA NANOSHIELD BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	488.827	488.827	488.827	
1725	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	445.370	445.370	445.370	
1726	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	351.667	351.667	351.667	
1727	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	320.988	320.988	320.988	
1728	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	291.718	291.718	291.718	
1729	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	420.370	420.370	420.370	
1730	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	334.444	334.444	334.444	
1731	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	298.889	298.889	298.889	
1732	TOA 4 SEASONS SATIN GLO - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	277.778	277.778	277.778	
1733	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	295.370	295.370	295.370	
1734	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	230.370	230.370	230.370	
1735	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	204.383	204.383	204.383	
1736	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	183.385	183.385	183.385	
1737	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	168.704	168.704	168.704	
1738	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	132.654	132.654	132.654	
1739	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	128.344	128.344	128.344	
1740	TOA GOLD EMULSION - SƠN NƯỚC NHŨ VÀNG CAO CẤP (Màu G005)	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	492.064	492.064	492.064	
1741	TOA GOLD EMULSION - SƠN NƯỚC NHŨ VÀNG CAO CẤP (Màu G005)	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	471.852	471.852	471.852	
1742	CHỐNG THẤM MÀU - TOA WATERBLOCK COLOR	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	226.235	226.235	226.235	
1743	CHỐNG THẤM MÀU - TOA WATERBLOCK COLOR	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	219.907	219.907	219.907	
1744	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	492.593	492.593	492.593	
1745	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	414.259	414.259	414.259	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1746	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	380.123	380.123	380.123	
1747	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	504.630	504.630	504.630	
1748	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	423.148	423.148	423.148	
1749	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	387.099	387.099	387.099	
1750	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	472.222	472.222	472.222	
1751	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	392.593	392.593	392.593	
1752	TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	358.642	358.642	358.642	
1753	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	303.704	303.704	303.704	
1754	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	272.778	272.778	272.778	
1755	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	242.778	242.778	242.778	
1756	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	299.074	299.074	299.074	
1757	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	236.296	236.296	236.296	
1758	TOA THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	202.593	202.593	202.593	
1759	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	279.630	279.630	279.630	
1760	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	212.963	212.963	212.963	
1761	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	190.617	190.617	190.617	
1762	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	176.440	176.440	176.440	
1763	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	233.333	233.333	233.333	
1764	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	174.815	174.815	174.815	
1765	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	160.062	160.062	160.062	
1766	TOA 4 SEASONS TOP SILK - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	147.068	147.068	147.068	
1767	TOA CLEANABLE & ANTIBACTERIAL - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	105.556	105.556	105.556	
1768	SUPERTECH PRO NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	116.667	116.667	116.667	
1769	SUPERTECH PRO NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	92.716	92.716	92.716	
1770	SUPERTECH PRO NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	96.193	96.193	96.193	
1771	HOMECOTE NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	85.556	85.556	85.556	
1772	HOMECOTE NỘI THẤT - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	70.697	70.697	70.697	
1773	NITTO EXTRA - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	81.482	81.482	81.482	
1774	NITTO EXTRA - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	63.181	63.181	63.181	
1775	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	116.667	116.667	116.667	
1776	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	92.716	92.716	92.716	
1777	SUPERTECH PRO NỘI THẤT SIÊU TRẮNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	96.193	96.193	96.193	
1778	SUPERSHIELD SUPER SEALER - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	331.667	331.667	331.667	
1779	SUPERSHIELD SUPER SEALER - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	318.889	318.889	318.889	
1780	SUPERSHIELD SUPER SEALER - SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	283.848	283.848	283.848	
1781	TOA NANOSHIELD SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	299.259	299.259	299.259	
1782	TOA NANOSHIELD SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	273.148	273.148	273.148	
1783	TOA NANOSHIELD SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	247.634	247.634	247.634	
1784	TOA NANOCLEAN PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	211.667	211.667	211.667	
1785	TOA NANOCLEAN PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	199.383	199.383	199.383	
1786	TOA NANOCLEAN PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	180.761	180.761	180.761	
1787	TOA 4 SEASONS SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	220.926	220.926	220.926	
1788	TOA 4 SEASONS SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	212.346	212.346	212.346	
1789	TOA 4 SEASONS SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	192.747	192.747	192.747	
1790	SUPERTECH PRO PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	95.556	95.556	95.556	
1791	SUPERTECH PRO PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	90.741	90.741	90.741	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1792	SUPERTECH PRO PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	81.842	81.842	81.842	
1793	TOA HYDRO QUICK PRIMER - SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	301.481	301.481	301.481	
1794	TOA HYDRO QUICK PRIMER - SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	269.877	269.877	269.877	
1795	TOA HYDRO QUICK PRIMER - SƠN LÓT ĐA NĂNG CAO CẤP	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	244.496	244.496	244.496	
1796	SUPERTECH PRO SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	168.704	168.704	168.704	
1797	SUPERTECH PRO SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	132.654	132.654	132.654	
1798	SUPERTECH PRO SEALER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	128.344	128.344	128.344	
1799	HOMECOTE PRIMER - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	66.667	66.667	66.667	
1800	TOA DECOR PENETRATING PRIMER - Sơn lót dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	134.444	134.444	134.444	
1801	TOA DECOR STONE - Sơn giả đá nội và ngoại thất	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	114.400	114.400	114.400	
1802	TOA DECOR CLEARCOAT - Sơn phủ dành cho sơn giả đá nội và ngoại thất	lít	QCVN 16: 2023/ BXD	183.333	183.333	183.333	
1803	SƠN GAI TOA WALLTEX -	Kg	QCVN 16: 2023/ BXD	95.200	95.200	95.200	
1804	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	143.211	143.211	143.211	
1805	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	127.315	127.315	127.315	
1806	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	112.346	112.346	112.346	
1807	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT - (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	106.349	106.349	106.349	
1808	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	153.085	153.085	153.085	
1809	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	136.574	136.574	136.574	
1810	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	122.222	122.222	122.222	
1811	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP CON VỊT (Màu đặc biệt MD000 MD111 MD222 MD335 MD336 MD444 MD445 MD232 MD210)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	115.291	115.291	115.291	
1812	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	143.211	143.211	143.211	
1813	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	127.315	127.315	127.315	
1814	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	112.346	112.346	112.346	
1815	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	106.349	106.349	106.349	
1816	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	153.085	153.085	153.085	
1817	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	136.574	136.574	136.574	
1818	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	122.222	122.222	122.222	
1819	SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP HOMECOTE (Màu đặc biệt HE000HE100HE210 HE232 HE444 HE445 HE620 HE222 HE335 HE336)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	115.291	115.291	115.291	
1820	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1821	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1822	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1823	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1824	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1825	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM CON VỊT KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1826	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1827	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1828	SƠN LÓT CHỐNG RỈ ĐỎ HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1829	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	96.065	96.065	96.065	
1830	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	85.802	85.802	85.802	
1831	SƠN LÓT CHỐNG RỈ XÁM HOMECOTE KHÔ NHANH	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	76.773	76.773	76.773	
1832	SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN A - SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN B	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	430.000	430.000	430.000	
1833	SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN A - SƠN LÓT EPOXY SHARK PHẦN B	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	368.250	368.250	368.250	
1834	EPOGUARD VARNISH PART A - Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	612.500	612.500	612.500	
1835	EPOGUARD VARNISH PART B - Sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	531.250	531.250	531.250	
1836	EPOGUARD PRIMER PART A - Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	285.938	285.938	285.938	
1837	EPOGUARD PRIMER PART B - Sơn chống rỉ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	387.500	387.500	387.500	
1838	RUSTTECH PART A - Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	408.750	408.750	408.750	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1839	RUSTTECH PART B - Sơn lót chống rỉ epoxy biến tính 02 thành phần có hàm lượng rắn cao	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	560.750	560.750	560.750	
1840	EPOGUARD ENAMEL PART A - Sơn phủ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	612.500	612.500	612.500	
1841	EPOGUARD ENAMEL PART B - Sơn phủ epoxy 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	531.250	531.250	531.250	
1842	EPOGUARD QD PRIMER - SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part A)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	321.667	321.667	321.667	
1843	EPOGUARD QD PRIMER - SƠN LÓT VÀ/ HOẶC SƠN TRUNG GIAN EPOXY HAI THÀNH PHẦN CÓ HÀM LƯỢNG RẮN CAO (part B)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	470.000	470.000	470.000	
1844	TOPGUARD PART A - Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	622.688	622.688	622.688	
1845	TOPGUARD PART B - Sơn phủ Acrylic Polyurethane 02 thành phần	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	371.250	371.250	371.250	
1846	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	202.469	202.469	202.469	
1847	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	178.241	178.241	178.241	
1848	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	167.901	167.901	167.901	
1849	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	164.603	164.603	164.603	
1850	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 00000003350033600445 XF350 XF910XF911)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	222.221	222.221	222.221	
1851	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 000000033500336004445XF350 XF910XF911)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	210.649	210.649	210.649	
1852	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 000000033500336004445XF350 XF910XF911)	Kg	QCVN 08: 2020/ BCT	188.889	188.889	188.889	
1853	TOA 2 TRONG 1 - SƠN LÓT VÀ PHỦ ACRYLIC KHÔ NHANH (Màu đặc biệt 000000033500336004445XF350 XF910XF911)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	182.275	182.275	182.275	
1854	SƠN KÊM MD 2IN1 (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	136.574	136.574	136.574	
1855	SƠN KÊM MD 2IN1 (Màu thường)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	12.370	12.370	12.370	
1856	SƠN KÊM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909 00910 00911 00336 00445)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	149.305	149.305	149.305	
1857	SƠN KÊM MD 2IN1 (Màu đặc biệt 00909 00910 00911 00336 00445)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	13.852	13.852	13.852	
1858	TOA GOLD LACQUER - SƠM THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	744.213	744.213	744.213	
1859	TOA GOLD LACQUER - SƠM THƠM NHŨ VÀNG CAO CẤP (AU7900)	lít	QCVN 08: 2020/ BCT	654.444	654.444	654.444	
1860	TOA PRO PUTTY - BỘT TRÉT CAO CẤP NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	21.556	21.556	21.556	
1861	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR & EXTERIOR - BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI & NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	13.611	13.611	13.611	
1862	HOMECOTE WALL PUTTY INTERIOR - BỘT TRÉT HOMECOTE NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	11.319	11.319	11.319	
1863	TOA WALL MASTIC EXTERIOR - BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	10.440	10.440	10.440	
1864	TOA WALL MASTIC INTERIOR - BỘT TRÉT TOA CAO CẤP NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	8.241	8.241	8.241	
1865	SUPERTECH PRO PUTTY EXTERIOR - BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	9.750	9.750	9.750	
1866	SUPERTECH PRO PUTTY INTERIOR - BỘT TRÉT SUPERTECH PRO NỘI THẤT	Kg	TCVN 7239: 2014	8.750	8.750	8.750	
1867	TOA 258-P CEMENT MEMBRANE Phần A TOA 258_P CEMENT MEMBRANE Phần B Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến	Kg	BS EN 14891:2017	61.759	61.759	61.759	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ **- Văn phòng: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội** **- ĐT: 0966274472 - ông Toản phụ trách CBG** **- Nhà máy: Cụm CN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh oai, Hà Nội** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1868	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	90.260	90.260	90.260	
1869	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	"	118.150	118.150	118.150	
1870	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	162.500	162.500	162.500	
1871	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	224.157	224.157	224.157	
1872	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"	68.475	68.475	68.475	
1873	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	"	116.700	116.700	116.700	
1874	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	"	119.269	119.269	119.269	
1875	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	"	196.667	196.667	196.667	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1876	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	"	245.333	245.333	245.333	
1877	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	"	312.500	312.500	312.500	
1878	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	138.311	138.311	138.311	
1879	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	265.444	265.444	265.444	
1880	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	"	328.156	328.156	328.156	
1881	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	"	193.411	193.411	193.411	
1882	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	8.680	8.680	8.680	
1883	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	11.458	11.458	11.458	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT - Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐT: +84 832 362 626 - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
1884	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD	50.260	50.260	50.260	
1885	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"	117.217	117.217	117.217	
1886	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"	86.870	86.870	86.870	
1887	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"	292.000	292.000	292.000	
1888	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1889	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"	126.000	126.000	126.000	
1890	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"	145.900	145.900	145.900	
1891	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1892	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"	469.000	469.000	469.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, thành phố Hà Nội, Việt Nam - ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
	NHÃN HIỆU INFOR						
	Bột bả						
1893	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	9.500	9.500	9.500	
1894	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	11.300	11.300	11.300	
	Sơn tường dạng nhũ tương			-	-	-	
1895	Infor Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	184.800	184.800	184.800	
1896	Infor Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"	156.500	156.500	156.500	
1897	Infor Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"	229.800	229.800	229.800	
1898	Infor Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	"	263.000	263.000	263.000	
1899	Infor Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	144.000	144.000	144.000	
1900	Infor Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1901	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	145.000	145.000	145.000	
1902	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	97.900	97.900	97.900	
1903	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	187.000	187.000	187.000	
1904	Infor Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	155.600	155.600	155.600	
1905	Infor Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"	189.500	189.500	189.500	
1906	Infor Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"	208.000	208.000	208.000	
1907	Infor Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"	235.000	235.000	235.000	
1908	Infor Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"	142.000	142.000	142.000	
1909	Infor Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	
1910	Infor Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	"	37.000	37.000	37.000	
1911	Infor Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"	70.500	70.500	70.500	
1912	Infor Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	"	82.300	82.300	82.300	
1913	Infor Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	98.100	98.100	98.100	
1914	Infor Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"	59.800	59.800	59.800	
	NHÃN HIỆU VISENLEX			-	-	-	
	Bột bả			-	-	-	
1915	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	7.300	7.300	7.300	
1916	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	8.500	8.500	8.500	
	Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương			-	-	-	
1917	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.900	162.900	162.900	
1918	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	214.100	214.100	214.100	
1919	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"	186.200	186.200	186.200	
1920	Visenlex Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	"	254.000	254.000	254.000	
1921	Visenlex Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	122.000	122.000	122.000	
1922	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"	94.900	94.900	94.900	
1923	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	143.500	143.500	143.500	
1924	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1925	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	225.100	225.100	225.100	
1926	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	145.100	145.100	145.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1927	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	"	174.000	174.000	174.000	
1928	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	191.400	191.400	191.400	
1929	Visenlex Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	"	228.800	228.800	228.800	
1930	Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	"	133.500	133.500	133.500	
1931	Visenlex Sơn mịn nội thất Sally S300 (18l/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	
1932	Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209 (30kg/bộ)	lít	"	30.300	30.300	30.300	
1933	Visenlex Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	"	34.000	34.000	34.000	
1934	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	lít	"	71.000	71.000	71.000	
1935	Visenlex Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	"	80.100	80.100	80.100	
1936	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	"	58.600	58.600	58.600	
1937	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	97.000	97.000	97.000	
	SẢN PHẨM CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI **- Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Hoàng Mai, Hà Nội** **- Người liên hệ: Bà Cà Thị Thìn - Giám đốc** **- ĐT: 0911851988** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1938	Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE - Quy cách: Thùng 25 kg	kg	TCVN8791:2011				
1939	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE - Quy cách: Thùng 25 kg	kg	TCVN8791:2011	30.000	30.000	30.000	
1940	Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL - Quy cách: Thùng 18 kg	kg	TCVN8791:2011	83.400	83.400	83.400	
1941	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	141.600	141.600	141.600	
1942	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	141.600	141.600	141.600	
1943	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	176.400	176.400	176.400	
1944	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ) - Quy cách: Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8786:2011	176.400	176.400	176.400	
1945	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD - Quy cách: Thùng 25kg	kg	TCCS 02:2018/JGB	20.460	20.460	20.460	
1946	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN24:2022	180.600	180.600	180.600	
1947	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	223.300	223.300	223.300	
1948	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	215.600	215.600	215.600	
1949	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	266.100	266.100	266.100	
1950	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	324.300	324.300	324.300	
1951	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	417.000	417.000	417.000	
1952	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087 - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	287.500	287.500	287.500	
1953	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN09:2023	158.000	158.000	158.000	
1954	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	212.600	212.600	212.600	
1955	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	223.300	223.300	223.300	
1956	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	218.600	218.600	218.600	
1957	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087 - Quy cách: Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	367.100	367.100	367.100	
1958	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL - Quy cách: Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	QCVN 16:2017/BXD	165.100	165.100	165.100	
1959	Dung môi TN-180 - Quy cách: Lon 5L	lit		169.800	169.800	169.800	
1960	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993.	115.800	115.800	115.800	
1961	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ - Quy cách: Lon 3,5kg	Kg	JIS K 5962:1993.	119.400	119.400	119.400	
1962	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ - Quy cách: Lon 1kg	Kg	JIS K 5962:1993.	126.000	126.000	126.000	
1963	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993.	116.300	116.300	116.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1964	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám - Quy cách: Lon 3,5kg	Kg	JIS K 5962:1993.	124.000	124.000	124.000	
1965	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám - Quy cách: Lon 1kg	Kg	JIS K 5962:1993.	121.000	121.000	121.000	
1966	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993.	119.100	119.100	119.100	
1967	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd) - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993	170.000	170.000	170.000	
1968	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 3 lít	lit	JIS K 5962:1993	187.000	187.000	187.000	
1969	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 0,8 lít	lit	JIS K 5962:1993	214.000	214.000	214.000	
1970	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd) - Quy cách: Thùng 20kg	Kg	JIS K 5962:1993	136.400	136.400	136.400	
1971	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 3 lít	lit	JIS K 5962:1993	170.600	170.600	170.600	
1972	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd) - Quy cách: Lon 0,8 lít	lit	JIS K 5962:1993	156.000	156.000	156.000	
1973	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD	114.100	114.100	114.100	
1974	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	70.700	70.700	70.700	
1975	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	241.000	241.000	241.000	
1976	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	72.700	72.700	72.700	
1977	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	102.900	102.900	102.900	
1978	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA - Quy cách: Thùng 17 lít	lít	QCVN16:2017/BXD.	46.400	46.400	46.400	
1979	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	20.525	20.525	20.525	
1980	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất - Quy cách: Bao 5kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	24.400	24.400	24.400	
1981	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	16.150	16.150	16.150	
1982	SP FILLER Bột bả tường nội thất - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	13.725	13.725	13.725	
1983	SP FILLER Bột bả tường nội thất - Quy cách: Bao 25kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	13.920	13.920	13.920	
1984	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	10.300	10.300	10.300	
1985	Bột bả tường nội thất JOLIA - Quy cách: Bao 40kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	12.050	12.050	12.050	
1986	Bột bả tường nội thất JOLIA - Quy cách: Bao 25kg	Kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	12.000	12.000	12.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN NAM KINH **- Địa chỉ: lô 08-3A, KCN Hoàng Mai, phường Hoàng Mai, Hà Nội.** **- Phụ trách công bố giá: Đỗ Thị Hằng** **- Điện thoại: 0348301713** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1987	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng thùng 20 kg	Kg	TCVN 8652:2020	177.176	177.176	177.176	
1988	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng lon 06 kg	Kg	TCVN 8652:2020	194.907	194.907	194.907	
1989	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	115.867	115.867	115.867	
1990	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	127.469	127.469	127.469	
1991	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	99.537	99.537	99.537	
1992	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	109.568	109.568	109.568	
1993	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	382.222	382.222	382.222	
1994	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	229.466	229.466	229.466	
1995	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	252.407	252.407	252.407	
1996	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	180.159	180.159	180.159	
1997	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	198.148	198.148	198.148	
1998	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	104.798	104.798	104.798	
1999	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	115.320	115.320	115.320	
2000	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng thùng 16 kg	Kg	QCVN 16:2023	238.773	238.773	238.773	
2001	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	262.593	262.593	262.593	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2002	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	181.917	181.917	181.917	
2003	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	200.168	200.168	200.168	
2004	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	136.861	136.861	136.861	
2005	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng lon 5.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	150.617	150.617	150.617	
2006	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	99.158	99.158	99.158	
2007	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	109.091	109.091	109.091	
2008	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng thùng 24 kg	Kg	QCVN 16:2023	74.383	74.383	74.383	
2009	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng lon 6 kg	Kg	QCVN 16:2023	81.790	81.790	81.790	
2010	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng thùng 25 kg	Kg	QCVN 16:2023	43.074	43.074	43.074	
2011	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng lon 6.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	47.407	47.407	47.407	
2012	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng thùng 20 kg	Kg	QCVN 16:2023	196.435	196.435	196.435	
2013	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	216.111	216.111	216.111	
2014	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng thùng 20 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	180.694	180.694	180.694	
2015	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng lon 5 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	198.704	198.704	198.704	
2016	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554 - Đóng lon 4.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	217.696	217.696	217.696	
2017	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	14.190	14.190	14.190	
2018	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	10.046	10.046	10.046	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG BẢO SƠN **- Địa chỉ: KCN Bá Thiện, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.** **- Điện thoại: 02116285888/1900633310** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2019	Sơn ngoại thất bóng JYKA - 9in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	363.000	363.000	363.000	
2020	Sơn ngoại thất bóng JYKA -NANO CLEAN MAX Tự làm sạch	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	304.000	304.000	304.000	
2021	Sơn ngoại thất bóng JYKA - SUPER SATIN Bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	215.000	215.000	215.000	
2022	Sơn ngoại thất mịn JYKA - 5in1 Ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	108.000	108.000	108.000	
2023	Sơn nội thất bóng JYKA - 8in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	330.000	330.000	330.000	
2024	Sơn nội thất bóng JYKA - 7in1 Siêu bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	240.000	240.000	240.000	
2025	Sơn nội thất bóng JYKA - 6in1 Bóng ngọc trai cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	200.000	200.000	200.000	
2026	Sơn nội thất mịn JYKA - EASY CLEAN MAX	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	100.000	100.000	100.000	
2027	Sơn nội thất mịn JYKA - SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	93.000	93.000	93.000	
2028	Sơn nội thất mịn JYKA - SUN	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	56.000	56.000	56.000	
2029	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	174.000	174.000	174.000	
2030	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Primer cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	116.000	116.000	116.000	
2031	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn nội thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	111.000	111.000	111.000	
2032	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	98.000	98.000	98.000	
2033	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	138.000	138.000	138.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2034	Sơn JYKA chống thấm màu	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	162.000	162.000	162.000	
2035	Sơn JYKA chống thấm sàn	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	128.000	128.000	128.000	
2036	Sơn JYKA lót chống thấm ngược	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	190.000	190.000	190.000	
2037	Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	305.000	305.000	305.000	
2038	Sơn CLEAR Bóng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	157.000	157.000	157.000	
2039	Sơn ngoại thất DULYPAINT - T500	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	80.000	80.000	80.000	
2040	Sơn nội thất DULYPAINT - T400	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	39.000	39.000	39.000	
2041	Sơn lót ngoại thất DULYPAINT - K800	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	77.000	77.000	77.000	
2042	Sơn lót nội thất DULYPAINT - K600	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	66.000	66.000	66.000	
2043	Bột trét ngoại thất JYKA - 3in1 Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	8.625	8.625	8.625	
2044	Bột trét ngoại thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	5.580	5.580	5.580	
2045	Bột trét nội thất JYKA - Natural Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	6.225	6.225	6.225	
2046	Bột trét nội thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	4.450	4.450	4.450	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) **- Địa điểm nhà máy sản xuất: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai** **- Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Thơm ĐT: 0985680885** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2047	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	16.000	16.000	16.000	
2048	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	11.000	11.000	11.000	
2049	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	12.700	12.700	12.700	
2050	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.700	9.700	9.700	
2051	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.000	9.000	9.000	
2052	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	218.400	218.400	218.400	
2053	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	205.800	205.800	205.800	
2054	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
2055	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	125.800	125.800	125.800	
2056	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer (18L; 15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	316.200	316.200	316.200	
2057	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	256.000	256.000	256.000	
2058	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	220.000	220.000	220.000	
2059	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	208.600	208.600	208.600	
2060	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex (17L; 4.8kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	74.200	74.200	74.200	
2061	Sơn phủ nội thất Nippon Matex (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	122.000	122.000	122.000	
2062	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	112.200	112.200	112.200	
2063	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	262.800	262.800	262.800	
2064	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi) (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	431.800	431.800	431.800	
2065	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi) (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	477.200	477.200	477.200	
2066	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	399.400	399.400	399.400	
2067	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	257.200	257.200	257.200	
2068	Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	226.800	226.800	226.800	
2069	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	47.000	47.000	47.000	
2070	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	105.000	105.000	105.000	
2071	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash (17L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	164.000	164.000	164.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2072	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	211.000	211.000	211.000	
2073	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	208.600	208.600	208.600	
2074	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	318.400	318.400	318.400	
2075	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus + (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	568.400	568.400	568.400	
2076	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	655.000	655.000	655.000	
2077	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	433.800	433.800	433.800	
2078	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	148.000	148.000	148.000	
2079	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	244.000	244.000	244.000	
2080	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	352.000	352.000	352.000	
2081	Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	440.000	440.000	440.000	
2082	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	528.000	528.000	528.000	
2083	Sơn chống thấm Nippon WP 200 (20kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	224.600	224.600	224.600	
2084	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	193.000	193.000	193.000	
2085	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus (18kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	250.000	250.000	250.000	
2086	Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	217.800	217.800	217.800	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TÂY BẮC - BQP - Địa điểm nhà máy sản xuất: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng - Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Nga, ĐT 0938668451 - Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
2087	Sơn lót nội thất công nghệ cao KT02 - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	225.000	225.000	225.000	
2088	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	110.000	110.000	110.000	
2089	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	81.000	81.000	81.000	
2090	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	75.000	
2091	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	132.000	132.000	132.000	
2092	Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	235.000	235.000	235.000	
2093	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
2094	Sơn lót kháng muối ngoại thất - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	257.000	257.000	257.000	
2095	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	205.000	205.000	205.000	
2096	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	175.000	175.000	175.000	
2097	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	135.000	135.000	135.000	
2098	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	235.000	235.000	235.000	
2099	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	355.000	355.000	355.000	
2100	Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	368.000	368.000	368.000	
2101	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING - KP 01) - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	76.000	76.000	76.000	
2102	Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE - KP 03) - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
2103	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR - KP 02) - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	100.000	100.000	100.000	
2104	Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT - KP 04) - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	95.000	95.000	95.000	
2105	Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	12.000	12.000	12.000	
2106	Bột bả nội thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	11.000	11.000	11.000	
2107	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	10.000	10.000	10.000	
2108	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	8.000	8.000	8.000	
2109	Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	195.000	195.000	195.000	
2110	Sơn nhũ đồng cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	580.000	580.000	580.000	
2111	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	168.000	168.000	168.000	
2112	Sơn chống thấm mầu cao cấp KT201 - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	240.000	240.000	240.000	
2113	Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	170.000	170.000	170.000	
2114	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp - 15kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	110.000	110.000	110.000	
2115	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	40.000	40.000	40.000	
2116	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp - 10lít/can	Lít	QCVN 16:2023/BXD	51.000	51.000	51.000	
2117	Sơn lót Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	210.000	210.000	210.000	
2118	Sơn phủ Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	230.000	230.000	230.000	
2119	Sơn lót Đá cao cấp - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	135.000	135.000	135.000	
2120	Sơn Đá kim cương đa sắc - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	165.000	165.000	165.000	
2121	Sơn Đá thạch anh hiệu ứng - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	218.000	218.000	218.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TV XD &TM HOÀNG QUÂN **- Địa điểm nhà máy sản xuất: đường Lê Khôi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ** **- Phụ trách CBG: Trần Thanh Quân, ĐT 0962841681** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2122	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	324.200	324.200	324.200	
2123	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	223.316	223.316	223.316	
2124	SƠN MỊN CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	111.136	111.136	111.136	
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2125	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	286.400	286.400	286.400	
2126	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	180.368	180.368	180.368	
2127	SƠN LAU CHÙI HIỆU QUẢ (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	99.955	99.955	99.955	
2128	SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	73.955	73.955	73.955	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020	-	-	-	
2129	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	143.381	143.381	143.381	
2130	SƠN LÓT NGOẠI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	100.524	100.524	100.524	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2131	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	110.619	110.619	110.619	
2132	SƠN LÓT NỘI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	TCNV 8652:2020	85.667	85.667	85.667	
	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2133	CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG (đóng thùng 19kg)	Kg	TCNV 8652:2020	142.053	142.053	142.053	
2134	CHỐNG THẤM MÀU (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	154.053	154.053	154.053	
	SẢN PHẨM SƠN KINH TẾ	Kg	TCVN 7239-2014	-	-	-	
2135	SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	59.571	59.571	59.571	
2136	SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	54.476	54.476	54.476	
2137	SƠN MỊN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	62.286	62.286	62.286	
2138	SƠN MỊN NỘI THẤT (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	28.136	28.136	28.136	
	SẢN PHẨM BỘT BẢ	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2139	BỘT BẢ NGOẠI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	12.025	12.025	12.025	
2140	BỘT BẢ NỘI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	9.575	9.575	9.575	
	SẢN PHẨM SƠN CHUYÊN DỤNG	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
2141	SƠN CHỐNG NÓNG CHO TƯỜNG ĐỨNG VÀ MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	281.636	281.636	281.636	
2142	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	240.242	240.242	240.242	
2143	SƠN PHỦ EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 20kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	232.600	232.600	232.600	
2144	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	181.778	181.778	181.778	
2145	SƠN LÓT EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	223.889	223.889	223.889	
2146	SƠN ĐÁ HẠT TỰ NHIÊN (đóng thùng 25kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	104.320	104.320	104.320	
2147	SƠN ĐÁ HOA CƯƠNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	310.500	310.500	310.500	
2148	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO SƠN ĐÁ (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	172.500	172.500	172.500	
2149	CLEAR CHUYÊN DỤNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	184.000	184.000	184.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN ALEX **- Địa điểm nhà máy sản xuất: xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 0917294723** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2150	Sơn nội thất siêu trắng trần	lit	QCVN 16:2023/BXD	69.444	69.444	69.444	
2151	Sơn nội thất, Sơn mịn cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	37.444	37.444	37.444	
2152	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	82.722	82.722	82.722	
2153	Sơn nội thất, Sơn bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	173.778	173.778	173.778	
2154	Sơn ngoại thất, Sơn phủ cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	91.133	91.133	91.133	
2155	Sơn ngoại thất,Sơn bóng chống nóng hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	221.333	221.333	221.333	
2156	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm nội thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	100.722	100.722	100.722	
2157	Sơn lót chống kiềm,, chống kiềm ngoại thất cáo cấp	lit	TCNV 8652:2020	111.278	111.278	111.278	
2158	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm, chống thấm	lit	TCNV 8652:2020	140.444	140.444	140.444	
2159	Sơn lót chống kiềm, chống tia cực tím	lit	TCNV 8652:2020	151.500	151.500	151.500	
2160	Sơn chống thấm, chống thấm đa năng trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD	168.059	168.059	168.059	
2161	Sơn chống thấm, chống thấm màu vượt trội	lit	QCVN 16:2023/BXD	180.400	180.400	180.400	
2162	Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	7.250	7.250	7.250	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SX&KD NANO G8 **- Địa chỉ: Thôn 3, xã Nam Phù, thành phố Hà Nội.** **- Nhà máy sản xuất: Cụm công nghiệp Ninh Sở, xã Hồng Vân, TP Hà Nội** **- Phụ trách công bố giá: Ngô Thị Trang, số điện thoại: 0387.499.832** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
2163	Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023-BXD	39.216	39.216	39.216	
2164	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả N200	lít	QCVN 16:2023-BXD	88.256	88.256	88.256	
2165	Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít	QCVN 16:2023-BXD	76.917	76.917	76.917	
2166	Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít	QCVN 16:2023-BXD	142.856	142.856	142.856	
2167	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít	QCVN 16:2023-BXD	179.003	179.003	179.003	
2168	Sơn nội thất Men sứ đặc biệt N800	lít	QCVN 16:2023-BXD	338.800	338.800	338.800	
2169	Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	QCVN 16:2023-BXD	104.325	104.325	104.325	
2170	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai N650	lít	QCVN 16:2023-BXD	179.003	179.003	179.003	
2171	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít	QCVN 16:2023-BXD	211.611	211.611	211.611	
2172	Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt N750	lít	QCVN 16:2023-BXD	392.933	392.933	392.933	
2173	Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	QCVN 16:2023-BXD	189.006	189.006	189.006	
2174	Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	QCVN 16:2023-BXD	119.022	119.022	119.022	
2175	Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020	77.567	77.567	77.567	
2176	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400	lít	TCVN 8652:2020	106.997	106.997	106.997	
2177	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	TCVN 8652:2020	96.308	96.308	96.308	
2178	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	TCVN 8652:2020	127.075	127.075	127.075	
2179	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014	7.963	7.963	7.963	
2180	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.506	9.506	9.506	
2181	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Trắng)	kg	TCVN 8652:2020	94.500	94.500	94.500	
2182	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đỏ)	kg	TCVN 8652:2020	130.800	130.800	130.800	
2183	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Vàng)	kg	TCVN 8652:2020	130.800	130.800	130.800	
2184	Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông - màu Đen)	kg	TCVN 8652:2020	130.800	130.800	130.800	
2185	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sơn bê tông)	kg	TCVN 8652:2020	73.400	73.400	73.400	
	9.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao						
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ nhà máy: Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên - Cán bộ phụ trách công bố giá: Trần Hữu Việt, Số điện thoại 0975068668 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH TƯỜNG **- Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp; chưa bao gồm công tác sơn bả hoàn thiện**						
2186	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	227.000	227.000	227.000	
2187	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	253.000	253.000	253.000	
2188	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	255.000	255.000	255.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2189	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	294.000	294.000	294.000	
2190	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM TIÊU CHUẨN DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	265.000	265.000	265.000	
2191	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	304.000	304.000	304.000	
2192	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM CHỊU ẨM CHỐNG MỐC GLASROC H DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao GlasrocH Ocean 1220x2440x12.5mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	732.000	732.000	732.000	
2193	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	272.000	272.000	272.000	
2194	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	266.000	266.000	266.000	
2195	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	279.000	279.000	279.000	
2196	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	280.000	280.000	280.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2197	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE DÀY 9MM: - Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	309.000	309.000	309.000	
2198	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE 600X600 : - Tam tieu am Eurotone lo vuong 603x603x9mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	434.000	434.000	434.000	
2199	HỆ TRẦN THẢ SMARTLINE - TẤM TIÊU ÂM SỢI ĐÁ EUROCOUSTIC MINERVAL A15: - Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660/3600 24x32x3660x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220/1200 24x32x1220x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610/600 24x32x610x0.27mm-NV NEW - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	475.000	475.000	475.000	
2200	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X600: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	305.000	305.000	305.000	
2201	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X1200: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	301.000	301.000	301.000	
2202	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM TIÊU CHUẨN 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tieu chuan vat canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	417.000	417.000	417.000	
2203	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM SIÊU CHỊU ẨM 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc sieu chiu am vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	468.000	468.000	468.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2204	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - KHU VỰC ẨM ƯỚT 01 LỚP TẤM DURAFLEX 12MM: - 01 lớp tấm DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	703.000	703.000	703.000	
2205	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 30: - 01 lớp tấm Thạch cao Gyproc tieu chuan vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	397.000	397.000	397.000	
2206	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 60: - 01 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	540.000	540.000	540.000	
2207	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 120: - 02 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 102x32x2700x0.6mm-NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 100x33/35x3000x0.6mm-NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	743.000	743.000	743.000	
	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN			-	-	-	
	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2208	KTC VINHTUONG VTC-SERRA BV1 NEW -NV (26x39x3660x0.72mm)	thanh	ASTM C635	111.273	111.273	111.273	
2209	KTC VINHTUONG VTC-SERRA FM19 NEW -NV (45x19.5x3660x0.44mm)	thanh	ASTM C635	77.364	77.364	77.364	
2210	KTC VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	64.545	64.545	64.545	
2211	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 - MTK DA NQC (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C635	33.818	33.818	33.818	
2212	KTC VINHTUONG VTC-EKO Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C635	56.091	56.091	56.091	
2213	KTC VINHTUONG VTC-EKO 4000 - MTK NQC (35x14.5x3000x0.32mm)	thanh	ASTM C635	28.273	28.273	28.273	
2214	KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC (20x20x3000x0.32mm)	thanh	TCCS	16.000	16.000	16.000	
2215	KTC VINHTUONG C800X (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	74.227	74.227	74.227	
2216	KTC VINHTUONG C800 (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C636	40.582	40.582	40.582	
	KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2217	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660- NV NEW (24x32x3660x0.27mm)	thanh	ASTM C635	90.218	90.218	90.218	
2218	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220- NV NEW (24x32x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	28.364	28.364	28.364	
2219	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610 -NV NEW (24x32x610x0.27mm)	thanh	ASTM C635	14.836	14.836	14.836	
2220	KTN VINHTUONG VT18/22 -NT F3 (22x18x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	31.000	31.000	31.000	
2221	KTN VINHTUONG VT15/20 -NT (20x15x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	47.545	47.545	47.545	
2222	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3600-NV (24x38x3600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	87.182	87.182	87.182	
2223	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.30mm)	thanh	ASTM C635	26.636	26.636	26.636	
2224	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 610-NV (24x28x600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	13.182	13.182	13.182	
2225	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV (24x38x3600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	84.455	84.455	84.455	
2226	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	24.636	24.636	24.636	
2227	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610-NV (24x28x600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	12.364	12.364	12.364	
	KHUNG VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2228	KVN VINHTUONG VT V-Wall C51 -NV (51x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	74.636	74.636	74.636	
2229	KVN VINHTUONG VT V-Wall U52 -NV (52x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	59.000	59.000	59.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2230	KVN VINHTUONG VT V-Wall C63 -NV (63x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	86.545	86.545	86.545	
2231	KVN VINHTUONG VT V-Wall U64 -NV (64x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	69.273	69.273	69.273	
2232	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 -NV (75x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	88.273	88.273	88.273	
2233	KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 -NV (76x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	72.727	72.727	72.727	
2234	KVN VINHTUONG VT V-Wall C90 -NV (90x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	119.636	119.636	119.636	
2235	KVN VINHTUONG VT V-Wall U92 -NV (92x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	103.636	103.636	103.636	
2236	KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 -NV (100x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	121.091	121.091	121.091	
2237	KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 -NV (102x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	105.273	105.273	105.273	
2238	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 -NV (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	181.545	181.545	181.545	
2239	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 -NV (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	216.727	216.727	216.727	
2240	KVN VINHTUONG VT V-Wall C125 -NV NQC (125x33/35x3000x0.8mm)	thanh	ASTM C645	238.400	238.400	238.400	
2241	KVN VINHTUONG VT V-Wall U127 -NV (127x32x2700x0.8mm)	thanh	ASTM C645	199.700	199.700	199.700	
2242	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 NT (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	283.913	283.913	283.913	
2243	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 NT (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	248.717	248.717	248.717	
	SẢN PHẨM THANH PHỤ (sử dụng cho trần chìm và vách ngăn)			-	-	-	
2244	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x9mm)	thanh	TCCS	98.364	98.364	98.364	
2245	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x12.7mm)	thanh	TCCS	109.545	109.545	109.545	
2246	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 NT (23x23x2700mm)	thanh	TCCS	31.182	31.182	31.182	
2247	VINHTUONG Thanh Z luoi 9mm (23x9x12x2700x0.4mm)	thanh	TCCS	26.364	26.364	26.364	
2248	Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,40mm)	thanh	TCCS	25.000	25.000	25.000	
2249	VINHTUONG Thanh V luoi 30/30 (30x30x2700x0.40mm)	thanh	TCCS	39.455	39.455	39.455	
2250	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,50mm)	thanh	TCCS	34.300	34.300	34.300	
	TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG - GYPROC			-	-	-	
2251	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh 12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	167.455	167.455	167.455	
2252	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	276.455	276.455	276.455	
2253	TCao VinhTuong-Gyproc sieu chiu am vat canh SGN1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	243.818	243.818	243.818	
2254	TCao Vinh Tuong-Gyproc Sieu Bao Ve vuong canh SGN1220x2440x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	218.000	218.000	218.000	
2255	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
2256	Tcao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	
2257	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x9.5 (1220x2440x9.5mm)	tấm	ASTM C1396	170.000	170.000	170.000	
2258	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
2259	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	
2260	TCao VinhTuong-Gyproc tieuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	114.545	114.545	114.545	
2261	TCaoVinhTuong-Gyproc sieu chiu am vuongcanh SGN1220x2440x9DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	165.455	165.455	165.455	
2262	Thach cao VinhTuong-Gyproc ProX vuong canh SGS 1210x2425x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	130.600	130.600	130.600	
2263	Thach cao GlasrocH Ocean vat canh 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
	TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ VÀ TIÊU ÂM			-	-	-	
2264	Tam tieu am Eurotone lo vuong son trang 603x603x9mm (603x603x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	74.091	74.091	74.091	
2265	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm (1210x2425x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	341.545	341.545	341.545	
2266	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	500.000	500.000	500.000	
2267	Tam Eurocoustic Minerval A12 vuong canh (610x610x12)mm (610x610x12mm)	tấm	QCVN 16:2023	73.000	73.000	73.000	
2268	Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm (610x610x15mm)	tấm	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2269	Tam Eurocoustic Tonga A22 vuong canh Blanc 09 (610x610x22)mm (610x610x22mm)	tấm	QCVN 16:2023	115.727	115.727	115.727	
	Tấm trang trí Vĩnh Tường DECO/DECO Plus Nền Thạch cao			-	-	-	
2270	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2271	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2272	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2273	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2274	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2275	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2276	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
2277	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
2278	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
2279	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
2280	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.909	33.909	33.909	
2281	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	16.364	16.364	16.364	
2282	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2283	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2284	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2285	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2286	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x12.5mm (605x1210x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	79.584	79.584	79.584	
2287	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2288	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2289	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	40.455	40.455	40.455	
2290	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	21.364	21.364	21.364	
2291	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	26.664	26.664	26.664	
2292	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
2293	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.000	18.000	18.000	
2294	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.300	37.300	37.300	
2295	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.909	22.909	22.909	
2296	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	47.473	47.473	47.473	
2297	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.682	33.682	33.682	
2298	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.040	50.040	50.040	
2299	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
2300	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.500	25.500	25.500	
2301	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.700	50.700	50.700	
2302	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	36.682	36.682	36.682	
2303	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	53.040	53.040	53.040	
2304	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm TW (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.455	25.455	25.455	
2305	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x9mm (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
2306	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x1190x9mm (595x1190x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	51.100	51.100	51.100	
2307	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	52.473	52.473	52.473	
2308	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	24.700	24.700	24.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2309	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) CA 605x605x9mm TW (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
2310	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
2311	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2312	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2020	22.455	22.455	22.455	
2313	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2021	43.727	43.727	43.727	
2314	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2022	22.455	22.455	22.455	
2315	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x9mm CN (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
2316	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2024	26.664	26.664	26.664	
2317	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2025	33.360	33.360	33.360	
2318	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2026	33.682	33.682	33.682	
2319	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2027	50.040	50.040	50.040	
2320	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm CN (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2028	61.218	61.218	61.218	
2321	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2029	25.455	25.455	25.455	
2322	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm CN (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2030	46.727	46.727	46.727	
2323	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2031	25.455	25.455	25.455	
2324	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2032	24.700	24.700	24.700	
	TẤM XI MĂNG SỢI SIÊU BỀN DURAFLEX			-	-	-	
	TẤM DURAFLEX 2X			-	-	-	
2325	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2009	172.273	172.273	172.273	
2326	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh VC 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2010	172.273	172.273	172.273	
2327	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2011	228.909	228.909	228.909	
2328	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh VC 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2012	228.909	228.909	228.909	
2329	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2013	331.091	331.091	331.091	
2330	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh VC 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2014	331.091	331.091	331.091	
2331	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2015	382.273	382.273	382.273	
2332	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh VC 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2016	382.273	382.273	382.273	
2333	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2017	473.364	473.364	473.364	
2334	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh VC 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2018	473.364	473.364	473.364	
2335	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2019	494.364	494.364	494.364	
2336	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2020	494.364	494.364	494.364	
2337	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2021	616.727	616.727	616.727	
2338	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2022	616.727	616.727	616.727	
2339	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2023	688.909	688.909	688.909	
2340	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2024	688.909	688.909	688.909	
2341	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2025	766.727	766.727	766.727	
2342	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2026	766.727	766.727	766.727	
2343	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2027	324.455	324.455	324.455	
2344	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2028	324.455	324.455	324.455	
2345	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2029	358.909	358.909	358.909	
2346	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2030	358.909	358.909	358.909	
2347	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2031	398.818	398.818	398.818	
2348	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2032	398.818	398.818	398.818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2349	Tam xi mang chong chay DURAflex Firestop 10mm VC1220x2440x10 (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2033	859.182	859.182	859.182	
	TẤM VÂN GỖ SIÊU BỀN DURAWOOD			-	-	-	
2350	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
2351	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 100x1220x8mm (100x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	20.364	20.364	20.364	
2352	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 100x2440x8mm (100x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	42.000	42.000	42.000	
2353	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2354	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2355	Tam DURAwood 8mm vuong canh Tan Bi 150x1220x8mm (150x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	34.818	34.818	34.818	
2356	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	499.182	499.182	499.182	
2357	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2358	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
2359	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2360	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2361	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2362	Tam DURAwood 12mm vuong canh Van Soi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2363	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 75x2440x12mm (75x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	67.182	67.182	67.182	
2364	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 100x2440x12mm (100x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	82.818	82.818	82.818	
2365	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 150x2440x12mm (150x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	114.000	114.000	114.000	
2366	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2367	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 250x2440x12mm (250x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	97.182	97.182	97.182	
2368	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 300x2440x12mm (300x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	120.000	120.000	120.000	
2369	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	772.818	772.818	772.818	
2370	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 75x2440x16mm (75x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	86.364	86.364	86.364	
2371	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 100x2440x16mm (100x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	106.818	106.818	106.818	
2372	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 150x2440x16mm (150x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
2373	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 250x2440x16mm (250x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2374	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 300x2440x16mm (300x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
2375	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 200x2440x16mm (200x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	169.182	169.182	169.182	
2376	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	1.004.364	1.004.364	1.004.364	
2377	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 100x2440x18mm (100x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	118.818	118.818	118.818	
2378	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 150x2440x18mm (150x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	165.636	165.636	165.636	
2379	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 200x2440x18mm (200x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	151.182	151.182	151.182	
2380	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 250x2440x18mm (250x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	163.182	163.182	163.182	
2381	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 100x2440x20mm (100x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2382	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 150x2440x20mm (150x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	183.636	183.636	183.636	
2383	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 200x2440x20mm (200x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	235.182	235.182	235.182	
	Tấm trang trí VĨNH TƯỜNG DECO/DECO PLUS nền DURAflex			-	-	-	
2384	Tam xi mang van da VINH TUONG W01 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2033	467.818	467.818	467.818	
2385	Tam xi mang van da VINH TUONG W02 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2034	467.818	467.818	467.818	
2386	Tam xi mang van da VINH TUONG W03 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2035	467.818	467.818	467.818	
2387	Tam xi mang van da VINH TUONG W04 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2036	467.818	467.818	467.818	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2388	Tam xi mang van da VINH TUONG W05 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2037	467.818	467.818	467.818	
2389	Tam xi mang van da VINH TUONG W06 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2038	467.818	467.818	467.818	
2390	Tam xi mang van da VINH TUONG W07 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2039	467.818	467.818	467.818	
2391	Tam xi mang van da VINH TUONG W08 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2040	467.818	467.818	467.818	
2392	Tam xi mang van da VINH TUONG W09 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2041	520.000	520.000	520.000	
2393	Tam xi mang van da VINH TUONG W10 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2042	532.273	532.273	532.273	
2394	Tam xi mang van da VINH TUONG W11 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2043	467.818	467.818	467.818	
2395	Tam xi mang van da VINH TUONG W12 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2044	467.818	467.818	467.818	
2396	Tam xi mang van da VINH TUONG W13 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2045	467.818	467.818	467.818	
2397	Tam xi mang van da VINH TUONG W14 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2046	467.818	467.818	467.818	
2398	Tam xi mang van da VINH TUONG W15 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2047	467.818	467.818	467.818	
2399	Tam xi mang van da VINH TUONG W16 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2048	467.818	467.818	467.818	
2400	Tam xi mang van da VINH TUONG W17 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2049	520.000	520.000	520.000	
2401	Tam xi mang van da VINH TUONG W18 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2050	520.000	520.000	520.000	
2402	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2051	48.000	48.000	48.000	
2403	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2052	24.873	24.873	24.873	
2404	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2053	48.000	48.000	48.000	
2405	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2054	24.873	24.873	24.873	
2406	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2055	38.073	38.073	38.073	
2407	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2056	19.855	19.855	19.855	
2408	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2057	49.636	49.636	49.636	
2409	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2058	24.818	24.818	24.818	
2410	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2059	49.636	49.636	49.636	
2411	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2060	24.818	24.818	24.818	
2412	Vinh Tuong DECO-DURAflex Shades(VT4)-605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2061	47.200	47.200	47.200	
2413	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 595x595x4.5mm chong nong (595x595x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2062	50.200	50.200	50.200	
2414	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2063	49.636	49.636	49.636	
2415	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2064	24.818	24.818	24.818	
2416	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2065	47.200	47.200	47.200	
2417	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2066	33.091	33.091	33.091	
2418	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2067	33.091	33.091	33.091	
2419	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2068	33.091	33.091	33.091	
2420	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2069	33.091	33.091	33.091	
2421	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2070	33.091	33.091	33.091	
2422	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2071	33.091	33.091	33.091	
2423	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2072	33.091	33.091	33.091	
2424	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2073	62.091	62.091	62.091	
2425	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2074	62.091	62.091	62.091	
2426	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2075	62.091	62.091	62.091	
2427	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2076	62.091	62.091	62.091	
2428	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2077	62.091	62.091	62.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2429	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2078	62.091	62.091	62.091	
2430	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2079	62.091	62.091	62.091	
2431	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2080	50.033	50.033	50.033	
2432	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x1210x4.5mm (605x1210x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2081	88.329	88.329	88.329	
2433	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 595x595x3.0mm chong nong (595x595x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2082	34.745	34.745	34.745	
2434	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2083	34.745	34.745	34.745	
2435	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2084	34.745	34.745	34.745	
2436	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2085	34.745	34.745	34.745	
2437	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2086	34.745	34.745	34.745	
	CỬA THĂM TRẦN			-	-	-	
2438	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	
2439	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	91.000	91.000	91.000	
2440	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	123.636	123.636	123.636	
2441	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	136.000	136.000	136.000	
2442	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	116.818	116.818	116.818	
2443	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
2444	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	161.818	161.818	161.818	
2445	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(300x300/500x500)1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	141.636	141.636	141.636	
2446	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	153.909	153.909	153.909	
2447	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	271.818	271.818	271.818	
2448	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	173.000	173.000	173.000	
2449	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	230.864	230.864	230.864	
2450	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
2451	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	195.636	195.636	195.636	
2452	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	207.909	207.909	207.909	
2453	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	160.727	160.727	160.727	
2454	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
2455	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	224.727	224.727	224.727	
2456	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
2457	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	283.091	283.091	283.091	
2458	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	295.545	295.545	295.545	
2459	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	248.273	248.273	248.273	
2460	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	312.364	312.364	312.364	
2461	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	330.364	330.364	330.364	
	PHỤ KIỆN			-	-	-	
2462	Bot xu ly moi noi GypFiller SGN 20Kg/bao	kg	EN 13963	7.523	7.523	7.523	
2463	Keo xu ly moi noi DURAfiller 5kg/thung	kg	EN 13965	56.727	56.727	56.727	
2464	VINHTUONG Bang keo luoi (36 cuon /thung)	cuộn	TCCS	33.091	33.091	33.091	
2465	VINH TUONG Vit 2.5cm, 1kg/bich (20kg/thung)	kg	TCCS	63.818	63.818	63.818	
2466	VINHTUONG Bang giay 16 cuon/thung	cuộn	TCCS	51.636	51.636	51.636	
2467	Vit tu khoan DURAvis 35mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
2468	Vit tu khoan DURAvis 26mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
2469	Dao cat tam Duraflex cao cap	cái	TCCS	163.636	163.636	163.636	
2470	VINHTUONG Tender Inox #4	cái	TCCS	2.909	2.909	2.909	
2471	VINHTUONG Khoa lien ket tiet kiem (2500 cai/thung) NV	cái	TCCS	1.273	1.273	1.273	
2472	VINHTUONG Thanh Flap Strap (0.52x70x3000)mm	thanh	TCCS	36.091	36.091	36.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2473	VINHTUONG Ty treo #4 (4x2700mm)	thanh	TCCS	9.727	9.727	9.727	
2474	VINHTUONG Ty day M4 (4x2700, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	10.182	10.182	10.182	
2475	VINH TUONG Tam Cach Nhiet Tui Khi P2 (40000x1555x4mm)	tấm	TCCS	1.557.818	1.557.818	1.557.818	
2476	VINHTUONG Ty ren M8 (8x2000, 30 cay/bo)	thanh	TCCS	23.273	23.273	23.273	
2477	VINHTUONG TY ren M8(8x3000 30 cay/bo)	thanh	TCCS	35.636	35.636	35.636	
2478	VINHTUONG Ty ren M6 (6x2000, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	13.455	13.455	13.455	
	VỮA TÔ TRÁT NỘI THẤT			-	-	-	
2479	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG/bao.	bao	TCVN 13598-1:2022	150.000	150.000	150.000	
	KEO DÁN GẠCH			-	-	-	
2480	Keo dan gach Webertai A300 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	256.000	256.000	256.000	
2481	Keo dan gach Webertai A300 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	341.600	341.600	341.600	
2482	Keo dan gach Webertai A500 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	308.800	308.800	308.800	
2483	Keo dan gach Webertai A600 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	316.400	316.400	316.400	
2484	Keo dan gach Webertai A600 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	479.600	479.600	479.600	
2485	Keo dan gach Webertai A800 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	571.600	571.600	571.600	
2486	Keo dan gach Webertai A800 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	829.600	829.600	829.600	
2487	Keo dan gach Webertai A1000 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	986.000	986.000	986.000	
	KEO CHÀ RON			-	-	-	
2488	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2489	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2490	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2491	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2492	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2493	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2494	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2495	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2496	Keo cha ron Webercolor Classic G-05 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2497	Keo cha ron Webercolor Classic G-06 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2498	Keo cha ron Webercolor Classic G-09 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2499	Keo cha ron Webercolor Classic G-14 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2500	Keo cha ron Webercolor Classic G-18 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2501	Keo cha ron Webercolor Classic G-21 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2502	Keo cha ron Webercolor Classic G-27 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2503	Keo cha ron Webercolor Classic G-28 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2504	Keo cha ron Webercolor Classic G-32 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2505	Keo cha ron Webercolor Classic G-33 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2506	Keo cha ron Webercolor Classic G-42 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2507	Keo cha ron Webercolor Classic G-44 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2508	Keo cha ron Webercolor Classic G-52 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2509	Keo cha ron Webercolor Power 114 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2510	Keo cha ron Webercolor Power 115 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2511	Keo cha ron Webercolor Power 116 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2512	Keo cha ron Webercolor Power 121 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2513	Keo cha ron Webercolor Power 122 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2514	Keo cha ron Webercolor Power 124 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2515	Keo cha ron Webercolor Power 125 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2516	Keo cha ron Webercolor Power 127 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2517	Keo cha ron Webercolor Power 128 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2518	Keo cha ron Webercolor Power 151 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2519	Keo cha ron Webercolor Power 152 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2520	Keo cha ron Webercolor Power 153 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2521	Keo cha ron Webercolor Power 154 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2522	Keo cha ron Webercolor Power 155 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2523	Keo cha ron Webercolor OS White 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2524	Keo cha ron Webercolor OS Grey 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2525	Keo cha ron Webercolor SP White 19Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
2526	Keo cha ron Webercolor HR White 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2527	Keo cha ron Webercolor HR Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2528	Keo cha ron Webercolor HR Pearl Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2529	Keo cha ron Webercolor HR Nature Black 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.865.095	2.865.095	2.865.095	
2530	Keo cha ron Webercolor HR Blue 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	3.216.225	3.216.225	3.216.225	
2531	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy White 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2009	1.099.050	1.099.050	1.099.050	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2532	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Steel 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2010	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2533	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Black 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2011	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2534	Keo cha ron Webercolor SP White 18Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2012	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM			-	-	-	
2535	San pham chong tham Weberdry PUD Coat Grey 20kg/thùng	thùng	Không có thông tin	2.925.600	2.925.600	2.925.600	
2536	San pham chong tham Weberdry top 15 Kg/thùng	thùng	Không có thông tin	644.550	644.550	644.550	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM **Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **- Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02103863555** **- Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Vân Cơ, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0962607018** **- Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện**						
2537	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				156.839,0
2538	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				174.625,0
2539	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				146.815,0
2540	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				166.287,0
2541	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				120.560,0
2542	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				143.416,0
2543	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				278.214,0
2544	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				259.684,0
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG **Địa chỉ nhà máy: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam** **- Cán bộ phụ trách công bố giá: Hà Thị Ngọc Trâm, Số điện thoại 0569266666** **- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (10%)** **Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.** **Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2545	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	
2546	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	
2547	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2548	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2549	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	
2550	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2551	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	
2552	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	
2553	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	
2554	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,35 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2555	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	150.000	150.000	150.000	
2556	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	
2557	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	175.000	175.000	175.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2558	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	190.000	190.000	190.000	
2559	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	210.000	210.000	210.000	
2560	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	225.000	225.000	225.000	
2561	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	
2562	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2563	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	
2564	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2565	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	
2566	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	192.000	192.000	192.000	
2567	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	480.000	480.000	480.000	
2568	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	580.000	580.000	580.000	
2569	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635	45.000	45.000	45.000	
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ Phần Austrong Group **Địa chỉ công ty: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.** **Phụ trách công bố giá: Mr. Đức- 0904662600** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Tho**			-			
2570	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2571	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	
2572	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2573	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2574	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2575	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2576	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2577	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2578	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	310.000	310.000	310.000	
2579	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2580	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2581	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2582	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2583	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2584	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
2585	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2586	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
2587	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
2588	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2589	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2590	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2591	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2592	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2593	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2594	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2595	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	670.000	670.000	670.000	
2596	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	990.000	990.000	990.000	
2597	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2598	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2599	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2600	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
2601	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	
2602	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	660.000	660.000	660.000	
2603	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2604	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	
2605	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	350.000	350.000	350.000	
2606	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	
2607	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED - Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	
2608	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED - Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	480.000	480.000	480.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2609	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED - Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2610	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED - Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2611	Thanh V- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	42.000	42.000	42.000	
2612	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED - Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	960.000	960.000	960.000	
2613	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED - Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2614	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED - Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2615	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED - Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2616	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED - Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2617	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED - Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2618	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	
2619	Thanh C- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	48.000	48.000	48.000	
2620	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2621	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED - Quy cách: 150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	
2622	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2623	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2624	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	760.000	760.000	760.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2625	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2626	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2627	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2628	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2629	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2630	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2631	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	710.000	710.000	710.000	
2632	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 80 - Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2633	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100 - Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2634	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 120 - Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2635	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150 - Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2636	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 180 - Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
2637	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2638	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	
2639	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2640	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED - Quy cách: 30x60mm, khe hở 70mm,dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2641	TRẦN NHÔM MULTI U30- 80 SHAPED - Quy cách: 30x80mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	700.000	700.000	700.000	
2642	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED - Quy cách: 30x100mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	840.000	840.000	840.000	
2643	TRẦN NHÔM MULTI U30- 120 SHAPED - Quy cách: 30x120mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2644	TRẦN NHÔM MULTI U30- 140 SHAPED - Quy cách: 30x140mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
2645	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED - Quy cách: 30x150mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2646	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED - Quy cách: 40x60mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600.000	600.000	600.000	
2647	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED - Quy cách: 40x80mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2648	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED - Quy cách: 40x100mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2649	TRẦN NHÔM MULTI U40- 120 SHAPED - Quy cách: 40x120mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
2650	TRẦN NHÔM MULTI U40- 140 SHAPED - Quy cách: 40x140mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.140.000	1.140.000	1.140.000	
2651	TRẦN NHÔM MULTI U40- 160 SHAPED - Quy cách: 40x160mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2652	TRẦN NHÔM MULTI U40- 180 SHAPED - Quy cách: 40x180mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
2653	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED - Quy cách: 40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
2654	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED - Quy cách: 50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	900.000	900.000	900.000	
2655	TRẦN NHÔM MULTI U50-120 SHAPED - Quy cách: 50x120mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.030.000	1.030.000	1.030.000	
2656	TRẦN NHÔM MULTI U50-140 SHAPED - Quy cách: 50x140mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.180.000	1.180.000	1.180.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2657	TRẦN NHÔM MULTI U50-160 SHAPED - Quy cách: 50x160mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.310.000	1.310.000	1.310.000	
2658	TRẦN NHÔM MULTI U50-180 SHAPED - Quy cách: 50x180mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2659	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED - Quy cách: 50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
2660	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2661	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2662	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2663	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2664	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2665	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2666	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2667	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2668	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	720.000	720.000	720.000	
2669	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2670	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2671	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2672	Chắn nắng Austrong AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2673	Khung bao AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	
2674	Chắn nắng Austrong AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	113.000	113.000	113.000	
2675	Khung bao AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2676	Chắn nắng Austrong AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	108.000	108.000	108.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2677	Khung bao AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	84.000	84.000	84.000	
2678	Chắn nắng Austrong AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	102.000	102.000	102.000	
2679	Khung bao AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	86.000	86.000	86.000	
2680	Chắn nắng Austrong AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	71.000	71.000	71.000	
2681	Khung bao AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	78.000	78.000	78.000	
2682	Chắn nắng Austrong AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2683	Khung bao AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	160.000	160.000	160.000	
2684	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 120 - Quy cách: SL120, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	290.000	290.000	290.000	
2685	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 150 - Quy cách: SL150, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2686	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 170 - Quy cách: SL170, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2687	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 - Quy cách: 65x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	11.000	11.000	11.000	
2688	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 - Quy cách: 93x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	17.000	17.000	17.000	
2689	Nắp bịt đầu lam lá liễu - Quy cách:	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	8.000	8.000	8.000	
2690	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-66T20 - Quy cách: 450x66mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
2691	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-65T18 - Quy cách: 450x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
2692	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T19 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.9mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.210.000	1.210.000	1.210.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2693	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T15 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2694	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T18 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
2695	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T13 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2696	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-50T10 - Quy cách: 200x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2697	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-40T18 - Quy cách: 200x40mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2698	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T22 - Quy cách: 200x25mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	
2699	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T15 - Quy cách: 200x25mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2700	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T15 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2701	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T13 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	
2702	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-40T12 - Quy cách: 150x40mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2703	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-24T11 - Quy cách: 100x24mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	
2704	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-18T10 - Quy cách: 100x18mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	230.000	230.000	230.000	
2705	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2706	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2707	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2708	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2709	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-450-90T18 - Quy cách: 450x90mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
2710	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-350-100T18 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.750.000	1.750.000	1.750.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2711	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-55T17 - Quy cách: 300x55mm, dày 1.7mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2712	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-65T18 - Quy cách: 300x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2713	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-75T15 - Quy cách: 300x75mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2714	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2715	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2716	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18 - Quy cách: 200x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	880.000	880.000	880.000	
2717	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-70T16 - Quy cách: 200x70mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2718	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15 - Quy cách: 200x67mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2719	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	
2720	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13 - Quy cách: 185x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2721	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15 - Quy cách: 160x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2722	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2723	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13 - Quy cách: 135x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2724	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10 - Quy cách: 110x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2725	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2726	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2727	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2728	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2729	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18 - Quy cách: 450x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.080.000	2.080.000	2.080.000	
2730	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15 - Quy cách: 400x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.820.000	1.820.000	1.820.000	
2731	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22 - Quy cách: 400x100mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
2732	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
2733	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15 - Quy cách: 300x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
2734	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18 - Quy cách: 300x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
2735	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
2736	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25 - Quy cách: 282x80mm, dày 2.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
2737	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15 - Quy cách: 280x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2738	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14 - Quy cách: 280x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	920.000	920.000	920.000	
2739	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15 - Quy cách: 250x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2740	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2741	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14 - Quy cách: 200x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2742	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23 - Quy cách: 200x100mm, dày 2.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2743	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15 - Quy cách: 200x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2744	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20 - Quy cách: 200x50mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2745	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	910.000	910.000	910.000	
2746	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13 - Quy cách: 174x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	850.000	850.000	850.000	
2747	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14 - Quy cách: 170x45mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2748	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2749	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15 - Quy cách: 150x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2750	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20 - Quy cách: 150x52mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2751	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G - Quy cách: 150x50mm (G), dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2752	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21 - Quy cách: 150x30mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2753	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14 - Quy cách: 150x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2754	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15 - Quy cách: 120x60mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2755	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12 - Quy cách: 120x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2756	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15 - Quy cách: 120x45mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2757	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20 - Quy cách: 100x100mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2758	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13 - Quy cách: 100x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2759	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2760	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2761	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2762	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	260.000	260.000	260.000	
2763	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12 - Quy cách: 70x50mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2764	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10 - Quy cách: 50x52mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2765	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2766	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2767	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2768	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2769	CHẮN NẮNG AUSTRONG HÌNH CÁNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER) - Quy cách: dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2770	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER - Quy cách: dày 1.5mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	23.000	23.000	23.000	
2771	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2772	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
2773	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2774	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
2775	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2776	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
2777	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2778	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
2779	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2780	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
2781	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2782	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
	9.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP **- Địa chỉ trụ sở: CCN Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD)** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm						
2783	Vách kính hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm	m2	QCVN16:2023/BXD	1.637.027	1.637.027	1.637.027	
2784	Cửa đi 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.253.465	2.253.465	2.253.465	
2785	Cửa đi 1 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm,độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.632.790	2.632.790	2.632.790	
2786	Cửa đi 2 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.602.375	2.602.375	2.602.375	
2787	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.104.679	2.104.679	2.104.679	
2788	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.153.079	2.153.079	2.153.079	
2789	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.152.901	2.152.901	2.152.901	
2790	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.016.127	2.016.127	2.016.127	
2791	Hệ mặt dựng 1100 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.442.883	2.442.883	2.442.883	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.			-	-	-	
2792	Vách kính cố định hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm ,độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	1.717.652	1.717.652	1.717.652	
2793	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.913.545	2.913.545	2.913.545	
2794	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.893.532	2.893.532	2.893.532	
2795	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.895.876	2.895.876	2.895.876	
2796	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.830.504	2.830.504	2.830.504	
2797	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.389.488	2.389.488	2.389.488	
2798	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.366.974	2.366.974	2.366.974	
2799	Hệ mặt dựng xingfa 65 kính an toàn 6.38mm độ dày nhôm 1.5mm đến 2.5mm.	m2	"	2.815.413	2.815.413	2.815.413	
2800	Vách kính cố định hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.099.053	2.099.053	2.099.053	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm			-	-	-	
2801	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.251.591	2.251.591	2.251.591	
2802	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.160.543	2.160.543	2.160.543	
2803	Cửa sổ quay, hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38 mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.386.568	2.386.568	2.386.568	
2804	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.478.807	2.478.807	2.478.807	
2805	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.025.721	2.025.721	2.025.721	
2806	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.893.103	1.893.103	1.893.103	
2807	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.741.627	1.741.627	1.741.627	
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.			-	-	-	
2808	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.077.406	4.077.406	4.077.406	
2809	Cửa nhôm thủy lực 2cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.225.013	4.225.013	4.225.013	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2810	Cửa trượt quay 2 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm	m2	"	2.830.545	2.830.545	2.830.545	
2811	Cửa trượt quay 4 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm.	m2	"	2.721.662	2.721.662	2.721.662	
	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)			-	-	-	
2812	Cửa cuốn siêu êm VFC01 độ dày 0.8mm ÷1.0mm	m2		2.289.180	2.289.180	2.289.180	
2813	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02 độ dày 1.1mm ÷1.3mm	m2		3.180.196	3.180.196	3.180.196	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL **Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh.** **Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666** **- Giá chưa thuế; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **Giao hàng tại công ty, trên phương tiện bên mua**						
	A. NHÔM SINGHAL						
	HỆ 55 VÁT CẠNH			-	-	-	
2814	Vách cố định Kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.732.000	1.732.000	1.732.000	
2815	Cửa đi 1 cánh kích thước: 800 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.445.000	2.445.000	2.445.000	
2816	Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.447.000	2.447.000	2.447.000	
2817	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%) -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.445.000	2.445.000	2.445.000	
2818	Cửa sổ 2 cánh mở hất KT 1200 * 1600 mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.445.000	2.445.000	2.445.000	
2819	Cửa sổ 2 cánh mở lùa kích thước: 1400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.144.000	2.144.000	2.144.000	
2820	Cửa sổ 4 cánh mở lùa kích thước: 2400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		2.144.000	2.144.000	2.144.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA		"	-	-	-	
2821	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 2,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	1.772.000	1.772.000	1.772.000	
2822	Cửa đi 1 cánh kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.273.000	3.273.000	3.273.000	
2823	: Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.290.000	3.290.000	3.290.000	
2824	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước: 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.124.000	3.124.000	3.124.000	
2825	Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước: 1400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.139.000	3.139.000	3.139.000	
	SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2826	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	1.741.000	1.741.000	1.741.000	
2827	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.924.000	2.924.000	2.924.000	
2828	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.907.000	2.907.000	2.907.000	
2829	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.958.000	2.958.000	2.958.000	
2830	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.925.000	2.925.000	2.925.000	
2831	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.592.000	2.592.000	2.592.000	
2832	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.592.000	2.592.000	2.592.000	
2833	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.757.000	2.757.000	2.757.000	
2834	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.826.000	2.826.000	2.826.000	
2835	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.996.000	2.996.000	2.996.000	
2836	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.018.000	3.018.000	3.018.000	
2837	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.824.000	2.824.000	2.824.000	
2838	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.824.000	2.824.000	2.824.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -65		"	-	-	-	
2839	Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.485.000	3.485.000	3.485.000	
2840	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.621.000	3.621.000	3.621.000	
2841	Hệ vách dựng dấu đố + cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.372.000	3.372.000	3.372.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -52		"	-	-	-	
2842	Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
2843	Vách dựng cố định nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.686.000	3.686.000	3.686.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2844	Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.372.000	3.372.000	3.372.000	
	HỆ THUỶ LỰC:		"	-	-	-	
2845	Khung K200*SC180 nhôm Singhal độ dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	6.025.000	6.025.000	6.025.000	
2846	Khung K200 * SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.592.000	5.592.000	5.592.000	
2847	Khung SK120*SC140, Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2		5.834.000	5.834.000	5.834.000	
2848	Khung SK120* SC180 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.362.000	5.362.000	5.362.000	
2849	Khung K120*SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	4.908.000	4.908.000	4.908.000	
2850	Khung SK120 * cánh SC140, Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±8%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2		4.925.000	4.925.000	4.925.000	
	B. CỬA CUỐN SINGDOOR		"	-	-	-	
	1. NAN CỬA CUỐN		"	-	-	-	
2851	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. Day hộp U100 và trục phi 141mm dày 3,96mm + puli nhựa.	m2	"	3.327.000	3.327.000	3.327.000	
2852	Nan cửa cuốn SE03: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	3.246.000	3.246.000	3.246.000	
2853	Nan cửa cuốn G90: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	3.207.000	3.207.000	3.207.000	
2854	Nan cửa cuốn G60: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	2.802.000	2.802.000	2.802.000	
2855	Nan cửa cuốn G61: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa.	m2	"	2.711.000	2.711.000	2.711.000	
	2. PHỤ KIỆN CỬA CUỐN			-	-	-	
2856	Lưu điện singdoor 900W	bộ	Không có thông tin	4.285.000	4.285.000	4.285.000	
2857	Lưu điện singdoor 1200W	bộ	Không có thông tin	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
2858	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ	Không có thông tin	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
2859	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ	Không có thông tin	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
2860	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	Không có thông tin	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
2861	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
2862	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	Không có thông tin	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2863	Hộp nhận dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2864	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	500.000	500.000	500.000	
2865	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
2866	Tay điều khiển dời YH	bộ	Không có thông tin	650.000	650.000	650.000	
2867	Sơn bảo hành 10 năm	m2	Không có thông tin	80.000	80.000	80.000	
2868	Sơn bảo hành 15 năm	m2	Không có thông tin	110.000	110.000	110.000	
2869	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	Không có thông tin	65.000	65.000	65.000	
2870	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	Không có thông tin	130.000	130.000	130.000	
2871	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	Không có thông tin	230.000	230.000	230.000	
2872	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	Không có thông tin	390.000	390.000	390.000	
2873	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	Không có thông tin	480.000	480.000	480.000	
2874	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	80.000	80.000	80.000	
2875	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	150.000	150.000	150.000	
2876	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	230.000	230.000	230.000	
2877	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	Không có thông tin	560.000	560.000	560.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG **- ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, phường Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn công bố giá thuộc tỉnh Phú Thọ**						
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, KÍNH 5MM						
2878	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT (2400x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.406.000	3.506.000	3.556.000	
2879	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT (1200X2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.296.000	3.396.000	3.446.000	
2880	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT (900X2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.130.000	3.230.000	3.280.000	
2881	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400X2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.138.000	3.238.000	3.288.000	
2882	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.903.000	3.003.000	3.053.000	
2883	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.936.000	3.036.000	3.086.000	
2884	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.034.000	3.134.000	3.184.000	
2885	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.888.000	2.988.000	3.038.000	
2886	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.660.000	2.760.000	2.810.000	
2887	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.488.000	2.588.000	2.638.000	
2888	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.820.000	2.920.000	2.970.000	
2889	Vách kính, KT (2000x2400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.300.000	2.400.000	2.450.000	
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, KÍNH TRẮNG 5MM						
2890	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.759.000	3.859.000	3.909.000	
2891	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.553.000	3.653.000	3.703.000	
2892	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT (900x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.395.000	3.495.000	3.545.000	
2893	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT (2400x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.458.000	3.558.000	3.608.000	
2894	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1200x2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.296.000	3.396.000	3.446.000	
2895	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.295.000	3.395.000	3.445.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2896	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.305.000	3.405.000	3.455.000	
2897	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.251.000	3.351.000	3.401.000	
2898	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT (2400x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.240.000	3.340.000	3.390.000	
2899	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.054.000	3.154.000	3.204.000	
2900	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.292.000	3.392.000	3.442.000	
2901	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.483.000	3.583.000	3.633.000	
2902	Vách kính, KT (2000x2400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.450.000	2.550.000	2.600.000	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM						
2903	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.305.000	2.405.000	2.455.000	
2904	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.457.000	2.557.000	2.607.000	
2905	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.453.000	2.553.000	2.603.000	
2906	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.039.000	3.139.000	3.189.000	
2907	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.514.000	2.614.000	2.664.000	
2908	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.656.000	2.756.000	2.806.000	
2909	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.829.000	2.929.000	2.979.000	
2910	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.505.000	2.605.000	2.655.000	
2911	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.456.000	3.556.000	3.606.000	
2912	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.503.000	1.603.000	1.653.000	
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM						
2913	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.021.000	3.121.000	3.171.000	
2914	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.994.000	3.094.000	3.144.000	
2915	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.177.000	3.277.000	3.327.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2916	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.379.000	2.479.000	2.529.000	
2917	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.367.000	3.467.000	3.517.000	
2918	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.091.000	3.191.000	3.241.000	
2919	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	3.262.000	3.362.000	3.412.000	
2920	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200)	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	2.521.000	2.621.000	2.671.000	
2921	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600	M2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	4.127.000	4.227.000	4.277.000	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.						
2922	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm			510.000	580.000	630.000	
2923	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm			190.000	260.000	310.000	
2924	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm			270.000	340.000	390.000	
2925	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm			360.000	430.000	480.000	
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đố thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:						
2926	Thanh số tăng cứng CP23	M		160.000	210.000	260.000	
2927	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	M		510.000	560.000	610.000	
2928	Thanh nối ghép khung mềm CP2	M		60.000	110.000	160.000	
2929	Thanh nối ghép khung cứng CP6	M		160.000	210.000	260.000	
2930	Chuyển góc vuông CP90	M		390.000	440.000	490.000	
2931	Chuyển góc V135 độ TC60	M		390.000	440.000	490.000	
2932	Nan trang trí màu trắng	M		70.000	120.000	170.000	
2933	Nối nan hình chữ thập	Cái		30.000	80.000	130.000	
2934	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	Cái		30.000	80.000	130.000	
2935	Hao phí uốn vòm + lốc	M2		275.000	325.000	375.000	
2936	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	M		170.000	220.000	270.000	
2937	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	M		120.000	170.000	220.000	
	Khóa cửa và phụ kiện cửa nhôm						
2938	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	Bộ		870.000	920.000	970.000	
2939	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	Bộ		1.980.000	2.030.000	2.080.000	
2940	Bản lề sàn ADLER A - 1900	Bộ		2.620.000	2.670.000	2.720.000	
2941	Bản lề lá đồng 814PVD	Bộ		920.000	970.000	1.020.000	
2942	Cremon đồng PVD	Bộ		3.020.000	3.070.000	3.120.000	
2943	Chân mũi cremon	Bộ		90.000	140.000	190.000	
2944	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	Bộ		13.020.000	13.070.000	13.120.000	
2945	Khóa thông minh SM DSF	Bộ		11.620.000	11.670.000	11.720.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN TRANG HB **- ĐC: Tổ 14 phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0963.220.620; 0210.3943.669** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 PMA- Nhôm thương hiệu PMA do Công ty CP Sx và Đầu Tư Hưng Phát sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm						
2946	Vách kính hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	1.718.878	1.718.878	1.718.878	
2947	Cửa đi 1 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm đến 1.4mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.366.138	2.366.138	2.366.138	
2948	Cửa đi 2 cánh hệ 55kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm đến 1.4mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.366.138	2.366.138	2.366.138	
2949	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.209.912	2.209.912	2.209.912	
2950	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.260.732	2.260.732	2.260.732	
2951	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.259.700	2.259.700	2.259.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2952	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 55 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.2mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.116.933	2.116.933	2.116.933	
2953	Hệ mặt dựng 1100 PMA kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.5mm đến 2.5mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.565.027	2.565.027	2.565.027	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa PMA- Nhôm thương hiệu PMA do Công ty CP Sx và Đầu Tư Hưng Phát sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm			-	-	-	
2954	Vách kính cố định hệ xingfa kính an toàn 6.38mm ,độ dày nhôm 1.3mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	1.803.534	1.803.534	1.803.534	
2955	Cửa đi 1 cánh hệ xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.5mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	3.059.222	3.059.222	3.059.222	
2956	Cửa đi 2 cánh hệ xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.5mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	3.038.208	3.038.208	3.038.208	
2957	Cửa sổ hất 1 cánh hệ xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	3.040.669	3.040.669	3.040.669	
2958	Cửa sổ hất 2 cánh hệ Xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.972.029	2.972.029	2.972.029	
2959	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 95 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.5mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.508.962	2.508.962	2.508.962	
2960	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 95 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.5mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.485.322	2.485.322	2.485.322	
2961	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 95 xingfa kính an toàn 6.38mm độ dày nhôm 1.5mm đến 2.0mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.956.183	2.956.183	2.956.183	
2962	Cửa đi lùa 3,4 cánh hệ 95 xingfa kính an toàn 6.38mm độ dày nhôm 1.5mm đến 2.0mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.934.195	2.934.195	2.934.195	
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm PMA- Nhôm thương hiệu PMA do Công ty CP Sx và Đầu Tư Hưng Phát sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.			-	-	-	
2963	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	4.281.276	4.281.276	4.281.276	
2964	Cửa nhôm thủy lực 2cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	4.436.263	4.436.263	4.436.263	
2965	Cửa trượt quay 2 cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.972.072	2.972.072	2.972.072	
2966	Cửa trượt quay 4 cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm.	M2	TCVN 12513 - 7:2018	2.857.745	2.857.745	2.857.745	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC **Địa chỉ công ty: Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, TP Hà Nội** **Phụ trách CBG: ông Phạm Ngọc Tùng, điện thoại: 0984645368** **- Giá chưa thuế; đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm tại công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2967	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiên đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.001.667	3.001.667	3.001.667	
2968	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.660.000	2.660.000	2.660.000	
2969	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.828.333	2.828.333	2.828.333	
2970	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.936.667	2.936.667	2.936.667	
2971	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.005.000	2.005.000	2.005.000	
2972	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.880.000	2.880.000	2.880.000	
2973	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.405.000	3.405.000	3.405.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2974	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.166.667	3.166.667	3.166.667	
2975	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
2976	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.398.333	3.398.333	3.398.333	
2977	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.426.667	2.426.667	2.426.667	
2978	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.511.667	3.511.667	3.511.667	
2979	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	1.951.667	1.951.667	1.951.667	
2980	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.001.667	3.001.667	3.001.667	
2981	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.905.000	2.905.000	2.905.000	
2982	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.670.000	3.670.000	3.670.000	
2983	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.311.667	3.311.667	3.311.667	
2984	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.510.000	3.510.000	3.510.000	
2985	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
2986	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.745.000	3.745.000	3.745.000	
2987	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.005.000	2.005.000	2.005.000	
2988	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.140.000	3.140.000	3.140.000	
2989	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.025.000	3.025.000	3.025.000	
2990	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	4.066.667	4.066.667	4.066.667	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2991	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	3.713.333	3.713.333	3.713.333	
2992	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.548.333	2.548.333	2.548.333	
2993	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.913.333	2.913.333	2.913.333	
2994	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	M2	TCVN 9366-2:2012	3.033.333	3.033.333	3.033.333	
2995	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.988.871	2.988.871	2.988.871	
2996	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	M2	TCVN 9366-2:2012	2.718.871	2.718.871	2.718.871	
2997	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.566.452	2.566.452	2.566.452	
2998	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.652.097	2.652.097	2.652.097	
2999	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	M2	TCVN 9366-2:2012	2.727.581	2.727.581	2.727.581	
3000	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (hoặc tương đương), Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	M2	TCVN 9366-2:2012	1.457.419	1.457.419	1.457.419	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP EUROHA **Địa chỉ công ty: Đường B1, khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam** **Phụ trách CBG: ông Vũ Hoàng Duy – 093.513.1989** **- Giá chưa thuế; đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm tại công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(Đối với những cửa chia nhiều ô, đố đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.** **- Nếu thay bằng kính trắng 8.38mm cộng thêm 100.000 đ/m2; Kính màu cộng thêm 50.000 đ/m2)**						
	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA cao cấp, sơn tĩnh điện bảo hành 8-10 năm; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện đông bộ chính hãng Châu Âu (HOPO) bảo hành 10 năm tính năng sử dụng và lắp dựng.		TCVN197-1:2014 và TCVN12513-7 :2018	-	-	-	
3001	Cửa đi 1 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
3002	Cửa đi 2 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	5.040.000	5.040.000	5.040.000	
3003	Cửa đi lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	"	3.820.000	3.820.000	3.820.000	
3004	Cửa đi lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	"	3.560.000	3.560.000	3.560.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3005	Cửa sổ lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	"	3.630.000	3.630.000	3.630.000	
3006	Cửa sổ lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	"	3.570.000	3.570.000	3.570.000	
3007	Cửa đi xếp trượt 4 cánh EXT75 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	4.340.000	4.340.000	4.340.000	
	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ Việt Pháp sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.		"	-	-	-	
3008	Cửa đi 1 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
3009	Cửa đi 2 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	3.020.000	3.020.000	3.020.000	
3010	Cửa sổ 1 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.930.000	1.930.000	1.930.000	
3011	Cửa sổ 2 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.120.000	2.120.000	2.120.000	
3012	Cửa sổ lùa 2 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.990.000	1.990.000	1.990.000	
3013	Cửa sổ lùa 4 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.060.000	2.060.000	2.060.000	
3014	Vách mặt dựng dấu đố EU80 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.020.000	3.020.000	3.020.000	
3015	Vách mặt dựng dấu đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.330.000	3.330.000	3.330.000	
3016	Vách mặt dựng lộ đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.660.000	3.660.000	3.660.000	
	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ Xingfa sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.		"	-	-	-	
3017	Cửa đi 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	3.350.000	3.350.000	3.350.000	
3018	Cửa đi 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	3.460.000	3.460.000	3.460.000	
3019	Cửa sổ 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
3020	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
3021	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm kết hợp lá chớp nhôm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
3022	Cửa sổ lùa 2 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.070.000	2.070.000	2.070.000	
3023	Cửa sổ lùa 4 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.040.000	2.040.000	2.040.000	
3024	Vách mặt dựng dấu đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.290.000	3.290.000	3.290.000	
3025	Vách mặt dựng lộ đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	"	3.610.000	3.610.000	3.610.000	
	Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA hệ 55CT sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.		"	-	-	-	
	HỆ EUROHA 55CT 1.4		"	-	-	-	
3026	Cửa đi 1 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
3027	Cửa đi 2 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.985.000	1.985.000	1.985.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3028	Cửa sổ 1 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 500-800x1000-1700; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
3029	Cửa sổ 2 cánh mở quay EUROHA 55CT thanh nhôm dày 1.4 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-1600x1000-1700; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.725.000	1.725.000	1.725.000	
	HỆ EUROHA 55CT 1.2		"	-	-	-	
3030	Cửa đi 1 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
3031	Cửa đi 2 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1600x2100-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.885.000	1.885.000	1.885.000	
3032	Cửa sổ 1 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 500-700x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.690.000	1.690.000	1.690.000	
3033	Cửa sổ 2 cánh mở quay EUROHA 55CT 1.2 thanh nhôm dày 1.2 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-1400x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.625.000	1.625.000	1.625.000	
	HỆ EUROHA 55CT RAY INOX		"	-	-	-	
3034	Cửa sổ 2 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1000-2000x1000-1800; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.640.000	1.640.000	1.640.000	
3035	Cửa sổ 4 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1800; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.575.000	1.575.000	1.575.000	
3036	Cửa đi 2 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1800-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
3037	Cửa đi 4 cánh mở trượt EUROHA 55CT ray inox thanh nhôm dày 1.1 mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2200-4000x1800-2300; phụ kiện đồng bộ	m2	"	1.835.000	1.835.000	1.835.000	
	X. VẬT LIỆU ĐIỆN						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN **- Địa chỉ: phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai** **- Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0987445577**						
3038	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009	348.000	348.000	348.000	
3039	Sứ đứng 24kV đường rò 750 mm (RE-24.CD750)	cái	"	404.000	404.000	404.000	
3040	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
3041	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"	491.000	491.000	491.000	
3042	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
3043	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	cái	"	262.000	262.000	262.000	
3044	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	cái	"	287.000	287.000	287.000	
3045	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	cái	"	185.000	185.000	185.000	
3046	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	cái	"	176.000	176.000	176.000	
3047	Sứ đứng 15kV (SĐD-15.CD300)	cái	"	132.000	132.000	132.000	
3048	Sứ đứng 24kV (SĐD-24.CD400)	cái	"	165.000	165.000	165.000	
3049	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"	379.000	379.000	379.000	
3050	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET150.CD600)	bộ	"	416.000	416.000	416.000	
3051	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-24.CD750)	bộ	"	436.000	436.000	436.000	
3052	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"	478.000	478.000	478.000	
3053	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200.CD750)	bộ	"	477.000	477.000	477.000	
3054	Sứ chằng hạ thế (GI-531)	cái	"	44.000	44.000	44.000	
3055	Sứ chằng trung thế (GI-532)	cái	"	78.000	78.000	78.000	
3056	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-531)	cái	"	14.000	14.000	14.000	
3057	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-532)	cái	"	15.000	15.000	15.000	
3058	Sứ hạ thế A30	cái	"	14.000	14.000	14.000	
3059	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	403.000	403.000	403.000	
3060	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	446.000	446.000	446.000	
3061	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"	468.000	468.000	468.000	
3062	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (R12.5ET200-875)	bộ	"	494.000	494.000	494.000	
3063	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"	530.000	530.000	530.000	
3064	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	719.000	719.000	719.000	
3065	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	759.000	759.000	759.000	
3066	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	758.000	758.000	758.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3067	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	887.000	887.000	887.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM **- ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội** **- Tel: 02433838181; 02438269966** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	APTOMAT KIỂU 2P1E			-	-	-	
3068	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009	36.000	36.000	36.000	
	APTOMAT KIỂU A63			-	-	-	
3069	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"	50.000	50.000	50.000	
3070	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"	55.300	55.300	55.300	
3071	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"	60.500	60.500	60.500	
3072	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"	115.600	115.600	115.600	
3073	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"	115.600	115.600	115.600	
3074	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"	125.600	125.600	125.600	
3075	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"	185.200	185.200	185.200	
3076	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"	185.200	185.200	185.200	
	APTOMAT KIỂU G63			-	-	-	
3077	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"	93.500	93.500	93.500	
3078	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"	93.500	93.500	93.500	
3079	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"	93.500	93.500	93.500	
3080	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"	130.900	130.900	130.900	
3081	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"	130.900	130.900	130.900	
3082	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"	130.900	130.900	130.900	
3083	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"	190.200	190.200	190.200	
3084	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"	190.200	190.200	190.200	
3085	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"	190.200	190.200	190.200	
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			-	-	-	
3086	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"	514.250	514.250	514.250	
3087	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"	621.775	621.775	621.775	
3088	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"	1.215.500	1.215.500	1.215.500	
3089	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"	3.179.000	3.179.000	3.179.000	
3090	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"	6.778.750	6.778.750	6.778.750	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI **- Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM** **- Vebsite: http:/www.cadivi - vn.com** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.** **- Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129**						
3091	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	3.890	3.890	3.890	
3092	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	6.440	6.440	6.440	
3093	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	7.460	7.460	7.460	
3094	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	10.520	10.520	10.520	
3095	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	13.520	13.520	13.520	
3096	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	19.260	19.260	19.260	
3097	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	31.210	31.210	31.210	
3098	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	15.060	15.060	15.060	
3099	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	21.210	21.210	21.210	
3100	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	77.180	77.180	77.180	
3101	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	10.020	10.020	10.020	
3102	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	16.330	16.330	16.330	
3103	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	60.080	60.080	60.080	
3104	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	272.570	272.570	272.570	
3105	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	1.369.560	1.369.560	1.369.560	
3106	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	1.752.200	1.752.200	1.752.200	
3107	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	10.910	10.910	10.910	
3108	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	14.010	14.010	14.010	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3109	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	41.490	41.490	41.490	
3110	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	149.120	149.120	149.120	
3111	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50- 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	279.530	279.530	279.530	
3112	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	544.860	544.860	544.860	
3113	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	842.860	842.860	842.860	
3114	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	31.320	31.320	31.320	
3115	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	67.820	67.820	67.820	
3116	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	151.260	151.260	151.260	
3117	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	41.320	41.320	41.320	
3118	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	62.450	62.450	62.450	
3119	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	127.660	127.660	127.660	
3120	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	52.570	52.570	52.570	
3121	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	79.490	79.490	79.490	
3122	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	394.570	394.570	394.570	
3123	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	708.970	708.970	708.970	
3124	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.378.370	1.378.370	1.378.370	
3125	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.778.880	1.778.880	1.778.880	
3126	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	230.180	230.180	230.180	
3127	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	334.440	334.440	334.440	
3128	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.758.010	1.758.010	1.758.010	
3129	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.184.750	2.184.750	2.184.750	
3130	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	325.450	325.450	325.450	
3131	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	863.000	863.000	863.000	
3132	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.672.210	1.672.210	1.672.210	
3133	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.158.920	2.158.920	2.158.920	
3134	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	426.850	426.850	426.850	
3135	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	636.000	636.000	636.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3136	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.171.960	1.171.960	1.171.960	
3137	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.884.560	2.884.560	2.884.560	
3138	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 - 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	4.290.220	4.290.220	4.290.220	
3139	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	380.870	380.870	380.870	
3140	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	567.080	567.080	567.080	
3141	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.012.110	1.012.110	1.012.110	
3142	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.949.500	1.949.500	1.949.500	
3143	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.575.280	2.575.280	2.575.280	
3144	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	200.920	200.920	200.920	
3145	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	337.400	337.400	337.400	
3146	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	604.840	604.840	604.840	
3147	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.455.070	1.455.070	1.455.070	
3148	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	101.150	101.150	101.150	
3149	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	177.670	177.670	177.670	
3150	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	631.210	631.210	631.210	
3151	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.866.560	1.866.560	1.866.560	
3152	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	166.290	166.290	166.290	
3153	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	343.610	343.610	343.610	
3154	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	899.500	899.500	899.500	
3155	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	3.350.930	3.350.930	3.350.930	
3156	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	147.160	147.160	147.160	
3157	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	414.440	414.440	414.440	
3158	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.052.350	1.052.350	1.052.350	
3159	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	5.215.600	5.215.600	5.215.600	
3160	Dây đồng trần xoắn C-10 (500m/cuộn)	Mét	TCVN - 5064	60.470	60.470	60.470	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3161	Dây đồng trần xoắn C-50 (500m/cuộn)	Mét	TCVN - 5064	286.390	286.390	286.390	
3162	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	89.500	89.500	89.500	
3163	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	179.870	179.870	179.870	
3164	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	484.070	484.070	484.070	
3165	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	33.070	33.070	33.070	
3166	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	178.840	178.840	178.840	
3167	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	512.040	512.040	512.040	
3168	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	629.140	629.140	629.140	
3169	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	51.860	51.860	51.860	
3170	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	175.490	175.490	175.490	
3171	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	555.280	555.280	555.280	
3172	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2	627.160	627.160	627.160	
3173	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2	1.521.530	1.521.530	1.521.530	
3174	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	1.563.740	1.563.740	1.563.740	
3175	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	5.563.740	5.563.740	5.563.740	
3176	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	6.605.920	6.605.920	6.605.920	
3177	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV (200m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	8.302.930	8.302.930	8.302.930	
3178	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	12.770	12.770	12.770	
3179	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	23.410	23.410	23.410	
3180	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	73.070	73.070	73.070	
3181	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	290.410	290.410	290.410	
3182	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	29.380	29.380	29.380	
3183	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	56.940	56.940	56.940	
3184	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	141.730	141.730	141.730	
3185	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	65.690	65.690	65.690	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3186	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	158.100	158.100	158.100	
3187	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.400.600	1.400.600	1.400.600	
3188	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	575.950	575.950	575.950	
3189	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.465.860	1.465.860	1.465.860	
3190	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.881.800	1.881.800	1.881.800	
3191	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	53.180	53.180	53.180	
3192	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	246.220	246.220	246.220	
3193	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	629.410	629.410	629.410	
3194	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	513.930	513.930	513.930	
3195	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.255.290	1.255.290	1.255.290	
3196	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	295.020	295.020	295.020	
3197	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	2.275.150	2.275.150	2.275.150	
3198	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	613.810	613.810	613.810	
3199	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.474.850	1.474.850	1.474.850	
3200	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	2.806.350	2.806.350	2.806.350	
3201	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.485.390	1.485.390	1.485.390	
3202	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.905.490	1.905.490	1.905.490	
3203	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	177.540	177.540	177.540	
3204	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	373.080	373.080	373.080	
3205	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	5.678.970	5.678.970	5.678.970	
3206	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	5.871.590	5.871.590	5.871.590	
3207	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	278.070	278.070	278.070	
3208	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	33.100	33.100	33.100	
3209	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	47.390	47.390	47.390	
3210	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	1.954.550	1.954.550	1.954.550	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG **Địa chỉ: Dốc Vân, xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội** **MST: 0102306413 EMAIL: Vinacap@vinacap.vn** **Đại diện: Trần Văn Quý - Phó Tổng giám đốc** **Cán bộ CBG: Ngô Thị Kiều Trang - 091.303.0000** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	Dây điện đơn			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3211	Dây điện đơn 1x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	4.537	4.537	4.537	
3212	Dây điện đơn 1x1.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	5.926	5.926	5.926	
3213	Dây điện đơn 1x1.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8.426	8.426	8.426	
3214	Dây điện đơn 1x2.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	13.796	13.796	13.796	
3215	Dây điện đơn 1x4.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	21.944	21.944	21.944	
3216	Dây điện đơn 1x6.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	32.593	32.593	32.593	
3217	Dây điện đơn 1x10.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	55.556	55.556	55.556	
	Dây điện đôi		QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
3218	Dây điện đôi 2x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	10.000	10.000	10.000	
3219	Dây điện đôi 2x1.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	12.778	12.778	12.778	
3220	Dây điện đôi 2x1.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	17.870	17.870	17.870	
3221	Dây điện đôi 2x2.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	29.167	29.167	29.167	
3222	Dây điện đôi 2x4.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	45.926	45.926	45.926	
3223	Dây điện đôi 2x6.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	67.870	67.870	67.870	
	Dây súp		QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
3224	Dây súp 2x0.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	6.481	6.481	6.481	
3225	Dây súp 2x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	9.074	9.074	9.074	
	Cáp điện XLPE			-	-	-	
3226	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	31.944	31.944	31.944	
3227	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x4.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	48.148	48.148	48.148	
3228	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x6.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	68.889	68.889	68.889	
3229	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x10.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	112.222	112.222	112.222	
3230	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x16.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	200.000	200.000	200.000	
	Cáp điện PVC		TCVN 5935-1:2013	-	-	-	
3231	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	32.222	32.222	32.222	
3232	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x4.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	48.426	48.426	48.426	
3233	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x6.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	69.444	69.444	69.444	
3234	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x10.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	114.444	114.444	114.444	
3235	Dây cáp 4x4 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	97.778	97.778	97.778	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3236	Dây cáp 4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	140.000	140.000	140.000	
3237	Dây cáp 4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	242.222	242.222	242.222	
3238	Dây cáp 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	361.111	361.111	361.111	
3239	Dây cáp 4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	566.667	566.667	566.667	
	Cáp điện 3 pha		TCVN 5935-1:2013	-	-	-	
3240	Cáp 3 pha 3x4+1x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	83.333	83.333	83.333	
3241	Cáp 3 pha 3x6+1x4 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	133.333	133.333	133.333	
3242	Cáp 3 pha 3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	222.222	222.222	222.222	
3243	Cáp 3 pha 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	333.333	333.333	333.333	
3244	Cáp 3 pha 3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	533.333	533.333	533.333	
3245	Cáp 3 pha 3x35+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	777.778	777.778	777.778	
	Cáp tròn mềm			-	-	-	
3246	Cáp tròn mềm 2x0.75 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	11.667	11.667	11.667	
3247	Cáp tròn mềm 2x1.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	18.889	18.889	18.889	
3248	Cáp tròn mềm 2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	28.704	28.704	28.704	
3249	Cáp tròn mềm 3x1.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	26.852	26.852	26.852	
3250	Cáp tròn mềm 3x2.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	46.667	46.667	46.667	
	Cáp mạng LAN			-	-	-	
3251	Cat 5e UTP 4Pr 24AWG	m	TCVN 8698:2011	12.963	12.963	12.963	
3252	Cat 5e FTP 4Pr 24AWG	m	TCVN 8698:2011	19.074	19.074	19.074	
3253	Cat 6 UTP 4Pr 23AWG	m	TCVN 8698:2011	17.222	17.222	17.222	
3254	Cat 6 FTP 4Pr 23AWG	m	TCVN 8698:2011	25.185	25.185	25.185	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN **Địa chỉ: Số 41 Hàng Cháo - Ba Đình - Hà Nội** **Địa điểm nhà máy sản xuất: KCN Lai xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội** **Cán bộ CBG: Nguyễn Vinh Mùi - 0977 558 020** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	I. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V			-	-	-	
3255	VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	2.355	2.355	2.355	
3256	VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	3.672	3.672	3.672	
3257	VCSF 1x0.7	m	TCVN 6610-3:2000	5.246	5.246	5.246	
3258	VCSF 1x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	6.564	6.564	6.564	
	I.1. DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V			-	-	-	
3259	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	9.479	9.479	9.479	
3260	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	15.250	15.250	15.250	
3261	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	24.400	24.400	24.400	
3262	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	37.588	37.588	37.588	
3263	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3:2000	66.063	66.063	66.063	
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG			-	-	-	
3264	VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000	9.845	9.845	9.845	
3265	VC 1 x 2,5	m	TCVN 6610-3:2000	15.579	15.579	15.579	
3266	VC 1 x 4,0	m	TCVN 6610-3:2000	25.266	25.266	25.266	
3267	VC 1 x 6,0	m	TCVN 6610-3:2000	37.722	37.722	37.722	
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM			-	-	-	
3268	VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000	5.917	5.917	5.917	
3269	VCTFK 2x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	9.089	9.089	9.089	
3270	VCTFK 2x0.7	m	TCVN 6610-3:2000	11.297	11.297	11.297	
3271	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	14.176	14.176	14.176	
3272	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	19.715	19.715	19.715	
3273	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	32.452	32.452	32.452	
3274	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	51.728	51.728	51.728	
3275	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	78.068	78.068	78.068	
	IV. DÂY SÚP RÃNH			-	-	-	
3276	CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000	5.014	5.014	5.014	
3277	CV 2 x 0.5	m	TCVN 6610-3:2000	7.222	7.222	7.222	
3278	CV 2 x 0.7	m	TCVN 6610-3:2000	10.358	10.358	10.358	
3279	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-3:2000	13.408	13.408	13.408	
3280	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-3:2000	18.849	18.849	18.849	
3281	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-3:2000	30.744	30.744	30.744	
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM			-	-	-	
3282	VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	13.920	13.920	13.920	
3283	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	TCVN 6610-3:2000	16.787	16.787	16.787	
3284	VCTF 3x0.75 (bọc tròn)	m	TCVN 6610-3:2000	17.531	17.531	17.531	
3285	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	30.585	30.585	30.585	
3286	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	49.910	49.910	49.910	
3287	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	78.556	78.556	78.556	
3288	VCTF 3x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	119.523	119.523	119.523	
3289	VCTF 3x10	m	TCVN 6610-3:2000	211.011	211.011	211.011	
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM			-	-	-	
3290	VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000	17.409	17.409	17.409	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3291	VCTF 4x0.75	m	TCVN 6610-3:2000	23.595	23.595	23.595	
3292	VCTF 4x1.0	m	TCVN 6610-3:2000	28.585	28.585	28.585	
3293	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	40.126	40.126	40.126	
3294	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	67.027	67.027	67.027	
3295	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-3:2000	105.042	105.042	105.042	
3296	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-3:2000	157.722	157.722	157.722	
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)			-	-	-	
3297	CV 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000	9.723	9.723	9.723	
3298	CV 1x2.5	m	TCVN 6610-3:2000	15.933	15.933	15.933	
3299	CV 1x4	m	TCVN 6610-3:2000	26.120	26.120	26.120	
3300	CV 1x6	m	TCVN 6610-3:2000	38.442	38.442	38.442	
3301	CV 1x10	m	TCVN 6610-3:2000	62.476	62.476	62.476	
3302	CV 1x16	m	TCVN 6610-3:2000	97.320	97.320	97.320	
3303	CV 1x25	m	TCVN 6610-3:2000	151.116	151.116	151.116	
3304	CV 1x35	m	TCVN 6610-3:2000	209.676	209.676	209.676	
3305	CV 1x50	m	TCVN 6610-3:2000	287.628	287.628	287.628	
3306	CV 1x70	m	TCVN 6610-3:2000	409.068	409.068	409.068	
3307	CV 1x95	m	TCVN 6610-3:2000	568.848	568.848	568.848	
3308	CV 1x120	m	TCVN 6610-3:2000	715.860	715.860	715.860	
3309	CV 1x150	m	TCVN 6610-3:2000	886.836	886.836	886.836	
3310	CV 1x185	m	TCVN 6610-3:2000	1.102.548	1.102.548	1.102.548	
3311	CV 1x240	m	TCVN 6610-3:2000	1.448.340	1.448.340	1.448.340	
3312	CV 1x300	m	TCVN 6610-3:2000	1.829.592	1.829.592	1.829.592	
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3313	CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	11.627	11.627	11.627	
3314	CXV 1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	18.191	18.191	18.191	
3315	CXV 1x4	m	TCVN 5935-1:2013	28.231	28.231	28.231	
3316	CXV 1x6	m	TCVN 5935-1:2013	40.020	40.020	40.020	
3317	CXV 1x10	m	TCVN 5935-1:2013	64.560	64.560	64.560	
3318	CXV 1x16	m	TCVN 5935-1:2013	100.200	100.200	100.200	
3319	CXV 1x25	m	TCVN 5935-1:2013	154.752	154.752	154.752	
3320	CXV 1x35	m	TCVN 5935-1:2013	213.048	213.048	213.048	
3321	CXV 1x50	m	TCVN 5935-1:2013	292.140	292.140	292.140	
3322	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1:2013	416.424	416.424	416.424	
3323	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1:2013	576.216	576.216	576.216	
3324	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1:2013	721.464	721.464	721.464	
3325	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1:2013	895.764	895.764	895.764	
3326	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1:2013	1.114.548	1.114.548	1.114.548	
3327	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1:2013	1.466.184	1.466.184	1.466.184	
3328	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1:2013	1.832.544	1.832.544	1.832.544	
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3329	CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	25.010	25.010	25.010	
3330	CXV 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	38.162	38.162	38.162	
3331	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	58.292	58.292	58.292	
3332	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	86.010	86.010	86.010	
3333	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	136.774	136.774	136.774	
3334	CXV 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	209.100	209.100	209.100	
3335	CXV 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	322.176	322.176	322.176	
3336	CXV 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	440.928	440.928	440.928	
3337	CXV 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	598.116	598.116	598.116	
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3338	CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	105.774	105.774	105.774	
3339	CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:1992	153.492	153.492	153.492	
3340	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:1993	238.944	238.944	238.944	
3341	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:1994	373.440	373.440	373.440	
3342	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:1995	571.236	571.236	571.236	
3343	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:1996	746.904	746.904	746.904	
3344	CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:1997	803.772	803.772	803.772	
3345	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:1998	1.041.216	1.041.216	1.041.216	
3346	CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:1999	1.096.620	1.096.620	1.096.620	
3347	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2000	1.470.360	1.470.360	1.470.360	
3348	CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2001	1.557.948	1.557.948	1.557.948	
3349	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2002	2.028.828	2.028.828	2.028.828	
3350	CXV 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2003	2.154.804	2.154.804	2.154.804	
3351	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2004	2.601.060	2.601.060	2.601.060	
3352	CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2005	2.760.816	2.760.816	2.760.816	
3353	CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2006	3.115.908	3.115.908	3.115.908	
3354	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2007	3.284.592	3.284.592	3.284.592	
3355	CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2008	3.433.824	3.433.824	3.433.824	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3356	CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2009	3.946.812	3.946.812	3.946.812	
3357	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2010	4.098.660	4.098.660	4.098.660	
3358	CXV 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2011	4.273.392	4.273.392	4.273.392	
3359	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2012	5.150.040	5.150.040	5.150.040	
3360	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013	5.333.856	5.333.856	5.333.856	
3361	CXV 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2013	5.552.964	5.552.964	5.552.964	
3362	CXV 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2013	6.431.556	6.431.556	6.431.556	
3363	CXV 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2013	6.658.584	6.658.584	6.658.584	
3364	CXV 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2013	7.013.220	7.013.220	7.013.220	
3365	CXV 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2013	8.660.628	8.660.628	8.660.628	
3366	CXV 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2013	9.004.176	9.004.176	9.004.176	
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3367	CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	48.959	48.959	48.959	
3368	CXV 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	73.740	73.740	73.740	
3369	CXV 4x4	m	TCVN 5935-1:2013	114.024	114.024	114.024	
3370	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1:2013	166.152	166.152	166.152	
3371	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1:2013	262.680	262.680	262.680	
3372	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1:2013	404.100	404.100	404.100	
3373	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1:2013	628.140	628.140	628.140	
3374	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1:2013	862.032	862.032	862.032	
3375	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1:2013	1.173.768	1.173.768	1.173.768	
3376	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1:2013	1.684.680	1.684.680	1.684.680	
3377	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1:2013	2.315.712	2.315.712	2.315.712	
3378	CXV 4x120	m	TCVN 5935-1:2013	2.908.452	2.908.452	2.908.452	
3379	CXV 4x150	m	TCVN 5935-1:2013	3.612.252	3.612.252	3.612.252	
3380	CXV 4x185	m	TCVN 5935-1:2013	4.493.964	4.493.964	4.493.964	
3381	CXV 4x240	m	TCVN 5935-1:2013	5.907.504	5.907.504	5.907.504	
3382	CXV 4x300	m	TCVN 5935-1:2013	7.382.880	7.382.880	7.382.880	
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3383	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	72.425	72.425	72.425	
3384	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	99.625	99.625	99.625	
3385	MULLER 2x7	m	TCVN 5935-1:2013	113.613	113.613	113.613	
3386	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	151.988	151.988	151.988	
3387	MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1:2013	160.438	160.438	160.438	
3388	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	226.300	226.300	226.300	
	XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3389	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	49.910	49.910	49.910	
3390	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	70.800	70.800	70.800	
3391	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	98.400	98.400	98.400	
3392	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	149.076	149.076	149.076	
3393	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	223.008	223.008	223.008	
3394	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	337.200	337.200	337.200	
3395	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	460.800	460.800	460.800	
3396	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	624.000	624.000	624.000	
3397	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1:2013	878.220	878.220	878.220	
3398	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1:2013	1.218.000	1.218.000	1.218.000	
3399	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1:2013	1.519.092	1.519.092	1.519.092	
3400	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1:2013	1.878.000	1.878.000	1.878.000	
	XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3401	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	79.512	79.512	79.512	
3402	DSTA 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	118.884	118.884	118.884	
3403	DSTA 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1:2013	166.044	166.044	166.044	
3404	DSTA 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1:2013	256.344	256.344	256.344	
3405	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:2013	393.444	393.444	393.444	
3406	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2014	591.816	591.816	591.816	
3407	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2015	765.876	765.876	765.876	
3408	DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2016	826.008	826.008	826.008	
3409	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2017	1.072.860	1.072.860	1.072.860	
3410	DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:2018	1.129.464	1.129.464	1.129.464	
3411	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2019	1.531.620	1.531.620	1.531.620	
3412	DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2020	1.610.616	1.610.616	1.610.616	
3413	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2021	2.075.952	2.075.952	2.075.952	
3414	DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2022	2.201.676	2.201.676	2.201.676	
3415	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2023	2.651.184	2.651.184	2.651.184	
3416	DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2024	2.812.800	2.812.800	2.812.800	
3417	DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2025	3.180.600	3.180.600	3.180.600	
3418	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2026	3.344.184	3.344.184	3.344.184	
3419	DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2027	3.491.844	3.491.844	3.491.844	
3420	DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2028	4.039.596	4.039.596	4.039.596	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3421	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2029	4.200.876	4.200.876	4.200.876	
3422	DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2030	4.378.176	4.378.176	4.378.176	
3423	DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2031	5.236.116	5.236.116	5.236.116	
3424	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2032	5.446.896	5.446.896	5.446.896	
3425	DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2033	5.668.452	5.668.452	5.668.452	
3426	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2034	6.560.652	6.560.652	6.560.652	
3427	DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2035	6.792.432	6.792.432	6.792.432	
3428	DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2036	7.149.036	7.149.036	7.149.036	
3429	DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2037	8.790.156	8.790.156	8.790.156	
3430	DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2038	9.165.744	9.165.744	9.165.744	
	XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			-	-	-	
3431	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013	87.264	87.264	87.264	
3432	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1:2013	127.800	127.800	127.800	
3433	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1:2013	178.800	178.800	178.800	
3434	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1:2013	278.400	278.400	278.400	
3435	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1:2013	426.000	426.000	426.000	
3436	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1:2013	652.716	652.716	652.716	
3437	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1:2013	890.472	890.472	890.472	
3438	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1:2013	1.207.704	1.207.704	1.207.704	
3439	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1:2013	1.737.936	1.737.936	1.737.936	
3440	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1:2013	2.362.188	2.362.188	2.362.188	
3441	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1:2013	2.957.280	2.957.280	2.957.280	
3442	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1:2013	3.667.992	3.667.992	3.667.992	
3443	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1:2013	4.584.000	4.584.000	4.584.000	
3444	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1:2013	5.994.000	5.994.000	5.994.000	
3445	DSTA 4x300	m	TCVN 5935-1:2013	7.481.532	7.481.532	7.481.532	
	XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)			-	-	-	
3446	AV 16	m	TCVN 6447:1998	12.100	12.100	12.100	
3447	AV 25	m	TCVN 6447:1998	18.090	18.090	18.090	
3448	AV 35	m	TCVN 6447:1998	23.810	23.810	23.810	
3449	AV 50	m	TCVN 6447:1998	33.120	33.120	33.120	
3450	AV 70	m	TCVN 6447:1998	46.550	46.550	46.550	
3451	AV 95	m	TCVN 6447:1998	63.570	63.570	63.570	
3452	AV 120	m	TCVN 6447:1998	77.810	77.810	77.810	
3453	AV 150	m	TCVN 6447:1998	97.360	97.360	97.360	
3454	AV 185	m	TCVN 6447:1998	121.300	121.300	121.300	
3455	AV 240	m	TCVN 6447:1998	155.880	155.880	155.880	
	XVII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐiỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			-	-	-	
3456	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998	26.260	26.260	26.260	
3457	ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998	36.790	36.790	36.790	
3458	ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998	47.680	47.680	47.680	
3459	ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998	64.740	64.740	64.740	
3460	ABC 2x70	m	TCVN 6447:1998	90.870	90.870	90.870	
3461	ABC 2x95	m	TCVN 6447:1998	122.330	122.330	122.330	
3462	ABC 2x120	m	TCVN 6447:1998	151.970	151.970	151.970	
3463	ABC 2x150	m	TCVN 6447:1998	183.950	183.950	183.950	
3464	ABC 2x185	m	TCVN 6447:1998	231.530	231.530	231.530	
3465	ABC 2x 240	m	TCVN 6447:1998	292.240	292.240	292.240	
	XVIII. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			-	-	-	
3466	ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998	50.570	50.570	50.570	
3467	ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998	71.890	71.890	71.890	
3468	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998	94.450	94.450	94.450	
3469	ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998	126.750	126.750	126.750	
3470	ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998	177.840	177.840	177.840	
3471	ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998	242.580	242.580	242.580	
3472	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998	305.500	305.500	305.500	
3473	ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998	371.410	371.410	371.410	
3474	ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998	461.370	461.370	461.370	
3475	ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998	590.590	590.590	590.590	
	XIX. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ			-	-	-	
3476	ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	177.800	177.800	177.800	
3477	ACKII 16/2.7	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	170.690	170.690	170.690	
3478	ACKII 25/4.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	167.010	167.010	167.010	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3479	ACKII 35/6.2	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	162.050	162.050	162.050	
3480	ACKII 50/8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	160.020	160.020	160.020	
3481	ACKII 70/11	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	160.660	160.660	160.660	
3482	ACKII 70/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	144.270	144.270	144.270	
3483	ACKII 70/72	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	110.110	110.110	110.110	
3484	ACKII 95/16	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	159.260	159.260	159.260	
3485	ACKII 95/141	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	94.420	94.420	94.420	
3486	ACKII 120/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	166.120	166.120	166.120	
3487	ACKII 120/27	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	154.810	154.810	154.810	
3488	ACKII 150/19	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	171.700	171.700	171.700	
3489	ACKII 150/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	164.340	164.340	164.340	
3490	ACKII 150/34	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	153.420	153.420	153.420	
3491	ACKII 185/24	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	170.820	170.820	170.820	
3492	ACKII 185/29	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	163.830	163.830	163.830	
3493	ACKII 185/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	156.340	156.340	156.340	
3494	ACKII 185/128	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	112.560	112.560	112.560	
3495	ACKII 240/32	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	167.640	167.640	167.640	
3496	ACKII 240/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	160.660	160.660	160.660	
3497	ACKII 240/56	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	156.460	156.460	156.460	
3498	ACKII 300/39	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	167.130	167.130	167.130	
3499	ACKII 300/48	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	168.400	168.400	168.400	
3500	ACKII 300/66	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	154.810	154.810	154.810	
3501	ACKII 300/67	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	153.800	153.800	153.800	
3502	ACKII 300/204	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	110.880	110.880	110.880	
3503	ACKII 330/30	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	184.910	184.910	184.910	
3504	ACKII 330/43	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	174.630	174.630	174.630	
3505	ACKII 400/18	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	197.360	197.360	197.360	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3506	ACKII 400/51	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	174.630	174.630	174.630	
3507	ACKII 400/64	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	165.100	165.100	165.100	
3508	ACKII 400/93	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995	159.260	159.260	159.260	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		**TCVN 7722-2-3:2019**	-	-	-	
3509	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
3510	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.909.091	7.909.091	7.909.091	
3511	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
3512	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.090.909	10.090.909	10.090.909	
3513	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	11.454.545	11.454.545	11.454.545	
3514	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.159.091	2.159.091	2.159.091	
3515	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.954.545	2.954.545	2.954.545	
3516	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3517	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3518	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3519	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3520	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3521	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3522	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3523	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3524	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3525	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3526	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3527	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3528	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3529	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3530	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3531	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3532	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3533	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3534	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
3535	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3536	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3537	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3538	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3539	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3540	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3541	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3542	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3543	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3544	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3545	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3546	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3547	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3548	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3549	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3550	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3551	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3552	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3553	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3554	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3555	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3556	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3557	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3558	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
3559	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.772.727	9.772.727	9.772.727	
3560	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3561	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3562	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3563	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3564	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
3565	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3566	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3567	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3568	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3569	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3570	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3571	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3572	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.840.909	5.840.909	5.840.909	
3573	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3574	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3575	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3576	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3577	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3578	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3579	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3580	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3581	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3582	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3583	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3584	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3585	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3586	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3587	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3588	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3589	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3590	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3591	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3592	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3593	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3594	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3595	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3596	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3597	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3598	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3599	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3600	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3601	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3602	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3603	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3604	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3605	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3606	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3607	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3608	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3609	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3610	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3611	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3612	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3613	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3614	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3615	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3616	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3617	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3618	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3619	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3620	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3621	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3622	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3623	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3624	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3625	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3626	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.159.091	7.159.091	7.159.091	
3627	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.386.364	7.386.364	7.386.364	
3628	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3629	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3630	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3631	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3632	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3633	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3634	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3635	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3636	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3637	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3638	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3639	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3640	Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3641	Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3642	Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3643	Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3644	Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3645	Đèn led APL - ALUMOS-B -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3646	Đèn led APL - ALUMOS-B -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3647	Đèn led APL - ALUMOS-B -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3648	Đèn led APL - ALUMOS-B -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3649	Đèn led APL - ALUMOS-B -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
	Đèn pha LED		"	-	-	-	
3650	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.681.818	2.681.818	2.681.818	
3651	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.318.182	3.318.182	3.318.182	
3652	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3653	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3654	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
3655	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.522.727	7.522.727	7.522.727	
3656	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.431.818	9.431.818	9.431.818	
3657	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3658	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
3659	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"	17.727.273	17.727.273	17.727.273	
3660	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.772.727	4.772.727	4.772.727	
3661	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3662	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3663	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3664	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	13.636.364	13.636.364	13.636.364	
3665	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3666	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
3667	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"	12.727.273	12.727.273	12.727.273	
3668	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	Bộ	"	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3669	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3670	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
	Đèn sân vườn LED		"	-	-	-	
3671	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3672	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3673	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3674	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3675	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3676	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3677	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3678	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3679	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3680	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3681	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3682	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3683	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3684	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3685	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3686	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3687	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3688	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3689	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3690	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3691	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3692	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3693	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3694	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3695	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3696	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3697	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3698	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3699	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3700	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3701	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3702	Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3703	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ	"	10.909.091	10.909.091	10.909.091	
3704	Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3705	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
	Đèn LED năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
3706	Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3707	Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3708	Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ	"	10.454.545	10.454.545	10.454.545	
3709	Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W, 12H, Aluminum	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3710	Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3711	Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3712	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3713	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3714	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
3715	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	14.318.182	14.318.182	14.318.182	
3716	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3717	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3718	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3719	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3720	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3721	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3722	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3723	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3724	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3725	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3726	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3727	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.990.909	6.990.909	6.990.909	
3728	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.172.727	8.172.727	8.172.727	
3729	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.954.545	8.954.545	8.954.545	
3730	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3731	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3732	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3733	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
3734	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"	34.090.909	34.090.909	34.090.909	
3735	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3736	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"	38.636.364	38.636.364	38.636.364	
3737	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"	40.909.091	40.909.091	40.909.091	
3738	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3739	Đèn năng lượng PSC- 120, 120W	Bộ	"	45.454.545	45.454.545	45.454.545	
3740	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"	29.545.455	29.545.455	29.545.455	
3741	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"	31.818.182	31.818.182	31.818.182	
3742	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3743	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"	47.727.273	47.727.273	47.727.273	
3744	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3745	Đèn năng lượng PST- 60, 60W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3746	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"	52.272.727	52.272.727	52.272.727	
3747	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"	56.818.182	56.818.182	56.818.182	
3748	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"	65.909.091	65.909.091	65.909.091	
3749	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
3750	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3751	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3752	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m			-	-	-	
3753	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS	2.798.182	2.798.182	2.798.182	
3754	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.274.909	3.274.909	3.274.909	
3755	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	3.793.091	3.793.091	3.793.091	
3756	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.368.273	4.368.273	4.368.273	
3757	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	4.964.182	4.964.182	4.964.182	
3758	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.596.364	5.596.364	5.596.364	
3759	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.160.909	3.160.909	3.160.909	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3760	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	3.730.909	3.730.909	3.730.909	
3761	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.335.455	4.335.455	4.335.455	
3762	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3763	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	5.700.000	5.700.000	5.700.000	
3764	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.425.455	6.425.455	6.425.455	
3765	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.549.545	3.549.545	3.549.545	
3766	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.186.909	4.186.909	4.186.909	
3767	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	4.881.273	4.881.273	4.881.273	
3768	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	5.644.727	5.644.727	5.644.727	
3769	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.435.818	6.435.818	6.435.818	
3770	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.264.909	7.264.909	7.264.909	
3771	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"	3.171.273	3.171.273	3.171.273	
3772	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.658.364	3.658.364	3.658.364	
3773	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	4.176.545	4.176.545	4.176.545	
3774	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.751.727	4.751.727	4.751.727	
3775	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	5.342.455	5.342.455	5.342.455	
3776	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.985.000	5.985.000	5.985.000	
3777	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.540.909	3.540.909	3.540.909	
3778	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	4.110.909	4.110.909	4.110.909	
3779	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.715.455	4.715.455	4.715.455	
3780	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.389.091	5.389.091	5.389.091	
3781	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
3782	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.822.727	6.822.727	6.822.727	
3783	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.927.818	3.927.818	3.927.818	
3784	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.570.364	4.570.364	4.570.364	
3785	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	5.259.545	5.259.545	5.259.545	
3786	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	6.016.091	6.016.091	6.016.091	
3787	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.819.273	6.819.273	6.819.273	
3788	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.643.182	7.643.182	7.643.182	
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)			-	-	-	
3789	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"	3.454.545	3.454.545	3.454.545	
3790	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"	3.886.364	3.886.364	3.886.364	
3791	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"	4.300.909	4.300.909	4.300.909	
3792	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"	4.024.545	4.024.545	4.024.545	
3793	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"	4.525.455	4.525.455	4.525.455	
3794	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3795	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"	5.216.364	5.216.364	5.216.364	
3796	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"	5.803.636	5.803.636	5.803.636	
3797	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"	5.924.545	5.924.545	5.924.545	
3798	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"	6.632.727	6.632.727	6.632.727	
3799	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"	6.736.364	6.736.364	6.736.364	
3800	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"	7.530.909	7.530.909	7.530.909	
3801	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"	8.463.636	8.463.636	8.463.636	
	Cần Đèn		"	-	-	-	
3802	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.430.182	1.430.182	1.430.182	
3803	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.114.182	2.114.182	2.114.182	
3804	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.186.636	1.186.636	1.186.636	
3805	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.777.364	1.777.364	1.777.364	
3806	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
3807	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.171.182	2.171.182	2.171.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3808	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.409.455	1.409.455	1.409.455	
3809	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.824.000	1.824.000	1.824.000	
3810	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.254.000	1.254.000	1.254.000	
3811	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.901.727	1.901.727	1.901.727	
3812	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	849.818	849.818	849.818	
3813	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
	Cột thép đa giác		"	-	-	-	
3814	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
3815	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"	23.490.909	23.490.909	23.490.909	
3816	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"	36.272.727	36.272.727	36.272.727	
3817	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"	51.818.182	51.818.182	51.818.182	
	Cột đèn nâng hạ		"	-	-	-	
3818	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	136.363.636	136.363.636	136.363.636	
3819	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	163.636.364	163.636.364	163.636.364	
3820	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	181.818.182	181.818.182	181.818.182	
3821	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	209.090.909	209.090.909	209.090.909	
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"	-	-	-	
3822	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	"	14.681.818	14.681.818	14.681.818	
3823	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
3824	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	17.772.727	17.772.727	17.772.727	
3825	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	20.863.636	20.863.636	20.863.636	
3826	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	Không có thông tin	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3827	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	Không có thông tin	7.454.545	7.454.545	7.454.545	
3828	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	Không có thông tin	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3829	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	Không có thông tin	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3830	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	Không có thông tin	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3831	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	Không có thông tin	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
3832	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	Không có thông tin	4.909.091	4.909.091	4.909.091	
	Cột đèn trang trí sân vườn			-	-	-	
3833	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS	3.709.091	3.709.091	3.709.091	
3834	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"	4.095.455	4.095.455	4.095.455	
3835	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"	7.263.636	7.263.636	7.263.636	
3836	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"	4.559.091	4.559.091	4.559.091	
3837	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3838	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"	4.945.455	4.945.455	4.945.455	
	Chùm đèn cột sân vườn			-	-	-	
3839	CH02-4	Bộ	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3840	CH02-5	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3841	CH04-4	Bộ	"	1.931.818	1.931.818	1.931.818	
3842	CH04-5	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
3843	CH06-4	Bộ	"	1.468.182	1.468.182	1.468.182	
3844	CH06-5	Bộ	"	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
3845	CH07-4	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3846	CH07-5	Bộ	"	2.704.545	2.704.545	2.704.545	
3847	CH08-4	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3848	CH08-5	Bộ	"	2.163.636	2.163.636	2.163.636	
3849	CH11-3	Bộ	"	2.086.364	2.086.364	2.086.364	
3850	CH11-4	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
	Phụ kiện chiếu sáng			-	-	-	
3851	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"	287.455	287.455	287.455	
3852	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"	542.455	542.455	542.455	
3853	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3854	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
3855	Cọc tiếp địa V63 -2.5m	Bộ	"	618.182	618.182	618.182	
3856	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3857	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"	123.636	123.636	123.636	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM **- ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội** **- Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh)** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.**			-	-	-	
3858	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	2.656.000	2.656.000	2.656.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3859	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.120.000	3.120.000	3.120.000	
3860	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.616.000	3.616.000	3.616.000	
3861	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	4.065.000	4.065.000	4.065.000	
3862	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.056.000	5.056.000	5.056.000	
3863	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3864	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.247.500	6.247.500	6.247.500	
3865	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.804.000	6.804.000	6.804.000	
3866	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.010.000	3.010.000	3.010.000	
3867	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.904.000	3.904.000	3.904.000	
3868	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123	4.992.000	4.992.000	4.992.000	
3869	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123	6.213.900	6.213.900	6.213.900	
3870	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.046.550	7.046.550	7.046.550	
3871	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.906.500	7.906.500	7.906.500	
3872	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
3873	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
3874	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.328.000	1.328.000	1.328.000	
3875	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3876	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
3877	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.632.000	1.632.000	1.632.000	
3878	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	768.000	768.000	768.000	
3879	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3880	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3881	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3882	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.504.000	1.504.000	1.504.000	
3883	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.097.850	10.097.850	10.097.850	
3884	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.829.700	10.829.700	10.829.700	
3885	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.268.600	11.268.600	11.268.600	
3886	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.853.450	11.853.450	11.853.450	
3887	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.389.750	10.389.750	10.389.750	
3888	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.121.600	11.121.600	11.121.600	
3889	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A123	11.707.500	11.707.500	11.707.500	
3890	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A124	12.146.400	12.146.400	12.146.400	
3891	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A125	17.670.000	17.670.000	17.670.000	
3892	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A126	19.800.000	19.800.000	19.800.000	
3893	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A127	19.636.000	19.636.000	19.636.000	
3894	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A128	25.905.000	25.905.000	25.905.000	
3895	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A129	35.175.000	35.175.000	35.175.000	
3896	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A130	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
3897	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A131	145.000.000	145.000.000	145.000.000	
3898	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	185.000.000	185.000.000	185.000.000	
3899	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	225.000.000	225.000.000	225.000.000	
3900	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	350.000.000	350.000.000	350.000.000	
3901	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	BS 5135, AWS D1.1	550.000.000	550.000.000	550.000.000	
3902	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.875.000	7.875.000	7.875.000	
3903	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.375.000	8.375.000	8.375.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3904	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
3905	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.125.000	10.125.000	10.125.000	
3906	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.875.000	11.875.000	11.875.000	
3907	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	14.125.000	14.125.000	14.125.000	
3908	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.153.000	6.153.000	6.153.000	
3909	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.562.500	6.562.500	6.562.500	
3910	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.982.500	6.982.500	6.982.500	
3911	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	
3912	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.820.000	5.820.000	5.820.000	
3913	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3914	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
3915	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
3916	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.480.000	12.480.000	12.480.000	
3917	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.625.000	7.625.000	7.625.000	
3918	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.125.000	8.125.000	8.125.000	
3919	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
3920	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.875.000	9.875.000	9.875.000	
3921	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.625.000	11.625.000	11.625.000	
3922	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.875.000	13.875.000	13.875.000	
3923	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.125.000	6.125.000	6.125.000	
3924	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.250.000	6.250.000	6.250.000	
3925	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
3926	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.375.000	6.375.000	6.375.000	
3927	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
3928	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.625.000	6.625.000	6.625.000	
3929	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
3930	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3931	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
3932	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
3933	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.625.000	10.625.000	10.625.000	
3934	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
3935	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
3936	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	20.475.000	20.475.000	20.475.000	
3937	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	23.625.000	23.625.000	23.625.000	
3938	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	24.675.000	24.675.000	24.675.000	
3939	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	26.775.000	26.775.000	26.775.000	
3940	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	28.875.000	28.875.000	28.875.000	
3941	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
3942	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.650.000	3.650.000	3.650.000	
3943	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
3944	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3945	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
3946	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
3947	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
3948	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
3949	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.810.000	3.810.000	3.810.000	
3950	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
3951	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.580.000	4.580.000	4.580.000	
3952	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.045.000	5.045.000	5.045.000	
3953	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.250.000	5.250.000	5.250.000	
3954	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994	630.000	630.000	630.000	
3955	KM cột M16x340x340x500	cái	TCVN 5828:1994	450.000	450.000	450.000	
3956	KM cột M16x260x260x500	cái	TCVN 5828:1994	425.000	425.000	425.000	
3957	KM cột M16x240x240x525	cái	TCVN 5828:1994	415.500	415.500	415.500	
3958	KM cột M24x300x300x675	cái	TCVN 5828:1994	595.000	595.000	595.000	
3959	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	TCVN 5828:1994	3.075.000	3.075.000	3.075.000	
3960	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	TCVN 5828:1994	14.327.500	14.327.500	14.327.500	
3961	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	17.029.950	17.029.950	17.029.950	
3962	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.650.000	13.650.000	13.650.000	
3963	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	16.342.200	16.342.200	16.342.200	
3964	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.125.000	13.125.000	13.125.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3965	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	85.000.000	85.000.000	85.000.000	
3966	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	2.798.000	2.798.000	2.798.000	
3967	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	500.000	500.000	500.000	
3968	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	12.800	12.800	12.800	
3969	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009	14.900	14.900	14.900	
3970	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009	21.400	21.400	21.400	
3971	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009	29.300	29.300	29.300	
3972	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009	42.500	42.500	42.500	
3973	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009	52.400	52.400	52.400	
3974	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009	55.300	55.300	55.300	
3975	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009	63.600	63.600	63.600	
3976	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009	78.100	78.100	78.100	
3977	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009	121.400	121.400	121.400	
3978	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009	165.800	165.800	165.800	
3979	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009	247.200	247.200	247.200	
3980	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009	295.500	295.500	295.500	
	SẢN PHẨM CỦA: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MDC GROUP **ĐC Trụ sở: Số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội** **- Giá đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ** **- Phụ trách CBG: BÙI NGỌC DIỆP, 0982 234 106**			-	-	-	
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN - NÔNG THÔN MỚI			-	-	-	
3981	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.145.000	2.145.000	2.145.000	
3982	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
3983	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.915.000	2.915.000	2.915.000	
	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M						
3984	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.230.700	3.230.700	3.230.700	
3985	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.749.900	3.749.900	3.749.900	
3986	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.065.600	4.065.600	4.065.600	
3987	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.701.400	4.701.400	4.701.400	
3988	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	5.336.100	5.336.100	5.336.100	
3989	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	6.988.300	6.988.300	6.988.300	
3990	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	7.623.000	7.623.000	7.623.000	
	CỘT THÉP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI NÔNG THÔN MỚI SƠN TĨNH ĐIỆN						
3991	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
3992	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78						
3993	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.541.000	2.541.000	2.541.000	
3994	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.430.350	3.430.350	3.430.350	
3995	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.319.700	4.319.700	4.319.700	
3996	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	5.145.525	5.145.525	5.145.525	
3997	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	6.670.125	6.670.125	6.670.125	
3998	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	7.623.000	7.623.000	7.623.000	
3999	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	8.258.250	8.258.250	8.258.250	
	CẦN ĐÈN						
4000	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.742.500	1.742.500	1.742.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4001	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.562.500	2.562.500	2.562.500	
4002	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.435.000	1.435.000	1.435.000	
4003	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.152.500	2.152.500	2.152.500	
4004	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.640.000	1.640.000	1.640.000	
4005	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.562.500	2.562.500	2.562.500	
4006	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.701.500	1.701.500	1.701.500	
4007	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
4008	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.537.500	1.537.500	1.537.500	
4009	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
4010	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.025.000	1.025.000	1.025.000	
4011	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.742.500	1.742.500	1.742.500	
4012	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	17.594.577	17.594.577	17.594.577	
4013	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	28.087.290	28.087.290	28.087.290	
4014	Lọng bán nguyệt	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.072.300	3.072.300	3.072.300	
4015	lọng 6-8 đèn pha	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.234.000	3.234.000	3.234.000	
4016	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	646.800	646.800	646.800	
	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG(KHÔNG BAO GỒM CẦN ĐÈN)						
4017	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	10.972.500	10.972.500	10.972.500	
4018	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	12.127.500	12.127.500	12.127.500	
4019	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	13.282.500	13.282.500	13.282.500	
	CỘT TRANG TRÍ						
4020	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.447.300	4.447.300	4.447.300	
4021	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.049.200	3.049.200	3.049.200	
4022	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.493.600	3.493.600	3.493.600	
4023	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.367.100	3.367.100	3.367.100	
4024	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.367.100	3.367.100	3.367.100	
4025	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.176.800	3.176.800	3.176.800	
	CHÙM CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN						
4026	Chùm CH02 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.402.500	1.402.500	1.402.500	
4027	Chùm CH11 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.227.500	2.227.500	2.227.500	
4028	Chùm CH06 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.072.500	1.072.500	1.072.500	
4029	Chùm CH08 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.485.000	1.485.000	1.485.000	
4030	Chùm CH09 - 1/2	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
4031	Chùm CH12 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.724.250	1.724.250	1.724.250	
4032	Chùm RUBY - 2	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.072.500	1.072.500	1.072.500	
4033	Chùm ALEQUIN - 3/4	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.089.000	1.089.000	1.089.000	
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN(KHÔNG BAO GỒM BÓNG)						
4034	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	520.300	520.300	520.300	
4035	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	580.800	580.800	580.800	
4036	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	605.000	605.000	605.000	
4037	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	629.200	629.200	629.200	
4038	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	653.400	653.400	653.400	
4039	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	677.600	677.600	677.600	
4040	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	580.800	580.800	580.800	
4041	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	677.600	677.600	677.600	
4042	Đèn cầu EYES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.007.500	2.007.500	2.007.500	
4043	Đèn cầu JUPITER	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.270.500	1.270.500	1.270.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4044	Đèn cầu TULIP	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	786.500	786.500	786.500	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LẮP RÁP TRONG NƯỚC						
	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG Chip: Lumileds 5050 Driver: Philips/ Inventronics Hiệu suất phát quang >160lm/W Chống va đập IK09 Chống thấm IP67 Chống xung sét: 20kV SP1 Dimming 10 cấp Bảo hành 7 năm Kích thước: 667x290x71mm (sử dụng cho 50W -150W) 769x290x71mm (sử dụng cho 165W - 240W)						
4045	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.320.000	8.320.000	8.320.000	
4046	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.070.000	10.070.000	10.070.000	
4047	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.270.000	10.270.000	10.270.000	
4048	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
4049	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	11.750.000	11.750.000	11.750.000	
4050	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG 240W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	12.670.000	12.670.000	12.670.000	
	ĐÈN LED MDC THANGLONG Chip: Lumileds 5050 Driver: Philips/ Inventronics Hiệu suất phát quang >160lm/W Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 5 năm Kích thước : 591x222x92mm(sử dụng cho 60-100W) 712x300x97mm (sử dụng cho 120W-150W)						
4051	ĐÈN MDC THANGLONG 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.868.000	7.868.000	7.868.000	
4052	ĐÈN MDC THANGLONG 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.064.000	8.064.000	8.064.000	
4053	ĐÈN MDC THANGLONG 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.450.000	8.450.000	8.450.000	
4054	ĐÈN MDC THANGLONG 180W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.350.000	10.350.000	10.350.000	
	ĐÈN LED MDC ALPHA Chip: Lumileds/ Lumileds 5050/ Nichia Driver: Philips Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 3-5 năm						
4055	ĐÈN MDC ALPHA 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.965.000	3.965.000	3.965.000	
4056	ĐÈN MDC ALPHA 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.812.500	4.812.500	4.812.500	
	ĐÈN LED MDC RUBY Chip: Lumileds/ Lumileds 5050/ Nichia Driver: Philips Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 3-5 năm			-	-	-	
4057	ĐÈN MDC RUBY 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.315.000	7.315.000	7.315.000	
4058	ĐÈN MDC RUBY 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.507.500	7.507.500	7.507.500	
4059	ĐÈN MDC RUBY 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.755.000	7.755.000	7.755.000	
	ĐÈN LED MDC TITAN Chip: Lumileds/ Lumileds 5050/ Nichia Driver: Philips Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 3-5 năm			-	-	-	
4060	ĐÈN MDC TITAN 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
4061	ĐÈN MDC TITAN 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.892.500	7.892.500	7.892.500	
4062	ĐÈN MDC TITAN 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.277.500	8.277.500	8.277.500	
	ĐÈN LED MDC DRACO Chip: Lumileds/ Lumileds 5050/ Nichia Driver: Philips Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 3-5 năm			-	-	-	
4063	ĐÈN MDC DRACO 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.507.500	7.507.500	7.507.500	
4064	ĐÈN MDC DRACO 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.470.000	8.470.000	8.470.000	
	ĐÈN LED MDC TIGER Chip: Lumileds/ Lumileds 5050/ Nichia Driver: Philips Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 3-5 năm			-	-	-	
4065	ĐÈN MDC TIGER 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.700.000	7.700.000	7.700.000	
4066	ĐÈN MDC TIGER 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.277.500	8.277.500	8.277.500	
	ĐÈN LED MDC APOLO Chip: Lumileds/ Lumileds 5050/ Nichia Driver: Philips Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 3-5 năm			-	-	-	
4067	ĐÈN MDC APOLO 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.625.000	9.625.000	9.625.000	
4068	ĐÈN MDC APOLO 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.817.500	9.817.500	9.817.500	
4069	ĐÈN MDC APOLO 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.010.000	10.010.000	10.010.000	
	ĐÈN LED MDC DELI Chip: Lumileds/ Lumileds 5050/ Nichia Driver: Philips Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 3-5 năm			-	-	-	
4070	ĐÈN MDC DELI 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.635.000	8.635.000	8.635.000	
4071	ĐÈN MDC DELI 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.065.000	10.065.000	10.065.000	
4072	ĐÈN MDC DELI 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	11.055.000	11.055.000	11.055.000	
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	ĐÈN PHA MDC - F01 Chip: Lumiled/ Lumiled 5050/ Nichia Driver: Philips Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 3-5 năm						
4073	Đèn pha MDC - F01- 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4074	Đèn pha MDC - F01- 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
	ĐÈN PHA MDC - F02 Chip: Lumiled/ Lumiled 5050/ Nichia Driver: Philips Chống xung sét: 20kV SP1 Chống va đập IK08 Chống thấm IP66 Dimming 10 cấp Bảo hành 3-5 năm						
4075	Đèn pha MDC - F02 - 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.423.000	5.423.000	5.423.000	
4076	Đèn pha MDC - F02 - 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.545.000	6.545.000	6.545.000	
	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời						
4077	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	369.600	369.600	369.600	
4078	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	1.170.400	1.170.400	1.170.400	
4079	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	Đèn LED năng lượng mặt trời						
4080	Đèn MDC TIGER NLMT-100W - Pin 12.8V/100Ah Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	10.100.000	10.100.000	10.100.000	
4081	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W - Pin 3.2V/100Ah Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
4082	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 36W Pin 3.2V/70Ah Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	4.225.000	4.225.000	4.225.000	
4083	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 56W Pin 3.2V/90Ah Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	4.810.000	4.810.000	4.810.000	
4084	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 80W Pin 3.2V/160Ah Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	8.515.000	8.515.000	8.515.000	
4085	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 120W Pin 3.2V/200Ah Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4086	Đèn MDC Thái Dương 50W Pin 3.2V/70Ah Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	4.650.000	4.650.000	4.650.000	
4087	Đèn MDC Thái Dương 70W Pin 3.2V/140Ah Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
4088	Đèn MDC Thái Dương 100W Pin 3.2V/200Ah Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
	Phụ kiện cột						
4089	Giá đỡ tủ điện	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	599.500	599.500	599.500	
4090	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	644.600	644.600	644.600	
4091	KM cột 05 M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	388.300	388.300	388.300	
4092	KM cột M16x240x240x525	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	332.200	332.200	332.200	
4093	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	623.700	623.700	623.700	
4094	KM cột đa giác M24x1375x8	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	2.123.640	2.123.640	2.123.640	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA **- ĐC nhà máy: Khu công nghiệp Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình.** **Giá tại nhà máy - Phụ trách CBG: Hà Văn Tân, 0989420286**						
	ĐÈN LED CONI-LUX: Hiệu : Sunning **KÍCH THƯỚC** **800x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **900x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						
4095	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.890.000,0
4096	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.250.000,0
4097	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.600.000,0
4098	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.750.000,0
4099	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.700.000,0
4100	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000,0
4101	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.500.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4102	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.800.000,0
4103	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.700.000,0
	ĐÈN LED ACURA Hiệu: Sunning KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM						-
4104	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.550.000,0
4105	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.860.000,0
4106	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.700.000,0
4107	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.620.000,0
4108	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.100.000,0
4109	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000,0
4110	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.700.000,0
4111	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.100.000,0
4112	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.200.000,0
	ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning KÍCH THƯỚC 700x350x130mm (40w-100w) 800x420x130mm (120w-150w) BẢO HÀNH 5 NĂM						-
4113	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000,0
4114	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.780.000,0
4115	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000,0
4116	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.050.000,0
4117	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.570.000,0
4118	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.910.000,0
4119	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.330.000,0
4120	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.720.000,0
	ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM						-
4121	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.090.000,0
4122	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.360.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4123	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000,0
4124	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.100.000,0
4125	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.600.000,0
4126	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.840.000,0
4127	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.210.000,0
4128	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.750.000,0
	ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
4129	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.760.000,0
4130	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.150.000,0
4131	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.650.000,0
4132	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.960.000,0
4133	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.360.000,0
4134	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.750.000,0
	ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
4135	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.600.000,0
4136	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.850.000,0
4137	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.015.000,0
4138	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.200.000,0
4139	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.400.000,0
4140	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.650.000,0
4141	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000,0
4142	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.790.000,0
	ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning						-
4143	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.550.000,0
4144	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.540.000,0
4145	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.490.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4146	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.570.000,0
4147	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.610.000,0
4148	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.520.000,0
4149	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.640.000,0
4150	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				21.570.000,0
4151	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				23.520.000,0
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT Hiệu: Sunning ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM						-
4152	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.000.000,0
4153	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.000.000,0
4154	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				16.000.000,0
4155	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.000.000,0
4156	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.000.000,0
4157	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				20.000.000,0
4158	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				22.000.000,0
4159	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Bộ					23.000.000,0
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M						-
4160	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.050.000,0
4161	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.310.000,0
4162	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.340.000,0
4163	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.460.000,0
4164	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.520.000,0
4165	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.430.000,0
4166	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.740.000,0
4167	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.920.000,0
4168	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.240.000,0
4169	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.680.000,0
4170	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.990.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78						-
4171	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.220.000,0
4172	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.450.000,0
4173	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.750.000,0
4174	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.460.000,0
4175	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.070.000,0
4176	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.390.000,0
4177	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.530.000,0
	CẦN ĐÈN	Bộ					-
4178	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.600.000,0
4179	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.950.000,0
4180	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000,0
4181	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000,0
4182	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.550.000,0
4183	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.050.000,0
4184	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.580.000,0
4185	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.100.000,0
4186	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000,0
4187	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000,0
4188	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.170.000,0
4189	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.750.000,0
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN	Bộ					-
4190	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010				10.150.000,0
4191	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				10.668.000,0
4192	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				11.550.000,0
4193	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.400.000,0
4194	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				5.580.000,0
4195	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				9.100.000,0
4196	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010				4.740.000,0
4197	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.850.000,0
4198	Cột sư tử	Bộ	CIE 115 - 2010				9.700.000,0
	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN						-
4199	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.300.000,0
4200	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.500.000,0
4201	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.950.000,0
4202	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.650.000,0
4203	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.002.000,0
4204	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.450.000,0
4205	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.250.000,0
4206	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.480.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4207	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010				1.785.000,0
4208	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010				2.567.000,0
4209	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.100.000,0
4210	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.450.000,0
4211	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.140.000,0
	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ						-
4212	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				450.000,0
4213	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				650.000,0
4214	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				550.000,0
4215	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.480.000,0
4216	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.552.000,0
4217	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995				840.000,0
4218	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.248.000,0
4219	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.864.000,0
4220	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.320.000,0
4221	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995				800.000,0
4222	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.152.000,0
4223	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995				600.000,0
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CỔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thẳng thông minh)						-
4224	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995				4.000.000,0
4225	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995				550.000,0
4226	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				70.000.000,0
4227	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				91.000.000,0
4228	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				96.000.000,0
4229	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1996				120.000.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MINH ĐẠT PHÁT **- ĐC Trụ sở: Tầng 10, tòa nhà Cotana Group, Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội** **- Giá đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
4230	Đèn MĐ - LED 04, công suất 40W	cái	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7722-1:2019 TCVN IEC60598 -1:2003	4.627.000	4.627.000	4.627.000	
4231	Đèn MĐ - LED 04, công suất 80W	cái	"	5.255.000	5.255.000	5.255.000	
4232	Đèn MĐ - LED 04, công suất 100W	cái	"	5.869.000	5.869.000	5.869.000	
4233	Đèn MĐ - LED 04, công suất 120W	cái	"	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4234	Đèn MĐ - LED 04, công suất 150W	cái	"	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
4235	Đèn MĐ - LED 04, công suất 160W	cái	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4236	Đèn MĐ - LED 04, công suất 200W	cái	"	7.450.000	7.450.000	7.450.000	
4237	Đèn MĐ - LED 01, công suất 100W	Cái	"	5.855.000	5.855.000	5.855.000	
4238	Đèn MĐ - LED 01, công suất 150W	Cái	"	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
4239	Đèn MĐ - LED 03, công suất 100W	Cái	"	6.825.000	6.825.000	6.825.000	
4240	Đèn MĐ - LED 03, công suất 150W	Cái	"	7.371.000	7.371.000	7.371.000	
4241	Đèn MĐ - LED 10, công suất 100W	Cái	"	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4242	Đèn MĐ - LED 10, công suất 150W	Cái	"	8.440.000	8.440.000	8.440.000	
4243	Đèn MĐ - LED 02, công suất 80W	Cái	"	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4244	Đèn MĐ - LED 02, công suất 120W	Cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4245	Đèn MĐ - LED 02, công suất 160W	Cái	"	6.225.000	6.225.000	6.225.000	
4246	Đèn MĐ - LED 05, công suất 60W	Cái	"	3.370.000	3.370.000	3.370.000	
4247	Đèn MĐ - LED 05, công suất 90W	Cái	"	3.753.000	3.753.000	3.753.000	
4248	Đèn MĐ - LED 05, công suất 120W	Cái	"	4.054.000	4.054.000	4.054.000	
4249	Đèn MĐ - LED 05, công suất 150W	Cái	"	4.368.000	4.368.000	4.368.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM - DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG **- ĐC Trụ sở: Số 01, Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Hồ Chí Minh** **- Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh** **Phụ trách CBG: Ông Trần Như Quỳnh - 090 990 7756** **- Giá bán tại trung tâm các phường Việt Trì, Vĩnh Yên, Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4250	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	46.944	46.944	46.944	
4251	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	57.500	57.500	57.500	
4252	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	99.630	99.630	99.630	
4253	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	142.870	142.870	142.870	
4254	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	117.222	117.222	117.222	
4255	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	151.852	151.852	151.852	
4256	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	99.630	99.630	99.630	
4257	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	110.556	110.556	110.556	
4258	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	142.870	142.870	142.870	
4259	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	195.185	195.185	195.185	
4260	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	324.167	324.167	324.167	
4261	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	456.759	456.759	456.759	
4262	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	71.944	71.944	71.944	
4263	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	80.370	80.370	80.370	
4264	Led Bulb 7W ánh sáng trắng LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	40.093	40.093	40.093	
4265	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	190.926	190.926	190.926	
4266	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	112.963	112.963	112.963	
4267	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	154.722	154.722	154.722	
4268	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	126.019	126.019	126.019	
4269	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	168.426	168.426	168.426	
4270	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	249.630	249.630	249.630	
4271	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	254.167	254.167	254.167	
4272	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	303.519	303.519	303.519	
4273	Led chiếu điểm (Gắn nối) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	382.037	382.037	382.037	
4274	Led chiếu điểm (Gắn nối) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	413.333	413.333	413.333	
4275	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	478.148	478.148	478.148	
4276	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	804.907	804.907	804.907	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4277	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	895.278	895.278	895.278	
4278	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	714.630	714.630	714.630	
4279	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	468.981	468.981	468.981	
4280	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	744.630	744.630	744.630	
4281	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	468.981	468.981	468.981	
4282	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	744.630	744.630	744.630	
4283	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	864.352	864.352	864.352	
4284	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	744.630	744.630	744.630	
4285	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	89.352	89.352	89.352	
4286	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	113.056	113.056	113.056	
4287	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	172.222	172.222	172.222	
4288	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	146.667	146.667	146.667	
4289	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	116.111	116.111	116.111	
4290	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	182.130	182.130	182.130	
4291	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2841	268.148	268.148	268.148	
4292	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	493.981	493.981	493.981	
4293	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	771.389	771.389	771.389	
4294	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	543.426	543.426	543.426	
4295	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1.207.222	1.207.222	1.207.222	
4296	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	2.245.370	2.245.370	2.245.370	
4297	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	2.639.630	2.639.630	2.639.630	
4298	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	581.667	581.667	581.667	
4299	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	650.833	650.833	650.833	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4300	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	560.556	560.556	560.556	
4301	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	585.463	585.463	585.463	
4302	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4303	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4304	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4305	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4306	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	59.074	59.074	59.074	
4307	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	80.556	80.556	80.556	
4308	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	80.556	80.556	80.556	
4309	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4310	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4311	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4312	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4313	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	129.722	129.722	129.722	
4314	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	175.833	175.833	175.833	
4315	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	175.833	175.833	175.833	
4316	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO2-30/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	418.704	418.704	418.704	
4317	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO2-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	418.704	418.704	418.704	
4318	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO2-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	418.704	418.704	418.704	
4319	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO2-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	454.167	454.167	454.167	
4320	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO2-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	454.167	454.167	454.167	
4321	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	57.222	57.222	57.222	
4322	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	57.222	57.222	57.222	
4323	Ổ cắm sạc USB A & USB C DC 5V-3.1A, 2 modul A6USB-A/C	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	345.926	345.926	345.926	
4324	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	30.741	30.741	30.741	
4325	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	73.241	73.241	73.241	
4326	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	16.204	16.204	16.204	
4327	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	35.000	35.000	35.000	
4328	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	62.685	62.685	62.685	
4329	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	62.685	62.685	62.685	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4330	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	137.130	137.130	137.130	
4331	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	51.019	51.019	51.019	
4332	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	575.000	575.000	575.000	
4333	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1.618.056	1.618.056	1.618.056	
4334	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1.971.574	1.971.574	1.971.574	
4335	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2839	1.860.833	1.860.833	1.860.833	
4336	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2840	3.007.870	3.007.870	3.007.870	
4337	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2841	4.009.907	4.009.907	4.009.907	
4338	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	860.648	860.648	860.648	
4339	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	855.833	855.833	855.833	
4340	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1.576.111	1.576.111	1.576.111	
4341	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	735.093	735.093	735.093	
4342	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	735.093	735.093	735.093	
4343	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	281.019	281.019	281.019	
4344	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	385.556	385.556	385.556	
4345	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	564.259	564.259	564.259	
4346	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1.467.222	1.467.222	1.467.222	
4347	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	2.154.630	2.154.630	2.154.630	
4348	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2837	2.766.019	2.766.019	2.766.019	
4349	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2838	3.688.148	3.688.148	3.688.148	
4350	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	16.574	16.574	16.574	
4351	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	21.296	21.296	21.296	
4352	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	35.185	35.185	35.185	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4353	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	56.481	56.481	56.481	
4354	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	19.815	19.815	19.815	
4355	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	28.148	28.148	28.148	
4356	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	40.556	40.556	40.556	
4357	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	71.204	71.204	71.204	
4358	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	138.056	138.056	138.056	
4359	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	178.241	178.241	178.241	
4360	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	17.685	17.685	17.685	
4361	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	17.685	17.685	17.685	
4362	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	35.000	35.000	35.000	
4363	Module rời lắp SB A6SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	4.352	4.352	4.352	
4364	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	17.685	17.685	17.685	
4365	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	17.685	17.685	17.685	
4366	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	50.185	50.185	50.185	
4367	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	61.667	61.667	61.667	
4368	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	64.167	64.167	64.167	
4369	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	64.167	64.167	64.167	
4370	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	58.426	58.426	58.426	
4371	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	48.981	48.981	48.981	
4372	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	48.981	48.981	48.981	
4373	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	50.093	50.093	50.093	
4374	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	50.093	50.093	50.093	
4375	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	47.037	47.037	47.037	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG PHÁT **- ĐC Nhà máy: Khu B, Cụm 591 - Liên Ninh - Thanh Trì - Hà Nội** **- ĐC Trụ sở: C40 - NV15, ô số 15, Khu đô thị Geleximco Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội** **- CBG: Trần Xuân Hoàng - 0989 696 102** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
4376	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm (Trọng lượng:54-58Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.245.000	2.245.000	2.245.000	
4377	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm (Trọng lượng:64-68Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.820.000	2.820.000	2.820.000	
4378	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm (Trọng lượng:74-79 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.385.000	3.385.000	3.385.000	
4379	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:85-89Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.635.000	3.635.000	3.635.000	
4380	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm (Trọng lượng:94-99Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
4381	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:105-109Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4382	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm (Trọng lượng:119-124Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.985.000	4.985.000	4.985.000	
4383	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng: 121-125Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
4384	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 135-140Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
4385	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 152-157Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4386	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm (Trọng lượng: 59-64Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
4387	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm (Trọng lượng: 66-71Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
4388	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm (Trọng lượng: 77-81Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.227.000	3.227.000	3.227.000	
4389	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm (Trọng lượng: 87-91Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.521.000	3.521.000	3.521.000	
4390	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm (Trọng lượng: 89-93Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.910.000	3.910.000	3.910.000	
4391	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm (Trọng lượng: 100-104Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4392	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm (Trọng lượng: 111-115Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
4393	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm (Trọng lượng: 101-105Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4394	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm (Trọng lượng: 114-118Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.410.000	5.410.000	5.410.000	
4395	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm (Trọng lượng: 127-131Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
4396	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm (Trọng lượng: 129-133Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.795.000	5.795.000	5.795.000	
4397	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm (Trọng lượng: 144-149Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.320.000	6.320.000	6.320.000	
4398	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm (Trọng lượng: 163-167Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.910.000	6.910.000	6.910.000	
4399	Cần đèn HP06-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (32 - 34 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
4400	Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (38 - 42 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
4401	Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (42 - 45 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
4402	Cần đèn HP11-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (50 - 54 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
4403	Cần đèn HP11-K cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (73 - 76 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4404	Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m dày 3mm (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	430.500	430.500	430.500	
4405	Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m dày 3mm (12-14Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	750.500	750.500	750.500	
4406	Tay bắt cần đèn (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	436.000	436.000	436.000	
4407	Cột DC - 05B Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
4408	Cột DC - 06 Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4409	Cột Pine 108 Đế gang + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4410	Cột Bamboo Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
4411	Cột Nouvo Đế nhôm + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.350.000	4.350.000	4.350.000	
4412	Cột Arlequin 4.2 Thân nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
4413	Cột Banian Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4414	Chùm CH02-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4415	Chùm CH04-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4416	Chùm CH04-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.190.000	2.190.000	2.190.000	
4417	Chùm CH06-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
4418	Chùm CH06-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.060.000	2.060.000	2.060.000	
4419	Chùm CH08-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
4420	Chùm CH11-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.812.000	2.812.000	2.812.000	
4421	Chùm CH12-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương...	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
4422	Đèn Jupiter Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.663.000	1.663.000	1.663.000	
4423	Đèn con mắt Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.544.000	2.544.000	2.544.000	
4424	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.398.000	1.398.000	1.398.000	
4425	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	799.000	799.000	799.000	
4426	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	476.000	476.000	476.000	
4427	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.257.000	3.257.000	3.257.000	
4428	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.466.000	3.466.000	3.466.000	
4429	Đèn LED HPL-01 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.160.000	4.160.000	4.160.000	
4430	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.463.000	4.463.000	4.463.000	
4431	Đèn LED HPL-01 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.885.000	4.885.000	4.885.000	
4432	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.218.000	5.218.000	5.218.000	
4433	Đèn LED HPL-02 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.486.000	3.486.000	3.486.000	
4434	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.495.000	4.495.000	4.495.000	
4435	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.210.000	5.210.000	5.210.000	
4436	Đèn LED HPL-03 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.132.000	4.132.000	4.132.000	
4437	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.425.000	4.425.000	4.425.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4438	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.272.000	5.272.000	5.272.000	
4439	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.261.000	3.261.000	3.261.000	
4440	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.438.000	3.438.000	3.438.000	
4441	Đèn LED HPL-04 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
4442	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.434.000	4.434.000	4.434.000	
4443	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.896.000	4.896.000	4.896.000	
4444	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.277.000	5.277.000	5.277.000	
4445	Đèn LED HPL-04 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4446	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.298.000	3.298.000	3.298.000	
4447	Đèn LED HPL-15 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.229.000	3.229.000	3.229.000	
4448	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.402.000	4.402.000	4.402.000	
4449	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.209.000	5.209.000	5.209.000	
4450	Đèn LED HPL-15 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.075.000	6.075.000	6.075.000	
4451	Đèn LED HPL-20 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.190.000	3.190.000	3.190.000	
4452	Đèn LED HPL-20 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
4453	Đèn LED HPL-20 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
4454	Đèn LED HPL-20 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.291.000	5.291.000	5.291.000	
4455	Đèn LED HPL-20 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.140.000	6.140.000	6.140.000	
4456	Đèn Pha LED công suất 100W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.817.000	2.817.000	2.817.000	
4457	Đèn Pha LED công suất 200W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.735.000	4.735.000	4.735.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4458	Đèn Pha LED công suất 400W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.419.000	6.419.000	6.419.000	
4459	Đèn Pha LED công suất 500W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.598.000	7.598.000	7.598.000	
4460	Đèn Pha LED công suất 1000W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
4461	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCCS 01:2018/HP	624.000	624.000	624.000	
4462	Khung móng cột M16x340x340x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	465.000	465.000	465.000	
4463	Khung móng cột M16x260x260x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	422.000	422.000	422.000	
4464	Khung móng cột M16x240x240x525	Cái	TCCS 01:2018/HP	415.000	415.000	415.000	
4465	Khung móng cột M24x300x300x675	Cái	TCCS 01:2018/HP	622.000	622.000	622.000	
4466	Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.302.000	2.302.000	2.302.000	
4467	Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12	Cái	TCCS 01:2018/HP	4.847.000	4.847.000	4.847.000	
4468	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCCS 01:2018/HP	19.712.000	19.712.000	19.712.000	
4469	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển. MCCB 3P -100A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	84.256.256	84.256.256	84.256.256	
4470	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển MCCB 3P -60A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	73.248.521	73.248.521	73.248.521	
4471	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HPNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây. Đế Nema 7 Pin Mạch truyền thông Mạch động lực	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.256.210	2.256.210	2.256.210	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Phạm Quang Tuấn, chức vụ: Giám đốc. Số điện thoại: 0868496188.**						
4472	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.286.000	3.286.000	3.286.000	
4473	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	''	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
4474	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	''	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
4475	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	''	5.990.000	5.990.000	5.990.000	
4476	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	''	3.608.000	3.608.000	3.608.000	
4477	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	''	3.774.000	3.774.000	3.774.000	
4478	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	''	4.135.000	4.135.000	4.135.000	
4479	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	''	4.721.000	4.721.000	4.721.000	
4480	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	''	4.982.000	4.982.000	4.982.000	
4481	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	''	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
4482	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	''	5.980.000	5.980.000	5.980.000	
4483	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	''	6.484.000	6.484.000	6.484.000	
4484	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	''	7.377.000	7.377.000	7.377.000	
4485	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	''	8.385.000	8.385.000	8.385.000	
4486	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	''	8.952.000	8.952.000	8.952.000	
4487	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	''	9.385.000	9.385.000	9.385.000	
4488	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	''	10.797.000	10.797.000	10.797.000	
4489	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	''	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
4490	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	''	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
4491	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	''	7.510.000	7.510.000	7.510.000	
4492	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	''	6.010.000	6.010.000	6.010.000	
4493	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	''	1.015.000	1.015.000	1.015.000	
4494	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	''	3.955.000	3.955.000	3.955.000	
4495	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	''	1.641.000	1.641.000	1.641.000	
4496	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	''	4.345.000	4.345.000	4.345.000	
4497	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	''	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
4498	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	''	4.510.000	4.510.000	4.510.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4499	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	''	5.239.000	5.239.000	5.239.000	
4500	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	''	1.817.200	1.817.200	1.817.200	
4501	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	''	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
4502	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	''	2.390.000	2.390.000	2.390.000	
4503	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	''	2.121.000	2.121.000	2.121.000	
4504	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	''	2.177.000	2.177.000	2.177.000	
4505	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	''	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
4506	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	''	2.774.000	2.774.000	2.774.000	
4507	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	''	3.258.000	3.258.000	3.258.000	
4508	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	''	3.235.000	3.235.000	3.235.000	
4509	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	''	3.721.000	3.721.000	3.721.000	
4510	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	''	3.797.000	3.797.000	3.797.000	
4511	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	''	4.328.000	4.328.000	4.328.000	
4512	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	''	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
4513	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	''	5.018.000	5.018.000	5.018.000	
4514	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	''	4.070.000	4.070.000	4.070.000	
4515	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	''	6.536.000	6.536.000	6.536.000	
4516	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	''	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
4517	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	''	7.881.000	7.881.000	7.881.000	
4518	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	''	8.280.000	8.280.000	8.280.000	
4519	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	''	8.480.000	8.480.000	8.480.000	
4520	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	''	6.190.000	6.190.000	6.190.000	
4521	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	''	8.540.000	8.540.000	8.540.000	
4522	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	''	5.860.000	5.860.000	5.860.000	
4523	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	''	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
4524	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	''	6.440.000	6.440.000	6.440.000	
4525	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	''	7.880.000	7.880.000	7.880.000	
4526	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	''	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
4527	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	''	14.650.000	14.650.000	14.650.000	
4528	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	''	9.120.000	9.120.000	9.120.000	
4529	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	''	10.230.000	10.230.000	10.230.000	
4530	Đèn pha LED MB05-200w	cái	''	2.297.000	2.297.000	2.297.000	
4531	Đèn pha LED MB02-250w	cái	''	3.395.000	3.395.000	3.395.000	
4532	Đèn pha LED MB02-300w	cái	''	3.795.000	3.795.000	3.795.000	
4533	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	''	4.155.000	4.155.000	4.155.000	
4534	Đèn pha LED MB02-500w	cái	''	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
4535	Đèn pha LED MB03-600w	cái	''	7.952.000	7.952.000	7.952.000	
4536	Đèn pha LED MB04-800w	cái	''	14.167.800	14.167.800	14.167.800	
4537	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	''	16.667.800	16.667.800	16.667.800	
4538	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS	300.000	300.000	300.000	
4539	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"	325.000	325.000	325.000	
4540	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"	343.000	343.000	343.000	
4541	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"	500.000	500.000	500.000	
4542	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"	1.985.000	1.985.000	1.985.000	
4543	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"	2.480.000	2.480.000	2.480.000	
4544	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"	9.860.000	9.860.000	9.860.000	
4545	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4546	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	5.115.000	5.115.000	5.115.000	
4547	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	3.685.000	3.685.000	3.685.000	
4548	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	6.120.000	6.120.000	6.120.000	
4549	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"	6.116.000	6.116.000	6.116.000	
4550	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
4551	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"	3.905.000	3.905.000	3.905.000	
4552	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"	7.699.000	7.699.000	7.699.000	
4553	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	3.900.000	3.900.000	3.900.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4554	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.952.000	3.952.000	3.952.000	
4555	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	7.794.000	7.794.000	7.794.000	
4556	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"	4.645.000	4.645.000	4.645.000	
4557	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.534.000	4.534.000	4.534.000	
4558	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	5.689.000	5.689.000	5.689.000	
4559	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.513.000	3.513.000	3.513.000	
4560	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.178.000	1.178.000	1.178.000	
4561	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.026.000	1.026.000	1.026.000	
4562	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.758.000	1.758.000	1.758.000	
4563	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.524.000	1.524.000	1.524.000	
4564	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	972.000	972.000	972.000	
4565	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	834.000	834.000	834.000	
4566	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
4567	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.386.000	1.386.000	1.386.000	
4568	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.358.000	1.358.000	1.358.000	
4569	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
4570	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.993.000	1.993.000	1.993.000	
4571	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"	1.593.900	1.593.900	1.593.900	
4572	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"	1.731.000	1.731.000	1.731.000	
4573	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	3.766.000	3.766.000	3.766.000	
4574	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.157.000	1.157.000	1.157.000	
4575	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.595.000	1.595.000	1.595.000	
4576	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	961.000	961.000	961.000	
4577	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
4578	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	686.000	686.000	686.000	
4579	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.013.000	1.013.000	1.013.000	
4580	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.079.000	1.079.000	1.079.000	
4581	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.699.000	1.699.000	1.699.000	
4582	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.378.000	1.378.000	1.378.000	
4583	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.617.000	1.617.000	1.617.000	
4584	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4585	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
4586	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4587	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.897.000	2.897.000	2.897.000	
4588	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.262.000	3.262.000	3.262.000	
4589	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.328.000	3.328.000	3.328.000	
4590	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.156.000	4.156.000	4.156.000	
4591	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.858.000	3.858.000	3.858.000	
4592	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
4593	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.404.000	4.404.000	4.404.000	
4594	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.033.000	5.033.000	5.033.000	
4595	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.365.000	5.365.000	5.365.000	
4596	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.043.000	6.043.000	6.043.000	
4597	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.255.000	7.255.000	7.255.000	
4598	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
4599	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
4600	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
4601	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	3.046.000	3.046.000	3.046.000	
4602	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	3.543.000	3.543.000	3.543.000	
4603	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.591.000	4.591.000	4.591.000	
4604	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.653.000	4.653.000	4.653.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4605	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	5.199.000	5.199.000	5.199.000	
4606	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4607	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.598.000	6.598.000	6.598.000	
4608	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.772.000	6.772.000	6.772.000	
4609	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.617.000	7.617.000	7.617.000	
4610	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	9.179.000	9.179.000	9.179.000	
4611	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	97.400.000	97.400.000	97.400.000	
4612	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	109.400.000	109.400.000	109.400.000	
4613	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	119.400.000	119.400.000	119.400.000	
4614	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	134.000.000	134.000.000	134.000.000	
4615	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	158.000.000	158.000.000	158.000.000	
4616	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4617	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	18.520.000	18.520.000	18.520.000	
4618	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	23.530.000	23.530.000	23.530.000	
4619	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	24.521.000	24.521.000	24.521.000	
4620	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	27.520.000	27.520.000	27.520.000	
4621	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	29.670.000	29.670.000	29.670.000	
4622	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	33.500.000	33.500.000	33.500.000	
4623	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	"	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
4624	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
4625	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4626	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4627	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4628	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
4629	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	
4630	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
4631	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
4632	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
4633	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
4634	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
4635	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	
4636	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4637	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
4638	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
4639	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4640	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
4641	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4642	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
4643	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4644	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
4645	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
4646	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	11.850.000	11.850.000	11.850.000	
4647	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
4648	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
4649	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4650	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
4651	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	18.950.000	18.950.000	18.950.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH **- ĐC Văn Phòng: phường Dương Nội, Hà Đông, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: thôn Đồng Nhân, xã An Khánh thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Nguyễn Xuân Nam.** **Số điện thoại: 0946844222**						
4652	Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4653	Đèn LED HM SMD02 Glass 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
4654	ĐènLEDHMSMD02Glass70W-DIMMING5cấp	Bộ	-TCVN7722-1:2017(IEC605981:2014withamendment1:2017) -TCVN7722-2-3:2019(IEC60598-2-3:2011	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4655	ĐènLEDHMSMD02Glass80W-DIMMING5cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4656	Đèn LED HM SMD02 Glass 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
4657	Đèn LED HM SMD02 Glass 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	11.200.000	11.200.000	11.200.000	
4658	Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	12.700.000	12.700.000	12.700.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4659	Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
4660	Đèn LED HM SMD02 Glass 250W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
4661	Đèn LED HM SMD 121 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
4662	Đèn LED HM SMD 121 60W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
4663	Đèn LED HM SMD 121 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4664	Đèn LED HM SMD 121 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
4665	Đèn LED HM SMD 121 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4666	Đèn LED HM SMD 121 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
4667	Đèn LED HM SMD 121 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4668	Đèn LED HM SMD 121 200W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.300.000	8.300.000	8.300.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4669	Đèn LED HM SMD 121 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4670	Đèn LED HM SMD 141 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
4671	Đèn LED HM SMD 141 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4672	Đèn LED HM SMD 141 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
4673	Đèn LED HM SMD 141 80W -DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.355.000	5.355.000	5.355.000	
4674	Đèn LED HM SMD 141 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4675	Đèn LED HM SMD 141 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	9.950.000	9.950.000	9.950.000	
4676	Đèn LED HM SMD 141 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	10.800.000	10.800.000	10.800.000	
4677	Đèn LED HM SMD 141 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	12.600.000	12.600.000	12.600.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4678	Đèn LED HM SMD 141 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
4679	Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	5.900.000	5.900.000	5.900.000	
4680	Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
4681	Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4682	Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
4683	Đèn LED HM SMD45 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
4684	Đèn LED HM SMD45 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4685	Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
4686	Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
4687	Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	15.500.000	15.500.000	15.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4688	Đèn pha LED HMFL 38 150-200W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4689	Đèn pha LED HMFL 38 205-300W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
4690	Đèn pha LED HMFL 38 305-400W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
4691	Đèn pha LED HMFL 38 405-500W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
4692	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
4693	Chân chờ Nema 7 pín tại đèn: HMCNEMA-01	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	500.000	500.000	500.000	
4694	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	85.800.000	85.800.000	85.800.000	
4695	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	79.800.000	79.800.000	79.800.000	
4696	Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	24.500.000	24.500.000	24.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4697	Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	25.500.000	25.500.000	25.500.000	
4698	Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	27.800.000	27.800.000	27.800.000	
4699	Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	28.700.000	28.700.000	28.700.000	
4700	Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	29.300.000	29.300.000	29.300.000	
4701	Bộ đèn LED HM SMD45 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	30.500.000	30.500.000	30.500.000	
4702	Bộ đèn LED HM SMD45 110W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	31.300.000	31.300.000	31.300.000	
4703	Bộ đèn LED HM SMD45 120W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	32.800.000	32.800.000	32.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4704	Bộ đèn LED HM NT 80W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4705	Bộ đèn LED HM NT 90W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4706	Bộ đèn LED HM NT 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4707	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
4708	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4709	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.530.000	3.530.000	3.530.000	
4710	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3.5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
4711	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
4712	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
4713	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.200.000	5.200.000	5.200.000	
4714	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4715	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4716	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
4717	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
4718	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.600.000	3.600.000	3.600.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4719	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4720	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
4721	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4722	Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4723	Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
4724	Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
4725	Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4726	Giá đỡ tấm pin NLMT	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4727	Giá cầm cờ	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	250.000	250.000	250.000	
4728	Cột bát giác 14m-130-4mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
4729	Cột bát giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	20.500.000	20.500.000	20.500.000	
4730	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	28.000.000	28.000.000	28.000.000	
4731	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4732	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
4733	Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
4734	Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
4735	Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
4736	Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
4737	Cột đế gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
4738	Cột đế gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.240.000	9.240.000	9.240.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4739	Cột đế gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
4740	Cột đế gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002,	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4741	Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
4742	Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4743	Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT KT: 400x340x250mm/400x300x350mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
4744	Khung móng M16x240x240x525mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	400.000	400.000	400.000	
4745	Khung móng M24x300x300x675mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	730.000	730.000	730.000	
4746	Khung móng M24x400x13500mm	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
4747	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	700.000	700.000	700.000	
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
4748	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Florence SL22 - 70W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng>140lm/W; Pin lưu trữ (lắp ngoài đèn) Lithium LiFePO4 12.8V/60AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/150Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge) - KT: 712x306x95	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	16.600.000	16.600.000	16.600.000	
4749	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Katrina SL15 - 60W Chíp LED Lumileds 5050 siêu sáng>140lm/W; Pin lưu trữ (lắp trong đèn) Lithium LiFePO4 3.2V/120AH + Tấm thu Solar đơn tinh thể 18V/120Wp + Bộ điều khiển sạc thông minh (Intelligent Controller Charge) - KT: 540x345x158	Bộ	"	14.100.000	14.100.000	14.100.000	
4750	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM (570x260x90)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	6.820.000	6.820.000	6.820.000	
4751	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM (570x260x90)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4752	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM (820x385x115)	Bộ	"	7.950.000	7.950.000	7.950.000	
4753	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM (820x385x115)	Bộ	"	8.340.000	8.340.000	8.340.000	
4754	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4755	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
4756	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	7.653.000	7.653.000	7.653.000	
4757	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	8.150.000	8.150.000	8.150.000	
4758	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4759	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
4760	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	6.350.000	6.350.000	6.350.000	
4761	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	6.850.000	6.850.000	6.850.000	
4762	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4763	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
4764	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4765	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4766	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4767	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	6.350.000	6.350.000	6.350.000	
4768	Đèn Pha LED Nora FL9-160w (410x290x110)	Bộ	"	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
4769	Đèn Pha LED Nora FL9-200w (500x290x110)	Bộ	"	10.250.000	10.250.000	10.250.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4770	Đèn Pha LED Nora FL9-400w (410x580x110)	Bộ	"	14.120.000	14.120.000	14.120.000	
4771	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm (7m-3mm)	Cột	ISO 9001: 2017	3.579.000	3.579.000	3.579.000	
4772	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm (8m-3mm)	Cột	"	4.459.100	4.459.100	4.459.100	
4773	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm (9m-3mm)	Cột	"	5.065.000	5.065.000	5.065.000	
4774	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm (9m-3,5mm)	Cột	"	5.416.000	5.416.000	5.416.000	
4775	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm (10m-4mm)	Cột	"	6.167.100	6.167.100	6.167.100	
4776	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. (11m-4mm)	Cột	"	6.978.500	6.978.500	6.978.500	
4777	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ (11,3m-4mm)	Cột	"	13.789.600	13.789.600	13.789.600	
4778	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm (7mD78-3mm)	Cột	"	4.489.800	4.489.800	4.489.800	
4779	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm (8mD78-3mm)	Cột	"	4.942.000	4.942.000	4.942.000	
4780	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm (8mD78-3,5mm)	Cột	"	5.465.240	5.465.240	5.465.240	
4781	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm (9mD78-3,5mm)	Cột	"	5.632.000	5.632.000	5.632.000	
4782	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm (10mD78-4mm)	Cột	"	7.013.000	7.013.000	7.013.000	
4783	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.658.550	1.658.550	1.658.550	
4784	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông ()	Bộ	"	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
4785	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.608.000	1.608.000	1.608.000	
4786	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.755.160	1.755.160	1.755.160	
4787	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	2.185.370	2.185.370	2.185.370	
4788	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	2.580.160	2.580.160	2.580.160	
4789	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (1,380mm vươn 735mm)	Bộ	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
4790	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1,200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (1,800mm vươn 1,200mm)	Bộ	"	2.085.000	2.085.000	2.085.000	
4791	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2,000mm, vươn 1,500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (2,000mm vươn 1,500mm)	Bộ	"	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
4792	Cột đa giác 14m-141-4mm (14m-4mm)	Cột	"	20.508.160	20.508.160	20.508.160	
4793	Cột đa giác 17m-143-5mm (17m-5mm)	Cột	"	28.624.530	28.624.530	28.624.530	
4794	Cột đa giác 20m-180-5mm (20m-5mm)	Cột	"	41.577.320	41.577.320	41.577.320	
4795	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn (25m-5mm)	Cột	"	200.818.200	200.818.200	200.818.200	
4796	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 (DP01-1,38m 8mD78-3,5mm)	Cột	"	10.626.000	10.626.000	10.626.000	
4797	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 8mD78-4mm)	Cột	"	11.396.000	11.396.000	11.396.000	
4798	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 9mD78-4mm)	Cột	"	11.858.000	11.858.000	11.858.000	
4799	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 10mD78-4mm)	Cột	"	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
4800	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 (DP05-1,58m 9mD78-4mm)	Cột	"	12.320.000	12.320.000	12.320.000	
4801	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 (DP05-1,58m 10mD78-4mm)	Cột	"	12.782.000	12.782.000	12.782.000	
4802	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn (DC07-3,2m)	Cột	"	7.397.495	7.397.495	7.397.495	
4803	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn (DC06-3,2m)	Cột	"	4.555.687	4.555.687	4.555.687	
4804	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn (DC05-3,7m)	Cột	"	9.372.000	9.372.000	9.372.000	
4805	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m (DC09-4m)	Cột	"	6.000.940	6.000.940	6.000.940	
4806	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2 (635mm 800x860mm 1080mm)	Cái	"	1.565.300	1.565.300	1.565.300	
4807	Chùm CH08-4 (970x1090mm)	Cái	"	1.833.333	1.833.333	1.833.333	
4808	Chùm CH09-1 (600x1120mm)	Cái	"	2.383.333	2.383.333	2.383.333	
4809	Chùm CH09-2 (1200x1120mm)	Cái	"	3.941.667	3.941.667	3.941.667	
4810	Chùm CH11-4 (1064x620mm)	Cái	"	3.098.333	3.098.333	3.098.333	
4811	Chùm CH12-4 (CH12-4)	Cái	"	2.658.333	2.658.333	2.658.333	
4812	Cầu trang trí SV3A-D400 (SV3A-D400)	Cái	"	550.000	550.000	550.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4813	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (S6-250W)	Cái	"	2.876.923	2.876.923	2.876.923	
4814	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6 (S6-150/100W)	Cái	"	3.046.154	3.046.154	3.046.154	
4815	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (V63x63x6x2500mm)	Cái	"	916.441	916.441	916.441	
4816	KM cột M16x240x240x500 (M16x240x240x500mm)	Bộ	"	550.500	550.500	550.500	
4817	KM cột M24x300x300x675 (M24x300x300x675mm)	Bộ	"	759.541	759.541	759.541	
4818	KM cột đa giác M24x1350x8 (M24x1350x8)	Bộ	"	3.653.500	3.653.500	3.653.500	
4819	KM cột đa giác M30x1350x12 (M30x1350x12)	Bộ	"	5.170.000	5.170.000	5.170.000	
4820	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A (1000x600x350mm)	Tủ	"	16.345.000	16.345.000	16.345.000	
4821	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4822	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT	62.500.000	62.500.000	62.500.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328			-	-	-	
	ĐÈN LED			-	-	-	
4823	Đèn IZLED 80W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, Công suất 80w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.340.000	5.340.000	5.340.000	
4824	Đèn IZLED 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4825	Đèn IZLED 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
4826	Đèn IZLED 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
4827	Đèn IZLED 200W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 200w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	10.980.000	10.980.000	10.980.000	
4828	Đèn Led DVG 100 W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.335.000	4.335.000	4.335.000	
4829	Đèn Led DVG 120 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.777.000	5.777.000	5.777.000	
4830	Đèn Led DVG 150 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.963.460	6.963.460	6.963.460	
4831	Đèn Led DVG 250 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.769.000	8.769.000	8.769.000	
	ĐÈN PHA LED			-	-	-	
4832	Đèn Pha led DVG 150w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4833	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.338.000	5.338.000	5.338.000	
4834	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.267.500	7.267.500	7.267.500	
4835	Đèn rọi tòa nhà 300W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 300W- Điện áp 220V/50Hz	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4836	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
4837	Đèn rọi tòa nhà 500W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 500W- Điện áp 220V/50Hz	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI			-	-	-	
4838	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 01 công suất 80W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	9.900.000	9.900.000	9.900.000	
4839	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 02 công suất 100W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	11.900.000	11.900.000	11.900.000	
4840	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 03 công suất 120W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	13.990.000	13.990.000	13.990.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4841	Bộ đèn led năng lượng mặt trời NLMT 04 công suất 150W	Bộ	TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2-1:2015; TCVN 7722-1:2017; TCVN 14227:2025;	14.990.000	14.990.000	14.990.000	
	ĐÈN CẢNH QUAN			-	-	-	
4842	Đèn Âm Đất Tròn 36W - Chip led CREE nguồn CREE -Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4843	ĐÈN CHIẾU CỘT TƯỜNG NHÀ 45W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 45W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4844	Đèn Led chiếu cây 18W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 18W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
4845	Đèn Led chiếu cây 50W - Chipled LUMILES nguồn - Công suất : 50W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4846	Đèn LED Thanh 36W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4847	Đèn LED âm đất hình chữ nhật - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4848	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 18W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 18W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4849	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 72W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 72W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.750.000	4.750.000	4.750.000	
4850	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4851	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
	CỘT THÉP			-	-	-	
4852	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	3.806.000	3.806.000	3.806.000	
4853	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	5.331.250	5.331.250	5.331.250	
4854	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	5.737.500	5.737.500	5.737.500	
4855	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	6.680.000	6.680.000	6.680.000	
	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ			-	-	-	
4856	Cột trang trí 3m Thân cột thép sơn tĩnh điện, cột giật cấp 3m D1=140mm, dày 3mm cao 1000mm D2=76mm, dày 3mm cao 2000mm Đầu đèn 50W, D600xH670mm, hợp kim nhôm sơn tĩnh	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4857	Đèn trang trí sân vườn D114x2,5mm L1000mm, D76x2,5mm L2000mm Bích 300 tâm lỗ 240 Cột sau khi gia công hoàn thiện mạ kẽm, sơn tĩnh điện màu đen mờ. Đầu đèn lục giác H700*440mm lắp đui E27 bóng led 50W	Cột	TCVN 197-1:2014 ASTM E376-19	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
	CẦN ĐÈN			-	-	-	
4858	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	1.801.000	1.801.000	1.801.000	
4859	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	2.559.000	2.559.000	2.559.000	
4860	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4861	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
4862	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019,	3.108.000	3.108.000	3.108.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THIÊN PHÚC **- ĐC: Cụm công nghiệp Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định** **- Sđt liên hệ: 0975073654** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Tho**			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4863	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3.079.131	3.079.131	3.079.131	
4864	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3.403.084	3.403.084	3.403.084	
4865	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	4.278.632	4.278.632	4.278.632	
4866	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	4.695.669	4.695.669	4.695.669	
4867	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	5.246.571	5.246.571	5.246.571	
4868	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	5.698.341	5.698.341	5.698.341	
4869	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	6.427.592	6.427.592	6.427.592	
4870	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.878.624	1.878.624	1.878.624	
4871	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.993.778	1.993.778	1.993.778	
4872	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.175.278	2.175.278	2.175.278	
4873	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.356.778	2.356.778	2.356.778	
4874	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.447.528	2.447.528	2.447.528	
4875	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.583.653	2.583.653	2.583.653	
4876	Cột đa giác 14m - D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	18.593.025	18.593.025	18.593.025	
4877	Cột đa giác 17m - D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	25.475.588	25.475.588	25.475.588	
4878	Cột đa giác 20m - D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	30.466.838	30.466.838	30.466.838	
4879	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m - D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	20.911.968	20.911.968	20.911.968	
4880	Khung móng M16x240x240x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	775.953	775.953	775.953	
4881	Khung móng M16x260x260x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	781.006	781.006	781.006	
4882	Khung móng M24x300x300x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	878.885	878.885	878.885	
4883	Khung móng M16x340x340x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	788.586	788.586	788.586	
4884	Khung móng M24x300x300x750 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	883.938	883.938	883.938	
4885	Khung móng 8M24x450x450x1250 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.911.704	1.911.704	1.911.704	
4886	Khung móng 8M30x4500x450x1350 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.301.765	2.301.765	2.301.765	
4887	Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM - Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
4888	Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM - Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 60AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021	14.950.000	14.950.000	14.950.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4889	Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM - Tấm thu solar 18V 130W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 64AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	16.400.000	16.400.000	16.400.000	
4890	Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM - Tấm thu solar 18V 160W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027	19.900.000	19.900.000	19.900.000	
4891	Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM - Tấm thu solar 18V 200W x 2 Pin lưu trữ Lithium 12.8V 96AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028	21.950.000	21.950.000	21.950.000	
4892	Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM - Tấm thu solar 36V 240W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 60AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029	22.890.000	22.890.000	22.890.000	
4893	Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM - Tấm thu solar 36V 320W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
4894	Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM - Tấm thu solar 36V 320W x 2 Pin lưu trữ Lithium 25.6V 80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	18.234.670	18.234.670	18.234.670	
	Đèn LED LOTUX Kích thước: 697x274x123 mm (40-100W) 831x355x181 mm (120-200W) (Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh;CHIP PHILIPS,DRIVER: PHILIPS,. BẢO VỆ XUNG ÁP 10-20KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM			-	-	-	
4895	Đèn LED LOTUX 40W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032	5.483.033	5.483.033	5.483.033	
4896	Đèn LED LOTUX 50W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033	5.589.580	5.589.580	5.589.580	
4897	Đèn LED LOTUX 60W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034	5.713.947	5.713.947	5.713.947	
4898	Đèn LED LOTUX 65W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035	5.822.474	5.822.474	5.822.474	
4899	Đèn LED LOTUX 70W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036	6.123.061	6.123.061	6.123.061	
4900	Đèn LED LOTUX 75W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	6.235.768	6.235.768	6.235.768	
4901	Đèn LED LOTUX 80W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038	6.503.236	6.503.236	6.503.236	
4902	Đèn LED LOTUX 90W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039	7.109.121	7.109.121	7.109.121	
4903	Đèn LED LOTUX 100W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040	7.470.639	7.470.639	7.470.639	
4904	Đèn LED LOTUX 120W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041	7.983.407	7.983.407	7.983.407	
4905	Đèn LED LOTUX 150W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042	8.918.489	8.918.489	8.918.489	
4906	Đèn LED LOTUX 180W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	9.448.607	9.448.607	9.448.607	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4907	Đèn LED LOTUX 200W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	10.262.607	10.262.607	10.262.607	
4908	Đèn pha led TP01 150W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2045	6.089.408	6.089.408	6.089.408	
4909	Đèn pha led TP01 200W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2046	6.988.880	6.988.880	6.988.880	
4910	Đèn pha led TP01 250W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2047	7.634.968	7.634.968	7.634.968	
4911	Đèn pha led TP01 300W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2048	8.413.523	8.413.523	8.413.523	
4912	Đèn pha led TP01 400W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049	9.594.129	9.594.129	9.594.129	
4913	Đèn pha led TP01 500W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050	11.813.919	11.813.919	11.813.919	
4914	Đèn pha led TP01 600W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051	14.510.746	14.510.746	14.510.746	
4915	Đèn pha led TP01 700W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052	16.625.359	16.625.359	16.625.359	
4916	Đèn pha led TP01 800W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053	18.918.034	18.918.034	18.918.034	
4917	Đèn pha led TP01 900W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054	20.194.309	20.194.309	20.194.309	
4918	Đèn pha led TP01 1000W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055	22.664.927	22.664.927	22.664.927	
4919	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	17.233.920	17.233.920	17.233.920	
4920	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	15.088.920	15.088.920	15.088.920	
4921	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	13.933.920	13.933.920	13.933.920	
4922	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	12.943.920	12.943.920	12.943.920	
4923	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	11.623.920	11.623.920	11.623.920	
4924	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	9.808.920	9.808.920	9.808.920	
4925	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	80.098.920	80.098.920	80.098.920	
4926	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	76.138.920	76.138.920	76.138.920	
4927	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	78.283.920	78.283.920	78.283.920	
4928	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	74.653.920	74.653.920	74.653.920	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4929	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	71.023.920	71.023.920	71.023.920	
4930	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	67.063.920	67.063.920	67.063.920	
4931	Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp cổng chờ chiếu sáng thông minh) - Lắp trên đèn có cổng chờ chiếu sáng thông minh	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	4.005.540	4.005.540	4.005.540	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM VÀ SẢN XUẤT VIỆT HẢI - Địa chỉ: Đội 1, thôn Văn Trai, xã Văn Phú, H. Thường Tín, TP. Hà Nội - Nhà máy sản xuất: Cụm Công nghiệp Sản xuất Việt Cường, Văn Trai, xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội - Người công bố giá : Ông Nguyễn Văn Quân - ĐT: 0961753593 - Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng - Viha Lighting			-	-	-	
4932	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
4933	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
4934	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.120.000	7.120.000	7.120.000	
4935	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4936	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
4937	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.150.000	4.150.000	4.150.000	
4938	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4939	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.650.000	4.650.000	4.650.000	
4940	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.910.000	4.910.000	4.910.000	
4941	Đèn LED đường phố VHL27-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
4942	Đèn LED đường phố VHL27-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
4943	Đèn LED đường phố VHL27-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.890.000	5.890.000	5.890.000	
4944	Đèn LED đường phố VHL27-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4945	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
4946	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4947	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4948	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
4949	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4950	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4951	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.520.000	7.520.000	7.520.000	
4952	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
4953	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4954	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
4955	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.850.000	9.850.000	9.850.000	
4956	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
4957	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
4958	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
4959	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
4960	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
4961	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
4962	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.350.000	12.350.000	12.350.000	
4963	Đèn pha LED VHFL13-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4964	Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
4965	Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.570.000	12.570.000	12.570.000	
4966	Đèn pha LED VHFL13-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	16.980.000	16.980.000	16.980.000	
4967	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4968	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.300.000	9.300.000	9.300.000	
4969	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
4970	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
4971	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
4972	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4973	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	19.300.000	19.300.000	19.300.000	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4974	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
4975	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	"	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
4976	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,0mm	Chiếc	"	4.270.000	4.270.000	4.270.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4977	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	4.380.000	4.380.000	4.380.000	
4978	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.350.000	5.350.000	5.350.000	
4979	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.640.000	5.640.000	5.640.000	
4980	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4.0mm		"	5.790.000	5.790.000	5.790.000	
4981	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	"	6.720.000	6.720.000	6.720.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4982	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	"	3.420.000	3.420.000	3.420.000	
4983	Cột thép BG, TC 7m D78-3mm	Chiếc	"	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
4984	Cột thép BG, TC 8m D78-3,0mm		"	4.520.000	4.520.000	4.520.000	
4985	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.280.000	5.280.000	5.280.000	
4986	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.685.000	5.685.000	5.685.000	
4987	Cột thép BG, TC 9m D78-4.0mm	Chiếc	"	6.175.000	6.175.000	6.175.000	
4988	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	"	6.930.000	6.930.000	6.930.000	
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4989	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
4990	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	2.370.000	2.370.000	2.370.000	
	Khung móng cột đèn		"	-	-	-	
4991	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	"	570.000	570.000	570.000	
4992	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	"	325.000	325.000	325.000	
4993	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	
4994	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	"	465.000	465.000	465.000	
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4995	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	
4996	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	490.000	490.000	490.000	
4997	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	525.000	525.000	525.000	
	Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí		"	-	-	-	
4998	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	"	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4999	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	5.668.000	5.668.000	5.668.000	
5000	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.942.000	3.942.000	3.942.000	
5001	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.371.000	3.371.000	3.371.000	
5002	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	6.168.000	6.168.000	6.168.000	
5003	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	"	3.479.000	3.479.000	3.479.000	
5004	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	"	4.248.000	4.248.000	4.248.000	
5005	Cột Banian + thân nhôm	Cột	"	4.998.000	4.998.000	4.998.000	
	Chùm đèn sân vườn		"	-	-	-	
5006	Chùm CH02-4	Bộ	"	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
5007	Chùm CH02-5	Bộ	"	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
5008	Chùm CH04-4	Bộ	"	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
5009	Chùm CH04-5	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
5010	Chùm CH06-4	Bộ	"	980.000	980.000	980.000	
5011	Chùm CH06-5	Bộ	"	1.390.000	1.390.000	1.390.000	
5012	Chùm CH07-4	Bộ	"	1.738.000	1.738.000	1.738.000	
5013	Chùm CH07-5	Bộ	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
5014	Chùm CH08-4	Bộ	"	1.240.000	1.240.000	1.240.000	
5015	Chùm CH08-5	Bộ	"	1.435.000	1.435.000	1.435.000	
5016	Chùm CH09-1	Bộ	"	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
5017	Chùm CH09-2	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
5018	Chùm CH11-4	Bộ	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
5019	Chùm CH11-5	Bộ	"	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
5020	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	"	2.095.000	2.095.000	2.095.000	
5021	Chùm Ruby-2	Bộ	"	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
	SẢN PHẨM CỦACÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG **- Địa chỉ: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, TP Hà Nội, Việt Nam** **- Người phụ trách đăng ký công bố giá:** **+ Họ và tên: Phạm Văn Cường** **+ Số điện thoại: 0963.007.946** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Phú Thắng (có thể tích hợp thêm hệ thống sử dụng Năng lượng mặt trời và Điều khiển thông minh)			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 804: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5022	Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	Bộ		6.200.000	6.200.000	6.200.000	
5023	Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	Bộ		7.690.000	7.690.000	7.690.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 705: Chip Led SMD/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5024	Đèn LED STAR 705 công suất 50/60W-DIM	Bộ		5.450.000	5.450.000	5.450.000	
5025	Đèn LED STAR 705 công suất 80/100W-DIM	Bộ		6.150.000	6.150.000	6.150.000	
5026	Đèn LED STAR 705 công suất 120W/150W-DIM	Bộ		7.220.000	7.220.000	7.220.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 838: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5027	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	Bộ		7.650.000	7.650.000	7.650.000	
5028	Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	Bộ		9.890.000	9.890.000	9.890.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 841: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5029	Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	Bộ		5.710.000	5.710.000	5.710.000	
5030	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	Bộ		6.650.000	6.650.000	6.650.000	
5031	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	Bộ		7.020.000	7.020.000	7.020.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 847: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5032	Đèn LED STAR 847 công suất 50/60W-DIM	Bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	
5033	Đèn LED STAR 847 công suất 80/100W-DIM	Bộ		3.510.000	3.510.000	3.510.000	
5034	Đèn LED STAR 847 công suất 120/150W-DIM	Bộ		4.250.000	4.250.000	4.250.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 777: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5035	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	Bộ		5.652.000	5.652.000	5.652.000	
5036	Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	Bộ		6.325.000	6.325.000	6.325.000	
5037	Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	Bộ		7.460.000	7.460.000	7.460.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 877: Chip Led COB/Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5038	Đèn LED STAR 877 công suất 75W-DIM	Bộ		5.110.000	5.110.000	5.110.000	
5039	Đèn LED STAR 877 công suất 100W-DIM	Bộ		5.520.000	5.520.000	5.520.000	
5040	Đèn LED STAR 877 công suất 125W-DIM	Bộ		6.230.000	6.230.000	6.230.000	
5041	Đèn LED STAR 877 công suất 150W-DIM	Bộ		6.860.000	6.860.000	6.860.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 999: Chip Led COB, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5042	Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	Bộ		5.310.000	5.310.000	5.310.000	
5043	Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	Bộ		5.960.000	5.960.000	5.960.000	
5044	Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	Bộ		6.490.000	6.490.000	6.490.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 820: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5045	Đèn LED STAR 820 công suất 75W-DIM	Bộ		4.480.000	4.480.000	4.480.000	
5046	Đèn LED STAR 820 công suất 100W-DIM	Bộ		5.120.000	5.120.000	5.120.000	
5047	Đèn LED STAR 820 công suất 120W-DIM	Bộ		5.950.000	5.950.000	5.950.000	
5048	Đèn LED STAR 820 công suất 150W-DIM	Bộ		6.560.000	6.560.000	6.560.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố STAR 810: Chip Led Module, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5049	Đèn LED STAR 810 công suất 50W-DIM	Bộ		5.550.000	5.550.000	5.550.000	
5050	Đèn LED STAR 810 công suất 75W-DIM	Bộ		6.000.000	6.000.000	6.000.000	
5051	Đèn LED STAR 810 công suất 100W-DIM	Bộ		6.120.000	6.120.000	6.120.000	
5052	Đèn LED STAR 810 công suất 120W-DIM	Bộ		6.550.000	6.550.000	6.550.000	
5053	Đèn LED STAR 810 công suất 150W-DIM	Bộ		7.560.000	7.560.000	7.560.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố CIRCLE: Chip Led SMD, Drive DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5054	Đèn LED CIRCLE công suất 50W-DIM	Bộ		4.650.000	4.650.000	4.650.000	
5055	Đèn LED CIRCLE công suất 75W-DIM	Bộ		5.550.000	5.550.000	5.550.000	
5056	Đèn LED CIRCLE công suất 100W-DIM	Bộ		5.750.000	5.750.000	5.750.000	
5057	Đèn LED CIRCLE công suất 125W-DIM	Bộ		6.050.000	6.050.000	6.050.000	
5058	Đèn LED CIRCLE công suất 150W-DIM	Bộ		6.850.000	6.850.000	6.850.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố NEPTUNE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5059	Đèn LED NEPTUNE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ		5.116.000	5.116.000	5.116.000	
5060	Đèn LED NEPTUNE công suất 70/80W-DIM	Bộ		5.350.000	5.350.000	5.350.000	
5061	Đèn LED NEPTUNE công suất 90/100W-DIM	Bộ		6.290.000	6.290.000	6.290.000	
5062	Đèn LED NEPTUNE công suất 120/125W-DIM	Bộ		6.670.000	6.670.000	6.670.000	
5063	Đèn LED NEPTUNE công suất 135/150W-DIM	Bộ		6.975.000	6.975.000	6.975.000	
5064	Đèn LED NEPTUNE công suất 160/180W-DIM	Bộ		7.160.000	7.160.000	7.160.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố TRIANGLE: Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5065	Đèn LED TRIANGLE công suất 40/50/60W-DIM	Bộ		6.110.000	6.110.000	6.110.000	
5066	Đèn LED TRIANGLE công suất 70/80W-DIM	Bộ		6.356.000	6.356.000	6.356.000	
5067	Đèn LED TRIANGLE công suất 90/100W-DIM	Bộ		6.825.000	6.825.000	6.825.000	
5068	Đèn LED TRIANGLE công suất 120/125W-DIM	Bộ		7.297.000	7.297.000	7.297.000	
5069	Đèn LED TRIANGLE công suất 135/150W-DIM	Bộ		7.435.000	7.435.000	7.435.000	
5070	Đèn LED TRIANGLE công suất 180/200W-DIM	Bộ		8.950.000	8.950.000	8.950.000	
5071	Đèn LED TRIANGLE công suất 220/250W-DIM	Bộ		9.850.000	9.850.000	9.850.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố DOLPHINTAIL:Chip Led Philips SMD, Drive Philips DIM 5 cấp, Bảo vệ xung áp 10-25kV, Hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, Có thể tích hợp kết nối điều khiển thông minh (Bảo hành 5 năm)		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5072	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40/50/60W-DIM	Bộ		6.705.000	6.705.000	6.705.000	
5073	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 70/80W-DIM	Bộ		7.060.000	7.060.000	7.060.000	
5074	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 90/100W-DIM	Bộ		7.330.000	7.330.000	7.330.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5075	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120/125W-DIM	Bộ		7.515.000	7.515.000	7.515.000	
5076	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 135/150W-DIM	Bộ		7.658.000	7.658.000	7.658.000	
5077	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180/200W-DIM	Bộ		9.220.000	9.220.000	9.220.000	
5078	Đèn LED DONPHINTAIL công suất 220/250W-DIM	Bộ		10.150.000	10.150.000	10.150.000	
	Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.01: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 12,8V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5079	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 50W	Bộ		7.700.000	7.700.000	7.700.000	
5080	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 60W	Bộ		9.560.000	9.560.000	9.560.000	
5081	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 70W	Bộ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	
5082	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 100W	Bộ		13.360.000	13.360.000	13.360.000	
5083	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.01 - 120W	Bộ		15.200.000	15.200.000	15.200.000	
	Bộ đèn LED Năng lượng mặt trời - PT.Solar.02: Đèn Led chiếu sáng; Pin lưu trữ 24,6V/40-80AH; Tấm pin NLMT đơn tinh thể công suất 100-200W; Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller		TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014, TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 VÀ TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	-	-	-	
5084	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 60W	Bộ		11.700.000	11.700.000	11.700.000	
5085	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 70W	Bộ		13.550.000	13.550.000	13.550.000	
5086	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 100W	Bộ		15.960.000	15.960.000	15.960.000	
5087	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 120W	Bộ		18.024.000	18.024.000	18.024.000	
5088	Bộ đèn LED NLMT - PT.Solar.02 - 150W	Bộ		20.930.000	20.930.000	20.930.000	
	Cột đèn chiếu sáng, cần đèn, Phụ kiện cơ khí - Phú Thắng			-	-	-	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	-	-	-	
5089	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	Cột		3.035.000	3.035.000	3.035.000	
5090	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	Cột		3.370.000	3.370.000	3.370.000	
5091	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3.5mm.	Cột		3.800.000	3.800.000	3.800.000	
5092	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	Cột		3.769.000	3.769.000	3.769.000	
5093	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	Cột		4.168.000	4.168.000	4.168.000	
5094	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột		4.599.000	4.599.000	4.599.000	
5095	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm.	Cột		5.008.000	5.008.000	5.008.000	
5096	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm.	Cột		4.998.000	4.998.000	4.998.000	
5097	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	Cột		5.376.000	5.376.000	5.376.000	
5098	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột		5.772.000	5.772.000	5.772.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	-	-	-	
5099	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 5m D78-3mm.	Cột		2.325.000	2.325.000	2.325.000	
5100	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	Cột		2.610.000	2.610.000	2.610.000	
5101	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	Cột		3.110.000	3.110.000	3.110.000	
5102	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	Cột		3.230.000	3.230.000	3.230.000	
5103	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	Cột		3.620.000	3.620.000	3.620.000	
5104	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	Cột		3.550.000	3.550.000	3.550.000	
5105	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	Cột		4.050.000	4.050.000	4.050.000	
5106	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	Cột		4.550.000	4.550.000	4.550.000	
5107	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	Cột		5.050.000	5.050.000	5.050.000	
5108	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	Cột		5.608.000	5.608.000	5.608.000	
5109	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm.	Cột		6.349.000	6.349.000	6.349.000	
	Cần đèn, Phụ kiện mạ kẽm nhúng nóng - Phú Thắng		TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	-	-	-	
5110	Cần đèn đơn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vươn 1,5m	Cái		1.735.000	1.735.000	1.735.000	
5111	Cần đèn đôi PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vươn 1,5m	Cái		2.048.000	2.048.000	2.048.000	
5112	Giá đỡ đơn tấm pin năng lượng mặt trời	Cái		900.000	900.000	900.000	
5113	Giá đỡ đôi tấm pin năng lượng mặt trời	Cái		1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Dây điện, Cáp điện 0.6-1kV (Phuthasun) - Phú Thắng			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Dây mềm nhiều sợi Cu/PVC/PVC 300/500 V - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
5114	Cu/PVC/PVC 2x1,5 mm2	m		19.390	19.390	19.390	
5115	Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2	m		31.391	31.391	31.391	
5116	Cu/PVC/PVC 3x1.5 mm2	m		27.869	27.869	27.869	
5117	Cu/PVC/PVC 3x2.5 mm2	m		45.679	45.679	45.679	
	Đồng trần Cu - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
5118	Cu M6	m		29.899	29.899	29.899	
5119	Cu M10	m		49.780	49.780	49.780	
5120	Cu M16	m		80.172	80.172	80.172	
5121	Cu M25	m		125.655	125.655	125.655	
5122	Cu M35	m		172.920	172.920	172.920	
5123	Cu M50	m		250.996	250.996	250.996	
5124	Cu M70	m		345.316	345.316	345.316	
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
5125	DSTA 3 x 10 + 1 x 6	m		215.212	215.212	215.212	
5126	DSTA 3 x 16 + 1 x 10	m		330.226	330.226	330.226	
5127	DSTA 3 x 25 + 1 x 16	m		503.218	503.218	503.218	
5128	DSTA 3 x 35 + 1 x 16	m		655.223	655.223	655.223	
5129	DSTA 3 x 35 + 1 x 25	m		705.107	705.107	705.107	
5130	DSTA 3 x 50 + 1 x 25	m		906.852	906.852	906.852	
5131	DSTA 3 x 50 + 1 x 35	m		959.404	959.404	959.404	
5132	DSTA 3 x 70 + 1 x 35	m		1.297.835	1.297.835	1.297.835	
5133	DSTA 3 x 70 + 1 x 50	m		1.365.336	1.365.336	1.365.336	
5134	DSTA 3 x 95 + 1 x 50	m		1.765.031	1.765.031	1.765.031	
5135	DSTA 3 x 95 + 1 x 70	m		1.872.648	1.872.648	1.872.648	
5136	DSTA 3 x 120 + 1 x 70	m		2.257.098	2.257.098	2.257.098	
5137	DSTA 3 x 120+ 1 x 95	m		2.395.459	2.395.459	2.395.459	
5138	DSTA 3 x 150 + 1 x 95	m		2.849.799	2.849.799	2.849.799	
5139	DSTA 3 x 150 + 1 x 120	m		2.976.654	2.976.654	2.976.654	
5140	DSTA 3 x 185 + 1 x 95	m		3.417.202	3.417.202	3.417.202	
5141	DSTA 3 x 185 + 1 x 120	m		3.547.452	3.547.452	3.547.452	
5142	DSTA 3 x 185 + 1 x 150	m		3.697.860	3.697.860	3.697.860	
5143	DSTA 3 x 240 + 1 x 120	m		4.455.410	4.455.410	4.455.410	
5144	DSTA 3 x 240 + 1 x 150	m		4.607.002	4.607.002	4.607.002	
5145	DSTA 3 x 240 + 1 x 185	m		4.795.479	4.795.479	4.795.479	
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, 0,6/1kV - DSTA - Phú Thắng		QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
5146	DSTA 4x6 mm2	m		151.754	151.754	151.754	
5147	DSTA 4x10 mm2	m		236.891	236.891	236.891	
5148	DSTA 4x16 mm2	m		361.494	361.494	361.494	
5149	DSTA 4x25 mm2	m		552.170	552.170	552.170	
5150	DSTA 4x35 mm2	m		755.732	755.732	755.732	
5151	DSTA 4x50 mm2	m		1.026.460	1.026.460	1.026.460	
5152	DSTA 4x70 mm2	m		1.474.276	1.474.276	1.474.276	
5153	DSTA 4x95 mm2	m		2.010.288	2.010.288	2.010.288	
5154	DSTA 4x120 mm2	m		2.521.964	2.521.964	2.521.964	
5155	DSTA 4x150 mm2	m		3.127.250	3.127.250	3.127.250	
5156	DSTA 4x185 mm2	m		3.886.020	3.886.020	3.886.020	
5157	DSTA 4x240 mm2	m		5.099.263	5.099.263	5.099.263	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SUPER GROUP **- Địa chỉ: 262 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Đức Nhuận, Tp Hồ Chí Minh** **- Nhà máy sản xuất: 641/2 Nguyễn Hữu Trí, KP2, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh** **- Người công bố giá : Nguyễn Đình Quốc - 0917189018** **- Giá chưa thuế, đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố SUPER LED - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn và cổ cần có LOGO, tên đèn, slogan đúc nổi của nhà sản xuất. Có cầu đấu tự đóng ngắt điện khi lắp đặt, di tu, sửa chữa; **- Hiệu suất phát quang: ≥ 140lm/W ;** **- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn);** **- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;** **- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;** **- Chip LED: Chuẩn LM80;** **- Điện áp định danh:** **220VAC, 50/60 Hz;** **- Hệ số công suất > 0.95;** **- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;** **- An toàn điện: Class I;** **- Độ kín nước và bụi: ≥ IP66;** **- Độ chịu va đập: ≥ IK08;** **- Hệ số duy trì quang thông:** **≥ 0.95;** **- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V/ 0-10V** **- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ**			-	-	-	
5158	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 30W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
5159	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	6.491.000	6.491.000	6.491.000	
5160	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 70W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.040.000	7.040.000	7.040.000	
5161	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 75W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.130.000	7.130.000	7.130.000	
5162	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.450.000	7.450.000	7.450.000	
5163	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 90W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	8.100.000	8.100.000	8.100.000	
5164	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
5165	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 115W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.339.000	10.339.000	10.339.000	
5166	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
5167	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 125W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
5168	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 130W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.800.000	10.800.000	10.800.000	
5169	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 135W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.318.000	11.318.000	11.318.000	
5170	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 140W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.410.000	11.410.000	11.410.000	
5171	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.885.000	12.885.000	12.885.000	
5172	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 155W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
5173	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 160W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.110.000	15.110.000	15.110.000	
5174	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 180W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.624.000	15.624.000	15.624.000	
5175	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.800.000	16.800.000	16.800.000	
	Đèn Pha LED FLOODLIGHT LED - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn có tên đèn của nhà sản xuất. - Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W ; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn); - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Class I; - Độ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Độ chịu va đập: ≥ IK08; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V/ 0-10V - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ	Bộ		-	-	-	
5176	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.130.000	12.130.000	12.130.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5177	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 240W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
5178	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 250W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.120.000	15.120.000	15.120.000	
5179	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 300W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
5180	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 350W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.310.000	16.310.000	16.310.000	
5181	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 380W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	25.400.000	25.400.000	25.400.000	
5182	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 400W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	26.000.000	26.000.000	26.000.000	
5183	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 450W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	28.760.000	28.760.000	28.760.000	
5184	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 500W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	30.800.000	30.800.000	30.800.000	
	Đèn Tín hiệu giao thông	Bộ		-	-	-	
5185	Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
5186	Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	4.870.000	4.870.000	4.870.000	
5187	Bộ đèn THGT mũi tên rẻ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.525.000	13.525.000	13.525.000	
5188	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.575.000	14.575.000	14.575.000	
5189	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
5190	Bộ đèn THGT lặp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
5191	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
5192	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
5193	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D400	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
5194	Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	21.190.000	21.190.000	21.190.000	
5195	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.870.000	7.870.000	7.870.000	
5196	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.490.000	6.490.000	6.490.000	
5197	Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.025.000	6.025.000	6.025.000	
5198	Tủ điều khiển THGT 2 pha	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	52.150.000	52.150.000	52.150.000	
5199	Tủ điều khiển THGT 3 pha	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	70.750.000	70.750.000	70.750.000	
	Tủ Điều khiển chiếu sáng thông minh và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5200	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
5201	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn cao áp, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
5202	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM (đế Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	350.000	350.000	350.000	
5203	TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Vỏ tủ dày 1,5mm - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tuỳ chọn. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	128.000.000	128.000.000	128.000.000	
5204	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh - Bộ điều khiển trung tâm - Modem + Sim 4G - Bộ truyền thông vô tuyến Gateway	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	78.900.000	78.900.000	78.900.000	
5205	Tủ thiết bị đo đạc cường độ ánh sáng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	217.380.000	217.380.000	217.380.000	
5206	Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	56.000.000	56.000.000	56.000.000	
5207	Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	88.000.000	88.000.000	88.000.000	
	Trụ trang trí sân vườn SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	
5208	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER HELEN: Thân trụ D76/114mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.160.000	12.160.000	12.160.000	
5209	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.780.000	11.780.000	11.780.000	
5210	Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	8.976.000	8.976.000	8.976.000	
5211	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
5212	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.860.000	18.860.000	18.860.000	
5213	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	17.100.000	17.100.000	17.100.000	
5214	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
5215	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.170.000	13.170.000	13.170.000	
5216	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.850.000	12.850.000	12.850.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5217	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	22.300.000	22.300.000	22.300.000	
5218	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.800.000	18.800.000	18.800.000	
5219	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL01 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
5220	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL02 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép SUPER GROUP			-	-	-	
5221	Trụ đèn côn tròn cao 6m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
5222	Trụ đèn côn tròn cao 7m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
5223	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.690.000	5.690.000	5.690.000	
5224	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
5225	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
5226	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	7.260.000	7.260.000	7.260.000	
5227	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.965.000	8.965.000	8.965.000	
5228	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.190.000	10.190.000	10.190.000	
5229	Trụ đèn côn tròn cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.280.000	10.280.000	10.280.000	
5230	Trụ đèn côn tròn cao 10m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	11.430.000	11.430.000	11.430.000	
	Cần đèn chiếu sáng SUPER GROUP			-	-	-	
5231	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	825.000	825.000	825.000	
5232	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.606.000	1.606.000	1.606.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5233	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
5234	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.230.000	1.230.000	1.230.000	
5235	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
5236	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
5237	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn cầu inox D100.	cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.478.000	3.478.000	3.478.000	
	Cột đèn THGT bằng thép SUPER GROUP			-	-	-	
5238	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 10M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gân tăng cường dày 10mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	58.250.000	58.250.000	58.250.000	
5239	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 6M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gân tc dày 10mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vươn D310x16mm + gân tc dày 8mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	26.175.000	26.175.000	26.175.000	
5240	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯƠN 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gân tc dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vươn D300x16mm + gân tc dày 6mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	22.170.000	22.170.000	22.170.000	
5241	TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
5242	TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.775.000	2.775.000	2.775.000	
5243	TRỤ ĐỠ TỦ THGT D114x3mm - Thân trụ D114x3mm cao 1m - Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm - Mặt bích đầu trụ 250x250x5mm	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
5244	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 6.2M VƯƠN 3M - Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm. - Tay vươn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vươn 250x250x12mm.	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	16.350.000	16.350.000	16.350.000	
5245	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 3.5M - Trụ đèn THGT D114mm cao 3.5m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS **- Địa chỉ: Số 9/11 đường 10 khu phố 5, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh** **- Người công bố giá :Bà Hoàng Thị Dung, số điện thoại: 0946 849 867** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, không bao gồm thuế GTGT, giao hàng trên phương tiện bên bán, chi phí hạ hàng bên mua chịu**			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn** **ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.** **Sản phẩm bộ đèn được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC+ Bộ đèn chứng nhận tương thích điện từ EMC (2014/30/EU).** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 - BẢO HÀNH 6 NĂM**			-	-	-	
5246	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
5247	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
5248	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.950.000	8.950.000	8.950.000	
5249	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
5250	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
5251	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
5252	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12.400.000	12.400.000	12.400.000	
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn** **ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.** **Sản phẩm bộ đèn được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC+ Bộ đèn chứng nhận tương thích điện từ EMC (2014/30/EU).** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 - BẢO HÀNH 6 NĂM**			-	-	-	
5253	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	6.950.000	6.950.000	6.950.000	
5254	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-(80W -90W) Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.550.000	7.550.000	7.550.000	
5255	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
5256	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
5257	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
5258	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
5259	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	11.200.000	11.200.000	11.200.000	
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn** **ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018.** **Sản phẩm bộ đèn được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn về điện, điện tử RoHS, CE, ENEC+ Bộ đèn chứng nhận tương thích điện từ EMC (2014/30/EU).** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 - BẢO HÀNH 6 NĂM**			-	-	-	
5260	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-50W-60W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
5261	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
5262	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	7.900.000	7.900.000	7.900.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5263	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
5264	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
5265	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
5266	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL601-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
	Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc - BẢO HÀNH 5 NĂM**			-	-	-	
5267	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-50W-60W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
5268	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-70W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
5269	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-80W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
5270	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-90W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
5271	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-100W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.900.000	5.900.000	5.900.000	
5272	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-120W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
5273	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-150W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
	Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702 **Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015** **Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc - BẢO HÀNH 5 NĂM**			-	-	-	
5274	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
5275	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-250W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
5276	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-300W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
5277	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-350W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
5278	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-400W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
5279	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-450W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
5280	Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD FL702-500W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
5281	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	17.600.000	17.600.000	17.600.000	
5282	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
5283	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	55.000.000	55.000.000	55.000.000	
5284	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
5285	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	350.000	350.000	350.000	
	Sản phẩm của CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VINSHINE **Địa chỉ trụ sở chính: : Tổ dân phố 3, Phường An Dương, Thành Phố Hải Phòng** **Cán bộ phụ trách công bố giá: Đào Ngọc Tuấn - Số điện thoại liên hệ: 0946 749 046** **Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán**			-	-	-	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LẮP RÁP TRONG NƯỚC						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5286	Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.780.000	6.780.000	6.780.000	
5287	Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,130- 170lm/W -	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.946.000	5.946.000	5.946.000	
5288	Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,170lm/W, Chống sét 20kv - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.880.000	4.880.000	4.880.000	
5289	Đèn LED đường VS-DD-T 90W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.630.000	4.630.000	4.630.000	
5290	Đèn LED đường VS-DD-T 80W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
5291	Đèn LED đường VS-DD-T 70W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.225.000	4.225.000	4.225.000	
5292	Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.125.000	4.125.000	4.125.000	
5293	Đèn LED đường VS-DD-T 50W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 594x260x106mm		TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.935.000	3.935.000	3.935.000	
5294	Đèn LED đường VS-DD-A 50W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 492x210x90mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
5295	Đèn LED đường VS-DD-A 70W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 492x295x90mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.680.000	3.680.000	3.680.000	
5296	Đèn LED đường VS-DD-A 75W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 492x295x90mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	3.710.000	3.710.000	3.710.000	
5297	Đèn LED đường VS-DD-ST20 60W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 493x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.180.000	4.180.000	4.180.000	
5298	Đèn LED đường VS-DD-ST20 100W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 493x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
5299	Đèn LED đường VS-DD-ST20 150W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 593x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.480.000	4.480.000	4.480.000	
5300	Đèn LED đường VS-DD-ST20 200W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 695x261x124mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.320.000	5.320.000	5.320.000	
5301	Đèn pha LED VS-DP-B 100W , IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W, - Kích thước 395x248x58mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
5302	Đèn pha LED VS-DP-B 200W, IP68, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W, - Kích thước 395x360x58mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
5303	Đèn pha LED VS-DP-B 300W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 495x395x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
5304	Đèn LED đường VS-DD-K 60W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 620x250x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.590.000	4.590.000	4.590.000	
5305	Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 655x250x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
5306	Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
5307	Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	7.828.000	7.828.000	7.828.000	
5308	Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.290.000	5.290.000	5.290.000	
5309	Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 770x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
5310	Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV - Kích thước 890x295x95mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
5311	Đèn pha LED VS-DP-G 100W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 366x360x65mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
5312	Đèn pha LED VS-DP-G 150W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 366x360x65mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	6.380.000	6.380.000	6.380.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5313	Đèn pha LED VS-DP-G 200W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 366x360x65mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	7.480.000	7.480.000	7.480.000	
5314	Đèn pha LED VS-DP-G 250W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 645x470x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	8.486.000	8.486.000	8.486.000	
5315	Đèn pha LED VS-DP-G 300W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 645x470x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	9.568.000	9.568.000	9.568.000	
5316	Đèn pha LED VS-DP-G 400W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,150- 170lm/W - Kích thước 645x470x60mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017	13.190.000	13.190.000	13.190.000	
	Sản phẩm của CÔNG TY TNHH ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MINH ĐẠT PHÁT Địa chỉ trụ sở chính: : Tầng 10, tòa nhà Cotana Group, Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội Giao tại chân công trình, trên phương tiện bên bán			-	-	-	
5317	Đèn MĐ - LED 04, công suất 40W	cái	TCVN 10885-2-1:2015, TCVN 10485:2015, TCVN 7722-1:2019, TCVN IEC60598 -1:2003				
5318	Đèn MĐ - LED 04, công suất 80W	cái	"	6.306.000	6.306.000	6.306.000	
5319	Đèn MĐ - LED 04, công suất 100W	cái	"	7.043.000	7.043.000	7.043.000	
5320	Đèn MĐ - LED 04, công suất 120W	cái	"	7.380.000	7.380.000	7.380.000	
5321	Đèn MĐ - LED 04, công suất 150W	cái	"	7.680.000	7.680.000	7.680.000	
5322	Đèn MĐ - LED 04, công suất 160W	cái	"	7.860.000	7.860.000	7.860.000	
5323	Đèn MĐ - LED 04, công suất 200W	cái	"	8.940.000	8.940.000	8.940.000	
5324	Đèn MĐ - LED 01, công suất 100W	Cái	"	7.026.000	7.026.000	7.026.000	
5325	Đèn MĐ - LED 01, công suất 150W	Cái	"	7.524.000	7.524.000	7.524.000	
5326	Đèn MĐ - LED 03, công suất 100W	Cái	"	8.190.000	8.190.000	8.190.000	
5327	Đèn MĐ - LED 03, công suất 150W	Cái	"	8.845.000	8.845.000	8.845.000	
5328	Đèn MĐ - LED 10, công suất 100W	Cái	"	8.040.000	8.040.000	8.040.000	
5329	Đèn MĐ - LED 10, công suất 150W	Cái	"	10.128.000	10.128.000	10.128.000	
5330	Đèn MĐ - LED 02, công suất 80W	Cái	"	6.360.000	6.360.000	6.360.000	
5331	Đèn MĐ - LED 02, công suất 120W	Cái	"	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
5332	Đèn MĐ - LED 02, công suất 160W	Cái	"	7.470.000	7.470.000	7.470.000	
5333	Đèn MĐ - LED 05, công suất 60W	Cái	"	4.044.000	4.044.000	4.044.000	
5334	Đèn MĐ - LED 05, công suất 90W	Cái	"	4.504.000	4.504.000	4.504.000	
5335	Đèn MĐ - LED 05, công suất 120W	Cái	"	4.865.000	4.865.000	4.865.000	
5336	Đèn MĐ - LED 05, công suất 150W	Cái	"	5.242.000	5.242.000	5.242.000	
	XI. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			-	-	-	
	S.P CỦA CÔNG TY CP NHỰA CHÂU ÂU XANH - ĐC: QL3, xã Phổ Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
5337	Ống thoát uPVC D21 dày 1mm	m	TCVN 8491-2:2011/ ISO 1452-2:2009	7.900	7.900	7.900	
5338	Ống thoát uPVC D27 dày 1mm	m	"	9.800	9.800	9.800	
5339	Ống thoát uPVC D34 dày 1mm	m	"	12.600	12.600	12.600	
5340	Ống thoát uPVC D42 dày 1.2mm	m	"	18.900	18.900	18.900	
5341	Ống thoát uPVC D48 dày 1.4mm	m	"	22.100	22.100	22.100	
5342	Ống thoát uPVC D60 dày 1.4mm	m	"	28.800	28.800	28.800	
5343	Ống thoát uPVC D75 dày 1.5mm	m	"	40.300	40.300	40.300	
5344	Ống thoát uPVC D90 dày 1.5mm	m	"	49.100	49.100	49.100	
5345	Ống thoát uPVC D110 dày 1.9mm	m	"	74.300	74.300	74.300	
5346	Ống thoát uPVC D125 dày 2.0mm	m	"	82.000	82.000	82.000	
5347	Ống thoát uPVC D140 dày 2.2mm	m	"	101.000	101.000	101.000	
5348	Ống thoát uPVC D160 dày 2.5mm	m	"	131.100	131.100	131.100	
5349	Ống thoát uPVC D180 dày 2.8mm	m	"	164.800	164.800	164.800	
5350	Ống thoát uPVC D200 dày 3.2mm	m	"	245.900	245.900	245.900	
5351	Ống thoát uPVC D225 dày 3.5mm	m	"	255.400	255.400	255.400	
5352	Ống thoát uPVC D250 dày 3.9mm	m	"	332.300	332.300	332.300	
5353	Ống uPVC C0 D21 dày 1.2mm	m	"	9.600	9.600	9.600	
5354	Ống uPVC C0 D27 dày 1.3mm	m	"	12.300	12.300	12.300	
5355	Ống uPVC C0 D34 dày 1.3mm	m	"	14.800	14.800	14.800	
5356	Ống uPVC C0 D42 dày 1.5mm	m	"	21.100	21.100	21.100	
5357	Ống uPVC C0 D48 dày 1.6mm	m	"	25.900	25.900	25.900	
5358	Ống uPVC C0 D60 dày 1.5mm	m	"	34.400	34.400	34.400	
5359	Ống uPVC C0 D75 dày 1.9mm	m	"	47.000	47.000	47.000	
5360	Ống uPVC C0 D90 dày 1.8mm	m	"	56.100	56.100	56.100	
5361	Ống uPVC C0 D110 dày 2.2mm	m	"	84.000	84.000	84.000	
5362	Ống uPVC C0 D125 dày 2.5mm	m	"	103.400	103.400	103.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5363	Ống uPVC C0 D140 dày 2.8mm	m	"	128.500	128.500	128.500	
5364	Ống uPVC C0 D160 dày 3.2mm	m	"	171.600	171.600	171.600	
5365	Ống uPVC C0 D180 dày 3.6mm	m	"	211.300	211.300	211.300	
5366	Ống uPVC C0 D200 dày 3.9mm	m	"	257.800	257.800	257.800	
5367	Ống uPVC C0 D225 dày 4.4mm	m	"	316.000	316.000	316.000	
5368	Ống uPVC C0 D250 dày 4.9mm	m	"	414.300	414.300	414.300	
5369	Ống uPVC C1 D21 dày 1.5mm	m	"	10.500	10.500	10.500	
5370	Ống uPVC C1 D27 dày 1.6mm	m	"	14.400	14.400	14.400	
5371	Ống uPVC C1 D34 dày 1.7mm	m	"	18.100	18.100	18.100	
5372	Ống uPVC C1 D42 dày 1.7mm	m	"	24.900	24.900	24.900	
5373	Ống uPVC C1 D48 dày 1.9mm	m	"	29.600	29.600	29.600	
5374	Ống uPVC C1 D60 dày 1.8mm	m	"	41.900	41.900	41.900	
5375	Ống uPVC C1 D75 dày 2.2mm	m	"	53.300	53.300	53.300	
5376	Ống uPVC C1 D90 dày 2.2mm	m	"	65.800	65.800	65.800	
5377	Ống uPVC C1 D110 dày 2.7mm	m	"	97.900	97.900	97.900	
5378	Ống uPVC C1 D125 dày 3.1mm	m	"	121.000	121.000	121.000	
5379	Ống uPVC C1 D140 dày 3.5mm	m	"	151.300	151.300	151.300	
5380	Ống uPVC C1 D160 dày 4.0mm	m	"	200.000	200.000	200.000	
5381	Ống uPVC C1 D160 dày 4.4mm	m	"	200.000	200.000	200.000	
5382	Ống uPVC C1 D200 dày 4.9mm	m	"	311.500	311.500	311.500	
5383	Ống uPVC C1 D225 dày 5.5mm	m	"	379.800	379.800	379.800	
5384	Ống uPVC C1 D250 dày 6.2mm	m	"	499.500	499.500	499.500	
5385	Ống uPVC C2 D21 dày 1.6mm	m	"	12.600	12.600	12.600	
5386	Ống uPVC C2 D27 dày 2.0mm	m	"	16.000	16.000	16.000	
5387	Ống uPVC C2 D34 dày 2.0mm	m	"	22.100	22.100	22.100	
5388	Ống uPVC C2 D42 dày 2.0mm	m	"	28.300	28.300	28.300	
5389	Ống uPVC C2 D48 dày 2.3mm	m	"	34.100	34.100	34.100	
5390	Ống uPVC C2 D60 dày 2.3mm	m	"	48.800	48.800	48.800	
5391	Ống uPVC C2 D75 dày 2.9mm	m	"	69.400	69.400	69.400	
5392	Ống uPVC C2 D90 dày 2.7mm	m	"	76.000	76.000	76.000	
5393	Ống uPVC C2 D110 dày 3.2mm	m	"	111.400	111.400	111.400	
5394	Ống uPVC C2 D125 dày 3.7mm	m	"	143.400	143.400	143.400	
5395	Ống uPVC C2 D140 dày 4.1mm	m	"	178.300	178.300	178.300	
5396	Ống uPVC C2 D160 dày 4.7mm	m	"	230.900	230.900	230.900	
5397	Ống uPVC C2 D180 dày 5.3mm	m	"	291.800	291.800	291.800	
5398	Ống uPVC C2 D200 dày 5.9mm	m	"	362.300	362.300	362.300	
5399	Ống uPVC C2 D225 dày 6.6mm	m	"	450.100	450.100	450.100	
5400	Ống uPVC C2 D250 dày 7.3mm	m	"	582.900	582.900	582.900	
5401	Ống uPVC C3 D21 dày 2.4mm	m	"	14.800	14.800	14.800	
5402	Ống uPVC C3 D27 dày 3.0mm	m	"	22.600	22.600	22.600	
5403	Ống uPVC C3 D34 dày 2.6mm	m	"	25.100	25.100	25.100	
5404	Ống uPVC C3 D42 dày 2.5mm	m	"	33.300	33.300	33.300	
5405	Ống uPVC C3 D48 dày 2.9mm	m	"	41.300	41.300	41.300	
5406	Ống uPVC C3 D60 dày 2.9mm	m	"	59.000	59.000	59.000	
5407	Ống uPVC C3 D75 dày 3.6mm	m	"	86.000	86.000	86.000	
5408	Ống uPVC C3 D90 dày 3.5mm	m	"	99.600	99.600	99.600	
5409	Ống uPVC C3 D110 dày 4.2mm	m	"	156.000	156.000	156.000	
5410	Ống uPVC C3 D125 dày 4.8mm	m	"	181.900	181.900	181.900	
5411	Ống uPVC C3 D140 dày 5.4mm	m	"	238.500	238.500	238.500	
5412	Ống uPVC C3 D160 dày 6.2mm	m	"	298.600	298.600	298.600	
5413	Ống uPVC C3 D180 dày 6.9mm	m	"	372.600	372.600	372.600	
5414	Ống uPVC C3 D200 dày 7.7mm	m	"	462.300	462.300	462.300	
5415	Ống uPVC C3 D225 dày 8.6mm	m	"	584.600	584.600	584.600	
5416	Ống uPVC C3 D250 dày 9.6mm	m	"	753.400	753.400	753.400	
5417	Măng sông uPVC uPVC D21 PN10	chiếc	"	1.500	1.500	1.500	
5418	Măng sông uPVC D27 PN10	chiếc	"	2.000	2.000	2.000	
5419	Măng sông uPVC D34 PN10	chiếc	"	2.300	2.300	2.300	
5420	Măng sông uPVC D42 PN10	chiếc	"	3.900	3.900	3.900	
5421	Măng sông uPVC D42 PN12.5	chiếc	"	6.800	6.800	6.800	
5422	Măng sông uPVC D48 PN10	chiếc	"	5.000	5.000	5.000	
5423	Măng sông uPVC D60 PN10	chiếc	"	15.600	15.600	15.600	
5424	Măng sông uPVC D75 PN10	chiếc	"	12.100	12.100	12.100	
5425	Măng sông uPVC D90 PN10	chiếc	"	38.100	38.100	38.100	
5426	Măng sông uPVC D110 PN8	chiếc	"	28.300	28.300	28.300	
5427	Măng sông uPVC D125 PN8	chiếc	"	63.100	63.100	63.100	
5428	Cút đều uPVC 90 độ D21 PN10	chiếc	"	1.600	1.600	1.600	
5429	Cút đều uPVC 90 độ D27 PN10	chiếc	"	2.600	2.600	2.600	
5430	Cút đều uPVC 90 độ D34 PN10	chiếc	"	3.900	3.900	3.900	
5431	Cút đều uPVC 90 độ D42 PN10	chiếc	"	6.400	6.400	6.400	
5432	Cút đều uPVC 90 độ D48 PN10	chiếc	"	10.000	10.000	10.000	
5433	Cút đều uPVC 90 độ D60 PN8	chiếc	"	14.800	14.800	14.800	
5434	Cút đều uPVC 90 độ D75 PN8	chiếc	"	26.500	26.500	26.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5435	Cút đều uPVC 90 độ D90 PN8	chiếc	"	45.400	45.400	45.400	
5436	Cút đều uPVC 90 độ D110 PN8	chiếc	"	71.100	71.100	71.100	
5437	Cút đều uPVC 90 độ D125 PN8	chiếc	"	102.800	102.800	102.800	
5438	Tê đều uPVC D21 PN10	chiếc	"	2.600	2.600	2.600	
5439	Tê đều uPVC D27 PN10	chiếc	"	4.400	4.400	4.400	
5440	Tê đều uPVC D34 PN10	chiếc	"	5.900	5.900	5.900	
5441	Tê đều uPVC D42 PN10	chiếc	"	8.400	8.400	8.400	
5442	Tê đều uPVC D48 PN10	chiếc	"	12.500	12.500	12.500	
5443	Tê đều uPVC D60 PN8	chiếc	"	19.800	19.800	19.800	
5444	Tê đều uPVC D75 PN8	chiếc	"	33.600	33.600	33.600	
5445	Tê đều uPVC D90 PN8	chiếc	"	63.100	63.100	63.100	
5446	Tê đều uPVC D110 PN8	chiếc	"	93.900	93.900	93.900	
5447	Tê đều uPVC D125 PN8	chiếc	"	146.900	146.900	146.900	
5448	Côn thu uPVC D27/21 PN10	chiếc	"	1.500	1.500	1.500	
5449	Côn thu uPVC D42/34 PN10	chiếc	"	3.600	3.600	3.600	
5450	Côn thu uPVC D60/48 PN10	chiếc	"	9.900	9.900	9.900	
5451	Côn thu uPVC D75/60 PN10	chiếc	"	17.900	17.900	17.900	
5452	Côn thu uPVC D110/90 PN10	chiếc	"	43.300	43.300	43.300	
5453	Côn thu uPVC D160/110 PN10	chiếc	"	151.900	151.900	151.900	
5454	Côn thu uPVC D200/160 PN10	chiếc	"	233.600	233.600	233.600	
5455	Ống HDPE PE100 D50 PN6 dày 2.0mm	m	TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007	27.130	27.130	27.130	
5456	Ống HDPE PE100 D63 PN6 dày 2.5mm	m	"	42.407	42.407	42.407	
5457	Ống HDPE PE100 D75 PN6 dày 2.9mm	m	"	57.685	57.685	57.685	
5458	Ống HDPE PE100 D90 PN6 dày 3.5mm	m	"	94.630	94.630	94.630	
5459	Ống HDPE PE100 D110 PN6 dày 4.2mm	m	"	121.574	121.574	121.574	
5460	Ống HDPE PE100 D125 PN6 dày 4.8mm	m	"	157.315	157.315	157.315	
5461	Ống HDPE PE100 D140 PN6 dày 5.4mm	m	"	197.407	197.407	197.407	
5462	Ống HDPE PE100 D160 PN6 dày 6.2mm	m	"	258.611	258.611	258.611	
5463	Ống HDPE PE100 D180 PN6 dày 6.9mm	m	"	323.148	323.148	323.148	
5464	Ống HDPE PE100 D200 PN6 dày 7.7mm	m	"	401.389	401.389	401.389	
5465	Ống HDPE PE100 D225 PN6 dày 8.6mm	m	"	503.519	503.519	503.519	
5466	Ống HDPE PE100 D250 PN6 dày 9.6mm	m	"	623.796	623.796	623.796	
5467	Ống HDPE PE100 D280 PN6 dày 10.7mm	m	"	773.519	773.519	773.519	
5468	Ống HDPE PE100 D315 PN6 dày 12.1mm	m	"	986.389	986.389	986.389	
5469	Ống HDPE PE100 D355 PN6 dày 13.6mm	m	"	1.252.870	1.252.870	1.252.870	
5470	Ống HDPE PE100 D400 PN6 dày 15.3mm	m	"	1.580.556	1.580.556	1.580.556	
5471	Ống HDPE PE100 D450 PN6 dày 17.2mm	m	"	2.019.907	2.019.907	2.019.907	
5472	Ống HDPE PE100 D500 PN6 dày 19.1mm	m	"	2.459.907	2.459.907	2.459.907	
5473	Ống HDPE PE100 D560 PN6 dày 21.4mm	m	"	3.378.426	3.378.426	3.378.426	
5474	Ống HDPE PE100 D630 PN6 dày 24.1mm	m	"	4.280.648	4.280.648	4.280.648	
5475	Ống HDPE PE100 D710 PN6 dày 27.2mm	m	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
5476	Ống HDPE PE100 D800 PN6 dày 30.6mm	m	"	6.902.315	6.902.315	6.902.315	
5477	Ống HDPE PE100 D32 PN10 dày 2.0mm	m	"	16.481	16.481	16.481	
5478	Ống HDPE PE100 D40 PN10 dày 2.4mm	m	"	25.093	25.093	25.093	
5479	Ống HDPE PE100 D50 PN10 dày 3.0mm	m	"	38.519	38.519	38.519	
5480	Ống HDPE PE100 D63 PN10 dày 3.8mm	m	"	61.574	61.574	61.574	
5481	Ống HDPE PE100 D75 PN10 dày 4.5mm	m	"	87.870	87.870	87.870	
5482	Ống HDPE PE100 D90 PN10 dày 5.4mm	m	"	124.630	124.630	124.630	
5483	Ống HDPE PE100 D110 PN10 dày 6.6mm	m	"	188.889	188.889	188.889	
5484	Ống HDPE PE100 D125 PN10 dày 7.4mm	m	"	238.426	238.426	238.426	
5485	Ống HDPE PE100 D140 PN10 dày 8.3mm	m	"	297.593	297.593	297.593	
5486	Ống HDPE PE100 D160 PN10 dày 9.5mm	m	"	391.111	391.111	391.111	
5487	Ống HDPE PE100 D180 PN10 dày 10.7mm	m	"	492.407	492.407	492.407	
5488	Ống HDPE PE100 D200 PN10 dày 11.9mm	m	"	617.037	617.037	617.037	
5489	Ống HDPE PE100 D225 PN10 dày 13.4mm	m	"	758.426	758.426	758.426	
5490	Ống HDPE PE100 D250 PN10 dày 14.8mm	m	"	939.630	939.630	939.630	
5491	Ống HDPE PE100 D280 PN10 dày 16.8mm	m	"	1.170.833	1.170.833	1.170.833	
5492	Ống HDPE PE100 D315 PN10 dày 18.7mm	m	"	1.490.926	1.490.926	1.490.926	
5493	Ống HDPE PE100 D355 PN10 dày 21.1mm	m	"	1.894.630	1.894.630	1.894.630	
5494	Ống HDPE PE100 D400 PN10 dày 23.7mm	m	"	2.407.500	2.407.500	2.407.500	
5495	Ống HDPE PE100 D450 PN10 dày 26.7mm	m	"	3.042.130	3.042.130	3.042.130	
5496	Ống HDPE PE100 D500 PN10 dày 29.7mm	m	"	3.783.056	3.783.056	3.783.056	
5497	Ống HDPE PE100 D560 PN10 dày 33.2mm	m	"	5.114.815	5.114.815	5.114.815	
5498	Ống HDPE PE100 D630 PN10 dày 37.4mm	m	"	6.478.426	6.478.426	6.478.426	
5499	Ống HDPE PE100 D710 PN10 dày 42.1mm	m	"	8.232.963	8.232.963	8.232.963	
5500	Ống HDPE PE100 D800 PN10 dày 47.4mm	m	"	10.439.815	10.439.815	10.439.815	
5501	Ống HDPE PE100 D20 PN16 dày 2.0mm	m	"	9.630	9.630	9.630	
5502	Ống HDPE PE100 D25 PN16 dày 2.3mm	m	"	14.630	14.630	14.630	
5503	Ống HDPE PE100 D32 PN16 dày 3.0mm	m	"	23.519	23.519	23.519	
5504	Ống HDPE PE100 D40 PN16 dày 3.7mm	m	"	36.481	36.481	36.481	
5505	Ống HDPE PE100 D50 PN16 dày 4.6mm	m	"	56.574	56.574	56.574	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5506	Ống HDPE PE100 D63 PN16 dày 5.8mm	m	"	88.981	88.981	88.981	
5507	Ống HDPE PE100 D75 PN16 dày 6.8mm	m	"	126.389	126.389	126.389	
5508	Ống HDPE PE100 D90 PN16 dày 8.2mm	m	"	180.926	180.926	180.926	
5509	Ống HDPE PE100 D110 PN16 dày 10mm	m	"	272.500	272.500	272.500	
5510	Ống HDPE PE100 D125 PN16 dày 11.4mm	m	"	352.500	352.500	352.500	
5511	Ống HDPE PE100 D140 PN16 dày 12.7mm	m	"	437.037	437.037	437.037	
5512	Ống HDPE PE100 D160 PN16 dày 14.6mm	m	"	577.963	577.963	577.963	
5513	Ống HDPE PE100 D180 PN16 dày 16.4mm	m	"	727.037	727.037	727.037	
5514	Ống HDPE PE100 D200 PN16 dày 18.2mm	m	"	909.630	909.630	909.630	
5515	Ống HDPE PE100 D225 PN16 dày 20.5mm	m	"	1.112.130	1.112.130	1.112.130	
5516	Ống HDPE PE100 D250 PN16 dày 22.7mm	m	"	1.383.611	1.383.611	1.383.611	
5517	Ống HDPE PE100 D280 PN16 dày 25.4mm	m	"	1.734.074	1.734.074	1.734.074	
5518	Ống HDPE PE100 D315 PN16 dày 28.6mm	m	"	2.195.000	2.195.000	2.195.000	
5519	Ống HDPE PE100 D355 PN16 dày 32.2mm	m	"	2.786.574	2.786.574	2.786.574	
5520	Ống HDPE PE100 D400 PN16 dày 36.3mm	m	"	3.551.296	3.551.296	3.551.296	
5521	Ống HDPE PE100 D450 PN16 dày 40.9mm	m	"	4.494.907	4.494.907	4.494.907	
5522	Ống HDPE PE100 D500 PN16 dày 45.4mm	m	"	5.571.944	5.571.944	5.571.944	
5523	Ống HDPE PE100 D560 PN16 dày 50.8mm	m	"	7.540.926	7.540.926	7.540.926	
5524	Ống HDPE PE100 D630 PN16 dày 57.2mm	m	"	8.959.074	8.959.074	8.959.074	
5525	Ống HDPE PE100 D710 PN16 dày 64.5mm	m	"	12.154.537	12.154.537	12.154.537	
5526	Ống HDPE PE100 D800 PN16 dày 72.6mm	m	"	15.413.611	15.413.611	15.413.611	
5527	Ống HDPE PE100 D20 PN20 dày 2.3mm	m	"	11.389	11.389	11.389	
5528	Ống HDPE PE100 D25 PN20 dày 3.0mm	m	"	17.130	17.130	17.130	
5529	Ống HDPE PE100 D32 PN20 dày 3.6mm	m	"	28.333	28.333	28.333	
5530	Ống HDPE PE100 D40 PN20 dày 4.5mm	m	"	43.333	43.333	43.333	
5531	Ống HDPE PE100 D50 PN20 dày 5.6mm	m	"	66.944	66.944	66.944	
5532	Ống HDPE PE100 D63 PN20 dày 7.1mm	m	"	106.574	106.574	106.574	
5533	Ống HDPE PE100 D75 PN20 dày 8.4mm	m	"	150.926	150.926	150.926	
5534	Ống HDPE PE100 D90 PN20 dày 10.1mm	m	"	216.574	216.574	216.574	
5535	Ống HDPE PE100 D110 PN20 dày 12.3mm	m	"	327.963	327.963	327.963	
5536	Ống HDPE PE100 D125 PN20 dày 14.0mm	m	"	420.370	420.370	420.370	
5537	Ống HDPE PE100 D140 PN20 dày 15.7mm	m	"	525.648	525.648	525.648	
5538	Ống HDPE PE100 D160 PN20 dày 17.9mm	m	"	689.537	689.537	689.537	
5539	Ống HDPE PE100 D180 PN20 dày 20.1mm	m	"	779.259	779.259	779.259	
5540	Ống HDPE PE100 D200 PN20 dày 22.4mm	m	"	1.084.630	1.084.630	1.084.630	
5541	Ống HDPE PE100 D225 PN20 dày 25.2mm	m	"	1.341.481	1.341.481	1.341.481	
5542	Ống HDPE PE100 D250 PN20 dày 27.9mm	m	"	1.655.463	1.655.463	1.655.463	
5543	Ống HDPE PE100 D280 PN20 dày 31.3mm	m	"	2.073.519	2.073.519	2.073.519	
5544	Ống HDPE PE100 D315 PN20 dày 35.2mm	m	"	2.641.481	2.641.481	2.641.481	
5545	Ống HDPE PE100 D355 PN20 dày 39.7mm	m	"	3.350.926	3.350.926	3.350.926	
5546	Ống HDPE PE100 D400 PN20 dày 44.7mm	m	"	4.267.685	4.267.685	4.267.685	
5547	Ống HDPE PE100 D450 PN20 dày 50.3mm	m	"	5.395.093	5.395.093	5.395.093	
5548	Ống HDPE PE100 D500 PN20 dày 55.8mm	m	"	6.673.148	6.673.148	6.673.148	
5549	Khâu nối thẳng HDPE D20	chiếc	"	21.296	21.296	21.296	
5550	Khâu nối thẳng HDPE D25	chiếc	"	31.944	31.944	31.944	
5551	Khâu nối thẳng HDPE D32	chiếc	"	41.389	41.389	41.389	
5552	Khâu nối thẳng HDPE D40	chiếc	"	61.481	61.481	61.481	
5553	Khâu nối thẳng HDPE D50	chiếc	"	80.000	80.000	80.000	
5554	Tê ren HDPE D20	chiếc	"	24.863	24.863	24.863	
5555	Tê ren HDPE D25	chiếc	"	35.580	35.580	35.580	
5556	Tê ren HDPE D32	chiếc	"	41.238	41.238	41.238	
5557	Tê ren HDPE D40	chiếc	"	80.504	80.504	80.504	
5558	Tê ren HDPE D50	chiếc	"	129.029	129.029	129.029	
5559	Tê đúc HDPE D110	chiếc	"	312.500	312.500	312.500	
5560	Tê đúc HDPE D125	chiếc	"	450.000	450.000	450.000	
5561	Tê đúc HDPE D140	chiếc	"	687.500	687.500	687.500	
5562	Tê đúc HDPE D160	chiếc	"	725.000	725.000	725.000	
5563	Tê đúc HDPE D180	chiếc	"	1.375.000	1.375.000	1.375.000	
5564	Tê đúc HDPE D200	chiếc	"	1.362.500	1.362.500	1.362.500	
5565	Tê đúc HDPE D225	chiếc	"	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
5566	Tê đúc HDPE D250	chiếc	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
5567	Cút đều HDPE 90 độ D20	chiếc	"	26.389	26.389	26.389	
5568	Cút đều HDPE 90 độ D25	chiếc	"	30.185	30.185	30.185	
5569	Cút đều HDPE 90 độ D32	chiếc	"	41.389	41.389	41.389	
5570	Cút đều HDPE 90 độ D40	chiếc	"	65.833	65.833	65.833	
5571	Cút đều HDPE 90 độ D50	chiếc	"	85.185	85.185	85.185	
5572	Cút đều HDPE 90 độ D110	chiếc	"	210.000	210.000	210.000	
5573	Cút đều HDPE 90 độ D125	chiếc	"	325.000	325.000	325.000	
5574	Cút đều HDPE 90 độ D140	chiếc	"	525.000	525.000	525.000	
5575	Cút đều HDPE 90 độ D160	chiếc	"	525.000	525.000	525.000	
5576	Cút đều HDPE 90 độ D180	chiếc	"	1.125.000	1.125.000	1.125.000	
5577	Cút đều HDPE 90 độ D200	chiếc	"	1.143.796	1.143.796	1.143.796	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5578	Cút đều HDPE 90 độ D225	chiếc	"	1.687.500	1.687.500	1.687.500	
5579	Cút đều HDPE 90 độ D250	chiếc	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
5580	Ống PPR PN10 D20 x 2,3mm	m	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	27.700	27.700	27.700	
5581	Ống PPR PN10 D25 x 2,8mm	m	"	49.500	49.500	49.500	
5582	Ống PPR PN10 D32 x 2,9mm	m	"	64.200	64.200	64.200	
5583	Ống PPR PN10 D40 x 3,7mm	m	"	86.100	86.100	86.100	
5584	Ống PPR PN10 D50 x 4,6mm	m	"	126.300	126.300	126.300	
5585	Ống PPR PN16 D20 x 2,8mm	m	"	30.900	30.900	30.900	
5586	Ống PPR PN16 D25 x 3,5mm	m	"	57.000	57.000	57.000	
5587	Ống PPR PN16 D32 x 4,4mm	m	"	77.200	77.200	77.200	
5588	Ống PPR PN16 D40 x 5,5mm	m	"	104.500	104.500	104.500	
5589	Ống PPR PN16 D50 x 6,9mm	m	"	166.300	166.300	166.300	
5590	Ống PPR PN20 D20 x 3,4mm	m	"	34.300	34.300	34.300	
5591	Ống PPR PN20 D25 x 4,2mm	m	"	60.200	60.200	60.200	
5592	Ống PPR PN20 D32 x 5,4mm	m	"	88.600	88.600	88.600	
5593	Ống PPR PN20 D40 x 6,7mm	m	"	137.200	137.200	137.200	
5594	Ống PPR PN20 D50 x 8,3mm	m	"	213.200	213.200	213.200	
5595	Cút 90 độ PPR D20	Cái	"	6.900	6.900	6.900	
5596	Cút 90 độ PPR D25	Cái	"	9.200	9.200	9.200	
5597	Cút 90 độ PPR D32	Cái	"	16.100	16.100	16.100	
5598	Cút 90 độ PPR D40	Cái	"	26.100	26.100	26.100	
5599	Cút 90 độ PPR D50	Cái	"	55.159	55.159	55.159	
5600	Cút 90 độ PPR D63	Cái	"	140.207	140.207	140.207	
5601	Cút 90 độ PPR D75	Cái	"	183.200	183.200	183.200	
5602	Cút 90 độ PPR D90	Cái	"	282.600	282.600	282.600	
5603	Cút 90 độ PPR D110	Cái	"	575.900	575.900	575.900	
5604	Cút 90 độ PPR D125	Cái	"	933.500	933.500	933.500	
5605	Cút 90 độ PPR D140	Cái	"	1.244.700	1.244.700	1.244.700	
5606	Cút 90 độ PPR D160	Cái	"	1.866.800	1.866.800	1.866.800	
5607	Tê PPR D20	Cái	"	8.100	8.100	8.100	
5608	Tê PPR D25	Cái	"	12.500	12.500	12.500	
5609	Tê PPR D32	Cái	"	20.600	20.600	20.600	
5610	Tê PPR D40	Cái	"	32.000	32.000	32.000	
5611	Tê PPR D50	Cái	"	63.000	63.000	63.000	
5612	Tê PPR D63	Cái	"	158.000	158.000	158.000	
5613	Tê PPR D75	Cái	"	237.200	237.200	237.200	
5614	Tê PPR D90	Cái	"	368.200	368.200	368.200	
5615	Tê PPR D110	Cái	"	570.000	570.000	570.000	
5616	Tê PPR D125	Cái	"	1.211.600	1.211.600	1.211.600	
5617	Tê PPR D140	Cái	"	1.298.200	1.298.200	1.298.200	
5618	Tê PPR D160	Cái	"	2.221.400	2.221.400	2.221.400	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	ỐNG PVC-U (uPVC)		ISO 1452	-	-	-	
5619	ỐNG PVC-U (uPVC)21 NTC chiều dày 1	m	"	7.100	7.100	7.100	
5620	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 0 PN 10 chiều dày 1,2	m	"	8.600	8.600	8.600	
5621	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 1 PN 12,5 chiều dày 1,5	m	"	9.500	9.500	9.500	
5622	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 2 PN 16 chiều dày 1,6	m	"	11.300	11.300	11.300	
5623	ỐNG PVC-U (uPVC)21 CLASS 3 PN 25 chiều dày 2,4	m	"	13.300	13.300	13.300	
5624	ỐNG PVC-U (uPVC)27 NTC chiều dày 1	m	"	8.800	8.800	8.800	
5625	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 0 PN 10 chiều dày 1,3	m	"	11.100	11.100	11.100	
5626	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 1 PN 12,5 chiều dày 1,6	m	"	13.000	13.000	13.000	
5627	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 2 PN 16 chiều dày 2	m	"	14.400	14.400	14.400	
5628	ỐNG PVC-U (uPVC)27 CLASS 3 PN 25 chiều dày 3	m	"	20.300	20.300	20.300	
5629	ỐNG PVC-U (uPVC)34 NTC chiều dày 1	m	"	11.300	11.300	11.300	
5630	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 0 PN 8 chiều dày 1,3	m	"	13.300	13.300	13.300	
5631	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 1 PN 10 chiều dày 1,7	m	"	16.300	16.300	16.300	
5632	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 2 PN 12,5 chiều dày 2	m	"	19.900	19.900	19.900	
5633	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 3 PN 16 chiều dày 2,6	m	"	22.600	22.600	22.600	
5634	ỐNG PVC-U (uPVC)34 CLASS 4 PN 25 chiều dày 3,8	m	"	33.600	33.600	33.600	
5635	ỐNG PVC-U (uPVC)42 NTC chiều dày 1,2	m	"	17.000	17.000	17.000	
5636	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 0 PN 6 chiều dày 1,5	m	"	19.000	19.000	19.000	
5637	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 1 PN 8 chiều dày 1,7	m	"	22.400	22.400	22.400	
5638	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 2 PN 10 chiều dày 2	m	"	25.500	25.500	25.500	
5639	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 3 PN 12,5 chiều dày 2,5	m	"	30.000	30.000	30.000	
5640	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 4 PN 16 chiều dày 3,2	m	"	37.000	37.000	37.000	
5641	ỐNG PVC-U (uPVC)42 CLASS 5 PN 25 chiều dày 4,7	m	"	49.900	49.900	49.900	
5642	ỐNG PVC-U (uPVC)48 NTC chiều dày 1,4	m	"	19.900	19.900	19.900	
5643	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 0 PN 6 chiều dày 1,6	m	"	23.300	23.300	23.300	
5644	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 1 PN 8 chiều dày 1,9	m	"	26.600	26.600	26.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5645	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 2 PN 10 chiều dày 2,3	m	"	30.700	30.700	30.700	
5646	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 3 PN 12,5 chiều dày 2,9	m	"	37.200	37.200	37.200	
5647	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 4 PN 16 chiều dày 3,6	m	"	46.600	46.600	46.600	
5648	ỐNG PVC-U (uPVC)48 CLASS 5 PN 25 chiều dày 5,4	m	"	66.900	66.900	66.900	
5649	ỐNG PVC-U (uPVC)60 NTC chiều dày 1,4	m	"	25.900	25.900	25.900	
5650	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 0 PN 5 chiều dày 1,5	m	"	31.000	31.000	31.000	
5651	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 1 PN 6 chiều dày 1,8	m	"	37.700	37.700	37.700	
5652	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 2 PN 8 chiều dày 2,3	m	"	43.900	43.900	43.900	
5653	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 3 PN 10 chiều dày 2,9	m	"	53.100	53.100	53.100	
5654	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 4 PN 12,5 chiều dày 3,6	m	"	66.600	66.600	66.600	
5655	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 5 PN 16 chiều dày 4,5	m	"	80.000	80.000	80.000	
5656	ỐNG PVC-U (uPVC)60 CLASS 6 PN 25 chiều dày 6,7	m	"	117.500	117.500	117.500	
5657	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 5 chiều dày 1,6	m	"	30.500	30.500	30.500	
5658	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 6 chiều dày 1,9	m	"	35.900	35.900	35.900	
5659	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 8 chiều dày 2,5	m	"	44.600	44.600	44.600	
5660	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 10 chiều dày 3	m	"	56.100	56.100	56.100	
5661	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 12,5 chiều dày 3,8	m	"	69.600	69.600	69.600	
5662	ỐNG PVC-U (uPVC)63 CLASS PN 16 chiều dày 4,7	m	"	85.000	85.000	85.000	
5663	ỐNG PVC-U (uPVC)75 NTC chiều dày 1,5	m	"	36.300	36.300	36.300	
5664	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 0 PN 5 chiều dày 1,9	m	"	42.300	42.300	42.300	
5665	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 1 PN 6 chiều dày 2,2	m	"	48.000	48.000	48.000	
5666	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 2 PN 8 chiều dày 2,9	m	"	62.500	62.500	62.500	
5667	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 3 PN 10 chiều dày 3,6	m	"	77.400	77.400	77.400	
5668	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 4 PN 12,5 chiều dày 4,5	m	"	97.300	97.300	97.300	
5669	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 5 PN 16 chiều dày 5,6	m	"	117.500	117.500	117.500	
5670	ỐNG PVC-U (uPVC)75 CLASS 6 PN 25 chiều dày 8,4	m	"	169.700	169.700	169.700	
5671	ỐNG PVC-U (uPVC)90 NTC chiều dày 1,5	m	"	44.200	44.200	44.200	
5672	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 0 PN 4 chiều dày 1,8	m	"	50.500	50.500	50.500	
5673	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 1 PN 5 chiều dày 2,2	m	"	59.200	59.200	59.200	
5674	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 2 PN 6 chiều dày 2,7	m	"	68.400	68.400	68.400	
5675	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 3 PN 8 chiều dày 3,5	m	"	89.600	89.600	89.600	
5676	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 4 PN 10 chiều dày 4,3	m	"	111.400	111.400	111.400	
5677	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 5,4	m	"	138.400	138.400	138.400	
5678	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 6 PN 16 chiều dày 6,7	m	"	167.200	167.200	167.200	
5679	ỐNG PVC-U (uPVC)90 CLASS 7 PN 25 chiều dày 10,1	m	"	241.300	241.300	241.300	
5680	ỐNG PVC-U (uPVC)110 NTC chiều dày 1,9	m	"	66.900	66.900	66.900	
5681	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 0 PN 4 chiều dày 2,2	m	"	75.600	75.600	75.600	
5682	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 1 PN 5 chiều dày 2,7	m	"	88.100	88.100	88.100	
5683	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 2 PN 6 chiều dày 3,2	m	"	100.300	100.300	100.300	
5684	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 3 PN 8 chiều dày 4,2	m	"	140.400	140.400	140.400	
5685	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 4 PN 10 chiều dày 5,3	m	"	168.100	168.100	168.100	
5686	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 6,6	m	"	207.500	207.500	207.500	
5687	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 6 PN 16 chiều dày 8,1	m	"	251.500	251.500	251.500	
5688	ỐNG PVC-U (uPVC)110 CLASS 7 PN 25 chiều dày 12,3	m	"	357.800	357.800	357.800	
5689	ỐNG PVC-U (uPVC)125 NTC chiều dày 2	m	"	73.800	73.800	73.800	
5690	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS PN 4 chiều dày 2,5	m	"	93.100	93.100	93.100	
5691	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 1 PN 5 chiều dày 3,1	m	"	108.900	108.900	108.900	
5692	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 2 PN 6 chiều dày 3,7	m	"	129.100	129.100	129.100	
5693	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 3 PN 8 chiều dày 4,8	m	"	163.700	163.700	163.700	
5694	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 4 PN 10 chiều dày 6	m	"	206.200	206.200	206.200	
5695	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 7,4	m	"	252.800	252.800	252.800	
5696	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 6 PN 16 chiều dày 9,2	m	"	310.100	310.100	310.100	
5697	ỐNG PVC-U (uPVC)125 CLASS 7 PN 25 chiều dày 14	m	"	442.900	442.900	442.900	
5698	ỐNG PVC-U (uPVC)140 NTC chiều dày 2,2	m	"	90.900	90.900	90.900	
5699	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS PN 4 chiều dày 2,8	m	"	115.700	115.700	115.700	
5700	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 1 PN 5 chiều dày 3,5	m	"	136.200	136.200	136.200	
5701	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 2 PN 6 chiều dày 4,1	m	"	160.500	160.500	160.500	
5702	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 3 PN 8 chiều dày 5,4	m	"	214.700	214.700	214.700	
5703	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 4 PN 10 chiều dày 6,7	m	"	262.700	262.700	262.700	
5704	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 8,3	m	"	323.100	323.100	323.100	
5705	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 6 PN 16 chiều dày 10,3	m	"	396.500	396.500	396.500	
5706	ỐNG PVC-U (uPVC)140 CLASS 7 PN 25 chiều dày 15,7	m	"	560.500	560.500	560.500	
5707	ỐNG PVC-U (uPVC)160 NTC chiều dày 2,5	m	"	118.000	118.000	118.000	
5708	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS PN 4 chiều dày 3,2	m	"	154.400	154.400	154.400	
5709	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 1 PN 5 chiều dày 4	m	"	180.000	180.000	180.000	
5710	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 2 PN 6 chiều dày 4,7	m	"	207.800	207.800	207.800	
5711	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 3 PN 8 chiều dày 6,2	m	"	268.700	268.700	268.700	
5712	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 4 PN 10 chiều dày 7,7	m	"	341.000	341.000	341.000	
5713	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 9,5	m	"	418.600	418.600	418.600	
5714	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 6 PN 16 chiều dày 11,8	m	"	514.800	514.800	514.800	
5715	ỐNG PVC-U (uPVC)160 CLASS 7 PN 25 chiều dày 17,9	m	"	729.500	729.500	729.500	
5716	ỐNG PVC-U (uPVC)180 NTC chiều dày 2,8	m	"	148.300	148.300	148.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5717	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS PN 4 chiều dày 3,6	m	"	190.200	190.200	190.200	
5718	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 1 PN 5 chiều dày 4,4	m	"	220.600	220.600	220.600	
5719	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 2 PN 6 chiều dày 5,3	m	"	262.600	262.600	262.600	
5720	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 3 PN 8 chiều dày 6,9	m	"	335.300	335.300	335.300	
5721	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 4 PN 10 chiều dày 8,6	m	"	429.200	429.200	429.200	
5722	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 10,7	m	"	531.700	531.700	531.700	
5723	ỐNG PVC-U (uPVC)180 CLASS 6 PN 16 chiều dày 13,3	m	"	652.300	652.300	652.300	
5724	ỐNG PVC-U (uPVC)200 NTC chiều dày 3,2	m	"	221.300	221.300	221.300	
5725	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS PN 4 chiều dày 3,9	m	"	232.000	232.000	232.000	
5726	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 1 PN 5 chiều dày 4,9	m	"	280.400	280.400	280.400	
5727	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 2 PN 6 chiều dày 5,9	m	"	326.100	326.100	326.100	
5728	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 3 PN 8 chiều dày 7,7	m	"	416.100	416.100	416.100	
5729	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 4 PN 10 chiều dày 9,6	m	"	533.200	533.200	533.200	
5730	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 11,9	m	"	657.100	657.100	657.100	
5731	ỐNG PVC-U (uPVC)200 CLASS 6 PN 16 chiều dày 14,7	m	"	802.600	802.600	802.600	
5732	ỐNG PVC-U (uPVC)225 NTC chiều dày 3,5	m	"	229.900	229.900	229.900	
5733	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS PN 4 chiều dày 4,4	m	"	284.400	284.400	284.400	
5734	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 1 PN 5 chiều dày 5,5	m	"	341.800	341.800	341.800	
5735	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 2 PN 6 chiều dày 6,6	m	"	405.100	405.100	405.100	
5736	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 3 PN 8 chiều dày 8,6	m	"	526.100	526.100	526.100	
5737	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 4 PN 10 chiều dày 10,8	m	"	674.800	674.800	674.800	
5738	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 13,4	m	"	834.100	834.100	834.100	
5739	ỐNG PVC-U (uPVC)225 CLASS 6 PN 16 chiều dày 16,6	m	"	997.700	997.700	997.700	
5740	ỐNG PVC-U (uPVC)250 NTC chiều dày 3,9	m	"	299.100	299.100	299.100	
5741	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS PN 4 chiều dày 4,9	m	"	372.900	372.900	372.900	
5742	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 1 PN 5 chiều dày 6,2	m	"	449.600	449.600	449.600	
5743	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 2 PN 6 chiều dày 7,3	m	"	524.600	524.600	524.600	
5744	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 3 PN 8 chiều dày 9,6	m	"	678.100	678.100	678.100	
5745	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 4 PN 10 chiều dày 11,9	m	"	857.200	857.200	857.200	
5746	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 14,8	m	"	1.061.600	1.061.600	1.061.600	
5747	ỐNG PVC-U (uPVC)250 CLASS 6 PN 16 chiều dày 18,4	m	"	1.294.900	1.294.900	1.294.900	
5748	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS PN 4 chiều dày 5,5	m	"	447.100	447.100	447.100	
5749	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 1 PN 5 chiều dày 6,9	m	"	534.600	534.600	534.600	
5750	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 2 PN 6 chiều dày 8,2	m	"	629.800	629.800	629.800	
5751	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 3 PN 8 chiều dày 10,7	m	"	809.100	809.100	809.100	
5752	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 4 PN 10 chiều dày 13,4	m	"	1.109.700	1.109.700	1.109.700	
5753	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 16,6	m	"	1.273.900	1.273.900	1.273.900	
5754	ỐNG PVC-U (uPVC)280 CLASS 6 PN 16 chiều dày 20,6	m	"	1.553.000	1.553.000	1.553.000	
5755	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS PN 4 chiều dày 6,2	m	"	565.100	565.100	565.100	
5756	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 1 PN 5 chiều dày 7,7	m	"	670.900	670.900	670.900	
5757	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 2 PN 6 chiều dày 9,2	m	"	804.900	804.900	804.900	
5758	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 3 PN 8 chiều dày 12,1	m	"	1.011.200	1.011.200	1.011.200	
5759	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 4 PN 10 chiều dày 15	m	"	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
5760	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 18,7	m	"	1.613.300	1.613.300	1.613.300	
5761	ỐNG PVC-U (uPVC)315 CLASS 6 PN 16 chiều dày 23,2	m	"	1.963.600	1.963.600	1.963.600	
5762	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS PN 4 chiều dày 7	m	"	713.800	713.800	713.800	
5763	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 1 PN 5 chiều dày 8,7	m	"	876.500	876.500	876.500	
5764	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 2 PN 6 chiều dày 10,4	m	"	1.042.700	1.042.700	1.042.700	
5765	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 3 PN 8 chiều dày 13,6	m	"	1.353.200	1.353.200	1.353.200	
5766	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 4 PN 10 chiều dày 16,9	m	"	1.663.900	1.663.900	1.663.900	
5767	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 21,1	m	"	2.053.400	2.053.400	2.053.400	
5768	ỐNG PVC-U (uPVC)355 CLASS 6 PN 16 chiều dày 26,1	m	"	2.501.500	2.501.500	2.501.500	
5769	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS PN 4 chiều dày 7,8	m	"	895.900	895.900	895.900	
5770	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 1 PN 5 chiều dày 9,8	m	"	1.113.800	1.113.800	1.113.800	
5771	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 2 PN 6 chiều dày 11,7	m	"	1.324.600	1.324.600	1.324.600	
5772	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 3 PN 8 chiều dày 15,3	m	"	1.715.000	1.715.000	1.715.000	
5773	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 4 PN 10 chiều dày 19,1	m	"	2.118.500	2.118.500	2.118.500	
5774	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS 5 PN 12,5 chiều dày 23,7	m	"	2.597.400	2.597.400	2.597.400	
5775	ỐNG PVC-U (uPVC)400 CLASS PN 16 chiều dày 30	m	"	3.269.100	3.269.100	3.269.100	
5776	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS PN 4 chiều dày 8,8	m	"	1.136.800	1.136.800	1.136.800	
5777	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 1 PN 5 chiều dày 11	m	"	1.407.900	1.407.900	1.407.900	
5778	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 2 PN 6 chiều dày 13,2	m	"	1.679.800	1.679.800	1.679.800	
5779	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 3 PN 8 chiều dày 17,2	m	"	2.169.000	2.169.000	2.169.000	
5780	ỐNG PVC-U (uPVC)450 CLASS 4 PN 10 chiều dày 21,5	m	"	2.687.000	2.687.000	2.687.000	
5781	ỐNG PVC-U (uPVC)500 CLASS 0 PN 4 chiều dày 9,8	m	"	1.490.900	1.490.900	1.490.900	
5782	ỐNG PVC-U (uPVC)500 CLASS 1 PN 5 chiều dày 12,3	m	"	1.777.900	1.777.900	1.777.900	
	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:		"	-	-	-	
5783	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 6 chiều dày 12,3	m	"	1.777.900	1.777.900	1.777.900	
5784	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 8 chiều dày 15,3	m	"	2.057.200	2.057.200	2.057.200	
5785	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 10 chiều dày 19,1	m	"	2.659.800	2.659.800	2.659.800	
5786	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 12,5 chiều dày 23,9	m	"	3.152.500	3.152.500	3.152.500	
5787	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:500 PN 16 chiều dày 29,7	m	"	4.035.200	4.035.200	4.035.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5788	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 6 chiều dày 13,7	m	"	2.158.300	2.158.300	2.158.300	
5789	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 8 chiều dày 17,2	m	"	2.590.100	2.590.100	2.590.100	
5790	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 10 chiều dày 21,4	m	"	3.315.700	3.315.700	3.315.700	
5791	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:560 PN 12,5 chiều dày 26,7	m	"	3.957.100	3.957.100	3.957.100	
5792	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 6 chiều dày 15,4	m	"	2.731.000	2.731.000	2.731.000	
5793	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 8 chiều dày 19,3	m	"	3.273.700	3.273.700	3.273.700	
5794	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 10 chiều dày 24,1	m	"	4.199.900	4.199.900	4.199.900	
5795	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:630 PN 12,5 chiều dày 30	m	"	4.988.300	4.988.300	4.988.300	
5796	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:710 PN 6 chiều dày 17,4	m	"	4.310.600	4.310.600	4.310.600	
5797	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:710 PN 8 chiều dày 21,8	m	"	5.352.600	5.352.600	5.352.600	
5798	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:710 PN 10 chiều dày 27,2	m	"	6.625.000	6.625.000	6.625.000	
5799	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:800 PN 6 chiều dày 19,6	m	"	5.453.100	5.453.100	5.453.100	
5800	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:800 PN 8 chiều dày 24,5	m	"	7.032.500	7.032.500	7.032.500	
5801	ỐNG PVC-U (uPVC) C=2:800 PN 10 chiều dày 30,6	m	"	8.316.100	8.316.100	8.316.100	
	ỐNG PVC-M (MPVC) - ỐNG CẤP NƯỚC CHỊU VA ĐẬP CAO		"	-	-	-	
5802	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 8 chiều dày 2,5	m	"	154.400	154.400	154.400	
5803	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 9 chiều dày 2,8	m	"	169.900	169.900	169.900	
5804	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 10 chiều dày 3,1	m	"	185.000	185.000	185.000	
5805	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 12 chiều dày 3,7	m	"	217.000	217.000	217.000	
5806	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 12,5 chiều dày 3,9	m	"	228.200	228.200	228.200	
5807	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 15 chiều dày 4,6	m	"	262.400	262.400	262.400	
5808	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 16 chiều dày 4,9	m	"	276.700	276.700	276.700	
5809	ỐNG PVC-M (MPVC) 110 PN 18 chiều dày 5,4	m	"	303.400	303.400	303.400	
5810	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 6 chiều dày 2,6	m	"	142.000	142.000	142.000	
5811	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 8 chiều dày 2,9	m	"	180.100	180.100	180.100	
5812	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 9 chiều dày 3,2	m	"	203.000	203.000	203.000	
5813	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 10 chiều dày 3,5	m	"	226.800	226.800	226.800	
5814	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 12 chiều dày 4,2	m	"	267.100	267.100	267.100	
5815	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 12,5 chiều dày 4,4	m	"	278.000	278.000	278.000	
5816	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 15 chiều dày 5,2	m	"	324.000	324.000	324.000	
5817	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 16 chiều dày 5,5	m	"	341.100	341.100	341.100	
5818	ỐNG PVC-M (MPVC) 125 PN 18 chiều dày 6,2	m	"	380.800	380.800	380.800	
5819	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 6 chiều dày 3	m	"	176.400	176.400	176.400	
5820	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 8 chiều dày 3,2	m	"	235.900	235.900	235.900	
5821	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 9 chiều dày 3,6	m	"	262.400	262.400	262.400	
5822	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 10 chiều dày 4	m	"	289.200	289.200	289.200	
5823	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 12 chiều dày 4,7	m	"	338.900	338.900	338.900	
5824	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 12,5 chiều dày 4,9	m	"	355.300	355.300	355.300	
5825	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 15 chiều dày 5,8	m	"	413.200	413.200	413.200	
5826	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 16 chiều dày 6,2	m	"	436.300	436.300	436.300	
5827	ỐNG PVC-M (MPVC) 140 PN 18 chiều dày 6,9	m	"	483.700	483.700	483.700	
5828	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 6 chiều dày 3,4	m	"	228.600	228.600	228.600	
5829	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 8 chiều dày 3,6	m	"	295.700	295.700	295.700	
5830	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 9 chiều dày 4,1	m	"	338.400	338.400	338.400	
5831	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 10 chiều dày 4,5	m	"	375.100	375.100	375.100	
5832	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 12 chiều dày 5,4	m	"	444.400	444.400	444.400	
5833	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 12,5 chiều dày 5,6	m	"	460.400	460.400	460.400	
5834	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 15 chiều dày 6,6	m	"	532.400	532.400	532.400	
5835	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 16 chiều dày 7,1	m	"	566.200	566.200	566.200	
5836	ỐNG PVC-M (MPVC) 160 PN 18 chiều dày 7,9	m	"	628.000	628.000	628.000	
5837	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 6 chiều dày 3,9	m	"	288.800	288.800	288.800	
5838	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 8 chiều dày 4,1	m	"	368.900	368.900	368.900	
5839	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 9 chiều dày 4,6	m	"	419.000	419.000	419.000	
5840	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 10 chiều dày 5,1	m	"	472.100	472.100	472.100	
5841	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 12 chiều dày 6	m	"	553.800	553.800	553.800	
5842	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 12,5 chiều dày 6,3	m	"	584.600	584.600	584.600	
5843	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 15 chiều dày 7,5	m	"	684.700	684.700	684.700	
5844	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 16 chiều dày 7,9	m	"	717.600	717.600	717.600	
5845	ỐNG PVC-M (MPVC) 180 PN 18 chiều dày 8,9	m	"	802.300	802.300	802.300	
5846	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 6 chiều dày 4,3	m	"	358.600	358.600	358.600	
5847	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 8 chiều dày 4,5	m	"	457.700	457.700	457.700	
5848	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 9 chiều dày 5,1	m	"	525.600	525.600	525.600	
5849	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 10 chiều dày 5,6	m	"	586.400	586.400	586.400	
5850	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 12 chiều dày 6,7	m	"	693.500	693.500	693.500	
5851	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 12,5 chiều dày 7	m	"	722.700	722.700	722.700	
5852	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 15 chiều dày 8,3	m	"	841.600	841.600	841.600	
5853	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 16 chiều dày 8,8	m	"	882.900	882.900	882.900	
5854	ỐNG PVC-M (MPVC) 200 PN 18 chiều dày 9,9	m	"	990.500	990.500	990.500	
5855	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 6 chiều dày 4,8	m	"	445.800	445.800	445.800	
5856	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 8 chiều dày 5,1	m	"	578.700	578.700	578.700	
5857	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 9 chiều dày 5,7	m	"	659.300	659.300	659.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5858	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 10 chiều dày 6,3	m	"	742.400	742.400	742.400	
5859	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 12 chiều dày 7,5	m	"	879.400	879.400	879.400	
5860	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 12,5 chiều dày 7,8	m	"	917.600	917.600	917.600	
5861	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 15 chiều dày 9,3	m	"	1.058.400	1.058.400	1.058.400	
5862	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 16 chiều dày 9,9	m	"	1.097.600	1.097.600	1.097.600	
5863	ỐNG PVC-M (MPVC) 225 PN 18 chiều dày 11,1	m	"	1.246.300	1.246.300	1.246.300	
5864	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 6 chiều dày 5,4	m	"	576.900	576.900	576.900	
5865	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 8 chiều dày 5,7	m	"	745.700	745.700	745.700	
5866	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 9 chiều dày 6,3	m	"	837.100	837.100	837.100	
5867	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 10 chiều dày 7	m	"	943.000	943.000	943.000	
5868	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 12 chiều dày 8,4	m	"	1.123.600	1.123.600	1.123.600	
5869	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 12,5 chiều dày 8,7	m	"	1.167.700	1.167.700	1.167.700	
5870	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 15 chiều dày 10,4	m	"	1.365.300	1.365.300	1.365.300	
5871	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 16 chiều dày 11	m	"	1.424.500	1.424.500	1.424.500	
5872	ỐNG PVC-M (MPVC) 250 PN 18 chiều dày 12,3	m	"	1.595.700	1.595.700	1.595.700	
5873	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 6 chiều dày 6	m	"	692.600	692.600	692.600	
5874	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 8 chiều dày 6,3	m	"	890.200	890.200	890.200	
5875	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 9 chiều dày 7,1	m	"	1.050.200	1.050.200	1.050.200	
5876	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 10 chiều dày 7,9	m	"	1.220.800	1.220.800	1.220.800	
5877	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 12 chiều dày 9,4	m	"	1.398.900	1.398.900	1.398.900	
5878	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 12,5 chiều dày 9,7	m	"	1.401.200	1.401.200	1.401.200	
5879	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 15 chiều dày 11,6	m	"	1.636.900	1.636.900	1.636.900	
5880	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 16 chiều dày 12,3	m	"	1.708.200	1.708.200	1.708.200	
5881	ỐNG PVC-M (MPVC) 280 PN 18 chiều dày 13,8	m	"	1.924.300	1.924.300	1.924.300	
5882	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 6 chiều dày 6,7	m	"	885.500	885.500	885.500	
5883	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 8 chiều dày 7,1	m	"	1.112.400	1.112.400	1.112.400	
5884	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 9 chiều dày 7,9	m	"	1.311.100	1.311.100	1.311.100	
5885	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 10 chiều dày 8,8	m	"	1.540.300	1.540.300	1.540.300	
5886	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 12 chiều dày 10,5	m	"	1.766.100	1.766.100	1.766.100	
5887	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 12,5 chiều dày 10,9	m	"	1.774.600	1.774.600	1.774.600	
5888	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 15 chiều dày 13	m	"	2.061.300	2.061.300	2.061.300	
5889	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 16 chiều dày 13,9	m	"	2.160.300	2.160.300	2.160.300	
5890	ỐNG PVC-M (MPVC) 315 PN 18 chiều dày 15,5	m	"	2.429.100	2.429.100	2.429.100	
5891	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 6 chiều dày 7,6	m	"	1.147.100	1.147.100	1.147.100	
5892	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 8 chiều dày 8	m	"	1.488.400	1.488.400	1.488.400	
5893	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 9 chiều dày 9	m	"	1.668.200	1.668.200	1.668.200	
5894	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 10 chiều dày 9,9	m	"	1.830.400	1.830.400	1.830.400	
5895	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 12 chiều dày 11,8	m	"	2.166.400	2.166.400	2.166.400	
5896	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 12,5 chiều dày 12,3	m	"	2.258.600	2.258.600	2.258.600	
5897	ỐNG PVC-M (MPVC) 355 PN 15 chiều dày 14,7	m	"	2.671.100	2.671.100	2.671.100	
5898	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 6 chiều dày 8,6	m	"	1.457.000	1.457.000	1.457.000	
5899	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 8 chiều dày 9	m	"	1.886.400	1.886.400	1.886.400	
5900	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 9 chiều dày 10,1	m	"	2.108.700	2.108.700	2.108.700	
5901	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 10 chiều dày 11,2	m	"	2.330.600	2.330.600	2.330.600	
5902	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 12 chiều dày 13,3	m	"	2.741.500	2.741.500	2.741.500	
5903	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 12,5 chiều dày 13,9	m	"	2.857.000	2.857.000	2.857.000	
5904	ỐNG PVC-M (MPVC) 400 PN 15 chiều dày 16,5	m	"	3.359.800	3.359.800	3.359.800	
	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC)		"	-	-	-	
5905	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:110 chiều dày 3,2	m	"	117.700	117.700	117.700	
5906	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:125 chiều dày 3,2	m	"	130.900	130.900	130.900	
5907	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:140 chiều dày 3,2	m	"	148.000	148.000	148.000	
5908	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) D:160 chiều dày 3,2	m	"	267.200	267.200	267.200	
	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633		"	-	-	-	
5909	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:34 chiều dày 3	m	"	27.000	27.000	27.000	
5910	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:42 chiều dày 3	m	"	34.300	34.300	34.300	
5911	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:48 chiều dày 3	m	"	39.900	39.900	39.900	
5912	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:60 chiều dày 3	m	"	50.000	50.000	50.000	
5913	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:75 chiều dày 3	m	"	63.900	63.900	63.900	
5914	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:90 chiều dày 3	m	"	76.900	76.900	76.900	
5915	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:110 chiều dày 3,2	m	"	101.600	101.600	101.600	
5916	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:125 chiều dày 3,2	m	"	116.100	116.100	116.100	
5917	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:140 chiều dày 3,2	m	"	129.700	129.700	129.700	
5918	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:160 chiều dày 3,2	m	"	149.300	149.300	149.300	
5919	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:180 chiều dày 3,6	m	"	186.800	186.800	186.800	
5920	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:200 chiều dày 3,9	m	"	223.700	223.700	223.700	
5921	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:250 chiều dày 4,9	m	"	349.700	349.700	349.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5922	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 D:315 chiều dày 6,2	m	"	557.500	557.500	557.500	
	Sản phẩm phụ tùng ép phun PVC-U theo TC ISO 1452		ISO 1452	-	-	-	
	Đầu nối thẳng phun		"	-	-	-	
5923	Đầu nối thẳng phun - D:21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
5924	Đầu nối thẳng phun - D:21 Áp suất 16	cái	"	2.300	2.300	2.300	
5925	Đầu nối thẳng phun - D:27 Áp suất 10	cái	"	1.800	1.800	1.800	
5926	Đầu nối thẳng phun - D:27 Áp suất 16	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5927	Đầu nối thẳng phun - D:34 Áp suất 10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
5928	Đầu nối thẳng phun - D:34 Áp suất 16	cái	"	5.400	5.400	5.400	
5929	Đầu nối thẳng phun - D:42 Áp suất 10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
5930	Đầu nối thẳng phun - D:42 Áp suất 16	cái	"	9.900	9.900	9.900	
5931	Đầu nối thẳng phun - D:48 Áp suất 10	cái	"	4.500	4.500	4.500	
5932	Đầu nối thẳng phun - D:48 Áp suất 16	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5933	Đầu nối thẳng phun - D:60 Áp suất 8	cái	"	7.700	7.700	7.700	
5934	Đầu nối thẳng phun - D:60 Áp suất 16	cái	"	17.100	17.100	17.100	
5935	Đầu nối thẳng phun - D:75 Áp suất 8	cái	"	10.600	10.600	10.600	
5936	Đầu nối thẳng phun - D:75 Áp suất 10	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5937	Đầu nối thẳng phun - D:90 Áp suất 6	cái	"	14.400	14.400	14.400	
5938	Đầu nối thẳng phun - D:90 Áp suất 10	cái	"	34.300	34.300	34.300	
5939	Đầu nối thẳng phun - D:90 Áp suất 16	cái	"	37.900	37.900	37.900	
5940	Đầu nối thẳng phun - D:110 Áp suất 6	cái	"	18.300	18.300	18.300	
5941	Đầu nối thẳng phun - D:110 Áp suất 10	cái	"	50.800	50.800	50.800	
5942	Đầu nối thẳng phun - D:110 Áp suất 16	cái	"	55.900	55.900	55.900	
5943	Đầu nối thẳng phun - D:125 Áp suất 6	cái	"	41.000	41.000	41.000	
5944	Đầu nối thẳng phun - D:125 Áp suất 10	cái	"	72.800	72.800	72.800	
5945	Đầu nối thẳng phun - D:125 Áp suất 16	cái	"	88.700	88.700	88.700	
5946	Đầu nối thẳng phun - D:140 Áp suất 6	cái	"	58.900	58.900	58.900	
5947	Đầu nối thẳng phun - D:140 Áp suất 10	cái	"	84.200	84.200	84.200	
5948	Đầu nối thẳng phun - D:140 Áp suất 16	cái	"	116.400	116.400	116.400	
5949	Đầu nối thẳng phun - D:160 Áp suất 6	cái	"	83.800	83.800	83.800	
5950	Đầu nối thẳng phun - D:160 Áp suất 10	cái	"	132.800	132.800	132.800	
5951	Đầu nối thẳng phun - D:200 Áp suất 6	cái	"	185.300	185.300	185.300	
5952	Đầu nối thẳng phun - D:200 Áp suất 10	cái	"	222.400	222.400	222.400	
5953	Đầu nối thẳng phun - D:225 Áp suất 6	cái	"	224.600	224.600	224.600	
	Đầu nối chuyển bậc		"	-	-	-	
5954	Đầu nối chuyển bậc 27-21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
5955	Đầu nối chuyển bậc 34-21 Áp suất 10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
5956	Đầu nối chuyển bậc 34-27 Áp suất 10	cái	"	2.500	2.500	2.500	
5957	Đầu nối chuyển bậc 42-21 Áp suất 10	cái	"	3.000	3.000	3.000	
5958	Đầu nối chuyển bậc 42-27 Áp suất 10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
5959	Đầu nối chuyển bậc 42-34 Áp suất 10	cái	"	3.200	3.200	3.200	
5960	Đầu nối chuyển bậc 48-21 Áp suất 10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
5961	Đầu nối chuyển bậc 48-27 Áp suất 10	cái	"	4.100	4.100	4.100	
5962	Đầu nối chuyển bậc 48-34 Áp suất 10	cái	"	4.300	4.300	4.300	
5963	Đầu nối chuyển bậc 48-42 Áp suất 10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
5964	Đầu nối chuyển bậc 60-21 Áp suất 8	cái	"	5.400	5.400	5.400	
5965	Đầu nối chuyển bậc 60-27 Áp suất 8	cái	"	6.600	6.600	6.600	
5966	Đầu nối chuyển bậc 60-34 Áp suất 8	cái	"	6.600	6.600	6.600	
5967	Đầu nối chuyển bậc 60-34 Áp suất 10	cái	"	8.500	8.500	8.500	
5968	Đầu nối chuyển bậc 60-42 Áp suất 8	cái	"	6.600	6.600	6.600	
5969	Đầu nối chuyển bậc 60-42 Áp suất 10	cái	"	7.600	7.600	7.600	
5970	Đầu nối chuyển bậc 60-48 Áp suất 8	cái	"	7.000	7.000	7.000	
5971	Đầu nối chuyển bậc 60-48 Áp suất 10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
5972	Đầu nối chuyển bậc 75-27 Áp suất 8	cái	"	9.900	9.900	9.900	
5973	Đầu nối chuyển bậc 75-34 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5974	Đầu nối chuyển bậc 75-34 Áp suất 10	cái	"	12.700	12.700	12.700	
5975	Đầu nối chuyển bậc 75-42 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5976	Đầu nối chuyển bậc 75-48 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
5977	Đầu nối chuyển bậc 75-48 Áp suất 10	cái	"	16.000	16.000	16.000	
5978	Đầu nối chuyển bậc 75-60 Áp suất 8	cái	"	10.900	10.900	10.900	
5979	Đầu nối chuyển bậc 75-60 Áp suất 10	cái	"	16.100	16.100	16.100	
5980	Đầu nối chuyển bậc 90-34 Áp suất 6	cái	"	13.100	13.100	13.100	
5981	Đầu nối chuyển bậc 90-34 Áp suất 10	cái	"	22.900	22.900	22.900	
5982	Đầu nối chuyển bậc 90-42 Áp suất 6	cái	"	14.300	14.300	14.300	
5983	Đầu nối chuyển bậc 90-42 Áp suất 10	cái	"	19.800	19.800	19.800	
5984	Đầu nối chuyển bậc 90-48 Áp suất 6	cái	"	14.300	14.300	14.300	
5985	Đầu nối chuyển bậc 90-48 Áp suất 10	cái	"	22.300	22.300	22.300	
5986	Đầu nối chuyển bậc 90-60 Áp suất 6	cái	"	14.800	14.800	14.800	
5987	Đầu nối chuyển bậc 90-60 Áp suất 10	cái	"	22.300	22.300	22.300	
5988	Đầu nối chuyển bậc 90-75 Áp suất 6	cái	"	16.100	16.100	16.100	
5989	Đầu nối chuyển bậc 90-75 Áp suất 10	cái	"	26.900	26.900	26.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5990	Đầu nối chuyển bậc 110-34 Áp suất 6	cái	"	22.600	22.600	22.600	
5991	Đầu nối chuyển bậc 110-42 Áp suất 6	cái	"	21.700	21.700	21.700	
5992	Đầu nối chuyển bậc 110-48 Áp suất 6	cái	"	21.700	21.700	21.700	
5993	Đầu nối chuyển bậc 110-48 Áp suất 10	cái	"	32.800	32.800	32.800	
5994	Đầu nối chuyển bậc 110-60 Áp suất 6	cái	"	22.600	22.600	22.600	
5995	Đầu nối chuyển bậc 110-60 Áp suất 10	cái	"	34.700	34.700	34.700	
5996	Đầu nối chuyển bậc 110-75 Áp suất 6	cái	"	23.000	23.000	23.000	
5997	Đầu nối chuyển bậc 110-75 Áp suất 10	cái	"	36.000	36.000	36.000	
5998	Đầu nối chuyển bậc 110-90 Áp suất 6	cái	"	23.500	23.500	23.500	
5999	Đầu nối chuyển bậc 110-90 Áp suất 10	cái	"	39.000	39.000	39.000	
6000	Đầu nối chuyển bậc 125-75 Áp suất 6	cái	"	32.900	32.900	32.900	
6001	Đầu nối chuyển bậc 125-90 Áp suất 6	cái	"	34.700	34.700	34.700	
6002	Đầu nối chuyển bậc 125-110 Áp suất 6	cái	"	42.100	42.100	42.100	
6003	Đầu nối chuyển bậc 125-110 Áp suất 10	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6004	Đầu nối chuyển bậc 140-90 Áp suất 6	cái	"	49.000	49.000	49.000	
6005	Đầu nối chuyển bậc 140-110 Áp suất 6	cái	"	51.800	51.800	51.800	
6006	Đầu nối chuyển bậc 140-110 Áp suất 10	cái	"	113.800	113.800	113.800	
6007	Đầu nối chuyển bậc 140-125 Áp suất 6	cái	"	61.200	61.200	61.200	
6008	Đầu nối chuyển bậc 140-125 Áp suất 10	cái	"	99.300	99.300	99.300	
6009	Đầu nối chuyển bậc 160-90 Áp suất 6	cái	"	65.800	65.800	65.800	
6010	Đầu nối chuyển bậc 160-90 Áp suất 10	cái	"	104.700	104.700	104.700	
6011	Đầu nối chuyển bậc 160-110 Áp suất 6	cái	"	68.300	68.300	68.300	
6012	Đầu nối chuyển bậc 160-110 Áp suất 10	cái	"	136.700	136.700	136.700	
6013	Đầu nối chuyển bậc 160-125 Áp suất 6	cái	"	69.800	69.800	69.800	
6014	Đầu nối chuyển bậc 160-125 Áp suất 10	cái	"	143.900	143.900	143.900	
6015	Đầu nối chuyển bậc 160-140 Áp suất 6	cái	"	72.800	72.800	72.800	
6016	Đầu nối chuyển bậc 160-140 Áp suất 10	cái	"	170.500	170.500	170.500	
6017	Đầu nối chuyển bậc 200-110 Áp suất 6	cái	"	152.400	152.400	152.400	
6018	Đầu nối chuyển bậc 200-110 Áp suất 10	cái	"	196.500	196.500	196.500	
6019	Đầu nối chuyển bậc 200-125 Áp suất 6	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6020	Đầu nối chuyển bậc 200-140 Áp suất 6	cái	"	158.900	158.900	158.900	
6021	Đầu nối chuyển bậc 200-160 Áp suất 6	cái	"	167.300	167.300	167.300	
6022	Đầu nối chuyển bậc 200-160 Áp suất 10	cái	"	210.200	210.200	210.200	
6023	Đầu nối chuyển bậc 225-110 Áp suất 6	cái	"	178.600	178.600	178.600	
6024	Đầu nối chuyển bậc 225-160 Áp suất 6	cái	"	226.700	226.700	226.700	
6025	Đầu nối chuyển bậc 225-160 Áp suất 10	cái	"	299.800	299.800	299.800	
6026	Đầu nối chuyển bậc 250-200 Áp suất 6	cái	"	273.400	273.400	273.400	
6027	Đầu nối chuyển bậc 315-160 Áp suất 6	cái	"	573.200	573.200	573.200	
6028	Đầu nối chuyển bậc 315-200 Áp suất 6	cái	"	596.100	596.100	596.100	
	Bạc chuyển bậc		"	-	-	-	
6029	Bạc chuyển bậc 42-21 Áp suất 10	cái	"	4.100	4.100	4.100	
6030	Bạc chuyển bậc 42-27 Áp suất 10	cái	"	4.100	4.100	4.100	
6031	Bạc chuyển bậc 42-34 Áp suất 10	cái	"	3.200	3.200	3.200	
6032	Bạc chuyển bậc 48-21 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6033	Bạc chuyển bậc 48-27 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6034	Bạc chuyển bậc 48-34 Áp suất 10	cái	"	7.100	7.100	7.100	
6035	Bạc chuyển bậc 48-42 Áp suất 10	cái	"	7.100	7.100	7.100	
6036	Bạc chuyển bậc 60-21 Áp suất 10	cái	"	9.800	9.800	9.800	
6037	Bạc chuyển bậc 60-27 Áp suất 10	cái	"	9.800	9.800	9.800	
6038	Bạc chuyển bậc 60-34 Áp suất 10	cái	"	10.700	10.700	10.700	
6039	Bạc chuyển bậc 60-42 Áp suất 10	cái	"	10.900	10.900	10.900	
6040	Bạc chuyển bậc 60-48 Áp suất 10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6041	Bạc chuyển bậc 75-34 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
6042	Bạc chuyển bậc 75-42 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
6043	Bạc chuyển bậc 75-48 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
6044	Bạc chuyển bậc 75-60 Áp suất 10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
6045	Bạc chuyển bậc 90-34 Áp suất 10	cái	"	15.300	15.300	15.300	
6046	Bạc chuyển bậc 90-42 Áp suất 10	cái	"	15.300	15.300	15.300	
6047	Bạc chuyển bậc 90-48 Áp suất 10	cái	"	16.200	16.200	16.200	
6048	Bạc chuyển bậc 90-60 Áp suất 10	cái	"	17.500	17.500	17.500	
6049	Bạc chuyển bậc 90-75 Áp suất 10	cái	"	15.600	15.600	15.600	
6050	Bạc chuyển bậc 110-42 Áp suất 10	cái	"	27.400	27.400	27.400	
6051	Bạc chuyển bậc 110-48 Áp suất 10	cái	"	30.500	30.500	30.500	
6052	Bạc chuyển bậc 110-60 Áp suất 10	cái	"	31.800	31.800	31.800	
6053	Bạc chuyển bậc 110-75 Áp suất 10	cái	"	33.800	33.800	33.800	
6054	Bạc chuyển bậc 110-90 Áp suất 10	cái	"	35.800	35.800	35.800	
6055	Bạc chuyển bậc 125-75 Áp suất 10	cái	"	48.900	48.900	48.900	
6056	Bạc chuyển bậc 125-90 Áp suất 10	cái	"	48.900	48.900	48.900	
6057	Bạc chuyển bậc 125-110 Áp suất 10	cái	"	48.900	48.900	48.900	
6058	Bạc chuyển bậc 140-75 Áp suất 10	cái	"	42.300	42.300	42.300	
6059	Bạc chuyển bậc 140-90 Áp suất 10	cái	"	56.100	56.100	56.100	
6060	Bạc chuyển bậc 140-110 Áp suất 10	cái	"	56.100	56.100	56.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6061	Bạc chuyển bậc 140-125 Áp suất 10	cái	"	56.100	56.100	56.100	
6062	Bạc chuyển bậc 160-90 Áp suất 10	cái	"	84.000	84.000	84.000	
6063	Bạc chuyển bậc 160-110 Áp suất 10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
6064	Bạc chuyển bậc 160-125 Áp suất 10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
6065	Bạc chuyển bậc 160-140 Áp suất 10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
6066	Bạc chuyển bậc 180-125 Áp suất 10	cái	"	109.200	109.200	109.200	
6067	Bạc chuyển bậc 180-140 Áp suất 6	cái	"	112.800	112.800	112.800	
6068	Bạc chuyển bậc 180-160 Áp suất 6	cái	"	112.800	112.800	112.800	
6069	Bạc chuyển bậc 200-110 Áp suất 10	cái	"	163.800	163.800	163.800	
6070	Bạc chuyển bậc 200-160 Áp suất 6	cái	"	131.900	131.900	131.900	
6071	Bạc chuyển bậc 200-180 Áp suất 10	cái	"	111.400	111.400	111.400	
6072	Bạc chuyển bậc 225-180 Áp suất 6	cái	"	193.600	193.600	193.600	
6073	Bạc chuyển bậc 225-200 Áp suất 10	cái	"	179.900	179.900	179.900	
6074	Bạc chuyển bậc 250-160 Áp suất 6	cái	"	254.200	254.200	254.200	
6075	Bạc chuyển bậc 250-180 Áp suất 6	cái	"	256.600	256.600	256.600	
6076	Bạc chuyển bậc 250-200 Áp suất 6	cái	"	271.200	271.200	271.200	
6077	Bạc chuyển bậc 280-200 Áp suất 6	cái	"	347.800	347.800	347.800	
6078	Bạc chuyển bậc 280-225 Áp suất 6	cái	"	359.800	359.800	359.800	
6079	Bạc chuyển bậc 280-250 Áp suất 6	cái	"	371.800	371.800	371.800	
6080	Bạc chuyển bậc 315-160 Áp suất 6	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6081	Bạc chuyển bậc 315-280 Áp suất 6	cái	"	479.700	479.700	479.700	
6082	Bạc chuyển bậc 315-200 Áp suất 6	cái	"	485.800	485.800	485.800	
6083	Bạc chuyển bậc 315-250 Áp suất 6	cái	"	538.500	538.500	538.500	
	Nối góc 45 độ		"	-	-	-	
6084	Nối góc 45 độ 21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
6085	Nối góc 45 độ 27 Áp suất 10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
6086	Nối góc 45 độ 27 Áp suất 16	cái	"	4.300	4.300	4.300	
6087	Nối góc 45 độ 34 Áp suất 10	cái	"	3.000	3.000	3.000	
6088	Nối góc 45 độ 34 Áp suất 16	cái	"	6.100	6.100	6.100	
6089	Nối góc 45 độ 42 Áp suất 10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
6090	Nối góc 45 độ 42 Áp suất 16	cái	"	10.600	10.600	10.600	
6091	Nối góc 45 độ 48 Áp suất 10	cái	"	7.000	7.000	7.000	
6092	Nối góc 45 độ 48 Áp suất 16	cái	"	14.800	14.800	14.800	
6093	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 6	cái	"	10.900	10.900	10.900	
6094	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 8	cái	"	11.300	11.300	11.300	
6095	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 10	cái	"	16.000	16.000	16.000	
6096	Nối góc 45 độ 60 Áp suất 16	cái	"	21.100	21.100	21.100	
6097	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 6	cái	"	18.700	18.700	18.700	
6098	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 8	cái	"	19.700	19.700	19.700	
6099	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 10	cái	"	26.100	26.100	26.100	
6100	Nối góc 45 độ 75 Áp suất 12,5	cái	"	30.200	30.200	30.200	
6101	Nối góc 45 độ 90 Áp suất 6	cái	"	25.700	25.700	25.700	
6102	Nối góc 45 độ 90 Áp suất 10	cái	"	35.800	35.800	35.800	
6103	Nối góc 45 độ 90 Áp suất 12,5	cái	"	38.300	38.300	38.300	
6104	Nối góc 45 độ 110 Áp suất 6	cái	"	39.400	39.400	39.400	
6105	Nối góc 45 độ 110 Áp suất 10	cái	"	67.300	67.300	67.300	
6106	Nối góc 45 độ 110 Áp suất 12,5	cái	"	72.000	72.000	72.000	
6107	Nối góc 45 độ 125 Áp suất 6	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6108	Nối góc 45 độ 125 Áp suất 12,5	cái	"	93.600	93.600	93.600	
6109	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 6	cái	"	75.900	75.900	75.900	
6110	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 8	cái	"	86.400	86.400	86.400	
6111	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 10	cái	"	107.900	107.900	107.900	
6112	Nối góc 45 độ 140 Áp suất 12,52	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6113	Nối góc 45 độ 160 Áp suất 6	cái	"	114.800	114.800	114.800	
6114	Nối góc 45 độ 160 Áp suất 8	cái	"	131.900	131.900	131.900	
6115	Nối góc 45 độ 160 Áp suất 12,5	cái	"	172.600	172.600	172.600	
6116	Nối góc 45 độ 180 Áp suất 6	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6117	Nối góc 45 độ 200 Áp suất 6	cái	"	220.000	220.000	220.000	
6118	Nối góc 45 độ 200 Áp suất 10	cái	"	317.800	317.800	317.800	
6119	Nối góc 45 độ 200 Áp suất 12,5	cái	"	441.400	441.400	441.400	
6120	Nối góc 45 độ 225 Áp suất 6	cái	"	311.800	311.800	311.800	
6121	Nối góc 45 độ 225 Áp suất 10	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6122	Nối góc 45 độ 250 Áp suất 6	cái	"	509.900	509.900	509.900	
6123	Nối góc 45 độ 250 Áp suất 10	cái	"	705.200	705.200	705.200	
6124	Nối góc 45 độ 280 Áp suất 6	cái	"	707.500	707.500	707.500	
6125	Nối góc 45 độ 315 Áp suất 6	cái	"	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
	Nối góc 90 độ		"	-	-	-	
6126	Nối góc 90 độ 21 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
6127	Nối góc 90 độ 21 Áp suất 16	cái	"	3.200	3.200	3.200	
6128	Nối góc 90 độ 27 Áp suất 10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
6129	Nối góc 90 độ 27 Áp suất 16	cái	"	4.100	4.100	4.100	
6130	Nối góc 90 độ 34 Áp suất 10	cái	"	3.500	3.500	3.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6131	Nối góc 90 độ 34 Áp suất 16	cái	"	7.700	7.700	7.700	
6132	Nối góc 90 độ 42 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6133	Nối góc 90 độ 42 Áp suất 16	cái	"	12.200	12.200	12.200	
6134	Nối góc 90 độ 48 Áp suất 10	cái	"	9.000	9.000	9.000	
6135	Nối góc 90 độ 48 Áp suất 16	cái	"	16.600	16.600	16.600	
6136	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 6	cái	"	12.900	12.900	12.900	
6137	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 8	cái	"	13.300	13.300	13.300	
6138	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 10	cái	"	18.400	18.400	18.400	
6139	Nối góc 90 độ 60 Áp suất 16	cái	"	26.600	26.600	26.600	
6140	Nối góc 90 độ 75 Áp suất 6	cái	"	22.600	22.600	22.600	
6141	Nối góc 90 độ 75 Áp suất 8	cái	"	23.900	23.900	23.900	
6142	Nối góc 90 độ 75 Áp suất 10	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6143	Nối góc 90 độ 90 Áp suất 6	cái	"	31.300	31.300	31.300	
6144	Nối góc 90 độ 90 Áp suất 10	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6145	Nối góc 90 độ 110 Áp suất 6	cái	"	50.000	50.000	50.000	
6146	Nối góc 90 độ 110 Áp suất 10	cái	"	77.900	77.900	77.900	
6147	Nối góc 90 độ 125 Áp suất 6	cái	"	87.800	87.800	87.800	
6148	Nối góc 90 độ 125 Áp suất 8	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6149	Nối góc 90 độ 140 Áp suất 6	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6150	Nối góc 90 độ 140 Áp suất 12,5	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6151	Nối góc 90 độ 160 Áp suất 6	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6152	Nối góc 90 độ 160 Áp suất 10	cái	"	308.300	308.300	308.300	
6153	Nối góc 90 độ 180 Áp suất 6	cái	"	257.900	257.900	257.900	
6154	Nối góc 90 độ 200 Áp suất 6	cái	"	314.400	314.400	314.400	
6155	Nối góc 90 độ 200 Áp suất 10	cái	"	422.100	422.100	422.100	
6156	Nối góc 90 độ 225 Áp suất 6	cái	"	431.000	431.000	431.000	
6157	Nối góc 90 độ 225 Áp suất 10	cái	"	659.600	659.600	659.600	
6158	Nối góc 90 độ 250 Áp suất 6	cái	"	719.500	719.500	719.500	
6159	Nối góc 90 độ 280 Áp suất 6	cái	"	959.400	959.400	959.400	
6160	Nối góc 90 độ 315 Áp suất 6	cái	"	1.642.900	1.642.900	1.642.900	
	Ba chạc 90 độ		"	-	-	-	
6161	Ba chạc 90 độ 21 Áp suất 10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
6162	Ba chạc 90 độ 21 Áp suất 16	cái	"	4.300	4.300	4.300	
6163	Ba chạc 90 độ 27 Áp suất 10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
6164	Ba chạc 90 độ 27 Áp suất 16	cái	"	5.400	5.400	5.400	
6165	Ba chạc 90 độ 34 Áp suất 10	cái	"	5.300	5.300	5.300	
6166	Ba chạc 90 độ 34 Áp suất 16	cái	"	9.500	9.500	9.500	
6167	Ba chạc 90 độ 42 Áp suất 10	cái	"	7.600	7.600	7.600	
6168	Ba chạc 90 độ 42 Áp suất 16	cái	"	16.000	16.000	16.000	
6169	Ba chạc 90 độ 48 Áp suất 10	cái	"	11.300	11.300	11.300	
6170	Ba chạc 90 độ 48 Áp suất 16	cái	"	22.600	22.600	22.600	
6171	Ba chạc 90 độ 60 Áp suất 6	cái	"	17.000	17.000	17.000	
6172	Ba chạc 90 độ 60 Áp suất 8	cái	"	17.800	17.800	17.800	
6173	Ba chạc 90 độ 60 Áp suất 16	cái	"	35.200	35.200	35.200	
6174	Ba chạc 90 độ 75 Áp suất 6	cái	"	28.700	28.700	28.700	
6175	Ba chạc 90 độ 75 Áp suất 8	cái	"	30.200	30.200	30.200	
6176	Ba chạc 90 độ 75 Áp suất 10	cái	"	45.500	45.500	45.500	
6177	Ba chạc 90 độ 90 Áp suất 6	cái	"	41.800	41.800	41.800	
6178	Ba chạc 90 độ 90 Áp suất 10	cái	"	72.000	72.000	72.000	
6179	Ba chạc 90 độ 110 Áp suất 6	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6180	Ba chạc 90 độ 110 Áp suất 10	cái	"	98.400	98.400	98.400	
6181	Ba chạc 90 độ 125 Áp suất 6	cái	"	116.900	116.900	116.900	
6182	Ba chạc 90 độ 125 Áp suất 10	cái	"	147.500	147.500	147.500	
6183	Ba chạc 90 độ 140 Áp suất 6	cái	"	189.500	189.500	189.500	
6184	Ba chạc 90 độ 140 Áp suất 10	cái	"	219.400	219.400	219.400	
6185	Ba chạc 90 độ 160 Áp suất 6	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6186	Ba chạc 90 độ 160 Áp suất 10	cái	"	324.100	324.100	324.100	
6187	Ba chạc 90 độ 180 Áp suất 6	cái	"	329.900	329.900	329.900	
6188	Ba chạc 90 độ 200 Áp suất 6	cái	"	473.800	473.800	473.800	
6189	Ba chạc 90 độ 200 Áp suất 8	cái	"	538.700	538.700	538.700	
6190	Ba chạc 90 độ 200 Áp suất 10	cái	"	739.900	739.900	739.900	
6191	Ba chạc 90 độ 225 Áp suất 6	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6192	Ba chạc 90 độ 225 Áp suất 10	cái	"	907.700	907.700	907.700	
6193	Ba chạc 90 độ 250 Áp suất 6	cái	"	903.000	903.000	903.000	
6194	Ba chạc 90 độ 280 Áp suất 6	cái	"	1.199.200	1.199.200	1.199.200	
6195	Ba chạc 90 độ 315 Áp suất 6	cái	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
6196	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 27-21 Áp suất 10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
6197	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 34-21 Áp suất 10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
6198	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 34-27 Áp suất 10	cái	"	4.300	4.300	4.300	
6199	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 42-21 Áp suất 10	cái	"	5.200	5.200	5.200	
6200	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 42-27 Áp suất 10	cái	"	5.800	5.800	5.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6201	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 42-34 Áp suất 10	cái	"	7.000	7.000	7.000	
6202	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-21 Áp suất 10	cái	"	8.500	8.500	8.500	
6203	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-27 Áp suất 10	cái	"	8.600	8.600	8.600	
6204	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-34 Áp suất 10	cái	"	9.000	9.000	9.000	
6205	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 48-42 Áp suất 10	cái	"	11.600	11.600	11.600	
6206	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-21 Áp suất 8	cái	"	10.400	10.400	10.400	
6207	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-27 Áp suất 8	cái	"	11.800	11.800	11.800	
6208	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-34 Áp suất 8	cái	"	13.000	13.000	13.000	
6209	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-42 Áp suất 8	cái	"	14.300	14.300	14.300	
6210	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-42 Áp suất 10	cái	"	17.100	17.100	17.100	
6211	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 60-48 Áp suất 8	cái	"	14.900	14.900	14.900	
6212	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-27 Áp suất 8	cái	"	18.900	18.900	18.900	
6213	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-34 Áp suất 8	cái	"	19.700	19.700	19.700	
6214	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-42 Áp suất 8	cái	"	21.100	21.100	21.100	
6215	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-48 Áp suất 8	cái	"	23.900	23.900	23.900	
6216	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 75-60 Áp suất 8	cái	"	26.600	26.600	26.600	
6217	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-34 Áp suất 6	cái	"	32.500	32.500	32.500	
6218	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-34 Áp suất 10	cái	"	41.900	41.900	41.900	
6219	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 6	cái	"	26.500	26.500	26.500	
6220	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 10	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6221	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 6	cái	"	32.200	32.200	32.200	
6222	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 10	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6223	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 6	cái	"	39.200	39.200	39.200	
6224	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 10	cái	"	47.800	47.800	47.800	
6225	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 6	cái	"	41.000	41.000	41.000	
6226	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 10	cái	"	58.000	58.000	58.000	
6227	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-34 Áp suất 6	cái	"	40.500	40.500	40.500	
6228	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-42 Áp suất 6	cái	"	41.000	41.000	41.000	
6229	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 6	cái	"	43.000	43.000	43.000	
6230	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 10	cái	"	65.800	65.800	65.800	
6231	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 6	cái	"	47.600	47.600	47.600	
6232	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 10	cái	"	77.700	77.700	77.700	
6233	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-75 Áp suất 6	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6234	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 110-90 Áp suất 6	cái	"	60.200	60.200	60.200	
6235	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 125-110 Áp suất 6	cái	"	86.900	86.900	86.900	
6236	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 140-90 Áp suất 6	cái	"	118.200	118.200	118.200	
6237	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 140-110 Áp suất 6	cái	"	129.500	129.500	129.500	
6238	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 160-90 Áp suất 6	cái	"	162.000	162.000	162.000	
6239	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 160-110 Áp suất 6	cái	"	176.400	176.400	176.400	
6240	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 160-140 Áp suất 6	cái	"	206.200	206.200	206.200	
6241	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 200-110 Áp suất 6	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6242	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 200-160 Áp suất 6	cái	"	400.500	400.500	400.500	
6243	Ba chạc 90 độ chuyển bậc 250-200 Áp suất 6	cái	"	704.100	704.100	704.100	
	Đầu nối bích		"	-	-	-	
6244	Đầu nối bích 60 Áp suất 10	cái	"	90.700	90.700	90.700	
6245	Đầu nối bích 75 Áp suất 10	cái	"	126.800	126.800	126.800	
6246	Đầu nối bích 90 Áp suất 10	cái	"	126.500	126.500	126.500	
6247	Đầu nối bích 110 Áp suất 10	cái	"	170.500	170.500	170.500	
6248	Đầu nối bích 125 Áp suất 10	cái	"	234.500	234.500	234.500	
6249	Đầu nối bích 140 Áp suất 10	cái	"	290.100	290.100	290.100	
6250	Đầu nối bích 160 Áp suất 10	cái	"	406.400	406.400	406.400	
6251	Đầu nối bích 200 Áp suất 10	cái	"	710.500	710.500	710.500	
6252	Đầu nối bích 225 Áp suất 10	cái	"	732.200	732.200	732.200	
6253	Đầu nối bích 250 Áp suất 10	cái	"	994.800	994.800	994.800	
6254	Đầu nối bích 315 Áp suất 10	cái	"	1.398.200	1.398.200	1.398.200	
	Đầu bịt		"	-	-	-	
6255	Đầu bịt 21 Áp suất 10	cái	"	1.100	1.100	1.100	
6256	Đầu bịt 21 Áp suất 16	cái	"	1.100	1.100	1.100	
6257	Đầu bịt 27 Áp suất 10	cái	"	1.400	1.400	1.400	
6258	Đầu bịt 27 Áp suất 16	cái	"	1.700	1.700	1.700	
6259	Đầu bịt 34 Áp suất 10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
6260	Đầu bịt 34 Áp suất 16	cái	"	3.100	3.100	3.100	
6261	Đầu bịt 42 Áp suất 10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
6262	Đầu bịt 42 Áp suất 16	cái	"	4.900	4.900	4.900	
6263	Đầu bịt 48 Áp suất 6	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6264	Đầu bịt 48 Áp suất 10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6265	Đầu bịt 60 Áp suất 10	cái	"	10.900	10.900	10.900	
6266	Đầu bịt 75 Áp suất 8	cái	"	11.100	11.100	11.100	
6267	Đầu bịt 75 Áp suất 10	cái	"	14.400	14.400	14.400	
6268	Đầu bịt 90 Áp suất 6	cái	"	12.000	12.000	12.000	
6269	Đầu bịt 90 Áp suất 10	cái	"	24.100	24.100	24.100	
6270	Đầu bịt 110 Áp suất 6	cái	"	24.800	24.800	24.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6271	Đầu bịt 110 Áp suất 10	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6272	Đầu bịt 125 Áp suất 6	cái	"	30.200	30.200	30.200	
6273	Đầu bịt 140 Áp suất 6	cái	"	31.100	31.100	31.100	
6274	Đầu bịt 140 Áp suất 10	cái	"	67.400	67.400	67.400	
6275	Đầu bịt 160 Áp suất 6	cái	"	62.000	62.000	62.000	
6276	Đầu bịt 160 Áp suất 10	cái	"	117.800	117.800	117.800	
6277	Đầu bịt 200 Áp suất 6	cái	"	142.700	142.700	142.700	
	Nối góc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6278	Nối góc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	39.400	39.400	39.400	
6279	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6280	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	93.600	93.600	93.600	
6281	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	75.900	75.900	75.900	
6282	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6283	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	114.800	114.800	114.800	
6284	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	172.600	172.600	172.600	
6285	Nối góc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6286	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	220.000	220.000	220.000	
6287	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	317.800	317.800	317.800	
6288	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	311.800	311.800	311.800	
6289	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6290	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	509.900	509.900	509.900	
6291	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	705.200	705.200	705.200	
6292	Nối góc 45 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	707.500	707.500	707.500	
6293	Nối góc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
	Nối góc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6294	Nối góc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6295	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6296	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6297	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6298	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	308.300	308.300	308.300	
6299	Nối góc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	257.900	257.900	257.900	
6300	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	314.400	314.400	314.400	
6301	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	422.100	422.100	422.100	
6302	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	431.000	431.000	431.000	
6303	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	659.600	659.600	659.600	
6304	Nối góc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	719.500	719.500	719.500	
6305	Nối góc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	959.400	959.400	959.400	
6306	Nối góc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.642.900	1.642.900	1.642.900	
	Ba chạc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6307	Ba chạc 90 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6308	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	116.900	116.900	116.900	
6309	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	147.500	147.500	147.500	
6310	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	189.500	189.500	189.500	
6311	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	219.400	219.400	219.400	
6312	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6313	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	324.100	324.100	324.100	
6314	Ba chạc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	329.900	329.900	329.900	
6315	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	473.800	473.800	473.800	
6316	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	739.900	739.900	739.900	
6317	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6318	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	907.700	907.700	907.700	
6319	Ba chạc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	903.000	903.000	903.000	
6320	Ba chạc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	1.199.200	1.199.200	1.199.200	
6321	Ba chạc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6322	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	118.200	118.200	118.200	
6323	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	129.500	129.500	129.500	
6324	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	162.000	162.000	162.000	
6325	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	176.400	176.400	176.400	
6326	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-140 Áp suất 10 bar	cái	"	206.200	206.200	206.200	
6327	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6328	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	400.500	400.500	400.500	
6329	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	704.100	704.100	704.100	
	Ba chạc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6330	Ba chạc 45 độ - thoát 27 Áp suất 16 bar	cái	"	6.100	6.100	6.100	
6331	Ba chạc 45 độ - thoát 34 Áp suất 16 bar	cái	"	6.300	6.300	6.300	
6332	Ba chạc 45 độ - thoát 42 Áp suất 16 bar	cái	"	8.500	8.500	8.500	
6333	Ba chạc 45 độ - thoát 48 Áp suất 16 bar	cái	"	16.300	16.300	16.300	
6334	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 10 bar	cái	"	22.000	22.000	22.000	
6335	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 16 bar	cái	"	29.100	29.100	29.100	
6336	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 10 bar	cái	"	42.200	42.200	42.200	
6337	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 16 bar	cái	"	52.900	52.900	52.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6338	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 10 bar	cái	"	51.700	51.700	51.700	
6339	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 16 bar	cái	"	76.800	76.800	76.800	
6340	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	77.900	77.900	77.900	
6341	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 16 bar	cái	"	117.500	117.500	117.500	
6342	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6343	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6344	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	249.400	249.400	249.400	
6345	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	377.900	377.900	377.900	
6346	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6347	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	532.400	532.400	532.400	
6348	Ba chạc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	527.500	527.500	527.500	
6349	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	731.500	731.500	731.500	
6350	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	1.007.200	1.007.200	1.007.200	
6351	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	750.700	750.700	750.700	
6352	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	1.175.200	1.175.200	1.175.200	
6353	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.346.700	1.346.700	1.346.700	
6354	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	2.152.600	2.152.600	2.152.600	
6355	Ba chạc 45 độ - thoát 280 Áp suất 16 bar	cái	"	2.439.000	2.439.000	2.439.000	
6356	Ba chạc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	2.638.200	2.638.200	2.638.200	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6357	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-42 Áp suất 10 bar	cái	"	13.000	13.000	13.000	
6358	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	14.500	14.500	14.500	
6359	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 75-60 Áp suất 10 bar	cái	"	31.000	31.000	31.000	
6360	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	31.400	31.400	31.400	
6361	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	32.000	32.000	32.000	
6362	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	40.300	40.300	40.300	
6363	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6364	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6365	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	49.000	49.000	49.000	
6366	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	54.900	54.900	54.900	
6367	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6368	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	73.800	73.800	73.800	
6369	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 10 bar	cái	"	99.500	99.500	99.500	
6370	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 16 bar	cái	"	156.000	156.000	156.000	
6371	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-90 Áp suất 10 bar	cái	"	108.300	108.300	108.300	
6372	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 10 bar	cái	"	125.200	125.200	125.200	
6373	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 16 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6374	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	100.700	100.700	100.700	
6375	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-75 Áp suất 10 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6376	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	158.300	158.300	158.300	
6377	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 16 bar	cái	"	235.200	235.200	235.200	
6378	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	167.800	167.800	167.800	
6379	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 16 bar	cái	"	267.400	267.400	267.400	
6380	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	175.800	175.800	175.800	
6381	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	306.900	306.900	306.900	
6382	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 16 bar	cái	"	351.400	351.400	351.400	
6383	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 180-110 Áp suất 10 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6384	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	386.000	386.000	386.000	
6385	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	429.200	429.200	429.200	
6386	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	468.800	468.800	468.800	
6387	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-140 Áp suất 10 bar	cái	"	496.400	496.400	496.400	
6388	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6389	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 10 bar	cái	"	623.600	623.600	623.600	
6390	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 16 bar	cái	"	863.400	863.400	863.400	
6391	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-125 Áp suất 10 bar	cái	"	678.700	678.700	678.700	
6392	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	801.100	801.100	801.100	
6393	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	924.600	924.600	924.600	
6394	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-160 Áp suất 10 bar	cái	"	983.200	983.200	983.200	
6395	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.124.800	1.124.800	1.124.800	
6396	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-160 Áp suất 10 bar	cái	"	1.213.500	1.213.500	1.213.500	
6397	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.386.300	1.386.300	1.386.300	
6398	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-225 Áp suất 10 bar	cái	"	1.499.000	1.499.000	1.499.000	
6399	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.668.100	1.668.100	1.668.100	
	Ba chạc cong 88 độ		"	-	-	-	
6400	Ba chạc cong 88 độ 60 Áp suất 10 bar	cái	"	18.900	18.900	18.900	
6401	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 10 bar	cái	"	48.400	48.400	48.400	
6402	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 16 bar	cái	"	79.300	79.300	79.300	
6403	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 10 bar	cái	"	80.600	80.600	80.600	
6404	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 16 bar	cái	"	156.700	156.700	156.700	
6405	Ba chạc cong 88 độ 160 Áp suất 10 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6406	Ba chạc cong 88 độ 200 Áp suất 10 bar	cái	"	522.900	522.900	522.900	
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6407	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	19.900	19.900	19.900	
6408	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6409	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	38.300	38.300	38.300	
6410	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	44.400	44.400	44.400	
6411	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	45.800	45.800	45.800	
6412	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6413	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	50.000	50.000	50.000	
6414	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	59.900	59.900	59.900	
6415	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	62.600	62.600	62.600	
6416	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	65.300	65.300	65.300	
6417	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-42 Áp suất 10 bar	cái	"	79.900	79.900	79.900	
6418	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-48 Áp suất 10 bar	cái	"	85.000	85.000	85.000	
6419	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	86.000	86.000	86.000	
6420	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	99.800	99.800	99.800	
6421	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	119.700	119.700	119.700	
6422	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-60 Áp suất 10 bar	cái	"	129.700	129.700	129.700	
6423	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-75 Áp suất 10 bar	cái	"	142.700	142.700	142.700	
6424	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	159.600	159.600	159.600	
6425	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	169.700	169.700	169.700	
6426	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6427	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6428	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	373.600	373.600	373.600	
6429	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-110 Áp suất 10 bar	cái	"	560.100	560.100	560.100	
6430	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	676.900	676.900	676.900	
6431	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	760.900	760.900	760.900	
	Nối góc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6432	Nối góc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	39.400	39.400	39.400	
6433	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6434	Nối góc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	93.600	93.600	93.600	
6435	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	75.900	75.900	75.900	
6436	Nối góc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6437	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	114.800	114.800	114.800	
6438	Nối góc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	172.600	172.600	172.600	
6439	Nối góc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6440	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	220.000	220.000	220.000	
6441	Nối góc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	317.800	317.800	317.800	
6442	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	311.800	311.800	311.800	
6443	Nối góc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	491.800	491.800	491.800	
6444	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	509.900	509.900	509.900	
6445	Nối góc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	705.200	705.200	705.200	
6446	Nối góc 45 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	707.500	707.500	707.500	
6447	Nối góc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.036.000	1.036.000	1.036.000	
	Nối góc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6448	Nối góc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6449	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6450	Nối góc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6451	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6452	Nối góc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	308.300	308.300	308.300	
6453	Nối góc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	257.900	257.900	257.900	
6454	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	314.400	314.400	314.400	
6455	Nối góc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	422.100	422.100	422.100	
6456	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	431.000	431.000	431.000	
6457	Nối góc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	659.600	659.600	659.600	
6458	Nối góc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	719.500	719.500	719.500	
6459	Nối góc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	959.400	959.400	959.400	
6460	Nối góc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.642.900	1.642.900	1.642.900	
	Ba chạc 90 độ - thoát		"	-	-	-	
6461	Ba chạc 90 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6462	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	116.900	116.900	116.900	
6463	Ba chạc 90 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	147.500	147.500	147.500	
6464	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	189.500	189.500	189.500	
6465	Ba chạc 90 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	219.400	219.400	219.400	
6466	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6467	Ba chạc 90 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	324.100	324.100	324.100	
6468	Ba chạc 90 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	329.900	329.900	329.900	
6469	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	473.800	473.800	473.800	
6470	Ba chạc 90 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	739.900	739.900	739.900	
6471	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6472	Ba chạc 90 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	907.700	907.700	907.700	
6473	Ba chạc 90 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	903.000	903.000	903.000	
6474	Ba chạc 90 độ - thoát 280 Áp suất 10 bar	cái	"	1.199.200	1.199.200	1.199.200	
6475	Ba chạc 90 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6476	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	118.200	118.200	118.200	
6477	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	129.500	129.500	129.500	
6478	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	162.000	162.000	162.000	
6479	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	176.400	176.400	176.400	
6480	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 160-140 Áp suất 10 bar	cái	"	206.200	206.200	206.200	
6481	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6482	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	400.500	400.500	400.500	
6483	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	704.100	704.100	704.100	
	Ba chạc 45 độ - thoát		"	-	-	-	
6484	Ba chạc 45 độ - thoát 27 Áp suất 16 bar	cái	"	6.100	6.100	6.100	
6485	Ba chạc 45 độ - thoát 34 Áp suất 16 bar	cái	"	6.300	6.300	6.300	
6486	Ba chạc 45 độ - thoát 42 Áp suất 16 bar	cái	"	8.500	8.500	8.500	
6487	Ba chạc 45 độ - thoát 48 Áp suất 16 bar	cái	"	16.300	16.300	16.300	
6488	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 10 bar	cái	"	22.000	22.000	22.000	
6489	Ba chạc 45 độ - thoát 60 Áp suất 16 bar	cái	"	29.100	29.100	29.100	
6490	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 10 bar	cái	"	42.200	42.200	42.200	
6491	Ba chạc 45 độ - thoát 75 Áp suất 16 bar	cái	"	52.900	52.900	52.900	
6492	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 10 bar	cái	"	51.700	51.700	51.700	
6493	Ba chạc 45 độ - thoát 90 Áp suất 16 bar	cái	"	76.800	76.800	76.800	
6494	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 10 bar	cái	"	77.900	77.900	77.900	
6495	Ba chạc 45 độ - thoát 110 Áp suất 16 bar	cái	"	117.500	117.500	117.500	
6496	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 10 bar	cái	"	153.500	153.500	153.500	
6497	Ba chạc 45 độ - thoát 125 Áp suất 16 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6498	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 10 bar	cái	"	249.400	249.400	249.400	
6499	Ba chạc 45 độ - thoát 140 Áp suất 16 bar	cái	"	377.900	377.900	377.900	
6500	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6501	Ba chạc 45 độ - thoát 160 Áp suất 16 bar	cái	"	532.400	532.400	532.400	
6502	Ba chạc 45 độ - thoát 180 Áp suất 10 bar	cái	"	527.500	527.500	527.500	
6503	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 10 bar	cái	"	731.500	731.500	731.500	
6504	Ba chạc 45 độ - thoát 200 Áp suất 16 bar	cái	"	1.007.200	1.007.200	1.007.200	
6505	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 10 bar	cái	"	750.700	750.700	750.700	
6506	Ba chạc 45 độ - thoát 225 Áp suất 16 bar	cái	"	1.175.200	1.175.200	1.175.200	
6507	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.346.700	1.346.700	1.346.700	
6508	Ba chạc 45 độ - thoát 250 Áp suất 16 bar	cái	"	2.152.600	2.152.600	2.152.600	
6509	Ba chạc 45 độ - thoát 280 Áp suất 16 bar	cái	"	2.439.000	2.439.000	2.439.000	
6510	Ba chạc 45 độ - thoát 315 Áp suất 10 bar	cái	"	2.638.200	2.638.200	2.638.200	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát		"	-	-	-	
6511	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-42 Áp suất 10 bar	cái	"	13.000	13.000	13.000	
6512	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	14.500	14.500	14.500	
6513	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 75-60 Áp suất 10 bar	cái	"	31.000	31.000	31.000	
6514	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	31.400	31.400	31.400	
6515	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	32.000	32.000	32.000	
6516	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	40.300	40.300	40.300	
6517	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	50.300	50.300	50.300	
6518	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6519	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	49.000	49.000	49.000	
6520	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	54.900	54.900	54.900	
6521	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
6522	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	73.800	73.800	73.800	
6523	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 10 bar	cái	"	99.500	99.500	99.500	
6524	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-75 Áp suất 16 bar	cái	"	156.000	156.000	156.000	
6525	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-90 Áp suất 10 bar	cái	"	108.300	108.300	108.300	
6526	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 10 bar	cái	"	125.200	125.200	125.200	
6527	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 125-110 Áp suất 16 bar	cái	"	203.900	203.900	203.900	
6528	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	100.700	100.700	100.700	
6529	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-75 Áp suất 10 bar	cái	"	115.200	115.200	115.200	
6530	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	158.300	158.300	158.300	
6531	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-90 Áp suất 16 bar	cái	"	235.200	235.200	235.200	
6532	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	167.800	167.800	167.800	
6533	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 140-110 Áp suất 16 bar	cái	"	267.400	267.400	267.400	
6534	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	175.800	175.800	175.800	
6535	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	306.900	306.900	306.900	
6536	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 160-110 Áp suất 16 bar	cái	"	351.400	351.400	351.400	
6537	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 180-110 Áp suất 10 bar	cái	"	263.800	263.800	263.800	
6538	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	386.000	386.000	386.000	
6539	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	429.200	429.200	429.200	
6540	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	468.800	468.800	468.800	
6541	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-140 Áp suất 10 bar	cái	"	496.400	496.400	496.400	
6542	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 200-160 Áp suất 10 bar	cái	"	521.600	521.600	521.600	
6543	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 10 bar	cái	"	623.600	623.600	623.600	
6544	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 225-160 Áp suất 16 bar	cái	"	863.400	863.400	863.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6545	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-125 Áp suất 10 bar	cái	"	678.700	678.700	678.700	
6546	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	801.100	801.100	801.100	
6547	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	924.600	924.600	924.600	
6548	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-160 Áp suất 10 bar	cái	"	983.200	983.200	983.200	
6549	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 280-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.124.800	1.124.800	1.124.800	
6550	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-160 Áp suất 10 bar	cái	"	1.213.500	1.213.500	1.213.500	
6551	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-200 Áp suất 10 bar	cái	"	1.386.300	1.386.300	1.386.300	
6552	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-225 Áp suất 10 bar	cái	"	1.499.000	1.499.000	1.499.000	
6553	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát 315-250 Áp suất 10 bar	cái	"	1.668.100	1.668.100	1.668.100	
	Ba chạc cong 88 độ		"	-	-	-	
6554	Ba chạc cong 88 độ 60 Áp suất 10 bar	cái	"	18.900	18.900	18.900	
6555	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 10 bar	cái	"	48.400	48.400	48.400	
6556	Ba chạc cong 88 độ 90 Áp suất 16 bar	cái	"	79.300	79.300	79.300	
6557	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 10 bar	cái	"	80.600	80.600	80.600	
6558	Ba chạc cong 88 độ 110 Áp suất 16 bar	cái	"	156.700	156.700	156.700	
6559	Ba chạc cong 88 độ 160 Áp suất 10 bar	cái	"	239.900	239.900	239.900	
6560	Ba chạc cong 88 độ 200 Áp suất 10 bar	cái	"	522.900	522.900	522.900	
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
6561	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 60-48 Áp suất 10 bar	cái	"	19.900	19.900	19.900	
6562	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-42 Áp suất 10 bar	cái	"	36.000	36.000	36.000	
6563	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-48 Áp suất 10 bar	cái	"	38.300	38.300	38.300	
6564	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-60 Áp suất 10 bar	cái	"	44.400	44.400	44.400	
6565	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 90-75 Áp suất 10 bar	cái	"	45.800	45.800	45.800	
6566	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-42 Áp suất 10 bar	cái	"	48.000	48.000	48.000	
6567	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-48 Áp suất 10 bar	cái	"	50.000	50.000	50.000	
6568	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-60 Áp suất 10 bar	cái	"	59.900	59.900	59.900	
6569	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-75 Áp suất 10 bar	cái	"	62.600	62.600	62.600	
6570	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 110-90 Áp suất 10 bar	cái	"	65.300	65.300	65.300	
6571	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-42 Áp suất 10 bar	cái	"	79.900	79.900	79.900	
6572	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-48 Áp suất 10 bar	cái	"	85.000	85.000	85.000	
6573	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-60 Áp suất 10 bar	cái	"	86.000	86.000	86.000	
6574	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-90 Áp suất 10 bar	cái	"	99.800	99.800	99.800	
6575	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 140-110 Áp suất 10 bar	cái	"	119.700	119.700	119.700	
6576	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-60 Áp suất 10 bar	cái	"	129.700	129.700	129.700	
6577	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-75 Áp suất 10 bar	cái	"	142.700	142.700	142.700	
6578	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-90 Áp suất 10 bar	cái	"	159.600	159.600	159.600	
6579	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 160-110 Áp suất 10 bar	cái	"	169.700	169.700	169.700	
6580	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-90 Áp suất 10 bar	cái	"	323.900	323.900	323.900	
6581	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-110 Áp suất 10 bar	cái	"	353.800	353.800	353.800	
6582	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 200-125 Áp suất 10 bar	cái	"	373.600	373.600	373.600	
6583	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-110 Áp suất 10 bar	cái	"	560.100	560.100	560.100	
6584	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-160 Áp suất 10 bar	cái	"	676.900	676.900	676.900	
6585	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc 250-200 Áp suất 10 bar	cái	"	760.900	760.900	760.900	
	Nối thẳng TC ISO3633		"	-	-	-	
6586	90	cái	"	26.600	26.600	26.600	
6587	110	cái	"	32.500	32.500	32.500	
6588	125	cái	"	47.300	47.300	47.300	
6589	140	cái	"	59.800	59.800	59.800	
6590	160	cái	"	75.400	75.400	75.400	
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633		"	-	-	-	
6591	60-34	cái	"	8.800	8.800	8.800	
6592	60-42	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6593	60-48	cái	"	9.500	9.500	9.500	
6594	90-48	cái	"	21.900	21.900	21.900	
6595	90-60	cái	"	22.000	22.000	22.000	
6596	110-48	cái	"	32.400	32.400	32.400	
6597	110-60	cái	"	30.200	30.200	30.200	
	Nối góc 45 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6598	42	cái	"	7.900	7.900	7.900	
6599	48	cái	"	9.700	9.700	9.700	
6600	60	cái	"	17.400	17.400	17.400	
6601	75	cái	"	30.000	30.000	30.000	
6602	90	cái	"	46.000	46.000	46.000	
6603	110	cái	"	60.800	60.800	60.800	
6604	125	cái	"	78.400	78.400	78.400	
6605	140	cái	"	96.300	96.300	96.300	
6606	160	cái	"	122.300	122.300	122.300	
	Nối góc 88 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6607	90	cái	"	52.300	52.300	52.300	
6608	110	cái	"	71.500	71.500	71.500	
6609	125	cái	"	101.600	101.600	101.600	
6610	140	cái	"	131.300	131.300	131.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6611	160	cái	"	172.400	172.400	172.400	
	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6612	42	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6613	48	cái	"	11.300	11.300	11.300	
6614	60	cái	"	21.500	21.500	21.500	
6615	75	cái	"	37.400	37.400	37.400	
6616	90	cái	"	52.500	52.500	52.500	
6617	110	cái	"	76.400	76.400	76.400	
6618	160	cái	"	175.100	175.100	175.100	
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633		"	-	-	-	
6619	90	cái	"	20.300	20.300	20.300	
6620	110	cái	"	29.100	29.100	29.100	
6621	125	cái	"	37.700	37.700	37.700	
6622	140	cái	"	50.200	50.200	50.200	
6623	160	cái	"	65.100	65.100	65.100	
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6624	90	cái	"	87.600	87.600	87.600	
6625	110	cái	"	126.100	126.100	126.100	
6626	125	cái	"	168.700	168.700	168.700	
6627	140	cái	"	231.200	231.200	231.200	
6628	160	cái	"	296.100	296.100	296.100	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		"	-	-	-	
6629	110-60	cái	"	79.600	79.600	79.600	
6630	110-75	cái	"	92.500	92.500	92.500	
6631	110-90	cái	"	109.200	109.200	109.200	
6632	125-60	cái	"	96.200	96.200	96.200	
6633	125-75	cái	"	112.300	112.300	112.300	
6634	125-90	cái	"	124.200	124.200	124.200	
6635	125-110	cái	"	145.400	145.400	145.400	
6636	140-60	cái	"	128.600	128.600	128.600	
6637	140-75	cái	"	132.100	132.100	132.100	
6638	140-90	cái	"	150.800	150.800	150.800	
6639	140-110	cái	"	172.900	172.900	172.900	
6640	160-90	cái	"	180.300	180.300	180.300	
6641	160-110	cái	"	203.000	203.000	203.000	
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633		"	-	-	-	
6642	75	cái	"	55.400	55.400	55.400	
6643	90	cái	"	73.400	73.400	73.400	
6644	110	cái	"	104.500	104.500	104.500	
6645	125	cái	"	140.000	140.000	140.000	
6646	140	cái	"	193.500	193.500	193.500	
6647	160	cái	"	238.600	238.600	238.600	
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		"	-	-	-	
6648	110-60	cái	"	74.800	74.800	74.800	
6649	110-75	cái	"	81.800	81.800	81.800	
6650	110-90	cái	"	95.000	95.000	95.000	
6651	125-60	cái	"	94.800	94.800	94.800	
6652	125-75	cái	"	101.800	101.800	101.800	
6653	125-90	cái	"	120.000	120.000	120.000	
6654	125-110	cái	"	118.800	118.800	118.800	
6655	140-60	cái	"	116.000	116.000	116.000	
6656	140-75	cái	"	127.300	127.300	127.300	
6657	140-90	cái	"	133.300	133.300	133.300	
6658	140-110	cái	"	144.900	144.900	144.900	
6659	160-90	cái	"	169.700	169.700	169.700	
6660	160-110	cái	"	179.100	179.100	179.100	
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6661	90	cái	"	104.700	104.700	104.700	
6662	110	cái	"	163.800	163.800	163.800	
6663	125	cái	"	208.900	208.900	208.900	
6664	140	cái	"	250.700	250.700	250.700	
6665	160	cái	"	351.400	351.400	351.400	
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		"	-	-	-	
6666	125-90	cái	"	144.500	144.500	144.500	
6667	125-110	cái	"	177.800	177.800	177.800	
6668	140-90	cái	"	168.700	168.700	168.700	
6669	140-110	cái	"	197.600	197.600	197.600	
6670	160-90	cái	"	201.500	201.500	201.500	
6671	160-110	cái	"	246.600	246.600	246.600	
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633		"	-	-	-	
6672	90	cái	"	86.800	86.800	86.800	
6673	110	cái	"	127.600	127.600	127.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6674	125	cái	"	172.400	172.400	172.400	
6675	140	cái	"	221.900	221.900	221.900	
6676	160	cái	"	295.200	295.200	295.200	
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633		"	-	-	-	
6677	125-90	cái	"	136.000	136.000	136.000	
6678	125-110	cái	"	150.800	150.800	150.800	
6679	140-90	cái	"	157.100	157.100	157.100	
6680	140-110	cái	"	165.500	165.500	165.500	
6681	160-90	cái	"	188.900	188.900	188.900	
6682	160-110	cái	"	205.100	205.100	205.100	
	ỐNG HDPE (PE100)		ISO 4427-2:2019	-	-	-	
6683	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m	"	8.700	8.700	8.700	
6684	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m	"	10.200	10.200	10.200	
6685	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	"	11.100	11.100	11.100	
6686	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	"	13.200	13.200	13.200	
6687	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m	"	15.400	15.400	15.400	
6688	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m	"	14.800	14.800	14.800	
6689	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m	"	18.100	18.100	18.100	
6690	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m	"	21.200	21.200	21.200	
6691	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m	"	25.500	25.500	25.500	
6692	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m	"	18.800	18.800	18.800	
6693	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	"	22.600	22.600	22.600	
6694	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m	"	27.300	27.300	27.300	
6695	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m	"	32.800	32.800	32.800	
6696	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m	"	39.000	39.000	39.000	
6697	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	"	29.100	29.100	29.100	
6698	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m	"	34.700	34.700	34.700	
6699	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	"	41.700	41.700	41.700	
6700	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m	"	50.900	50.900	50.900	
6701	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m	"	60.200	60.200	60.200	
6702	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m	"	45.100	45.100	45.100	
6703	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m	"	55.400	55.400	55.400	
6704	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m	"	67.200	67.200	67.200	
6705	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m	"	80.100	80.100	80.100	
6706	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m	"	95.900	95.900	95.900	
6707	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m	"	64.200	64.200	64.200	
6708	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m	"	79.100	79.100	79.100	
6709	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m	"	95.300	95.300	95.300	
6710	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m	"	113.700	113.700	113.700	
6711	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m	"	135.800	135.800	135.800	
6712	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m	"	101.300	101.300	101.300	
6713	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m	"	112.200	112.200	112.200	
6714	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m	"	135.600	135.600	135.600	
6715	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m	"	162.800	162.800	162.800	
6716	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m	"	194.900	194.900	194.900	
6717	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m	"	109.400	109.400	109.400	
6718	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m	"	135.900	135.900	135.900	
6719	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m	"	170.000	170.000	170.000	
6720	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m	"	203.100	203.100	203.100	
6721	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m	"	245.300	245.300	245.300	
6722	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m	"	295.200	295.200	295.200	
6723	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m	"	141.600	141.600	141.600	
6724	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m	"	175.500	175.500	175.500	
6725	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m	"	214.600	214.600	214.600	
6726	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m	"	261.500	261.500	261.500	
6727	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m	"	317.300	317.300	317.300	
6728	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m	"	378.300	378.300	378.300	
6729	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m	"	177.600	177.600	177.600	
6730	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m	"	218.600	218.600	218.600	
6731	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m	"	267.900	267.900	267.900	
6732	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m	"	324.400	324.400	324.400	
6733	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m	"	393.300	393.300	393.300	
6734	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m	"	473.100	473.100	473.100	
6735	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m	"	232.800	232.800	232.800	
6736	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m	"	287.000	287.000	287.000	
6737	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m	"	352.000	352.000	352.000	
6738	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m	"	423.300	423.300	423.300	
6739	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	m	"	520.200	520.200	520.200	
6740	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	m	"	620.600	620.600	620.600	
6741	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	m	"	290.800	290.800	290.800	
6742	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	m	"	361.300	361.300	361.300	
6743	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	m	"	443.100	443.100	443.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6744	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	m	"	539.700	539.700	539.700	
6745	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	m	"	654.300	654.300	654.300	
6746	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	m	"	784.700	784.700	784.700	
6747	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	"	361.200	361.200	361.200	
6748	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	m	"	450.100	450.100	450.100	
6749	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	m	"	555.300	555.300	555.300	
6750	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	m	"	661.400	661.400	661.400	
6751	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	m	"	818.700	818.700	818.700	
6752	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	m	"	976.200	976.200	976.200	
6753	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	"	453.200	453.200	453.200	
6754	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	m	"	566.900	566.900	566.900	
6755	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	m	"	682.600	682.600	682.600	
6756	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	m	"	836.000	836.000	836.000	
6757	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	m	"	1.000.900	1.000.900	1.000.900	
6758	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	m	"	1.207.300	1.207.300	1.207.300	
6759	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	"	561.400	561.400	561.400	
6760	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	"	691.700	691.700	691.700	
6761	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	m	"	845.700	845.700	845.700	
6762	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	m	"	1.039.400	1.039.400	1.039.400	
6763	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	m	"	1.245.300	1.245.300	1.245.300	
6764	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	m	"	1.489.900	1.489.900	1.489.900	
6765	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	m	"	696.200	696.200	696.200	
6766	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	"	882.300	882.300	882.300	
6767	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	m	"	1.053.800	1.053.800	1.053.800	
6768	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	m	"	1.303.200	1.303.200	1.303.200	
6769	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	m	"	1.560.700	1.560.700	1.560.700	
6770	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	m	"	1.866.200	1.866.200	1.866.200	
6771	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	m	"	887.700	887.700	887.700	
6772	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	m	"	1.105.300	1.105.300	1.105.300	
6773	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	m	"	1.341.800	1.341.800	1.341.800	
6774	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	m	"	1.629.900	1.629.900	1.629.900	
6775	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	m	"	1.975.500	1.975.500	1.975.500	
6776	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	m	"	2.377.300	2.377.300	2.377.300	
6777	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	m	"	1.127.600	1.127.600	1.127.600	
6778	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	m	"	1.389.900	1.389.900	1.389.900	
6779	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	m	"	1.705.200	1.705.200	1.705.200	
6780	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	m	"	2.067.200	2.067.200	2.067.200	
6781	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	m	"	2.507.900	2.507.900	2.507.900	
6782	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	m	"	3.015.800	3.015.800	3.015.800	
6783	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	m	"	1.422.500	1.422.500	1.422.500	
6784	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	m	"	1.782.400	1.782.400	1.782.400	
6785	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	m	"	2.166.800	2.166.800	2.166.800	
6786	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m	"	2.617.200	2.617.200	2.617.200	
6787	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	m	"	3.196.200	3.196.200	3.196.200	
6788	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	m	"	3.840.900	3.840.900	3.840.900	
6789	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	m	"	1.817.900	1.817.900	1.817.900	
6790	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	m	"	2.237.300	2.237.300	2.237.300	
6791	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	m	"	2.737.900	2.737.900	2.737.900	
6792	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m	"	3.309.000	3.309.000	3.309.000	
6793	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	m	"	4.045.400	4.045.400	4.045.400	
6794	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	m	"	4.855.600	4.855.600	4.855.600	
6795	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	"	2.213.900	2.213.900	2.213.900	
6796	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	m	"	2.775.500	2.775.500	2.775.500	
6797	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	m	"	3.404.800	3.404.800	3.404.800	
6798	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m	"	4.118.100	4.118.100	4.118.100	
6799	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m	"	5.014.700	5.014.700	5.014.700	
6800	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m	"	6.005.800	6.005.800	6.005.800	
6801	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m	"	3.040.600	3.040.600	3.040.600	
6802	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	"	3.749.300	3.749.300	3.749.300	
6803	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m	"	4.603.400	4.603.400	4.603.400	
6804	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m	"	5.618.800	5.618.800	5.618.800	
6805	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m	"	6.786.800	6.786.800	6.786.800	
6806	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	m	"	3.852.600	3.852.600	3.852.600	
6807	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m	"	4.737.300	4.737.300	4.737.300	
6808	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m	"	5.830.600	5.830.600	5.830.600	
6809	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m	"	7.101.800	7.101.800	7.101.800	
6810	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m	"	8.063.200	8.063.200	8.063.200	
6811	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m	"	4.905.000	4.905.000	4.905.000	
6812	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m	"	6.040.200	6.040.200	6.040.200	
6813	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m	"	7.409.700	7.409.700	7.409.700	
6814	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m	"	9.035.900	9.035.900	9.035.900	
6815	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m	"	10.939.100	10.939.100	10.939.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6816	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m	"	6.212.100	6.212.100	6.212.100	
6817	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m	"	7.656.200	7.656.200	7.656.200	
6818	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m	"	9.395.900	9.395.900	9.395.900	
6819	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m	"	9.650.400	9.650.400	9.650.400	
6820	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m	"	7.856.600	7.856.600	7.856.600	
6821	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m	"	9.687.300	9.687.300	9.687.300	
6822	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m	"	11.885.100	11.885.100	11.885.100	
6823	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m	"	14.520.700	14.520.700	14.520.700	
6824	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m	"	9.694.400	9.694.400	9.694.400	
6825	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m	"	11.969.000	11.969.000	11.969.000	
6826	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m	"	14.688.400	14.688.400	14.688.400	
6827	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m	"	17.686.000	17.686.000	17.686.000	
6828	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	m	"	13.963.400	13.963.400	13.963.400	
6829	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	m	"	17.226.800	17.226.800	17.226.800	
6830	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	m	"	20.233.700	20.233.700	20.233.700	
6831	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	m	"	22.443.800	22.443.800	22.443.800	
6832	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	m	"	27.676.800	27.676.800	27.676.800	
6833	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	m	"	33.745.400	33.745.400	33.745.400	
6834	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	m	"	29.334.400	29.334.400	29.334.400	
6835	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	m	"	36.139.100	36.139.100	36.139.100	
6836	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	m	"	44.047.300	44.047.300	44.047.300	
6837	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	m	"	37.258.600	37.258.600	37.258.600	
6838	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	m	"	45.705.700	45.705.700	45.705.700	
6839	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	m	"	46.039.200	46.039.200	46.039.200	
6840	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	m	"	56.434.200	56.434.200	56.434.200	
	ỐNG NHỰA HDPE - PE80	m	ISO 4427-2:2019	-	-	-	
6841	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	"	8.500	8.500	8.500	
6842	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	"	10.200	10.200	10.200	
6843	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m	"	11.100	11.100	11.100	
6844	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m	"	12.900	12.900	12.900	
6845	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m	"	15.400	15.400	15.400	
6846	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m	"	15.200	15.200	15.200	
6847	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	"	17.700	17.700	17.700	
6848	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	m	"	21.300	21.300	21.300	
6849	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m	"	25.500	25.500	25.500	
6850	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m	"	18.800	18.800	18.800	
6851	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	"	22.600	22.600	22.600	
6852	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m	"	27.300	27.300	27.300	
6853	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	"	32.800	32.800	32.800	
6854	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m	"	39.000	39.000	39.000	
6855	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m	"	29.100	29.100	29.100	
6856	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m	"	35.200	35.200	35.200	
6857	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m	"	42.000	42.000	42.000	
6858	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m	"	50.800	50.800	50.800	
6859	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m	"	60.200	60.200	60.200	
6860	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m	"	44.900	44.900	44.900	
6861	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m	"	55.900	55.900	55.900	
6862	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m	"	67.100	67.100	67.100	
6863	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m	"	80.900	80.900	80.900	
6864	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m	"	95.900	95.900	95.900	
6865	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m	"	63.800	63.800	63.800	
6866	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m	"	79.200	79.200	79.200	
6867	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m	"	95.900	95.900	95.900	
6868	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m	"	113.000	113.000	113.000	
6869	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m	"	135.900	135.900	135.900	
6870	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m	"	102.700	102.700	102.700	
6871	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m	"	114.600	114.600	114.600	
6872	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m	"	135.900	135.900	135.900	
6873	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m	"	162.600	162.600	162.600	
6874	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m	"	195.200	195.200	195.200	
6875	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m	"	135.400	135.400	135.400	
6876	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m	"	166.600	166.600	166.600	
6877	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m	"	205.300	205.300	205.300	
6878	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m	"	243.300	243.300	243.300	
6879	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m	"	295.300	295.300	295.300	
6880	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	m	"	174.500	174.500	174.500	
6881	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m	"	213.000	213.000	213.000	
6882	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m	"	262.000	262.000	262.000	
6883	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m	"	316.700	316.700	316.700	
6884	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m	"	378.600	378.600	378.600	
6885	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m	"	216.800	216.800	216.800	
6886	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m	"	267.200	267.200	267.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6887	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m	"	326.700	326.700	326.700	
6888	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m	"	390.600	390.600	390.600	
6889	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m	"	473.100	473.100	473.100	
6890	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	"	284.900	284.900	284.900	
6891	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m	"	348.400	348.400	348.400	
6892	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m	"	428.500	428.500	428.500	
6893	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m	"	513.400	513.400	513.400	
6894	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m	"	620.900	620.900	620.900	
6895	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	"	358.300	358.300	358.300	
6896	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m	"	441.900	441.900	441.900	
6897	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m	"	541.800	541.800	541.800	
6898	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m	"	651.200	651.200	651.200	
6899	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m	"	784.700	784.700	784.700	
6900	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	"	445.400	445.400	445.400	
6901	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	"	549.100	549.100	549.100	
6902	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m	"	674.400	674.400	674.400	
6903	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m	"	803.400	803.400	803.400	
6904	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m	"	976.000	976.000	976.000	
6905	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m	"	561.500	561.500	561.500	
6906	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	"	693.300	693.300	693.300	
6907	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	m	"	833.000	833.000	833.000	
6908	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m	"	1.004.800	1.004.800	1.004.800	
6909	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m	"	1.207.300	1.207.300	1.207.300	
6910	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m	"	687.000	687.000	687.000	
6911	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m	"	852.000	852.000	852.000	
6912	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m	"	1.030.100	1.030.100	1.030.100	
6913	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m	"	1.256.500	1.256.500	1.256.500	
6914	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m	"	1.491.300	1.491.300	1.491.300	
6915	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m	"	864.500	864.500	864.500	
6916	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m	"	1.069.700	1.069.700	1.069.700	
6917	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m	"	1.292.100	1.292.100	1.292.100	
6918	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m	"	1.574.700	1.574.700	1.574.700	
6919	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m	"	1.868.300	1.868.300	1.868.300	
6920	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m	"	1.086.600	1.086.600	1.086.600	
6921	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m	"	1.354.000	1.354.000	1.354.000	
6922	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m	"	1.634.700	1.634.700	1.634.700	
6923	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m	"	1.968.200	1.968.200	1.968.200	
6924	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	m	"	2.376.800	2.376.800	2.376.800	
6925	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m	"	1.390.100	1.390.100	1.390.100	
6926	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m	"	1.706.500	1.706.500	1.706.500	
6927	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m	"	2.075.400	2.075.400	2.075.400	
6928	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m	"	2.497.500	2.497.500	2.497.500	
6929	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m	"	3.017.100	3.017.100	3.017.100	
6930	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	"	1.751.500	1.751.500	1.751.500	
6931	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m	"	2.179.200	2.179.200	2.179.200	
6932	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m	"	2.638.700	2.638.700	2.638.700	
6933	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m	"	3.169.700	3.169.700	3.169.700	
6934	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m	"	3.838.500	3.838.500	3.838.500	
6935	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m	"	2.235.700	2.235.700	2.235.700	
6936	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	"	2.740.500	2.740.500	2.740.500	
6937	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m	"	3.341.300	3.341.300	3.341.300	
6938	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m	"	4.006.000	4.006.000	4.006.000	
6939	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m	"	4.849.800	4.849.800	4.849.800	
6940	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m	"	2.734.700	2.734.700	2.734.700	
6941	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m	"	3.405.500	3.405.500	3.405.500	
6942	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m	"	4.143.500	4.143.500	4.143.500	
6943	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m	"	4.983.600	4.983.600	4.983.600	
6944	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m	"	6.009.900	6.009.900	6.009.900	
6945	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m	"	3.749.300	3.749.300	3.749.300	
6946	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m	"	4.603.400	4.603.400	4.603.400	
6947	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m	"	5.618.800	5.618.800	5.618.800	
6948	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m	"	6.786.800	6.786.800	6.786.800	
6949	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m	"	4.737.300	4.737.300	4.737.300	
6950	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m	"	5.830.600	5.830.600	5.830.600	
6951	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m	"	7.101.800	7.101.800	7.101.800	
6952	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m	"	8.063.200	8.063.200	8.063.200	
6953	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m	"	6.040.200	6.040.200	6.040.200	
6954	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m	"	7.409.700	7.409.700	7.409.700	
6955	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m	"	9.035.900	9.035.900	9.035.900	
6956	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m	"	10.939.100	10.939.100	10.939.100	
6957	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m	"	7.656.200	7.656.200	7.656.200	
6958	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m	"	9.395.900	9.395.900	9.395.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6959	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m	"	9.650.400	9.650.400	9.650.400	
6960	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VỖ	m	"	9.687.300	9.687.300	9.687.300	
6961	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m	"	11.885.100	11.885.100	11.885.100	
6962	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m	"	14.520.700	14.520.700	14.520.700	
6963	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m	"	11.969.000	11.969.000	11.969.000	
6964	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m	"	14.688.400	14.688.400	14.688.400	
6965	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	m	"	17.226.800	17.226.800	17.226.800	
6966	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm_PN8	m	"	20.233.700	20.233.700	20.233.700	
	ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP	m	"	-	-	-	
6967	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4	m	"	511.900	511.900	511.900	
6968	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8	m	"	573.800	573.800	573.800	
6969	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN4	m	"	675.000	675.000	675.000	
6970	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN8	m	"	756.000	756.000	756.000	
6971	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN4	m	"	725.700	725.700	725.700	
6972	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN8	m	"	900.000	900.000	900.000	
6973	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN4	m	"	1.248.800	1.248.800	1.248.800	
6974	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN8	m	"	1.645.900	1.645.900	1.645.900	
6975	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN4	m	"	1.867.500	1.867.500	1.867.500	
6976	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN8	m	"	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
6977	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN4	m	"	2.799.000	2.799.000	2.799.000	
6978	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN8	m	"	3.388.500	3.388.500	3.388.500	
6979	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN4	m	"	4.761.000	4.761.000	4.761.000	
6980	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN8	m	"	6.293.300	6.293.300	6.293.300	
6981	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN1000_SN4	m	"	9.292.500	9.292.500	9.292.500	
	ỐNG GÂN SÓNG PP 2 LỚP	m	"	-	-	-	
6982	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN8	m	"	292.600	292.600	292.600	
6983	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN12	m	"	348.400	348.400	348.400	
6984	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN8	m	"	459.900	459.900	459.900	
6985	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN12	m	"	515.600	515.600	515.600	
6986	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN8	m	"	560.900	560.900	560.900	
6987	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN12	m	"	670.600	670.600	670.600	
6988	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN8	m	"	975.500	975.500	975.500	
6989	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN12	m	"	1.207.200	1.207.200	1.207.200	
6990	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN8	m	"	1.524.200	1.524.200	1.524.200	
6991	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN12	m	"	1.792.500	1.792.500	1.792.500	
6992	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN8	m	"	2.207.000	2.207.000	2.207.000	
6993	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN12	m	"	2.560.600	2.560.600	2.560.600	
6994	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN8	m	"	3.865.400	3.865.400	3.865.400	
6995	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN12	m	"	4.340.900	4.340.900	4.340.900	
6996	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN8	m	"	5.718.800	5.718.800	5.718.800	
6997	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN12	m	"	6.828.400	6.828.400	6.828.400	
	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cấp điện)		"	-	-	-	
6998	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN30 _ĐK trong ID 30mm_ĐK ngoài OD 40mm	m	"	16.800	16.800	16.800	
6999	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN40 _ĐK trong ID 40mm_ĐK ngoài OD 53.5mm	m	"	24.100	24.100	24.100	
7000	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN50 _ĐK trong ID 50mm_ĐK ngoài OD 64.5mm	m	"	33.000	33.000	33.000	
7001	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN65 _ĐK trong ID 65mm_ĐK ngoài OD 84.5mm	m	"	47.800	47.800	47.800	
7002	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN80 _ĐK trong ID 80mm_ĐK ngoài OD 105mm	m	"	62.200	62.200	62.200	
7003	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN100 _ĐK trong ID 100mm_ĐK ngoài OD 130mm	m	"	87.900	87.900	87.900	
7004	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN125 _ĐK trong ID 125mm_ĐK ngoài OD 160mm	m	"	136.600	136.600	136.600	
7005	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN150 _ĐK trong ID 150mm_ĐK ngoài OD 188mm	m	"	186.500	186.500	186.500	
7006	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN175 _ĐK trong ID 175mm_ĐK ngoài OD 230mm	m	"	278.100	278.100	278.100	
7007	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN200 _ĐK trong ID 200mm_ĐK ngoài OD 260mm	m	"	332.400	332.400	332.400	
	Phụ tùng nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cấp điện)		"	-	-	-	
	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
7008	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	11.600	11.600	11.600	
7009	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	13.500	13.500	13.500	
7010	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	16.800	16.800	16.800	
7011	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	19.800	19.800	19.800	
7012	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	24.400	24.400	24.400	
7013	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	30.700	30.700	30.700	
7014	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	Cái	"	37.300	37.300	37.300	
7015	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	Cái	"	39.600	39.600	39.600	
7016	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	Cái	"	52.300	52.300	52.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7017	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	Cái	"	54.000	54.000	54.000	
	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
7018	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	10.900	10.900	10.900	
7019	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	12.700	12.700	12.700	
7020	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	18.900	18.900	18.900	
7021	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	29.300	29.300	29.300	
7022	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	31.800	31.800	31.800	
7023	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	38.400	38.400	38.400	
7024	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	Cái	"	50.700	50.700	50.700	
7025	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	Cái	"	58.400	58.400	58.400	
7026	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	Cái	"	91.200	91.200	91.200	
7027	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	Cái	"	122.400	122.400	122.400	
	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
7028	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	16.900	16.900	16.900	
7029	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	20.800	20.800	20.800	
7030	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	31.600	31.600	31.600	
7031	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	33.300	33.300	33.300	
7032	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	46.700	46.700	46.700	
7033	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	54.900	54.900	54.900	
	ỐNG PPR		DIN 8077: 2008& 8078:2008	-	-	-	
7034	Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	DIN 8077: 2008& 8078:2008	16.200	16.200	16.200	
7035	Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m	"	18.100	18.100	18.100	
7036	Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m	"	20.100	20.100	20.100	
7037	Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	m	"	22.200	22.200	22.200	
7038	Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m	"	29.000	29.000	29.000	
7039	Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m	"	33.300	33.300	33.300	
7040	Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m	"	35.200	35.200	35.200	
7041	Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	m	"	36.900	36.900	36.900	
7042	Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	"	37.600	37.600	37.600	
7043	Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m	"	45.200	45.200	45.200	
7044	Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m	"	51.800	51.800	51.800	
7045	Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	m	"	57.000	57.000	57.000	
7046	Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m	"	50.400	50.400	50.400	
7047	Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m	"	61.200	61.200	61.200	
7048	Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m	"	80.300	80.300	80.300	
7049	Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	m	"	87.100	87.100	87.100	
7050	Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m	"	73.900	73.900	73.900	
7051	Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m	"	97.300	97.300	97.300	
7052	Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m	"	124.700	124.700	124.700	
7053	Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	m	"	139.000	139.000	139.000	
7054	Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m	"	117.400	117.400	117.400	
7055	Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	m	"	152.900	152.900	152.900	
7056	Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m	"	196.600	196.600	196.600	
7057	Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	m	"	218.800	218.800	218.800	
7058	Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	m	"	163.300	163.300	163.300	
7059	Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	m	"	208.400	208.400	208.400	
7060	Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	m	"	272.300	272.300	272.300	
7061	Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	m	"	309.100	309.100	309.100	
7062	Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm	m	"	238.300	238.300	238.300	
7063	Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	m	"	291.800	291.800	291.800	
7064	Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	m	"	407.100	407.100	407.100	
7065	Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	m	"	444.600	444.600	444.600	
7066	Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	m	"	381.400	381.400	381.400	
7067	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	m	"	444.600	444.600	444.600	
7068	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	m	"	573.100	573.100	573.100	
7069	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	m	"	660.000	660.000	660.000	
7070	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	m	"	472.400	472.400	472.400	
7071	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	m	"	576.600	576.600	576.600	
7072	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	m	"	771.200	771.200	771.200	
7073	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	m	"	885.700	885.700	885.700	
7074	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	m	"	582.900	582.900	582.900	
7075	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	m	"	701.600	701.600	701.600	
7076	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	m	"	979.500	979.500	979.500	
7077	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	m	"	1.167.100	1.167.100	1.167.100	
7078	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	m	"	795.400	795.400	795.400	
7079	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	m	"	972.600	972.600	972.600	
7080	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	m	"	1.302.600	1.302.600	1.302.600	
7081	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	m	"	1.511.600	1.511.600	1.511.600	
7082	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	m	"	1.253.300	1.253.300	1.253.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7083	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	m	"	1.742.300	1.742.300	1.742.300	
7084	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	m	"	2.048.000	2.048.000	2.048.000	
7085	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	m	"	2.353.600	2.353.600	2.353.600	
7086	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	m	"	1.520.600	1.520.600	1.520.600	
7087	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	m	"	2.154.900	2.154.900	2.154.900	
7088	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	m	"	2.521.800	2.521.800	2.521.800	
	PHỤ TÙNG PPR		"	-	-	-	
	Đầu nối thẳng		"	-	-	-	
7089	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	2.100	2.100	2.100	
7090	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	3.600	3.600	3.600	
7091	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	5.600	5.600	5.600	
7092	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	8.900	8.900	8.900	
7093	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	16.000	16.000	16.000	
7094	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	32.000	32.000	32.000	
7095	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	53.600	53.600	53.600	
7096	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	90.700	90.700	90.700	
7097	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	147.100	147.100	147.100	
7098	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	282.900	282.900	282.900	
7099	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	403.800	403.800	403.800	
7100	Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0	cái	"	565.700	565.700	565.700	
7101	Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0	cái	"	1.005.400	1.005.400	1.005.400	
	Đầu nối ren trong		"	-	-	-	
7102	Đầu nối ren trong PRR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	36.400	36.400	36.400	
7103	Đầu nối ren trong PRR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	44.400	44.400	44.400	
7104	Đầu nối ren trong PRR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	49.600	49.600	49.600	
7105	Đầu nối ren trong PRR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	80.900	80.900	80.900	
7106	Đầu nối ren trong PRR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	"	200.400	200.400	200.400	
7107	Đầu nối ren trong PRR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	265.900	265.900	265.900	
7108	Đầu nối ren trong PRR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	538.000	538.000	538.000	
7109	Đầu nối ren trong PRR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	"	765.800	765.800	765.800	
7110	Đầu nối ren trong PRR : DN90-3" _PN20.0	cái	"	1.535.800	1.535.800	1.535.800	
	Đầu nối ren ngoài		"	-	-	-	
7111	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	46.000	46.000	46.000	
7112	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	53.100	53.100	53.100	
7113	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	64.100	64.100	64.100	
7114	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	94.700	94.700	94.700	
7115	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	275.400	275.400	275.400	
7116	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	344.300	344.300	344.300	
7117	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	583.400	583.400	583.400	
7118	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	"	894.100	894.100	894.100	
7119	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	"	1.807.400	1.807.400	1.807.400	
7120	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	cái	"	3.040.800	3.040.800	3.040.800	
	Zắc co nhựa		"	-	-	-	
7121	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	cái	"	26.400	26.400	26.400	
7122	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	cái	"	38.900	38.900	38.900	
7123	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	cái	"	56.000	56.000	56.000	
7124	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	cái	"	64.300	64.300	64.300	
7125	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	cái	"	96.600	96.600	96.600	
7126	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	cái	"	223.700	223.700	223.700	
	Zắc co ren trong		"	-	-	-	
7127	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	121.200	121.200	121.200	
7128	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	194.100	194.100	194.100	
7129	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	284.500	284.500	284.500	
7130	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	445.800	445.800	445.800	
7131	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	776.500	776.500	776.500	
7132	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	1.034.800	1.034.800	1.034.800	
	Zắc co ren ngoài		"	-	-	-	
7133	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	129.300	129.300	129.300	
7134	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	201.500	201.500	201.500	
7135	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	316.700	316.700	316.700	
7136	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	469.900	469.900	469.900	
7137	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	829.400	829.400	829.400	
7138	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	1.121.900	1.121.900	1.121.900	
	Đầu nối chuyển bậc		"	-	-	-	
7139	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7140	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7141	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7142	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7143	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7144	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7145	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
7146	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7147	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
7148	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	"	13.200	13.200	13.200	
7149	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7150	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7151	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7152	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0 .	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7153	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	44.400	44.400	44.400	
7154	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	52.300	52.300	52.300	
7155	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	"	47.400	47.400	47.400	
7156	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	"	47.400	47.400	47.400	
7157	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	65.700	65.700	65.700	
7158	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	"	83.700	83.700	83.700	
7159	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	"	83.700	83.700	83.700	
7160	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	"	127.600	127.600	127.600	
7161	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	"	171.700	171.700	171.700	
7162	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	"	164.200	164.200	164.200	
7163	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200	cái	"	171.700	171.700	171.700	
7164	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0	cái	"	273.300	273.300	273.300	
7165	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0	cái	"	391.100	391.100	391.100	
7166	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0	cái	"	614.800	614.800	614.800	
7167	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0	cái	"	582.400	582.400	582.400	
7168	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0	cái	"	590.900	590.900	590.900	
7169	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0	cái	"	1.047.000	1.047.000	1.047.000	
	Nối góc 45 độ		"	-	-	-	
7170	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7171	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	5.400	5.400	5.400	
7172	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	8.100	8.100	8.100	
7173	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	16.000	16.000	16.000	
7174	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	30.600	30.600	30.600	
7175	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	cái	"	70.200	70.200	70.200	
7176	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	107.900	107.900	107.900	
7177	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	128.500	128.500	128.500	
7178	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.	cái	"	223.800	223.800	223.800	
	Nối góc 90 độ PPR		"	-	-	-	
7179	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	4.100	4.100	4.100	
7180	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	5.400	5.400	5.400	
7181	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	9.400	9.400	9.400	
7182	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	15.300	15.300	15.300	
7183	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	26.900	26.900	26.900	
7184	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	82.100	82.100	82.100	
7185	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	107.200	107.200	107.200	
7186	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	165.300	165.300	165.300	
7187	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	336.900	336.900	336.900	
7188	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	546.100	546.100	546.100	
7189	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	728.100	728.100	728.100	
7190	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	cái	"	1.092.100	1.092.100	1.092.100	
7191	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	cái	"	2.123.600	2.123.600	2.123.600	
	Nối góc 90 độ ren trong PPR		"	-	-	-	
7192	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	40.400	40.400	40.400	
7193	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	46.000	46.000	46.000	
7194	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	61.800	61.800	61.800	
7195	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	114.300	114.300	114.300	
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR		"	-	-	-	
7196	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	56.900	56.900	56.900	
7197	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	64.300	64.300	64.300	
7198	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	76.000	76.000	76.000	
7199	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	121.000	121.000	121.000	
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR		"	-	-	-	
7200	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	80.900	80.900	80.900	
7201	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	102.100	102.100	102.100	
	Ba chạc 90 độ PPR		"	-	-	-	
7202	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7203	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7204	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	12.100	12.100	12.100	
7205	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	18.700	18.700	18.700	
7206	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	36.900	36.900	36.900	
7207	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	92.400	92.400	92.400	
7208	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	138.800	138.800	138.800	
7209	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	215.400	215.400	215.400	
7210	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	333.500	333.500	333.500	
7211	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	708.800	708.800	708.800	
7212	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	759.500	759.500	759.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7213	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0	cái	"	1.299.500	1.299.500	1.299.500	
	Ba chạc 90 độ ren trong PPR		"	-	-	-	
7214	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	40.800	40.800	40.800	
7215	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	43.600	43.600	43.600	
7216	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	63.600	63.600	63.600	
7217	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	138.800	138.800	138.800	
7218	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	cái	"	267.700	267.700	267.700	
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR		"	-	-	-	
7219	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	50.200	50.200	50.200	
7220	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	54.500	54.500	54.500	
7221	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	66.000	66.000	66.000	
7222	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	138.600	138.600	138.600	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR		"	-	-	-	
7223	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7224	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7225	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7226	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	28.300	28.300	28.300	
7227	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20	cái	"	28.300	28.300	28.300	
7228	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	"	28.300	28.300	28.300	
7229	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7230	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7231	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7232	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	"	49.700	49.700	49.700	
7233	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7234	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7235	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7236	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	"	87.300	87.300	87.300	
7237	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	119.500	119.500	119.500	
7238	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	119.500	119.500	119.500	
7239	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	"	128.500	128.500	128.500	
7240	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	"	119.500	119.500	119.500	
7241	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	187.600	187.600	187.600	
7242	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	"	201.500	201.500	201.500	
7243	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	"	221.700	221.700	221.700	
7244	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	"	319.600	319.600	319.600	
7245	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	"	319.600	319.600	319.600	
7246	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	cái	"	319.600	319.600	319.600	
7247	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	cái	"	1.054.500	1.054.500	1.054.500	
7248	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	cái	"	3.266.400	3.266.400	3.266.400	
	Van chặn PPR		"	-	-	-	
7249	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	142.500	142.500	142.500	
7250	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	193.200	193.200	193.200	
7251	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	222.800	222.800	222.800	
7252	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	345.200	345.200	345.200	
7253	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	588.100	588.100	588.100	
	Van cửa PPR (mở 100%)		"	-	-	-	
7254	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái	"	191.200	191.200	191.200	
7255	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái	"	220.000	220.000	220.000	
7256	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái	"	315.600	315.600	315.600	
7257	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái	"	531.200	531.200	531.200	
7258	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái	"	828.400	828.400	828.400	
7259	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái	"	1.276.500	1.276.500	1.276.500	
	Van Bi PPR tay gạt		"	-	-	-	
7260	Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	cái	"	178.700	178.700	178.700	
7261	Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	cái	"	220.000	220.000	220.000	
	Van Bi PPR tay xoay		"	-	-	-	
7262	Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	cái	"	191.200	191.200	191.200	
7263	Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	cái	"	220.000	220.000	220.000	
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)		"	-	-	-	
7264	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	cái	"	125.100	125.100	125.100	
7265	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	cái	"	154.800	154.800	154.800	
7266	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	cái	"	239.500	239.500	239.500	
7267	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	cái	"	273.500	273.500	273.500	
7268	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	cái	"	359.500	359.500	359.500	
7269	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	cái	"	586.900	586.900	586.900	
7270	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	cái	"	550.200	550.200	550.200	
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)		"	-	-	-	
7271	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0	cái	"	779.400	779.400	779.400	
7272	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0	cái	"	1.109.600	1.109.600	1.109.600	
7273	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	cái	"	1.696.500	1.696.500	1.696.500	
7274	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0	cái	"	3.576.300	3.576.300	3.576.300	
	Đầu bịt PPR		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7275	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	2.000	2.000	2.000	
7276	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	3.500	3.500	3.500	
7277	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7278	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	6.800	6.800	6.800	
7279	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7280	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	62.600	62.600	62.600	
7281	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	111.200	111.200	111.200	
7282	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	125.100	125.100	125.100	
7283	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	137.500	137.500	137.500	
	Đai khởi thủy hàn cắm PPR		"	-	-	-	
7284	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7285	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	3.700	3.700	3.700	
7286	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7287	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0	cái	"	4.100	4.100	4.100	
7288	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7289	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	8.400	8.400	8.400	
7290	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0	cái	"	4.100	4.100	4.100	
7291	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7292	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	8.800	8.800	8.800	
7293	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	17.500	17.500	17.500	
7294	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7295	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7296	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0	cái	"	18.500	18.500	18.500	
7297	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	24.900	24.900	24.900	
7298	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	"	25.200	25.200	25.200	
7299	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0	cái	"	47.100	47.100	47.100	
	Ống tránh PPR		"	-	-	-	
7300	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	10.400	10.400	10.400	
7301	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	19.500	19.500	19.500	
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)		"	-	-	-	
7302	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái	"	18.100	18.100	18.100	
7303	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái	"	20.100	20.100	20.100	
7304	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái	"	25.800	25.800	25.800	
7305	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái	"	44.200	44.200	44.200	
7306	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái	"	44.200	44.200	44.200	
7307	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái	"	55.200	55.200	55.200	
7308	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái	"	62.700	62.700	62.700	
7309	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái	"	81.000	81.000	81.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) **- ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội** **- ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	A- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PPR- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)			-	-	-	
	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)		TC DIN 8077-8078, ISO 15874	-	-	-	
7310	ϕ20mmdày 2,3mm	m	"	36.000	36.000	36.000	
7311	ϕ25mm dày 2,8mm	m	"	64.200	64.200	64.200	
7312	ϕ32mmdày 2,9mm	m	"	83.500	83.500	83.500	
7313	ϕ40mm dày 3,7mm	m	"	111.900	111.900	111.900	
7314	ϕ50mmdày 4,6mm	m	"	164.200	164.200	164.200	
7315	ϕ63mm dày 5,8mm	m	"	261.800	261.800	261.800	
7316	ϕ75mmdày 6,8mm	m	"	365.400	365.400	365.400	
7317	ϕ90mm dày 8,2mm	m	"	530.000	530.000	530.000	
7318	ϕ110mmdày 10mm	m	"	847.900	847.900	847.900	
7319	ϕ125mm dày 11,4mm	m	"	1.049.800	1.049.800	1.049.800	
7320	ϕ140mmdày 12,7mm	m	"	1.296.000	1.296.000	1.296.000	
7321	ϕ160mm dày 14,6mm	m	"	1.761.400	1.761.400	1.761.400	
7322	ϕ180mmdày 16,4mm	m	"	2.785.000	2.785.000	2.785.000	
7323	ϕ200mm dày 18,2mm	m	"	3.379.200	3.379.200	3.379.200	
	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)			-	-	-	
7324	ϕ20 mm dày 2,8mm	m	"	40.200	40.200	40.200	
7325	ϕ25 mmdày 4,2mm	m	"	74.100	74.100	74.100	
7326	ϕ32mm dày 4,4mm	m	"	100.400	100.400	100.400	
7327	ϕ40mmdày 5,5mm	m	"	135.900	135.900	135.900	
7328	ϕ50mm dày 6,9mm	m	"	216.200	216.200	216.200	
7329	ϕ63mmdày 8,6mm	m	"	339.700	339.700	339.700	
7330	ϕ75mm dày 10,3mm	m	"	463.200	463.200	463.200	
7331	ϕ90mmdày 12,3mm	m	"	648.400	648.400	648.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7332	ϕ110mm dày 15,1mm	m	"	988.000	988.000	988.000	
7333	ϕ125mmdày 17,1mm	m	"	1.281.400	1.281.400	1.281.400	
7334	ϕ140mm dày 19,2mm	m	"	1.559.200	1.559.200	1.559.200	
7335	ϕ160mmdày 21,9mm	m	"	2.161.300	2.161.300	2.161.300	
7336	ϕ180mm dày 24,5mm	m	"	3.871.800	3.871.800	3.871.800	
7337	ϕ200mm dày 27,4mm	m	"	4.788.700	4.788.700	4.788.700	
	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)			-	-	-	
7338	ϕ20 mm dày 3,4mm	m	"	44.600	44.600	44.600	
7339	ϕ25 mm dày 4,2mm	m	"	78.900	78.900	78.900	
7340	ϕ32mmdày 5,4mm	m	"	115.200	115.200	115.200	
7341	ϕ40mm dày 6,7mm	m	"	178.400	178.400	178.400	
7342	ϕ50mmdày 8,3mm	m	"	277.300	277.300	277.300	
7343	ϕ63mm dày 10,5mm	m	"	437.700	437.700	437.700	
7344	ϕ75mmdày 12,5mm	m	"	620.600	620.600	620.600	
7345	ϕ90mm dày 15,0mm	m	"	904.400	904.400	904.400	
7346	ϕ110mmdày 18,3mm	m	"	1.338.900	1.338.900	1.338.900	
7347	ϕ125mm dày 20,8mm	m	"	1.726.500	1.726.500	1.726.500	
7348	ϕ140mmdày 23,3mm	m	"	2.177.600	2.177.600	2.177.600	
7349	ϕ160mm dày 26,6mm	m	"	2.891.200	2.891.200	2.891.200	
7350	ϕ180mm dày 29,0mm	m	"	4.736.600	4.736.600	4.736.600	
7351	ϕ200mm dày 33,2mm	m	"	5.884.200	5.884.200	5.884.200	
	Ống tránh			-	-	-	
7352	ϕ20mm	cái	"	23.100	23.100	23.100	
7353	ϕ25mm	cái	"	38.600	38.600	38.600	
	Cút 90º			-	-	-	
7354	ϕ20mm	cái	"	9.000	9.000	9.000	
7355	ϕ25mm	cái	"	12.000	12.000	12.000	
7356	ϕ32mm	cái	"	20.700	20.700	20.700	
7357	ϕ40mm	cái	"	34.300	34.300	34.300	
7358	ϕ50mm	cái	"	59.700	59.700	59.700	
7359	ϕ63mm	cái	"	182.700	182.700	182.700	
7360	ϕ75mm	cái	"	237.600	237.600	237.600	
7361	ϕ90mm	cái	"	373.900	373.900	373.900	
7362	ϕ110mm	cái	"	675.100	675.100	675.100	
	Măng sông			-	-	-	
7363	ϕ20mm	cái	"	4.700	4.700	4.700	
7364	ϕ25mm	cái	"	7.900	7.900	7.900	
7365	ϕ32mm	cái	"	12.400	12.400	12.400	
7366	ϕ40mm	cái	"	19.800	19.800	19.800	
7367	ϕ50mm	cái	"	35.900	35.900	35.900	
7368	ϕ63mm	cái	"	75.100	75.100	75.100	
7369	ϕ75mm	cái	"	119.100	119.100	119.100	
7370	ϕ90mm	cái	"	201.500	201.500	201.500	
7371	ϕ110mm	cái	"	326.800	326.800	326.800	
	Chếch 45º			-	-	-	
7372	ϕ20mm	cái	"	7.400	7.400	7.400	
7373	ϕ25mm	cái	"	12.000	12.000	12.000	
7374	ϕ32mm	cái	"	18.100	18.100	18.100	
7375	ϕ40mm	cái	"	35.600	35.600	35.600	
7376	ϕ50mm	cái	"	68.100	68.100	68.100	
7377	ϕ63mm	cái	"	158.000	158.000	158.000	
7378	ϕ75mm	cái	"	239.700	239.700	239.700	
7379	ϕ90mm	cái	"	299.000	299.000	299.000	
7380	ϕ110mm	cái	"	497.300	497.300	497.300	
	Tê		"	-	-	-	
7381	ϕ20mm	cái	"	10.500	10.500	10.500	
7382	ϕ25mm	cái	"	16.300	16.300	16.300	
7383	ϕ32mm	cái	"	26.800	26.800	26.800	
7384	ϕ40mm	cái	"	42.900	42.900	42.900	
7385	ϕ50mm	cái	"	85.500	85.500	85.500	
7386	ϕ63mm	cái	"	205.400	205.400	205.400	
7387	ϕ75mm	cái	"	256.900	256.900	256.900	
7388	ϕ90mm	cái	"	406.000	406.000	406.000	
7389	ϕ110mm	cái	"	717.900	717.900	717.900	
	Côn thu		"	-	-	-	
7390	ϕ25mm	cái	"	7.400	7.400	7.400	
7391	ϕ32mm	cái	"	10.500	10.500	10.500	
7392	ϕ40mm	cái	"	16.300	16.300	16.300	
7393	ϕ50mm	cái	"	29.300	29.300	29.300	
7394	ϕ63mm	cái	"	56.600	56.600	56.600	
7395	ϕ75mm	cái	"	98.700	98.700	98.700	
7396	ϕ90mm	cái	"	160.200	160.200	160.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7397	ϕ110mm	cái	"	283.500	283.500	283.500	
	Tê thu		"	-	-	-	
7398	ϕ25mm	cái	"	16.300	16.300	16.300	
7399	ϕ32mm	cái	"	28.600	28.600	28.600	
7400	ϕ40mm	cái	"	62.900	62.900	62.900	
7401	ϕ50mm	cái	"	111.500	111.500	111.500	
7402	ϕ63mm	cái	"	194.100	194.100	194.100	
7403	ϕ75mm	cái	"	265.600	265.600	265.600	
7404	ϕ90mm	cái	"	414.100	414.100	414.100	
7405	ϕ110mm	cái	"	699.100	699.100	699.100	
	Bịt		"	-	-	-	
7406	ϕ20mm	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7407	ϕ25mm	cái	"	7.700	7.700	7.700	
7408	ϕ32mm	cái	"	10.500	10.500	10.500	
7409	ϕ40mm	cái	"	15.200	15.200	15.200	
7410	ϕ50mm	cái	"	28.600	28.600	28.600	
	Mặt bích		"	-	-	-	
7411	ϕ50mm	cái	"	46.400	46.400	46.400	
7412	ϕ63mm	cái	"	59.200	59.200	59.200	
7413	ϕ75mm	cái	"	97.500	97.500	97.500	
7414	ϕ90mm	cái	"	152.600	152.600	152.600	
7415	ϕ110mm	cái	"	226.200	226.200	226.200	
	Cút ren trong 90º		"	-	-	-	
7416	ϕ20*1/2mm	cái	"	74.600	74.600	74.600	
7417	ϕ25*1/2mm	cái	"	84.800	84.800	84.800	
7418	ϕ25*3/4mm	cái	"	114.100	114.100	114.100	
7419	ϕ32*1mm	cái	"	210.900	210.900	210.900	
	Cút ren ngoài 90º		"	-	-	-	
7420	ϕ20*1/2mm	cái	"	105.000	105.000	105.000	
7421	ϕ25*1/2mm	cái	"	118.700	118.700	118.700	
7422	ϕ25*3/4mm	cái	"	140.300	140.300	140.300	
7423	ϕ32*1mm	cái	"	223.300	223.300	223.300	
	Măng sông ren trong		"	-	-	-	
7424	ϕ20*1/2mm	cái	"	67.100	67.100	67.100	
7425	ϕ25*1/2mm	cái	"	82.000	82.000	82.000	
7426	ϕ25*3/4mm	cái	"	91.500	91.500	91.500	
7427	ϕ32*1mm	cái	"	149.200	149.200	149.200	
7428	ϕ40*11/4mm	cái	"	369.700	369.700	369.700	
7429	ϕ50*11/2mm	cái	"	490.500	490.500	490.500	
7430	ϕ63*2mm	cái	"	992.600	992.600	992.600	
	Măng sông ren ngoài		"	-	-	-	
7431	ϕ20*1/2mm	cái	"	84.900	84.900	84.900	
7432	ϕ25*1/2mm	cái	"	97.900	97.900	97.900	
7433	ϕ25*3/4mm	cái	"	118.200	118.200	118.200	
7434	ϕ32*1mm	cái	"	174.700	174.700	174.700	
7435	ϕ40*11/4mm	cái	"	508.200	508.200	508.200	
7436	ϕ50*11/2mm	cái	"	635.200	635.200	635.200	
7437	ϕ63*2mm	cái	"	1.076.300	1.076.300	1.076.300	
	Tê ren trong		"	-	-	-	
7438	ϕ20*1/2mm	cái	"	75.300	75.300	75.300	
7439	ϕ25*1/2mm	cái	"	80.500	80.500	80.500	
7440	ϕ25*3/4mm	cái	"	117.400	117.400	117.400	
	Tê ren ngoài		"	-	-	-	
7441	ϕ20*1/2mm	cái	"	92.700	92.700	92.700	
7442	ϕ25*1/2mm	cái	"	100.600	100.600	100.600	
7443	ϕ25*3/4mm	cái	"	121.700	121.700	121.700	
	Rắc co ren ngoài		"	-	-	-	
7444	ϕ20*1/2mm	cái	"	179.000	179.000	179.000	
7445	ϕ25*1/2mm	cái	"	277.900	277.900	277.900	
7446	ϕ25*3/4mm	cái	"	384.200	384.200	384.200	
7447	ϕ32*1mm	cái	"	438.200	438.200	438.200	
7448	ϕ40*11/4mm	cái	"	650.300	650.300	650.300	
7449	ϕ50*11/2mm	cái	"	1.147.600	1.147.600	1.147.600	
	Rắc co ren trong		"	-	-	-	
7450	ϕ20*1/2mm	cái	"	167.800	167.800	167.800	
7451	ϕ25*3/4mm	cái	"	268.600	268.600	268.600	
7452	ϕ32*1mm	cái	"	393.800	393.800	393.800	
7453	ϕ40*11/4mm	cái	"	616.900	616.900	616.900	
7454	ϕ50*11/2mm	cái	"	1.074.500	1.074.500	1.074.500	
	Van cửa hàm ếch tay nhựa		"	-	-	-	
7455	ϕ20mm	cái	"	262.900	262.900	262.900	
7456	ϕ25mm	cái	"	356.500	356.500	356.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7457	ϕ32mm	cái	"	411.100	411.100	411.100	
7458	ϕ40mm	cái	"	636.900	636.900	636.900	
7459	ϕ50mm	cái	"	1.085.100	1.085.100	1.085.100	
7460	Van cửa đồng tay nhựa		"	-	-	-	
7461	ϕ20mm	cái	"	352.800	352.800	352.800	
7462	ϕ25mm	cái	"	405.900	405.900	405.900	
7463	ϕ32mm	cái	"	582.300	582.300	582.300	
7464	ϕ40mm	cái	"	980.100	980.100	980.100	
7465	ϕ50mm	cái	"	1.528.400	1.528.400	1.528.400	
7466	ϕ63mm	cái	"	2.355.100	2.355.100	2.355.100	
	Van bi tay ba cạnh		"	-	-	-	
7467	ϕ20mm	cái	"	701.400	701.400	701.400	
7468	ϕ25mm	cái	"	740.600	740.600	740.600	
	Van bi nhựa		"	-	-	-	
7469	ϕ20mm	cái	"	329.700	329.700	329.700	
7470	ϕ25mm	cái	"	405.900	405.900	405.900	
	Rắc co		"	-	-	-	
7471	ϕ20mm	cái	"	58.800	58.800	58.800	
7472	ϕ25mm	cái	"	86.500	86.500	86.500	
7473	ϕ32mm	cái	"	124.400	124.400	124.400	
7474	ϕ40mm	cái	"	142.900	142.900	142.900	
7475	ϕ50mm	cái	"	214.600	214.600	214.600	
	Bộ máy hàn			-	-	-	
7476	ϕ20mm - ϕ50mm	cái		1.200.000	1.200.000	1.200.000	
7477	ϕ63mm - ϕ110mm	cái		2.200.000	2.200.000	2.200.000	
	Đầu hàn			-	-	-	
7478	ϕ20mm - ϕ25mm	cái		26.000	26.000	26.000	
7479	ϕ32mm - ϕ40mm	cái		52.000	52.000	52.000	
7480	ϕ50mm	cái		65.000	65.000	65.000	
7481	ϕ63mm	cái		104.000	104.000	104.000	
7482	ϕ75mm	cái		156.000	156.000	156.000	
7483	ϕ90mm	cái		195.000	195.000	195.000	
7484	ϕ110mm	cái		221.000	221.000	221.000	
	B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4427			-	-	-	
	ống nhựa HDPE PN8		T/C DIN 8074-8075	-	-	-	
7485	Φ 40 dày 1,9mm	m	T/C DIN 8074-8075	27.100	27.100	27.100	
7486	Φ 50 dày 2,4mm	m	T/C DIN 8074-8075	42.000	42.000	42.000	
7487	Φ 63 dày 3mm	m	T/C DIN 8074-8075	65.100	65.100	65.100	
7488	Φ 75 dày 3,5mm	m	T/C DIN 8074-8075	92.700	92.700	92.700	
7489	Φ 90 dày 4,3mm	m	T/C DIN 8074-8075	146.300	146.300	146.300	
7490	Φ 110 dày 5,3mm	m	T/C DIN 8074-8075	196.300	196.300	196.300	
7491	Φ 125 dày 6mm	m	T/C DIN 8074-8075	253.500	253.500	253.500	
7492	Φ 140 dày 6,7mm	m	"	315.700	315.700	315.700	
7493	Φ 160 dày 7,7mm	m	"	414.600	414.600	414.600	
7494	Φ 180 dày 8,6mm	m	"	521.900	521.900	521.900	
7495	Φ 200 dày 9,6mm	m	"	650.100	650.100	650.100	
7496	Φ 225 dày 10,8mm	m	"	818.800	818.800	818.800	
7497	Φ 250 dày 11,9mm	m	"	999.100	999.100	999.100	
7498	Φ 280 dày 13,4mm	m	"	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
7499	Φ 315 dày 15mm	m	"	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
7500	Φ 355 dày 16,9mm	m	"	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
7501	Φ 400 dày 19,1mm	m	"	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
7502	Φ 450 dày 21,5mm	m	"	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
7503	Φ 500 dày 23,9mm	m	"	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
7504	Φ560 dầy 26.7mm	m	"	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
7505	Φ630 dầy 30.0mm	m	"	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
7506	Φ710 dầy 33.9mm	m	"	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
7507	Φ800 dầy 38.1mm	m	"	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
7508	Φ900 dầy 42.9mm	m	"	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
7509	Φ1000 dầy 47.7mm	m	"	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
7510	Φ1200 dầy 57.2mm	m	"	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
	ống nhựa HDPE PN10			-	-	-	
7511	Φ 32 dày 2.0mm	m	"	21.400	21.400	21.400	
7512	Φ 40 dày 2.4mm	m	"	32.600	32.600	32.600	
7513	Φ 50 dày 3.0mm	m	"	50.100	50.100	50.100	
7514	Φ 63 dày 3,8mm	m	"	80.000	80.000	80.000	
7515	Φ 75 dày 4,5mm	m	"	114.200	114.200	114.200	
7516	Φ 90 dày 5,4mm	m	"	162.000	162.000	162.000	
7517	Φ 110 dày 6,6mm	m	"	245.600	245.600	245.600	
7518	Φ 125 dày 7,4mm	m	"	310.000	310.000	310.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7519	Φ 140 dày 8,3mm	m	"	386.900	386.900	386.900	
7520	Φ 160 dày 9,5mm	m	"	508.400	508.400	508.400	
7521	Φ 180 dày 10,7mm	m	"	640.100	640.100	640.100	
7522	Φ 200 dày 11,9mm	m	"	802.200	802.200	802.200	
7523	Φ 225 dày 13,4mm	m	"	986.000	986.000	986.000	
7524	Φ 250 dày 14,8mm	m	"	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
7525	Φ 280 dày 16,6mm	m	"	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
7526	Φ 315 dày 18,7mm	m	"	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
7527	Φ 355 dày 21,1mm	m	"	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
7528	Φ 400 dày 23,7mm	m	"	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
7529	Φ 450 dày 26,7mm	m	"	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
7530	Φ 500 dày 29,7mm	m	"	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
7531	Φ560 dầy 33.2mm	m	"	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
7532	Φ630 dầy 37.4mm	m	"	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
7533	Φ710 dầy 42.1mm	m	"	10.702.800	10.702.800	10.702.800	
7534	Φ800 dầy 47.4mm	m	"	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
7535	Φ900 dầy 53.3mm	m	"	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
7536	Φ1000 dầy 59.3mm	m	"	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
7537	Φ1200 dầy 71.1mm	m	"	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	Ống nhựa HDPE PN12,5			-	-	-	
7538	Φ 25 dày 1,9mm	m	"	16.000	16.000	16.000	
7539	Φ 32 dày 2,4mm	m	"	26.100	26.100	26.100	
7540	Φ 40 dày 3,0mm	m	"	39.500	39.500	39.500	
7541	Φ 50 dày 3,7mm	m	"	60.300	60.300	60.300	
7542	Φ 63 dày 4,7mm	m	"	97.000	97.000	97.000	
7543	Φ 75 dày 5,6mm	m	"	137.700	137.700	137.700	
7544	Φ 90 dày 6,7mm	m	"	195.800	195.800	195.800	
7545	Φ 110 dày 8,1mm	m	"	293.300	293.300	293.300	
7546	Φ 125 dày 9,2mm	m	"	377.700	377.700	377.700	
7547	Φ 140 dày 10,3mm	m	"	468.600	468.600	468.600	
7548	Φ 160 dày 11,8mm	m	"	611.500	611.500	611.500	
7549	Φ 180 dày 13,3mm	m	"	779.500	779.500	779.500	
7550	Φ 200 dày 14,7mm	m	"	955.300	955.300	955.300	
7551	Φ 225 dày 16,6mm	m	"	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
7552	Φ 250 dày 18,4mm	m	"	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
7553	Φ 280 dày 20,6mm	m	"	1.882.300	1.882.300	1.882.300	
7554	Φ 315 dày 23,2mm	m	"	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
7555	Φ 355 dày 26,1mm	m	"	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
7556	Φ 400 dày 29,4mm	m	"	3.780.300	3.780.300	3.780.300	
7557	Φ 450 dày 33,1mm	m	"	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
7558	Φ 500 dày 36,8mm	m	"	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
7559	Φ560 dầy 41.2mm	m	"	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
7560	Φ630 dầy 46.3mm	m	"	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
7561	Φ710 dầy 52.2mm	m	"	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
7562	Φ800 dầy 58.8mm	m	"	16.545.400	16.545.400	16.545.400	
7563	Φ900 dầy 66.1mm	m	"	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
7564	Φ1000 dầy 73.5mm	m	"	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
7565	Φ1200 dầy 88.2mm	m	"	37.252.500	37.252.500	37.252.500	
	Ống nhựa HDPE PN16			-	-	-	
7566	Φ 20 dày 1,9mm	m	"	12.500	12.500	12.500	
7567	Φ 25 dày 2,3mm	m	"	19.000	19.000	19.000	
7568	Φ 32 dày 3,0mm	m	"	30.600	30.600	30.600	
7569	Φ 40 dày 3,7mm	m	"	47.400	47.400	47.400	
7570	Φ 50 dày 4,6mm	m	"	73.500	73.500	73.500	
7571	Φ 63 dày 5,8mm	m	"	115.700	115.700	115.700	
7572	Φ 75 dày 6,8mm	m	"	164.300	164.300	164.300	
7573	Φ 90 dày 8,2mm	m	"	235.200	235.200	235.200	
7574	Φ 110 dày 10,0mm	m	"	354.300	354.300	354.300	
7575	Φ 125 dày 11,4mm	m	"	458.300	458.300	458.300	
7576	Φ 140 dày 12,7mm	m	"	568.200	568.200	568.200	
7577	Φ 160 dày 14,6mm	m	"	751.300	751.300	751.300	
7578	Φ 180 dày 16,4mm	m	"	945.200	945.200	945.200	
7579	Φ 200 dày 18,2mm	m	"	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
7580	Φ 225 dày 20,5mm	m	"	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
7581	Φ 250 dày 22,7mm	m	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
7582	Φ 280 dày 25,4mm	m	"	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
7583	Φ 315 dày 28,6mm	m	"	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
7584	Φ 355 dày 32,2mm	m	"	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
7585	Φ 400 dày 36,3mm	m	"	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
7586	Φ 450 dày 40,9mm	m	"	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
7587	Φ500 dầy 45.4mm	m	"	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
7588	Φ560 dầy 50.8mm	m	"	9.803.200	9.803.200	9.803.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7589	Φ630 dầy 57.2mm	m	"	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
7590	Φ710 dầy 64.5mm	m	"	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
7591	Φ800 dầy 72.0mm	m	"	20.161.800	20.161.800	20.161.800	
7592	Ống nhựa HDPE PN20			-	-	-	
7593	Φ 20 dày 2,3mm	m	"	14.800	14.800	14.800	
7594	Φ 25 dày 2,8mm	m	"	22.300	22.300	22.300	
7595	Φ 32 dày 3,6mm	m	"	36.800	36.800	36.800	
7596	Φ 40 dày 4,5mm	m	"	56.300	56.300	56.300	
7597	Φ 50 dày 5,6mm	m	"	87.000	87.000	87.000	
7598	Φ 63 dày 7,1mm	m	"	138.500	138.500	138.500	
7599	Φ 75 dày 8,4mm	m	"	196.200	196.200	196.200	
7600	Φ 90 dày 10,1mm	m	"	281.500	281.500	281.500	
7601	Φ 110 dày 12,3mm	m	"	426.300	426.300	426.300	
7602	Φ 125 dày 14,0mm	m	"	546.500	546.500	546.500	
7603	Φ 140 dày 15,7mm	m	"	683.300	683.300	683.300	
7604	Φ 160 dày 17,9mm	m	"	896.400	896.400	896.400	
7605	Φ 180 dày 20,1mm	m	"	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
7606	Φ 200 dày 22,4mm	m	"	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
7607	Φ 225 dày 25,2mm	m	"	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
7608	Φ 250 dày 27,9mm	m	"	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
7609	Φ 280 dày 31,3mm	m	"	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
7610	Φ 315 dày 35,2mm	m	"	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
7611	Φ 355 dày 39,7mm	m	"	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
7612	Φ 400 dày 44,7mm	m	"	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
7613	Φ 450 dày 50,3mm	m	"	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
7614	Φ500 dầy 55.8mm	m	"	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
	C- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa u.PVC dán keo- DEKKO Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)			-	-	-	
	Ống nhựa PVC dán keo		(TCVN 8491-2:2011)	-	-	-	
7615	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m		7.900	7.900	7.900	
7616	Class 0 Φ21 dầy 1.2	m		9.600	9.600	9.600	
7617	Class 1 Φ21 dầy 1.5	m		10.500	10.500	10.500	
7618	Class 2 Φ21 dầy 1.6	m		12.600	12.600	12.600	
7619	Class 3 Φ21 dầy 2.4	m		14.800	14.800	14.800	
7620	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"	9.800	9.800	9.800	
7621	Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"	12.300	12.300	12.300	
7622	Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"	14.400	14.400	14.400	
7623	Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"	16.000	16.000	16.000	
7624	Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"	22.600	22.600	22.600	
7625	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"	12.600	12.600	12.600	
7626	Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"	14.800	14.800	14.800	
7627	Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"	18.100	18.100	18.100	
7628	Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"	22.100	22.100	22.100	
7629	Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"	25.100	25.100	25.100	
7630	Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"	37.300	37.300	37.300	
7631	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"	18.900	18.900	18.900	
7632	Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"	21.100	21.100	21.100	
7633	Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"	24.900	24.900	24.900	
7634	Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"	28.300	28.300	28.300	
7635	Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"	33.300	33.300	33.300	
7636	Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"	41.100	41.100	41.100	
7637	Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"	55.400	55.400	55.400	
7638	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"	22.100	22.100	22.100	
7639	Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"	25.900	25.900	25.900	
7640	Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"	29.600	29.600	29.600	
7641	Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"	34.100	34.100	34.100	
7642	Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"	41.300	41.300	41.300	
7643	Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	"	51.800	51.800	51.800	
7644	Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"	74.300	74.300	74.300	
7645	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"	28.800	28.800	28.800	
7646	Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"	34.400	34.400	34.400	
7647	Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"	41.900	41.900	41.900	
7648	Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"	48.800	48.800	48.800	
7649	Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"	59.000	59.000	59.000	
7650	Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"	74.000	74.000	74.000	
7651	Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"	88.900	88.900	88.900	
7652	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"	40.300	40.300	40.300	
7653	Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"	47.000	47.000	47.000	
7654	Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"	53.300	53.300	53.300	
7655	Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"	69.400	69.400	69.400	
7656	Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"	86.000	86.000	86.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7657	Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"	108.100	108.100	108.100	
7658	Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"	130.500	130.500	130.500	
7659	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"	49.100	49.100	49.100	
7660	Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"	56.100	56.100	56.100	
7661	Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"	65.800	65.800	65.800	
7662	Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"	76.000	76.000	76.000	
7663	Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"	99.600	99.600	99.600	
7664	Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"	123.800	123.800	123.800	
7665	Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"	153.800	153.800	153.800	
7666	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"	74.300	74.300	74.300	
7667	Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"	84.000	84.000	84.000	
7668	Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"	97.900	97.900	97.900	
7669	Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"	111.400	111.400	111.400	
7670	Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"	156.000	156.000	156.000	
7671	Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"	186.800	186.800	186.800	
7672	Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"	230.500	230.500	230.500	
7673	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"	82.000	82.000	82.000	
7674	Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"	103.400	103.400	103.400	
7675	Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"	121.000	121.000	121.000	
7676	Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"	143.400	143.400	143.400	
7677	Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"	181.900	181.900	181.900	
7678	Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"	229.100	229.100	229.100	
7679	Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"	280.900	280.900	280.900	
7680	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"	101.000	101.000	101.000	
7681	Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"	128.500	128.500	128.500	
7682	Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"	151.300	151.300	151.300	
7683	Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"	178.300	178.300	178.300	
7684	Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"	238.500	238.500	238.500	
7685	Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"	291.900	291.900	291.900	
7686	Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"	359.000	359.000	359.000	
7687	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"	131.100	131.100	131.100	
7688	Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"	171.600	171.600	171.600	
7689	Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"	200.000	200.000	200.000	
7690	Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"	230.900	230.900	230.900	
7691	Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"	298.600	298.600	298.600	
7692	Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"	378.900	378.900	378.900	
7693	Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"	465.100	465.100	465.100	
7694	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"	245.900	245.900	245.900	
7695	Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"	257.800	257.800	257.800	
7696	Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"	311.500	311.500	311.500	
7697	Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"	362.300	362.300	362.300	
7698	Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"	462.300	462.300	462.300	
7699	Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"	592.400	592.400	592.400	
7700	Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"	730.100	730.100	730.100	
7701	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"	255.400	255.400	255.400	
7702	Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"	316.000	316.000	316.000	
7703	Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"	379.800	379.800	379.800	
7704	Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"	450.100	450.100	450.100	
7705	Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"	584.600	584.600	584.600	
7706	Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	"	749.800	749.800	749.800	
7707	Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"	926.800	926.800	926.800	
7708	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"	332.300	332.300	332.300	
7709	Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"	414.300	414.300	414.300	
7710	Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"	499.500	499.500	499.500	
7711	Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"	582.900	582.900	582.900	
7712	Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"	753.400	753.400	753.400	
7713	Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"	952.400	952.400	952.400	
7714	Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"	1.179.500	1.179.500	1.179.500	
7715	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"	541.900	541.900	541.900	
7716	Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"	627.900	627.900	627.900	
7717	Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"	745.400	745.400	745.400	
7718	Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"	894.300	894.300	894.300	
7719	Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"	1.123.600	1.123.600	1.123.600	
7720	Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"	1.555.600	1.555.600	1.555.600	
7721	Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"	1.792.500	1.792.500	1.792.500	
7722	Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"	793.100	793.100	793.100	
7723	Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"	973.900	973.900	973.900	
7724	Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"	1.158.600	1.158.600	1.158.600	
7725	Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"	1.503.500	1.503.500	1.503.500	
7726	Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"	1.848.800	1.848.800	1.848.800	
7727	Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"	2.281.500	2.281.500	2.281.500	
7728	Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"	995.400	995.400	995.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7729	Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"	1.237.600	1.237.600	1.237.600	
7730	Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"	1.471.800	1.471.800	1.471.800	
7731	Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"	1.905.500	1.905.500	1.905.500	
7732	Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"	2.353.900	2.353.900	2.353.900	
7733	Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"	2.886.000	2.886.000	2.886.000	
7734	Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"	1.263.100	1.263.100	1.263.100	
7735	Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"	1.564.400	1.564.400	1.564.400	
7736	Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"	1.866.400	1.866.400	1.866.400	
7737	Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"	2.410.000	2.410.000	2.410.000	
7738	Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"	2.985.500	2.985.500	2.985.500	
7739	Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"	1.656.600	1.656.600	1.656.600	
7740	Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"	1.975.400	1.975.400	1.975.400	
7741	Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"	2.285.800	2.285.800	2.285.800	
7742	Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"	2.955.300	2.955.300	2.955.300	
7743	Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"	3.502.800	3.502.800	3.502.800	
7744	Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"	4.483.500	4.483.500	4.483.500	
	Phụ kiện nhựa dán keo		(TCVN 8491-3:2011)	-	-	-	
	Cút nhựa 90º		(TCVN 8491-3:2011)	-	-	-	
7745	Φ21 PN10	cái	"	1.600	1.600	1.600	
7746	Φ27 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
7747	Φ34 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	
7748	Φ42 PN10	cái	"	6.400	6.400	6.400	
7749	Φ48 PN10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
7750	Φ60 PN8	cái	"	14.800	14.800	14.800	
7751	Φ60 PN10	cái	"	20.400	20.400	20.400	
7752	Φ75 PN8	cái	"	26.500	26.500	26.500	
7753	Φ75 PN10	cái	"	47.800	47.800	47.800	
7754	Φ90 PN8	cái	"	34.800	34.800	34.800	
7755	Φ90 PN10	cái	"	55.900	55.900	55.900	
7756	Φ110 PN8	cái	"	55.600	55.600	55.600	
7757	Φ110 PN10	cái	"	86.600	86.600	86.600	
7758	Φ125 PN6	cái	"	97.500	97.500	97.500	
7759	Φ125 PN10	cái	"	147.100	147.100	147.100	
7760	Φ140 PN6	cái	"	141.400	141.400	141.400	
7761	Φ140 PN10	cái	"	182.300	182.300	182.300	
7762	Φ160 PN6	cái	"	170.500	170.500	170.500	
7763	Φ160 PN10	cái	"	342.500	342.500	342.500	
7764	Φ200 PN6	cái	"	349.300	349.300	349.300	
7765	Φ200 PN10	cái	"	469.000	469.000	469.000	
7766	Φ225 PN10	cái	"	812.000	812.000	812.000	
7767	Φ250 PN10	cái	"	1.307.500	1.307.500	1.307.500	
7768	Φ315 PN10	cái	"	3.644.500	3.644.500	3.644.500	
	Tê nhựa 90º			-	-	-	
7769	Φ21 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
7770	Φ27 PN10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7771	Φ34 PN10	cái	"	5.900	5.900	5.900	
7772	Φ42 PN10	cái	"	8.400	8.400	8.400	
7773	Φ48 PN10	cái	"	12.500	12.500	12.500	
7774	Φ60 PN8	cái	"	19.800	19.800	19.800	
7775	Φ60 PN10	cái	"	29.800	29.800	29.800	
7776	Φ75 PN8	cái	"	33.600	33.600	33.600	
7777	Φ75 PN10	cái	"	50.600	50.600	50.600	
7778	Φ90 PN8	cái	"	46.400	46.400	46.400	
7779	Φ90 PN10	cái	"	80.000	80.000	80.000	
7780	Φ110 PN8	cái	"	78.600	78.600	78.600	
7781	Φ110 PN10	cái	"	109.300	109.300	109.300	
7782	Φ125 PN6	cái	"	129.900	129.900	129.900	
7783	Φ125 PN10	cái	"	163.900	163.900	163.900	
7784	Φ140 PN6	cái	"	210.500	210.500	210.500	
7785	Φ140 PN10	cái	"	243.800	243.800	243.800	
7786	Φ160 PN6	cái	"	223.900	223.900	223.900	
7787	Φ160 PN10	cái	"	360.100	360.100	360.100	
7788	Φ200 PN6	cái	"	526.400	526.400	526.400	
7789	Φ200 PN10	cái	"	822.100	822.100	822.100	
7790	Φ225 PN10	cái	"	1.008.600	1.008.600	1.008.600	
7791	Φ250 PN10	cái	"	1.906.800	1.906.800	1.906.800	
7792	Φ315 PN10	cái	"	3.656.400	3.656.400	3.656.400	
	Măng sông nhựa			-	-	-	
7793	Φ21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7794	Φ27 PN10	cái	"	2.000	2.000	2.000	
7795	Φ34 PN10	cái	"	2.300	2.300	2.300	
7796	Φ42 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7797	Φ48 PN10	cái	"	5.000	5.000	5.000	
7798	Φ60 PN8	cái	"	8.600	8.600	8.600	
7799	Φ75 PN8	cái	"	11.800	11.800	11.800	
7800	Φ75 PN10	cái	"	12.100	12.100	12.100	
7801	Φ90 PN8	cái	"	16.400	16.400	16.400	
7802	Φ90 PN10	cái	"	38.100	38.100	38.100	
7803	Φ110 PN6	cái	"	20.300	20.300	20.300	
7804	Φ110 PN10	cái	"	56.400	56.400	56.400	
7805	Φ125 PN6	cái	"	45.500	45.500	45.500	
7806	Φ125 PN10	cái	"	80.900	80.900	80.900	
7807	Φ140 PN6	cái	"	65.400	65.400	65.400	
7808	Φ140 PN10	cái	"	93.500	93.500	93.500	
7809	Φ160 PN6	cái	"	93.100	93.100	93.100	
7810	Φ160 PN10	cái	"	147.500	147.500	147.500	
7811	Φ200 PN6	cái	"	205.900	205.900	205.900	
7812	Φ200 PN10	cái	"	247.100	247.100	247.100	
7813	Φ225 PN10	cái	"	339.400	339.400	339.400	
7814	Φ250 PN10	cái	"	453.100	453.100	453.100	
	Cút nhựa 45º			-	-	-	
7815	Φ21 PN10	cái	"	1.600	1.600	1.600	
7816	Φ27 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
7817	Φ34 PN10	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7818	Φ42 PN10	cái	"	4.900	4.900	4.900	
7819	Φ48 PN10	cái	"	7.800	7.800	7.800	
7820	Φ60 PN8	cái	"	12.600	12.600	12.600	
7821	Φ60 PN10	cái	"	17.800	17.800	17.800	
7822	Φ75 PN8	cái	"	21.900	21.900	21.900	
7823	Φ75 PN10	cái	"	29.000	29.000	29.000	
7824	Φ90 PN8	cái	"	28.600	28.600	28.600	
7825	Φ90 PN10	cái	"	39.800	39.800	39.800	
7826	Φ110 PN8	cái	"	43.800	43.800	43.800	
7827	Φ110 PN10	cái	"	74.800	74.800	74.800	
7828	Φ125 PN6	cái	"	77.300	77.300	77.300	
7829	Φ125 PN10	cái	"	98.300	98.300	98.300	
7830	Φ140 PN6	cái	"	84.300	84.300	84.300	
7831	Φ140 PN10	cái	"	119.900	119.900	119.900	
7832	Φ160 PN6	cái	"	127.500	127.500	127.500	
7833	Φ160 PN10	cái	"	186.300	186.300	186.300	
7834	Φ200 PN6	cái	"	244.400	244.400	244.400	
7835	Φ200 PN10	cái	"	353.100	353.100	353.100	
7836	Φ225 PN10	cái	"	654.500	654.500	654.500	
7837	Φ250 PN10	cái	"	997.300	997.300	997.300	
7838	Φ315 PN10	cái	"	2.051.600	2.051.600	2.051.600	
	Tê nhựa 45º		"	-	-	-	
7839	Φ60 PN8	cái	"	24.400	24.400	24.400	
7840	Φ60 PN10	cái	"	32.300	32.300	32.300	
7841	Φ75 PN8	cái	"	46.900	46.900	46.900	
7842	Φ75 PN10	cái	"	58.800	58.800	58.800	
7843	Φ90 PN8	cái	"	57.400	57.400	57.400	
7844	Φ90 PN10	cái	"	85.300	85.300	85.300	
7845	Φ110 PN8	cái	"	86.600	86.600	86.600	
7846	Φ110 PN10	cái	"	130.500	130.500	130.500	
7847	Φ125 PN6	cái	"	170.800	170.800	170.800	
7848	Φ125 PN10	cái	"	266.500	266.500	266.500	
7849	Φ140 PN6	cái	"	277.100	277.100	277.100	
7850	Φ140 PN10	cái	"	419.900	419.900	419.900	
7851	Φ160 PN6	cái	"	393.100	393.100	393.100	
7852	Φ160 PN10	cái	"	591.500	591.500	591.500	
7853	Φ200 PN6	cái	"	733.000	733.000	733.000	
7854	Φ200 PN10	cái	"	1.119.100	1.119.100	1.119.100	
7855	Nút bịt nhựa		"	-	-	-	
7856	Φ42 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
7857	Φ48 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	
7858	Φ60 PN10	cái	"	12.100	12.100	12.100	
7859	Φ75 PN10	cái	"	16.000	16.000	16.000	
7860	Φ90 PN10	cái	"	26.800	26.800	26.800	
7861	Φ110 PN10	cái	"	40.000	40.000	40.000	
7862	Φ125 PN10	cái	"	46.100	46.100	46.100	
7863	Φ140 PN10	cái	"	74.900	74.900	74.900	
7864	Φ160 PN10	cái	"	91.500	91.500	91.500	
7865	Φ200 PN10	cái	"	282.900	282.900	282.900	
7866	Φ225 PN10	cái	"	379.300	379.300	379.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7867	Φ250 PN10	cái	"	514.300	514.300	514.300	
7868	Φ315 PN10	cái	"	1.089.800	1.089.800	1.089.800	
	Tê cong nhựa		"	-	-	-	
7869	Φ90 PN10	cái	"	88.100	88.100	88.100	
7870	Φ110 PN10	cái	"	174.100	174.100	174.100	
7871	Ren trong nhựa		"	-	-	-	
7872	Φ21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7873	Φ27 PN10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
7874	Φ34 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7875	Φ42 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
7876	Φ48 PN10	cái	"	6.800	6.800	6.800	
7877	Φ60 PN10	cái	"	10.600	10.600	10.600	
	Ren ngoài nhựa		"	-	-	-	
7878	Φ21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7879	Φ27 PN10	cái	"	1.900	1.900	1.900	
7880	Φ34 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7881	Φ42 PN10	cái	"	4.800	4.800	4.800	
7882	Φ48 PN10	cái	"	6.800	6.800	6.800	
7883	Φ60 PN10	cái	"	10.800	10.800	10.800	
	Tê giảm nhựa		"	-	-	-	
7884	Φ27/21 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7885	Φ34/21 PN10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7886	Φ34/27 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
7887	Φ42/21 PN10	cái	"	5.800	5.800	5.800	
7888	Φ42/27 PN10	cái	"	6.400	6.400	6.400	
7889	Φ42/34 PN10	cái	"	7.800	7.800	7.800	
7890	Φ48/21 PN10	cái	"	9.400	9.400	9.400	
7891	Φ48/27 PN10	cái	"	9.500	9.500	9.500	
7892	Φ48/34 PN10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
7893	Φ48/42 PN10	cái	"	12.900	12.900	12.900	
7894	Φ60/21 PN8	cái	"	11.600	11.600	11.600	
7895	Φ60/27 PN8	cái	"	13.100	13.100	13.100	
7896	Φ60/34 PN8	cái	"	14.400	14.400	14.400	
7897	Φ60/42 PN8	cái	"	15.900	15.900	15.900	
7898	Φ60/48 PN8	cái	"	16.600	16.600	16.600	
7899	Φ75/34 PN8	cái	"	21.900	21.900	21.900	
7900	Φ75/42 PN8	cái	"	23.400	23.400	23.400	
7901	Φ75/48 PN8	cái	"	26.500	26.500	26.500	
7902	Φ75/60 PN8	cái	"	29.600	29.600	29.600	
7903	Φ90/34 PN8	cái	"	37.800	37.800	37.800	
7904	Φ90/42 PN8	cái	"	30.800	30.800	30.800	
7905	Φ90/48 PN8	cái	"	35.500	35.500	35.500	
7906	Φ90/60 PN8	cái	"	45.600	45.600	45.600	
7907	Φ90/75 PN	cái	"	52.600	52.600	52.600	
7908	Φ110/34 PN8	cái	"	55.600	55.600	55.600	
7909	Φ110/42 PN8	cái	"	56.500	56.500	56.500	
7910	Φ110/48 PN8	cái	"	50.100	50.100	50.100	
7911	Φ110/60 PN8	cái	"	52.900	52.900	52.900	
7912	Φ110/75 PN8	cái	"	58.300	58.300	58.300	
7913	Φ110/90 PN8	cái	"	67.000	67.000	67.000	
7914	Φ125/75 PN10	cái	"	205.800	205.800	205.800	
7915	Φ125/90 PN10	cái	"	205.000	205.000	205.000	
7916	Φ125/110 PN10	cái	"	234.400	234.400	234.400	
7917	Φ140/90 PN10	cái	"	249.000	249.000	249.000	
7918	Φ140/110 PN10	cái	"	293.600	293.600	293.600	
7919	Φ160/75 PN10	cái	"	418.000	418.000	418.000	
7920	Φ160/90 PN10	cái	"	418.000	418.000	418.000	
7921	Φ160/110 PN10	cái	"	418.000	418.000	418.000	
7922	Φ160/125 PN10	cái	"	428.600	428.600	428.600	
7923	Φ160/140 PN10	cái	"	447.600	447.600	447.600	
7924	Φ200/110 PN10	cái	"	580.300	580.300	580.300	
	Côn giảm nhựa		"	-	-	-	
7925	Φ27/21 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
7926	Φ34/21 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
7927	Φ34/27 PN10	cái	"	2.800	2.800	2.800	
7928	Φ42/21 PN10	cái	"	3.300	3.300	3.300	
7929	Φ42/27 PN10	cái	"	3.400	3.400	3.400	
7930	Φ42/34 PN10	cái	"	3.600	3.600	3.600	
7931	Φ48/21 PN10	cái	"	4.400	4.400	4.400	
7932	Φ48/27 PN10	cái	"	4.500	4.500	4.500	
7933	Φ48/34 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
7934	Φ48/42 PN10	cái	"	4.800	4.800	4.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7935	Φ60/21 PN8	cái	"	6.000	6.000	6.000	
7936	Φ60/27 PN8	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7937	Φ60/34 PN8	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7938	Φ60/42 PN8	cái	"	7.300	7.300	7.300	
7939	Φ60/48 PN8	cái	"	7.600	7.600	7.600	
7940	Φ75/34 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
7941	Φ75/42 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
7942	Φ75/48 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
7943	Φ75/60 PN8	cái	"	12.000	12.000	12.000	
7944	Φ90/34 PN8	cái	"	15.400	15.400	15.400	
7945	Φ90/42 PN8	cái	"	16.600	16.600	16.600	
7946	Φ90/48 PN8	cái	"	16.800	16.800	16.800	
7947	Φ90/60 PN8	cái	"	17.900	17.900	17.900	
7948	Φ90/75 PN8	cái	"	18.600	18.600	18.600	
7949	Φ110/34 PN8	cái	"	25.100	25.100	25.100	
7950	Φ110/42 PN8	cái	"	24.100	24.100	24.100	
7951	Φ110/48 PN8	cái	"	24.100	24.100	24.100	
7952	Φ110/60 PN8	cái	"	25.300	25.300	25.300	
7953	Φ110/75 PN8	cái	"	25.500	25.500	25.500	
7954	Φ110/90 PN8	cái	"	26.300	26.300	26.300	
7955	Φ125/75 PN10	cái	"	74.100	74.100	74.100	
7956	Φ125/90 PN10	cái	"	82.900	82.900	82.900	
7957	Φ125/110 PN10	cái	"	116.100	116.100	116.100	
7958	Φ140/90 PN10	cái	"	123.300	123.300	123.300	
7959	Φ140/110 PN10	cái	"	126.400	126.400	126.400	
7960	Φ160/90 PN10	cái	"	133.800	133.800	133.800	
7961	Φ160/110 PN10	cái	"	151.900	151.900	151.900	
7962	Φ160/125 PN10	cái	"	184.600	184.600	184.600	
7963	Φ160/140 PN10	cái	"	228.300	228.300	228.300	
7964	Φ200/110 PN10	cái	"	286.100	286.100	286.100	
7965	Φ200/160 PN10	cái	"	324.400	324.400	324.400	
7966	Φ225/160 PN10	cái	"	445.400	445.400	445.400	
7967	Φ225/200 PN10	cái	"	385.600	385.600	385.600	
7968	Φ250/110 PN10	cái	"	444.100	444.100	444.100	
7969	Φ250/160 PN10	cái	"	468.900	468.900	468.900	
7970	Φ250/200 PN10	cái	"	541.600	541.600	541.600	
7971	Φ315/160 PN10	cái	"	990.400	990.400	990.400	
7972	Φ315/200 PN10	cái	"	1.027.100	1.027.100	1.027.100	
7973	Φ315/250 PN10	cái	"	1.057.600	1.057.600	1.057.600	
	Bạc chuyển bậc		"	-	-	-	
7974	Φ75/34 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7975	Φ75/42 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7976	Φ75/48 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7977	Φ75/60 PN10	cái	"	11.100	11.100	11.100	
7978	Φ90/34 PN10	cái	"	17.000	17.000	17.000	
7979	Φ90/42 PN10	cái	"	17.100	17.100	17.100	
7980	Φ90/48 PN10	cái	"	18.000	18.000	18.000	
7981	Φ90/60 PN10	cái	"	19.400	19.400	19.400	
7982	Φ90/75 PN10	cái	"	17.300	17.300	17.300	
7983	Φ110/42 PN10	cái	"	30.400	30.400	30.400	
7984	Φ110/48 PN10	cái	"	33.900	33.900	33.900	
7985	Φ110/60 PN10	cái	"	35.300	35.300	35.300	
7986	Φ110/75 PN10	cái	"	37.600	37.600	37.600	
7987	Φ110/90 PN10	cái	"	39.800	39.800	39.800	
7988	Φ125/75 PN10	cái	"	54.300	54.300	54.300	
7989	Φ125/90 PN10	cái	"	54.300	54.300	54.300	
7990	Φ125/110 PN10	cái	"	54.300	54.300	54.300	
7991	Φ140/75 PN10	cái	"	47.000	47.000	47.000	
7992	Φ140/90 PN10	cái	"	62.300	62.300	62.300	
7993	Φ140/110 PN10	cái	"	62.300	62.300	62.300	
7994	Φ140/125 PN10	cái	"	62.300	62.300	62.300	
7995	Φ160/90 PN10	cái	"	93.300	93.300	93.300	
7996	Φ160/110 PN10	cái	"	102.500	102.500	102.500	
7997	Φ160/125 PN10	cái	"	102.500	102.500	102.500	
7998	Φ160/140 PN10	cái	"	102.500	102.500	102.500	
7999	Φ200/110 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
8000	Φ200/125 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
8001	Φ200/140 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
8002	Φ200/160 PN10	cái	"	182.000	182.000	182.000	
8003	Φ225/200 PN10	cái	"	688.100	688.100	688.100	
	Tê giảm nhựa 45º		"	-	-	-	
8004	Φ75/60 PN10	cái	"	53.600	53.600	53.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8005	Φ90/60 PN10	cái	"	74.900	74.900	74.900	
8006	Φ90/75 PN10	cái	"	89.300	89.300	89.300	
8007	Φ110/60 PN10	cái	"	102.400	102.400	102.400	
8008	Φ110/75 PN10	cái	"	115.400	115.400	115.400	
8009	Φ110/90 PN10	cái	"	121.600	121.600	121.600	
8010	Φ125/75 PN10	cái	"	173.300	173.300	173.300	
8011	Φ125/90 PN10	cái	"	171.500	171.500	171.500	
8012	Φ125/110 PN10	cái	"	226.600	226.600	226.600	
8013	Φ140/75 PN10	cái	"	198.000	198.000	198.000	
8014	Φ140/90 PN10	cái	"	270.000	270.000	270.000	
8015	Φ140/110 PN10	cái	"	290.600	290.600	290.600	
8016	Φ160/90 PN10	cái	"	315.300	315.300	315.300	
8017	Φ160/110 PN10	cái	"	352.000	352.000	352.000	
	Bít xả thông tắc		"	-	-	-	
8018	Φ60	cái	"	13.300	13.300	13.300	
8019	Φ75	cái	"	19.300	19.300	19.300	
8020	Φ90	cái	"	28.000	28.000	28.000	
8021	Φ110	cái	"	37.300	37.300	37.300	
8022	Φ125	cái	"	53.400	53.400	53.400	
8023	Φ140	cái	"	70.600	70.600	70.600	
8024	Φ160	cái	"	94.600	94.600	94.600	
8025	Φ200	cái	"	332.300	332.300	332.300	
8026	Xi phông (Con thỏ)		"	-	-	-	
8027	Φ60	cái	"	35.000	35.000	35.000	
8028	Φ75	cái	"	66.900	66.900	66.900	
8029	Φ90	cái	"	88.400	88.400	88.400	
8030	Φ110	cái	"	147.100	147.100	147.100	
8031	Keo dán			-	-	-	
8032	15g	hộp		4.000	4.000	4.000	
8033	30g	hộp		9.600	9.600	9.600	
8034	50g	hộp		86.400	86.400	86.400	
8035	1000g	hộp		173.000	173.000	173.000	
	Hố ga		TCVN 12755:2020	-	-	-	
8036	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	"	861.800	861.800	861.800	
8037	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	"	861.800	861.800	861.800	
8038	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái	"	280.200	280.200	280.200	
8039	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái	"	978.100	978.100	978.100	
8040	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái	"	1.566.900	1.566.900	1.566.900	
8041	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/160	đ/cái	"	2.290.800	2.290.800	2.290.800	
8042	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	"	1.346.300	1.346.300	1.346.300	
8043	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	"	1.346.300	1.346.300	1.346.300	
8044	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái	"	887.300	887.300	887.300	
8045	Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái	"	44.500	44.500	44.500	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TỰ LẬP PLASTIC **- Địa điểm đặt trụ sở chính của Doanh nghiệp: Lô CN26, CCN Bãi Ba - Đông Thành, xã Chí Tiên, tỉnh Phú Thọ.** **- Địa điểm phân phối của Doanh nghiệp: Lô CN26, CCN Bãi Ba - Đông Thành, xã Chí Tiên, tỉnh Phú Thọ.** **- Điện thoại: Hà Quang Ánh (Giám đốc công ty)** **- SĐT: 0915 325 645** **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
8046	Ống HDPE - PE100: DN 20 (mm) - PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007 QCVN 16:2023/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	12.500	12.500	12.500	
8047	Ống HDPE - PE100: DN 20 (mm) - PN20	m	"	14.800	14.800	14.800	
8048	Ống HDPE - PE100: DN 25 (mm) - PN12,5	m	"	16.000	16.000	16.000	
8049	Ống HDPE - PE100: DN 25 (mm) - PN16	m	"	19.000	19.000	19.000	
8050	Ống HDPE - PE100: DN 25 (mm) - PN20	m	"	22.300	22.300	22.300	
8051	Ống HDPE - PE100: DN 32 (mm) - PN10	m	"	21.400	21.400	21.400	
8052	Ống HDPE - PE100: DN 32 (mm) - PN12,5	m	"	26.100	26.100	26.100	
8053	Ống HDPE - PE100: DN 32 (mm) - PN16	m	"	30.600	30.600	30.600	
8054	Ống HDPE - PE100: DN 32 (mm) - PN20	m	"	36.800	36.800	36.800	
8055	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN8	m	"	27.100	27.100	27.100	
8056	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN10	m	"	32.600	32.600	32.600	
8057	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN12,5	m	"	39.500	39.500	39.500	
8058	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN16	m	"	47.400	47.400	47.400	
8059	Ống HDPE - PE100: DN 40(mm) - PN20	m	"	56.300	56.300	56.300	
8060	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN8	m	"	42.000	42.000	42.000	
8061	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN10	m	"	50.100	50.100	50.100	
8062	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN12,5	m	"	60.300	60.300	60.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8063	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN16	m	"	73.500	73.500	73.500	
8064	Ống HDPE - PE100: DN 50(mm) - PN20	m	"	87.000	87.000	87.000	
8065	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN8	m	"	65.100	65.100	65.100	
8066	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN10	m	"	80.000	80.000	80.000	
8067	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN12,5	m	"	97.000	97.000	97.000	
8068	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN16	m	"	115.700	115.700	115.700	
8069	Ống HDPE - PE100: DN 63(mm) - PN20	m	"	138.500	138.500	138.500	
8070	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN8	m	"	92.700	92.700	92.700	
8071	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN10	m	"	114.200	114.200	114.200	
8072	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN12,5	m	"	137.700	137.700	137.700	
8073	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN16	m	"	164.300	164.300	164.300	
8074	Ống HDPE - PE100: DN 75(mm) - PN20	m	"	196.200	196.200	196.200	
8075	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN8	m	"	146.300	146.300	146.300	
8076	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN10	m	"	162.000	162.000	162.000	
8077	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN12,5	m	"	195.800	195.800	195.800	
8078	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN16	m	"	235.200	235.200	235.200	
8079	Ống HDPE - PE100: DN 90(mm) - PN20	m	"	281.500	281.500	281.500	
8080	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN6	m	"	158.000	158.000	158.000	
8081	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN8	m	"	196.300	196.300	196.300	
8082	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN10	m	"	245.600	245.600	245.600	
8083	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN12,5	m	"	293.300	293.300	293.300	
8084	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN16	m	"	354.300	354.300	354.300	
8085	Ống HDPE - PE100: DN 110(mm) - PN20	m	"	426.400	426.400	426.400	
8086	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN6	m	"	204.500	204.500	204.500	
8087	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN8	m	"	253.500	253.500	253.500	
8088	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN10	m	"	310.000	310.000	310.000	
8089	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN12,5	m	"	377.700	377.700	377.700	
8090	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN16	m	"	458.300	458.300	458.300	
8091	Ống HDPE - PE100: DN 125(mm) - PN20	m	"	546.500	546.500	546.500	
8092	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN6	m	"	256.600	256.600	256.600	
8093	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN8	m	"	315.700	315.700	315.700	
8094	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN10	m	"	386.900	386.900	386.900	
8095	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN12,5	m	"	468.600	468.600	468.600	
8096	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN16	m	"	568.100	568.100	568.100	
8097	Ống HDPE - PE100: DN 140(mm) - PN20	m	"	683.300	683.300	683.300	
8098	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN6	m	"	336.200	336.200	336.200	
8099	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN8	m	"	414.600	414.600	414.600	
8100	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN10	m	"	508.400	508.400	508.400	
8101	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN12,5	m	"	611.500	611.500	611.500	
8102	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN16	m	"	751.400	751.400	751.400	
8103	Ống HDPE - PE100: DN 160(mm) - PN20	m	"	896.400	896.400	896.400	
8104	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN6	m	"	420.100	420.100	420.100	
8105	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN8	m	"	521.900	521.900	521.900	
8106	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN10	m	"	640.100	640.100	640.100	
8107	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN12,5	m	"	779.500	779.500	779.500	
8108	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN16	m	"	945.100	945.100	945.100	
8109	Ống HDPE - PE100: DN 180(mm) - PN20	m	"	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
8110	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN6	m	"	521.800	521.800	521.800	
8111	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN8	m	"	650.100	650.100	650.100	
8112	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN10	m	"	802.100	802.100	802.100	
8113	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN12,5	m	"	955.300	955.300	955.300	
8114	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN16	m	"	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
8115	Ống HDPE - PE100: DN 200(mm) - PN20	m	"	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
8116	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN6	m	"	654.600	654.600	654.600	
8117	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN8	m	"	818.800	818.800	818.800	
8118	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN10	m	"	986.000	986.000	986.000	
8119	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN12,5	m	"	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
8120	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN16	m	"	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
8121	Ống HDPE - PE100: DN 225(mm) - PN20	m	"	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
8122	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN6	m	"	810.900	810.900	810.900	
8123	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN8	m	"	999.100	999.100	999.100	
8124	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN10	m	"	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
8125	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN12,5	m	"	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
8126	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN16	m	"	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
8127	Ống HDPE - PE100: DN 250(mm) - PN20	m	"	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
8128	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN6	m	"	1.005.600	1.005.600	1.005.600	
8129	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN8	m	"	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
8130	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN10	m	"	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
8131	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN12,5	m	"	1.882.400	1.882.400	1.882.400	
8132	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN16	m	"	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
8133	Ống HDPE - PE100: DN 280(mm) - PN20	m	"	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
8134	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN6	m	"	1.282.300	1.282.300	1.282.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8135	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN8	m	"	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
8136	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN10	m	"	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
8137	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN12,5	m	"	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
8138	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN16	m	"	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
8139	Ống HDPE - PE100: DN 315(mm) - PN20	m	"	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
8140	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN6	m	"	1.628.700	1.628.700	1.628.700	
8141	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN8	m	"	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
8142	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN10	m	"	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
8143	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN12,5	m	"	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
8144	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN16	m	"	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
8145	Ống HDPE - PE100: DN 355(mm) - PN20	m	"	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
8146	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN6	m	"	2.054.700	2.054.700	2.054.700	
8147	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN8	m	"	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
8148	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN10	m	"	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
8149	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN12,5	m	"	3.780.400	3.780.400	3.780.400	
8150	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN16	m	"	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
8151	Ống HDPE - PE100: DN 400(mm) - PN20	m	"	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
8152	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN6	m	"	2.625.900	2.625.900	2.625.900	
8153	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN8	m	"	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
8154	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN10	m	"	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
8155	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN12,5	m	"	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
8156	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN16	m	"	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
8157	Ống HDPE - PE100: DN 450(mm) - PN20	m	"	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
8158	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN6	m	"	3.197.900	3.197.900	3.197.900	
8159	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN8	m	"	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
8160	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN10	m	"	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
8161	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN12,5	m	"	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
8162	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN16	m	"	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
8163	Ống HDPE - PE100: DN 500(mm) - PN20	m	"	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
8164	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN6	m	"	4.392.000	4.392.000	4.392.000	
8165	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN8	m	"	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
8166	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN10	m	"	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
8167	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN12,5	m	"	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
8168	Ống HDPE - PE100: DN 560(mm) - PN16	m	"	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
8169	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN6	m	"	5.564.800	5.564.800	5.564.800	
8170	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN8	m	"	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
8171	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN10	m	"	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
8172	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN12,5	m	"	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
8173	Ống HDPE - PE100: DN 630(mm) - PN16	m	"	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
8174	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN6	m	"	7.085.000	7.085.000	7.085.000	
8175	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN8	m	"	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
8176	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN10	m	"	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
8177	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN12,5	m	"	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
8178	Ống HDPE - PE100: DN 710(mm) - PN16	m	"	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
8179	Ống HDPE - PE100: DN 800(mm) - PN6	m	"	8.973.000	8.973.000	8.973.000	
8180	Ống HDPE - PE100: DN 800(mm) - PN8	m	"	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
8181	Ống HDPE - PE100: DN 800(mm) - PN10	m	"	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
8182	Ống HDPE - PE100: DN 800(mm) - PN12,5	m	"	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
8183	Ống HDPE - PE100: DN 900(mm) - PN6	m	"	11.348.400	11.348.400	11.348.400	
8184	Ống HDPE - PE100: DN 900(mm) - PN8	m	"	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
8185	Ống HDPE - PE100: DN 900(mm) - PN10	m	"	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
8186	Ống HDPE - PE100: DN 900(mm) - PN12,5	m	"	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
8187	Ống HDPE - PE100: DN 1000(mm) - PN6	m	"	14.003.000	14.003.000	14.003.000	
8188	Ống HDPE - PE100: DN 1000(mm) - PN8	m	"	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
8189	Ống HDPE - PE100: DN 1000(mm) - PN10	m	"	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
8190	Ống HDPE - PE100: DN 1000(mm) - PN12,5	m	"	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
8191	Ống HDPE - PE100: DN 1200(mm) - PN6	m	"	20.169.300	20.169.300	20.169.300	
8192	Ống HDPE - PE100: DN 1200(mm) - PN8	m	"	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
8193	Ống HDPE - PE100: DN 1200(mm) - PN10	m	"	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP PMT. QUANG MINH **- ĐC: thôn Vinh Hoa, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02113535999; 0907895525** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE PE100 NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8194	Ống HDPE PE100 DN20 PN8 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
8195	Ống HDPE PE100 DN20 PN10 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.600	8.600	8.600	
8196	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
8197	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.500	12.500	12.500	
8198	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
8199	Ống HDPE PE100 DN25 PN6 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.000	10.000	10.000	
8200	Ống HDPE PE100 DN25 PN8 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8201	Ống HDPE PE100 DN25 PN10 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8202	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.000	16.000	16.000	
8203	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.000	19.000	19.000	
8204	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.300	22.300	22.300	
8205	Ống HDPE PE100 DN32 PN6 độ dày 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.200	15.200	15.200	
8206	Ống HDPE PE100 DN32 PN8 độ dày 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.700	19.700	19.700	
8207	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.400	21.400	21.400	
8208	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.100	26.100	26.100	
8209	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
8210	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.800	36.800	36.800	
8211	Ống HDPE PE100 DN40 PN6 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.200	26.200	26.200	
8212	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	27.100	27.100	27.100	
8213	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	32.600	32.600	32.600	
8214	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.500	39.500	39.500	
8215	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.400	47.400	47.400	
8216	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	56.300	56.300	56.300	
8217	Ống HDPE PE100 DN50 PN6 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.300	39.300	39.300	
8218	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
8219	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.100	50.100	50.100	
8220	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	60.300	60.300	60.300	
8221	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 độ dày 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	73.500	73.500	73.500	
8222	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	87.000	87.000	87.000	
8223	Ống HDPE PE100 DN63 PN6 độ dày 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.300	65.300	65.300	
8224	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
8225	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 độ dày 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
8226	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 độ dày 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
8227	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 độ dày 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.700	115.700	115.700	
8228	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 độ dày 7,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	138.500	138.500	138.500	
8229	Ống HDPE PE100 DN75 PN6 độ dày 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.700	86.700	86.700	
8230	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	92.700	92.700	92.700	
8231	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	114.200	114.200	114.200	
8232	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	137.700	137.700	137.700	
8233	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 độ dày 6,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.300	164.300	164.300	
8234	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 độ dày 8,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.200	196.200	196.200	
8235	Ống HDPE PE100 DN90 PN6 độ dày 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
8236	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 độ dày 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	146.300	146.300	146.300	
8237	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
8238	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	195.800	195.800	195.800	
8239	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 độ dày 8,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.200	235.200	235.200	
8240	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 độ dày 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	281.500	281.500	281.500	
8241	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 độ dày 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	158.000	158.000	158.000	
8242	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 độ dày 5,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.300	196.300	196.300	
8243	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 độ dày 6,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.600	245.600	245.600	
8244	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 độ dày 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	293.300	293.300	293.300	
8245	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 độ dày 10 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	354.300	354.300	354.300	
8246	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 độ dày 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	426.400	426.400	426.400	
8247	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 độ dày 4,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	204.500	204.500	204.500	
8248	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 độ dày 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	253.500	253.500	253.500	
8249	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 độ dày 7,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	310.000	310.000	310.000	
8250	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 độ dày 9,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	377.700	377.700	377.700	
8251	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 độ dày 11,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	458.300	458.300	458.300	
8252	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 độ dày 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	546.500	546.500	546.500	
8253	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	256.600	256.600	256.600	
8254	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	315.700	315.700	315.700	
8255	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 độ dày 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	386.900	386.900	386.900	
8256	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 độ dày 10,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	468.600	468.600	468.600	
8257	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 độ dày 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	568.100	568.100	568.100	
8258	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 độ dày 15,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	683.300	683.300	683.300	
8259	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 độ dày 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	336.200	336.200	336.200	
8260	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	414.600	414.600	414.600	
8261	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 độ dày 9,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	508.400	508.400	508.400	
8262	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 độ dày 11,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	611.500	611.500	611.500	
8263	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 độ dày 14,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	751.400	751.400	751.400	
8264	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 độ dày 17,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	896.400	896.400	896.400	
8265	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 độ dày 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	420.100	420.100	420.100	
8266	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.900	521.900	521.900	
8267	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	640.100	640.100	640.100	
8268	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 độ dày 13,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	779.500	779.500	779.500	
8269	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 độ dày 16,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	945.100	945.100	945.100	
8270	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 độ dày 20,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
8271	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.800	521.800	521.800	
8272	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	650.100	650.100	650.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8273	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	802.100	802.100	802.100	
8274	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 độ dày 14,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	955.300	955.300	955.300	
8275	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 độ dày 18,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
8276	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 độ dày 22,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
8277	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	654.600	654.600	654.600	
8278	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 độ dày 10,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	818.800	818.800	818.800	
8279	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	986.000	986.000	986.000	
8280	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
8281	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 độ dày 20,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
8282	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 độ dày 25,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
8283	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	810.900	810.900	810.900	
8284	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	999.100	999.100	999.100	
8285	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 độ dày 14,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
8286	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 độ dày 18,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
8287	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 độ dày 22,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
8288	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 độ dày 27,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
8289	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.005.600	1.005.600	1.005.600	
8290	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
8291	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
8292	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 độ dày 20,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.882.400	1.882.400	1.882.400	
8293	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 độ dày 25,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
8294	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 độ dày 31,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
8295	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 độ dày 12,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.282.300	1.282.300	1.282.300	
8296	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 độ dày 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
8297	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 độ dày 18,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
8298	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 độ dày 23,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
8299	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 độ dày 28,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
8300	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 độ dày 35,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
8301	Ống HDPE PE100 DN355 PN6 độ dày 13,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.628.700	1.628.700	1.628.700	
8302	Ống HDPE PE100 DN355 PN8 độ dày 16,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
8303	Ống HDPE PE100 DN355 PN10 độ dày 21,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
8304	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 độ dày 26,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
8305	Ống HDPE PE100 DN355 PN16 độ dày 32,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
8306	Ống HDPE PE100 DN355 PN20 độ dày 39,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
8307	Ống HDPE PE100 DN400 PN6 độ dày 15,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.054.700	2.054.700	2.054.700	
8308	Ống HDPE PE100 DN400 PN8 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
8309	Ống HDPE PE100 DN400 PN10 độ dày 23,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
8310	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 độ dày 29,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.780.400	3.780.400	3.780.400	
8311	Ống HDPE PE100 DN400 PN16 độ dày 36,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
8312	Ống HDPE PE100 DN400 PN20 độ dày 44,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
8313	Ống HDPE PE100 DN450 PN6 độ dày 17,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.625.900	2.625.900	2.625.900	
8314	Ống HDPE PE100 DN450 PN8 độ dày 21,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
8315	Ống HDPE PE100 DN450 PN10 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
8316	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 độ dày 33,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
8317	Ống HDPE PE100 DN450 PN16 độ dày 40,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
8318	Ống HDPE PE100 DN450 PN20 độ dày 50,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
8319	Ống HDPE PE100 DN500 PN6 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.197.900	3.197.900	3.197.900	
8320	Ống HDPE PE100 DN500 PN8 độ dày 23,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
8321	Ống HDPE PE100 DN500 PN10 độ dày 29,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
8322	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 độ dày 36,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
8323	Ống HDPE PE100 DN500 PN16 độ dày 45,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
8324	Ống HDPE PE100 DN500 PN20 độ dày 55,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
8325	Ống HDPE PE100 DN560 PN6 độ dày 21,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.392.000	4.392.000	4.392.000	
8326	Ống HDPE PE100 DN560 PN8 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
8327	Ống HDPE PE100 DN560 PN10 độ dày 33,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
8328	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 độ dày 41,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.116.100	8.116.100	8.116.100	
8329	Ống HDPE PE100 DN560 PN16 độ dày 50,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
8330	Ống HDPE PE100 DN630 PN6 độ dày 24,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.564.800	5.564.800	5.564.800	
8331	Ống HDPE PE100 DN630 PN8 độ dày 30 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
8332	Ống HDPE PE100 DN630 PN10 độ dày 37,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
8333	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 độ dày 46,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
8334	Ống HDPE PE100 DN630 PN16 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
8335	Ống HDPE PE100 DN710 PN6 độ dày 27,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.085.000	7.085.000	7.085.000	
8336	Ống HDPE PE100 DN710 PN8 độ dày 33,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
8337	Ống HDPE PE100 DN710 PN10 độ dày 42,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
8338	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 độ dày 52,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
8339	Ống HDPE PE100 DN710 PN16 độ dày 64,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
8340	Ống HDPE PE100 DN800 PN6 độ dày 30,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.973.000	8.973.000	8.973.000	
8341	Ống HDPE PE100 DN800 PN8 độ dày 38,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
8342	Ống HDPE PE100 DN800 PN10 độ dày 47,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
8343	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 độ dày 58,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
8344	Ống HDPE PE100 DN900 PN6 độ dày 34,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.348.400	11.348.400	11.348.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8345	Ống HDPE PE100 DN900 PN8 độ dày 42,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
8346	Ống HDPE PE100 DN900 PN10 độ dày 53,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
8347	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 độ dày 66,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
8348	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 độ dày 38,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.003.000	14.003.000	14.003.000	
8349	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 độ dày 47,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
8350	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 độ dày 59,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
8351	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 độ dày 73,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
8352	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 độ dày 45,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.169.300	20.169.300	20.169.300	
8353	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
8354	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 độ dày 71,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	SẢN PHẨM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8355	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,2 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	20.000	20.000	20.000	
8356	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	23.000	23.000	23.000	
8357	Ống luồn dây điện D16 1250N độ dày 1,7 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	27.000	27.000	27.000	
8358	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	29.000	29.000	29.000	
8359	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,6 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
8360	Ống luồn dây điện D20 1250N độ dày 2 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.900	39.900	39.900	
8361	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,5 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
8362	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,8 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	46.100	46.100	46.100	
8363	Ống luồn dây điện D25 1250N độ dày 2 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	51.700	51.700	51.700	
8364	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,86 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	74.500	74.500	74.500	
8365	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 2,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	85.700	85.700	85.700	
8366	Ống luồn dây điện D32 1250N độ dày 2,5 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	114.500	114.500	114.500	
8367	Ống luồn dây điện D40 320N độ dày 2,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	122.700	122.700	122.700	
8368	Ống luồn dây điện D40 750N độ dày 2,3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	136.200	136.200	136.200	
8369	Ống luồn dây điện D40 1250N độ dày 2,8 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	154.600	154.600	154.600	
8370	Ống luồn dây điện D50 320N độ dày 2,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	147.300	147.300	147.300	
8371	Ống luồn dây điện D50 750N độ dày 2,6 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	181.600	181.600	181.600	
8372	Ống luồn dây điện D50 1250N độ dày 3,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	187.800	187.800	187.800	
8373	Ống luồn dây điện D63 750N độ dày 3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	218.400	218.400	218.400	
8374	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,1 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	18.300	18.300	18.300	
8375	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	20.900	20.900	20.900	
8376	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,3 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	25.800	25.800	25.800	
8377	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,5 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	30.900	30.900	30.900	
8378	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,4 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	35.300	35.300	35.300	
8379	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,7 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	42.800	42.800	42.800	
8380	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,6 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	70.900	70.900	70.900	
8381	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 1,9 mm	Cây	QCVN 16:2023/BXD	81.600	81.600	81.600	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8382	Khớp nối ren D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8383	Khớp nối ren D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.390	2.390	2.390	
8384	Khớp nối ren D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.040	3.040	3.040	
8385	Khớp nối ren D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.050	5.050	5.050	
8386	Khớp nối ren D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.820	10.820	10.820	
8387	Khớp nối ren D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.280	16.280	16.280	
8388	Cút chữ L không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.170	2.170	2.170	
8389	Cút chữ L không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.030	3.030	3.030	
8390	Cút chữ L không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.050	5.050	5.050	
8391	Cút chữ L không nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8392	Cút chữ L không nắp D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.980	12.980	12.980	
8393	Cút chữ L không nắp D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.310	17.310	17.310	
8394	Cút chữ L có nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.490	3.490	3.490	
8395	Cút chữ L có nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
8396	Cút chữ L có nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.240	8.240	8.240	
8397	Cút chữ L có nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.950	11.950	11.950	
8398	Kẹp đỡ ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
8399	Kẹp đỡ ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
8400	Kẹp đỡ ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8401	Kẹp đỡ ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
8402	Kẹp đỡ ống D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.630	5.630	5.630	
8403	Măng sông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	930	930	930	
8404	Măng sông D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.010	1.010	1.010	
8405	Măng sông D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.650	1.650	1.650	
8406	Măng sông D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8407	Măng sông D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.070	9.070	9.070	
8408	Măng sông D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.190	13.190	13.190	
8409	Măng sông D60	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.220	14.220	14.220	
8410	Măng sông D63	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.940	14.940	14.940	
8411	Tê không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.150	3.150	3.150	
8412	Tê không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.120	4.120	4.120	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8413	Tê không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.530	5.530	5.530	
8414	Tê không nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.910	6.910	6.910	
8415	Tê không nắp D40	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.560	15.560	15.560	
8416	Tê không nắp D50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.750	18.750	18.750	
8417	Cút thu D20/16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.270	2.270	2.270	
8418	Cút thu D25/20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.970	2.970	2.970	
8419	Cút thu D32/25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.490	3.490	3.490	
8420	Tê có nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.050	5.050	5.050	
8421	Tê có nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.060	7.060	7.060	
8422	Tê có nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.020	9.020	9.020	
8423	Tê có nắp D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.540	11.540	11.540	
8424	Hộp nối 1 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8425	Hộp nối 1 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8426	Hộp nối 1 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8427	Hộp nối 1 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8428	Hộp nối 2 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8429	Hộp nối 2 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8430	Hộp nối 2 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8431	Hộp nối 2 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8432	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8433	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8434	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8435	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8436	Hộp nối 3 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8437	Hộp nối 3 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8438	Hộp nối 3 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8439	Hộp nối 3 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8440	Hộp nối 4 đường PVC D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.290	6.290	6.290	
8441	Hộp nối 4 đường PVC D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.490	6.490	6.490	
8442	Hộp nối 4 đường PVC D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.320	7.320	7.320	
8443	Hộp nối 4 đường PVC D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8444	Nắp đậy hộp chia ngả kiểu V (kèm vít)	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.650	1.650	1.650	
8445	Hộp đế âm đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.380	4.380	4.380	
8446	Hộp đế âm đôi	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.820	10.820	10.820	
8447	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.480	16.480	16.480	
8448	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.600	20.600	20.600	
8449	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.110	31.110	31.110	
8450	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	43.060	43.060	43.060	
8451	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	Cái	QCVN 16:2023/BXD	64.690	64.690	64.690	
	SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8452	Ống uPVC Thoát D21 độ dầy 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.200	8.200	8.200	
8453	Ống uPVC C0 D21 độ dầy 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.900	9.900	9.900	
8454	Ống uPVC C1 D21 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.900	10.900	10.900	
8455	Ống uPVC C2 D21 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.000	13.000	13.000	
8456	Ống uPVC C3 D21 độ dầy 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8457	Ống uPVC Thoát D27 độ dầy 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8458	Ống uPVC C0 D27 độ dầy 1,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.700	12.700	12.700	
8459	Ống uPVC C1 D27 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.900	14.900	14.900	
8460	Ống uPVC C2 D27 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.500	16.500	16.500	
8461	Ống uPVC C3 D27 độ dầy 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	23.300	23.300	23.300	
8462	Ống uPVC Thoát D34 độ dầy 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.000	13.000	13.000	
8463	Ống uPVC C0 D34 độ dầy 1,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8464	Ống uPVC C1 D34 độ dầy 1,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	18.700	18.700	18.700	
8465	Ống uPVC C2 D34 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.800	22.800	22.800	
8466	Ống uPVC C3 D34 độ dầy 2,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.900	25.900	25.900	
8467	Ống uPVC C4 D34 độ dầy 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.500	38.500	38.500	
8468	Ống uPVC Thoát D42 độ dầy 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
8469	Ống uPVC C0 D42 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.800	21.800	21.800	
8470	Ống uPVC C1 D42 độ dầy 1,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8471	Ống uPVC C2 D42 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.200	29.200	29.200	
8472	Ống uPVC C3 D42 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.300	34.300	34.300	
8473	Ống uPVC C4 D42 độ dầy 3,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.400	42.400	42.400	
8474	Ống uPVC C5 D42 độ dầy 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	57.100	57.100	57.100	
8475	Ống uPVC Thoát D48 độ dầy 1,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.800	22.800	22.800	
8476	Ống uPVC C0 D48 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.700	26.700	26.700	
8477	Ống uPVC C1 D48 độ dầy 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
8478	Ống uPVC C2 D48 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	35.200	35.200	35.200	
8479	Ống uPVC C3 D48 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.600	42.600	42.600	
8480	Ống uPVC C4 D48 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	53.400	53.400	53.400	
8481	Ống uPVC C5 D48 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.600	76.600	76.600	
8482	Ống uPVC Thoát D60 độ dầy 1,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.700	29.700	29.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8483	Ống uPVC C0 D60 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	35.500	35.500	35.500	
8484	Ống uPVC C1 D60 độ dầy 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	43.200	43.200	43.200	
8485	Ống uPVC C2 D60 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.300	50.300	50.300	
8486	Ống uPVC C3 D60 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	60.800	60.800	60.800	
8487	Ống uPVC C4 D60 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.300	76.300	76.300	
8488	Ống uPVC C5 D60 độ dầy 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	91.600	91.600	91.600	
8489	Ống uPVC C6 D60 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	134.500	134.500	134.500	
8490	Ống uPVC C0 D63 độ dầy 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	32.200	32.200	32.200	
8491	Ống uPVC C1 D63 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.000	38.000	38.000	
8492	Ống uPVC C2 D63 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.200	47.200	47.200	
8493	Ống uPVC C3 D63 độ dầy 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	59.200	59.200	59.200	
8494	Ống uPVC C4 D63 độ dầy 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	73.400	73.400	73.400	
8495	Ống uPVC C5 D63 độ dầy 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	89.600	89.600	89.600	
8496	Ống uPVC Thoát D75 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.600	41.600	41.600	
8497	Ống uPVC C0 D75 độ dầy 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
8498	Ống uPVC C1 D75 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	54.900	54.900	54.900	
8499	Ống uPVC C2 D75 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.500	71.500	71.500	
8500	Ống uPVC C3 D75 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	88.600	88.600	88.600	
8501	Ống uPVC C4 D75 độ dầy 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.400	111.400	111.400	
8502	Ống uPVC C5 D75 độ dầy 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	134.500	134.500	134.500	
8503	Ống uPVC C6 D75 độ dầy 8,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	194.300	194.300	194.300	
8504	Ống uPVC Thoát D90 độ dầy 1,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.600	50.600	50.600	
8505	Ống uPVC C0 D90 độ dầy 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	57.800	57.800	57.800	
8506	Ống uPVC C1 D90 độ dầy 2,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	67.800	67.800	67.800	
8507	Ống uPVC C2 D90 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	78.300	78.300	78.300	
8508	Ống uPVC C3 D90 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	102.600	102.600	102.600	
8509	Ống uPVC C4 D90 độ dầy 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	127.600	127.600	127.600	
8510	Ống uPVC C5 D90 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	158.500	158.500	158.500	
8511	Ống uPVC C6 D90 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	191.400	191.400	191.400	
8512	Ống uPVC C7 D90 độ dầy 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	276.200	276.200	276.200	
8513	Ống uPVC Thoát D110 độ dầy 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.600	76.600	76.600	
8514	Ống uPVC C0 D110 độ dầy 2,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.600	86.600	86.600	
8515	Ống uPVC C1 D110 độ dầy 2,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	100.900	100.900	100.900	
8516	Ống uPVC C2 D110 độ dầy 3,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	114.800	114.800	114.800	
8517	Ống uPVC C3 D110 độ dầy 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	160.700	160.700	160.700	
8518	Ống uPVC C4 D110 độ dầy 5,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	192.500	192.500	192.500	
8519	Ống uPVC C5 D110 độ dầy 6,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	237.500	237.500	237.500	
8520	Ống uPVC C6 D110 độ dầy 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	287.800	287.800	287.800	
8521	Ống uPVC C7 D110 độ dầy 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	409.500	409.500	409.500	
8522	Ống uPVC Thoát D125 độ dầy 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	84.500	84.500	84.500	
8523	Ống uPVC C0 D125 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	106.700	106.700	106.700	
8524	Ống uPVC C1 D125 độ dầy 3,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	124.700	124.700	124.700	
8525	Ống uPVC C2 D125 độ dầy 3,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	147.800	147.800	147.800	
8526	Ống uPVC C3 D125 độ dầy 4,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	187.400	187.400	187.400	
8527	Ống uPVC C4 D125 độ dầy 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	236.000	236.000	236.000	
8528	Ống uPVC C5 D125 độ dầy 7,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	289.400	289.400	289.400	
8529	Ống uPVC C6 D125 độ dầy 9,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	354.900	354.900	354.900	
8530	Ống uPVC C7 D125 độ dầy 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	506.900	506.900	506.900	
8531	Ống uPVC Thoát D140 độ dầy 2,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	104.100	104.100	104.100	
8532	Ống uPVC C0 D140 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	132.700	132.700	132.700	
8533	Ống uPVC C1 D140 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	155.900	155.900	155.900	
8534	Ống uPVC C2 D140 độ dầy 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	183.700	183.700	183.700	
8535	Ống uPVC C3 D140 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.700	245.700	245.700	
8536	Ống uPVC C4 D140 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	300.700	300.700	300.700	
8537	Ống uPVC C5 D140 độ dầy 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	369.800	369.800	369.800	
8538	Ống uPVC C6 D140 độ dầy 10,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	453.900	453.900	453.900	
8539	Ống uPVC C7 D140 độ dầy 15,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	641.500	641.500	641.500	
8540	Ống uPVC Thoát D160 độ dầy 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	135.100	135.100	135.100	
8541	Ống uPVC C0 D160 độ dầy 3,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	177.000	177.000	177.000	
8542	Ống uPVC C1 D160 độ dầy 4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	206.000	206.000	206.000	
8543	Ống uPVC C2 D160 độ dầy 4,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	237.900	237.900	237.900	
8544	Ống uPVC C3 D160 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	307.600	307.600	307.600	
8545	Ống uPVC C4 D160 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	390.300	390.300	390.300	
8546	Ống uPVC C5 D160 độ dầy 9,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	479.100	479.100	479.100	
8547	Ống uPVC C6 D160 độ dầy 11,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	589.200	589.200	589.200	
8548	Ống uPVC C7 D160 độ dầy 17,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	835.000	835.000	835.000	
8549	Ống uPVC Thoát D180 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	169.800	169.800	169.800	
8550	Ống uPVC C0 D180 độ dầy 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	218.000	218.000	218.000	
8551	Ống uPVC C1 D180 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	252.500	252.500	252.500	
8552	Ống uPVC C2 D180 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	300.600	300.600	300.600	
8553	Ống uPVC C3 D180 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	383.800	383.800	383.800	
8554	Ống uPVC C4 D180 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	491.300	491.300	491.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8555	Ống uPVC C5 D180 độ dầy 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	608.600	608.600	608.600	
8556	Ống uPVC C6 D180 độ dầy 13,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	746.600	746.600	746.600	
8557	Ống uPVC Thoát D200 độ dầy 3,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	253.300	253.300	253.300	
8558	Ống uPVC C0 D200 độ dầy 3,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	266.000	266.000	266.000	
8559	Ống uPVC C1 D200 độ dầy 4,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	320.900	320.900	320.900	
8560	Ống uPVC C2 D200 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	373.200	373.200	373.200	
8561	Ống uPVC C3 D200 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	476.200	476.200	476.200	
8562	Ống uPVC C4 D200 độ dầy 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	610.200	610.200	610.200	
8563	Ống uPVC C5 D200 độ dầy 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	752.100	752.100	752.100	
8564	Ống uPVC C6 D200 độ dầy 14,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	918.600	918.600	918.600	
8565	Ống uPVC Thoát D225 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	263.100	263.100	263.100	
8566	Ống uPVC C0 D225 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	325.800	325.800	325.800	
8567	Ống uPVC C1 D225 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	391.200	391.200	391.200	
8568	Ống uPVC C2 D225 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	463.700	463.700	463.700	
8569	Ống uPVC C3 D225 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	602.200	602.200	602.200	
8570	Ống uPVC C4 D225 độ dầy 10,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	772.300	772.300	772.300	
8571	Ống uPVC C5 D225 độ dầy 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	954.700	954.700	954.700	
8572	Ống uPVC C6 D225 độ dầy 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.141.800	1.141.800	1.141.800	
8573	Ống uPVC Thoát D250 độ dầy 3,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	342.300	342.300	342.300	
8574	Ống uPVC C0 D250 độ dầy 4,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	427.100	427.100	427.100	
8575	Ống uPVC C1 D250 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	514.500	514.500	514.500	
8576	Ống uPVC C2 D250 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	600.400	600.400	600.400	
8577	Ống uPVC C3 D250 độ dầy 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	776.100	776.100	776.100	
8578	Ống uPVC C4 D250 độ dầy 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	981.000	981.000	981.000	
8579	Ống uPVC C5 D250 độ dầy 14,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.214.900	1.214.900	1.214.900	
8580	Ống uPVC C6 D250 độ dầy 18,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.482.000	1.482.000	1.482.000	
8581	Ống uPVC C0 D280 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	512.100	512.100	512.100	
8582	Ống uPVC C1 D280 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	611.900	611.900	611.900	
8583	Ống uPVC C2 D280 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	720.800	720.800	720.800	
8584	Ống uPVC C3 D280 độ dầy 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	926.000	926.000	926.000	
8585	Ống uPVC C4 D280 độ dầy 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
8586	Ống uPVC C5 D280 độ dầy 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.457.900	1.457.900	1.457.900	
8587	Ống uPVC C6 D280 độ dầy 20,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.777.400	1.777.400	1.777.400	
8588	Ống uPVC C0 D315 độ dầy 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	644.400	644.400	644.400	
8589	Ống uPVC C1 D315 độ dầy 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	767.800	767.800	767.800	
8590	Ống uPVC C2 D315 độ dầy 9,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	921.200	921.200	921.200	
8591	Ống uPVC C3 D315 độ dầy 12,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.157.400	1.157.400	1.157.400	
8592	Ống uPVC C4 D315 độ dầy 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.602.300	1.602.300	1.602.300	
8593	Ống uPVC C5 D315 độ dầy 18,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.846.300	1.846.300	1.846.300	
8594	Ống uPVC C0 D355 độ dầy 7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	817.800	817.800	817.800	
8595	Ống uPVC C1 D355 độ dầy 8,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.003.200	1.003.200	1.003.200	
8596	Ống uPVC C2 D355 độ dầy 10,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.193.400	1.193.400	1.193.400	
8597	Ống uPVC C3 D355 độ dầy 13,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.548.700	1.548.700	1.548.700	
8598	Ống uPVC C4 D355 độ dầy 16,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.904.300	1.904.300	1.904.300	
8599	Ống uPVC C5 D355 độ dầy 21,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.350.000	2.350.000	2.350.000	
8600	Ống uPVC C6 D355 độ dầy 26,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.862.800	2.862.800	2.862.800	
8601	Ống uPVC C0 D400 độ dầy 7,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.026.400	1.026.400	1.026.400	
8602	Ống uPVC C1 D400 độ dầy 9,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.274.800	1.274.800	1.274.800	
8603	Ống uPVC C2 D400 độ dầy 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.516.000	1.516.000	1.516.000	
8604	Ống uPVC C3 D400 độ dầy 15,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.962.700	1.962.700	1.962.700	
8605	Ống uPVC C4 D400 độ dầy 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.424.600	2.424.600	2.424.600	
8606	Ống uPVC C5 D400 độ dầy 23,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.972.600	2.972.600	2.972.600	
8607	Ống uPVC C0 D450 độ dầy 8,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.302.500	1.302.500	1.302.500	
8608	Ống uPVC C1 D450 độ dầy 11 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.611.300	1.611.300	1.611.300	
8609	Ống uPVC C2 D450 độ dầy 13,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.922.400	1.922.400	1.922.400	
8610	Ống uPVC C3 D450 độ dầy 17,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.482.300	2.482.300	2.482.300	
8611	Ống uPVC C4 D450 độ dầy 21,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.075.100	3.075.100	3.075.100	
8612	Ống uPVC C0 D500 độ dầy 9,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.706.300	1.706.300	1.706.300	
8613	Ống uPVC C1 D500 độ dầy 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.034.700	2.034.700	2.034.700	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8614	Bạc Chuyển Bậc 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.900	11.900	11.900	
8615	Bạc Chuyển Bậc 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.100	12.100	12.100	
8616	Bạc Chuyển Bậc 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.100	12.100	12.100	
8617	Bạc Chuyển Bậc 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8618	Bạc Chuyển Bậc 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.200	18.200	18.200	
8619	Bạc Chuyển Bậc 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.300	19.300	19.300	
8620	Bạc Chuyển Bậc 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.600	20.600	20.600	
8621	Bạc Chuyển Bậc 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.300	18.300	18.300	
8622	Bạc Chuyển Bậc 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.000	36.000	36.000	
8623	Bạc Chuyển Bậc 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.600	37.600	37.600	
8624	Bạc Chuyển Bậc 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	40.200	40.200	40.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8625	Bạc Chuyển Bậc 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.400	42.400	42.400	
8626	Bạc Chuyển Bậc 140-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.900	49.900	49.900	
8627	Bạc Chuyển Bậc 140-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	66.200	66.200	66.200	
8628	Bạc Chuyển Bậc 140-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	66.200	66.200	66.200	
8629	Bạc Chuyển Bậc 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	99.200	99.200	99.200	
8630	Bạc Chuyển Bậc 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	108.900	108.900	108.900	
8631	Bịt Xả Thông Tác 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.200	14.200	14.200	
8632	Bịt Xả Thông Tác 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.200	23.200	23.200	
8633	Bịt Xả Thông Tác 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.800	29.800	29.800	
8634	Bịt Xả Thông Tác 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	46.300	46.300	46.300	
8635	Bịt Xả Thông Tác 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	81.800	81.800	81.800	
8636	Bịt Xả Thông Tác 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	93.700	93.700	93.700	
8637	Bịt Xả Thông Tác 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	135.000	135.000	135.000	
8638	Bịt Xả Thông Tác 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	473.400	473.400	473.400	
8639	Chếch 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8640	Chếch 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8641	Chếch 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
8642	Chếch 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8643	Chếch 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8644	Chếch 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.300	8.300	8.300	
8645	Chếch 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.500	13.500	13.500	
8646	Chếch 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.400	23.400	23.400	
8647	Chếch 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
8648	Chếch 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	46.600	46.600	46.600	
8649	Chếch 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	82.200	82.200	82.200	
8650	Chếch 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	89.600	89.600	89.600	
8651	Chếch 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	135.500	135.500	135.500	
8652	Chếch 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	375.000	375.000	375.000	
8653	Côn Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
8654	Côn Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8655	Côn Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.100	3.100	3.100	
8656	Côn Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8657	Côn Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8658	Côn Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
8659	Côn Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
8660	Côn Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
8661	Côn Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8662	Côn Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8663	Côn Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8664	Côn Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.800	7.800	7.800	
8665	Côn Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.800	7.800	7.800	
8666	Côn Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.800	7.800	7.800	
8667	Côn Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.300	8.300	8.300	
8668	Côn Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8669	Côn Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8670	Côn Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.200	12.200	12.200	
8671	Côn Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.000	13.000	13.000	
8672	Côn Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.400	15.400	15.400	
8673	Côn Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.000	17.000	17.000	
8674	Côn Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.000	17.000	17.000	
8675	Côn Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
8676	Côn Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.100	19.100	19.100	
8677	Côn Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.700	26.700	26.700	
8678	Côn Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8679	Côn Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8680	Côn Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8681	Côn Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.200	27.200	27.200	
8682	Côn Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.000	28.000	28.000	
8683	Côn Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.900	37.900	37.900	
8684	Côn Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.800	45.800	45.800	
8685	Côn Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	57.400	57.400	57.400	
8686	Côn Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.700	60.700	60.700	
8687	Côn Thu 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	71.400	71.400	71.400	
8688	Côn Thu 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	74.200	74.200	74.200	
8689	Côn Thu 200-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	179.800	179.800	179.800	
8690	Côn Thu 200-140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	187.500	187.500	187.500	
8691	Côn Thu 200-160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	197.400	197.400	197.400	
8692	Côn Thu 200-180 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	207.400	207.400	207.400	
8693	Cút 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.900	1.900	1.900	
8694	Cút 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8695	Cút 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8696	Cút 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8697	Cút 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.300	4.300	4.300	
8698	Cút 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.500	4.500	4.500	
8699	Cút 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.900	6.900	6.900	
8700	Cút 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.700	10.700	10.700	
8701	Cút 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.800	15.800	15.800	
8702	Cút 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.900	21.900	21.900	
8703	Cút 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.400	28.400	28.400	
8704	Cút 90 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.000	37.000	37.000	
8705	Cút 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.200	59.200	59.200	
8706	Cút 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	103.700	103.700	103.700	
8707	Cút 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	150.100	150.100	150.100	
8708	Cút 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	181.200	181.200	181.200	
8709	Cút 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	498.100	498.100	498.100	
8710	Cút Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.600	19.600	19.600	
8711	Cút Ren Ngoài 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8712	Cút Ren Ngoài 21x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
8713	Cút Ren Ngoài 27x1 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.600	8.600	8.600	
8714	Cút Ren Ngoài 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.800	5.800	5.800	
8715	Cút Ren Ngoài 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.200	4.200	4.200	
8716	Cút Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.000	10.000	10.000	
8717	Cút Ren Ngoài 34x3/4 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
8718	Cút Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8719	Cút Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.500	20.500	20.500	
8720	Cút Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.400	24.400	24.400	
8721	Cút Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.300	35.300	35.300	
8722	Cút Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.100	3.100	3.100	
8723	Cút Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8724	Cút Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.100	7.100	7.100	
8725	Cút Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8726	Cút Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8727	Cút Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.700	5.700	5.700	
8728	Cút Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
8729	Cút Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.200	9.200	9.200	
8730	Cút Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
8731	Cút Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.100	21.100	21.100	
8732	Cút Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.400	17.400	17.400	
8733	Măng Sông 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.900	1.900	1.900	
8734	Măng Sông 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8735	Măng Sông 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8736	Măng Sông 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8737	Măng Sông 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8738	Măng Sông 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
8739	Măng Sông 34 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8740	Măng Sông 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8741	Măng Sông 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.500	5.500	5.500	
8742	Măng Sông 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.200	9.200	9.200	
8743	Măng Sông 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.500	20.500	20.500	
8744	Măng Sông 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8745	Măng Sông 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.100	17.100	17.100	
8746	Măng Sông 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.300	19.300	19.300	
8747	Măng Sông 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.400	48.400	48.400	
8748	Măng Sông 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	69.600	69.600	69.600	
8749	Măng Sông 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	99.200	99.200	99.200	
8750	Măng Sông 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	218.700	218.700	218.700	
8751	Măng Sông Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
8752	Măng Sông Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
8753	Măng Sông Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8754	Măng Sông Ren Ngoài 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8755	Măng Sông Ren Ngoài 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
8756	Măng Sông Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8757	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.500	20.500	20.500	
8758	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.600	29.600	29.600	
8759	Măng Sông Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	41.800	41.800	41.800	
8760	Măng Sông Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.900	1.900	1.900	
8761	Măng Sông Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
8762	Măng Sông Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.700	3.700	3.700	
8763	Măng Sông Ren Trong 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8764	Măng Sông Ren Trong 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
8765	Nút Bịt Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.000	1.000	1.000	
8766	Nút Bịt Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
8767	Nút Bịt Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
8768	Nút Bịt 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8769	Nút Bịt 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
8770	Nút Bịt 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
8771	Nút Bịt 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.900	2.900	2.900	
8772	Nút Bịt 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.200	4.200	4.200	
8773	Nút Bịt 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8774	Nút Bịt 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.200	13.200	13.200	
8775	Nút Bịt 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
8776	Nút Bịt 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.600	29.600	29.600	
8777	Nút Bịt 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	61.500	61.500	61.500	
8778	Xi Phông 60x3/4 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	38.500	38.500	38.500	
8779	Xi Phông 75x1 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.900	72.900	72.900	
8780	Xi Phông 90x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	99.500	99.500	99.500	
8781	Xi Phông 110x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	138.500	138.500	138.500	
8782	Tê 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.800	2.800	2.800	
8783	Tê 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8784	Tê 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8785	Tê 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8786	Tê 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
8787	Tê 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.800	6.800	6.800	
8788	Tê 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.200	9.200	9.200	
8789	Tê 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
8790	Tê 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.100	21.100	21.100	
8791	Tê 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.700	35.700	35.700	
8792	Tê 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.200	49.200	49.200	
8793	Tê 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	83.600	83.600	83.600	
8794	Tê 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	138.200	138.200	138.200	
8795	Tê 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	223.600	223.600	223.600	
8796	Tê 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	237.800	237.800	237.800	
8797	Tê 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	559.100	559.100	559.100	
8798	Tê Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.700	3.700	3.700	
8799	Tê Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.700	3.700	3.700	
8800	Tê Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
8801	Tê Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.200	5.200	5.200	
8802	Tê Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.100	6.100	6.100	
8803	Tê Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.100	7.100	7.100	
8804	Tê Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.300	8.300	8.300	
8805	Tê Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8806	Tê Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.300	10.300	10.300	
8807	Tê Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.600	10.600	10.600	
8808	Tê Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.800	13.800	13.800	
8809	Tê Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8810	Tê Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.100	14.100	14.100	
8811	Tê Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.300	15.300	15.300	
8812	Tê Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.100	17.100	17.100	
8813	Tê Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.700	17.700	17.700	
8814	Tê Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.500	23.500	23.500	
8815	Tê Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.100	25.100	25.100	
8816	Tê Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.400	28.400	28.400	
8817	Tê Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.500	31.500	31.500	
8818	Tê Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	38.500	38.500	38.500	
8819	Tê Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.500	31.500	31.500	
8820	Tê Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	38.200	38.200	38.200	
8821	Tê Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	46.400	46.400	46.400	
8822	Tê Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.400	48.400	48.400	
8823	Tê Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.900	47.900	47.900	
8824	Tê Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
8825	Tê Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.700	50.700	50.700	
8826	Tê Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	56.200	56.200	56.200	
8827	Tê Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.500	59.500	59.500	
8828	Tê Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	71.100	71.100	71.100	
8829	Tê Thu 125x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	84.800	84.800	84.800	
8830	Tê Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	95.800	95.800	95.800	
8831	Tê Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	103.100	103.100	103.100	
8832	Tê Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	128.100	128.100	128.100	
8833	Tê Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	140.700	140.700	140.700	
8834	Tê Thu 160x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	178.500	178.500	178.500	
8835	Tê Thu 160x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	189.800	189.800	189.800	
8836	Tê Thu 160x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	207.100	207.100	207.100	
8837	Tê Thu 160x125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	216.900	216.900	216.900	
8838	Tê Thu 160x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	223.600	223.600	223.600	
8839	Tê Thu 180x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	402.600	402.600	402.600	
8840	Tê Thu 200x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	314.200	314.200	314.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8841	Tê Thu 200x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	326.400	326.400	326.400	
8842	Tê Thu 200x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	351.300	351.300	351.300	
8843	Tê Thu 200x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	399.600	399.600	399.600	
8844	Tê Thu 200x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	434.400	434.400	434.400	
8845	Tê Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	54.300	54.300	54.300	
8846	Tê Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	90.600	90.600	90.600	
8847	Tê Cong 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	96.100	96.100	96.100	
8848	Tê Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.800	20.800	20.800	
8849	Tê Ren Ngoài Đồng 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	32.100	32.100	32.100	
8850	Tê Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.300	18.300	18.300	
8851	Tê Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8852	Tê Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8853	Tê Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	64.400	64.400	64.400	
8854	Tê Ren Trong 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.600	6.600	6.600	
8855	Tê Ren Trong 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.800	6.800	6.800	
8856	Tê Ren Trong 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
8857	Tê Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
8858	Tứ Chạc Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	73.600	73.600	73.600	
8859	Tứ Chạc Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	127.200	127.200	127.200	
8860	Van Cầu 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	33.800	33.800	33.800	
8861	Van Cầu 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	39.700	39.700	39.700	
8862	Van Cầu 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.100	60.100	60.100	
8863	Zac Co 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.700	10.700	10.700	
8864	Zac Co 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
8865	Zac Co 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.800	20.800	20.800	
8866	Zac Co 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.700	25.700	25.700	
8867	Zac Co 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.700	42.700	42.700	
8868	Zac Co 49 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.700	42.700	42.700	
8869	Zac Co 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	62.000	62.000	62.000	
8870	Y 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
8871	Y 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
8872	Y 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.900	19.900	19.900	
8873	Y 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.800	26.800	26.800	
8874	Y 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	51.000	51.000	51.000	
8875	Y 90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	62.000	62.000	62.000	
8876	Y 110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	93.400	93.400	93.400	
8877	Y 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	174.800	174.800	174.800	
8878	Y 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	284.900	284.900	284.900	
8879	Y 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	402.600	402.600	402.600	
8880	Y Thu 90-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	43.700	43.700	43.700	
8881	Y Thu 90-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	54.600	54.600	54.600	
8882	Y Thu 110-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.600	59.600	59.600	
8883	Y Thu 110-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	75.400	75.400	75.400	
8884	Y Thu 110-90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	80.100	80.100	80.100	
8885	Y Thu 125x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	142.700	142.700	142.700	
8886	Y Thu 140x90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	180.300	180.300	180.300	
8887	Y Thu 140x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	185.400	185.400	185.400	
8888	Y Thu 160x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	339.000	339.000	339.000	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8889	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
8890	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
8891	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20 độ dầy 3,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.000	38.000	38.000	
8892	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25 độ dầy 4,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
8893	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	54.800	54.800	54.800	
8894	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	63.000	63.000	63.000	
8895	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20 độ dầy 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	66.600	66.600	66.600	
8896	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25 độ dầy 5,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	69.700	69.700	69.700	
8897	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.000	71.000	71.000	
8898	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	85.400	85.400	85.400	
8899	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	98.000	98.000	98.000	
8900	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25 độ dầy 6,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	107.700	107.700	107.700	
8901	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10 độ dầy 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	95.200	95.200	95.200	
8902	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.600	115.600	115.600	
8903	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	151.700	151.700	151.700	
8904	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25 độ dầy 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.600	164.600	164.600	
8905	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10 độ dầy 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	139.600	139.600	139.600	
8906	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	183.800	183.800	183.800	
8907	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20 độ dầy 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.700	235.700	235.700	
8908	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25 độ dầy 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	262.500	262.500	262.500	
8909	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10 độ dầy 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	221.800	221.800	221.800	
8910	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	288.800	288.800	288.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8911	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20 độ dầy 10,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	371.300	371.300	371.300	
8912	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25 độ dầy 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	413.400	413.400	413.400	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8913	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10 độ dầy 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.000	36.000	36.000	
8914	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	40.200	40.200	40.200	
8915	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20 độ dầy 3,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	44.600	44.600	44.600	
8916	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25 độ dầy 4,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	49.400	49.400	49.400	
8917	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10 độ dầy 2,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	64.400	64.400	64.400	
8918	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16 độ dầy 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.100	74.100	74.100	
8919	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20 độ dầy 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	78.300	78.300	78.300	
8920	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25 độ dầy 5,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	81.900	81.900	81.900	
8921	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10 độ dầy 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	83.500	83.500	83.500	
8922	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16 độ dầy 4,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	100.400	100.400	100.400	
8923	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20 độ dầy 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.200	115.200	115.200	
8924	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25 độ dầy 6,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	126.600	126.600	126.600	
8925	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10 độ dầy 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.900	111.900	111.900	
8926	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16 độ dầy 5,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	135.900	135.900	135.900	
8927	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20 độ dầy 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	178.400	178.400	178.400	
8928	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25 độ dầy 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	193.600	193.600	193.600	
8929	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10 độ dầy 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.200	164.200	164.200	
8930	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16 độ dầy 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	216.200	216.200	216.200	
8931	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20 độ dầy 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	277.200	277.200	277.200	
8932	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25 độ dầy 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	308.800	308.800	308.800	
8933	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10 độ dầy 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	260.900	260.900	260.900	
8934	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16 độ dầy 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	339.700	339.700	339.700	
8935	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20 độ dầy 10,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	436.800	436.800	436.800	
8936	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25 độ dầy 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	486.300	486.300	486.300	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
8937	Đầu nối thẳng D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
8938	Đầu nối thẳng D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.700	6.700	6.700	
8939	Đầu nối thẳng D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.400	10.400	10.400	
8940	Đầu nối thẳng D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.600	16.600	16.600	
8941	Đầu nối thẳng D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.700	29.700	29.700	
8942	Đầu nối ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	70.200	70.200	70.200	
8943	Đầu nối ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	85.900	85.900	85.900	
8944	Đầu nối ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	95.800	95.800	95.800	
8945	Đầu nối ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	156.200	156.200	156.200	
8946	Đầu nối ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	386.800	386.800	386.800	
8947	Đầu nối ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	513.200	513.200	513.200	
8948	Đầu nối ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	102.500	102.500	102.500	
8949	Đầu nối ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	123.700	123.700	123.700	
8950	Đầu nối ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	182.800	182.800	182.800	
8951	Đầu nối ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	531.700	531.700	531.700	
8952	Đầu nối ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	664.500	664.500	664.500	
8953	Zắc co nhựa D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
8954	Zắc co nhựa D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.400	72.400	72.400	
8955	Zắc co nhựa D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	104.200	104.200	104.200	
8956	Zắc co nhựa D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.600	119.600	119.600	
8957	Zắc co nhựa D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	179.700	179.700	179.700	
8958	Zắc co nhựa D 63 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	416.100	416.100	416.100	
8959	Zắc co ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	234.000	234.000	234.000	
8960	Zắc co ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	374.700	374.700	374.700	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8961	Zắc co ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	549.200	549.200	549.200	
8962	Zắc co ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	860.500	860.500	860.500	
8963	Zắc co ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.498.800	1.498.800	1.498.800	
8964	Zắc co ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	249.600	249.600	249.600	
8965	Zắc co ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	389.000	389.000	389.000	
8966	Zắc co ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	611.400	611.400	611.400	
8967	Zắc co ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	907.000	907.000	907.000	
8968	Zắc co ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600.900	1.600.900	1.600.900	
8969	Đầu nối chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
8970	Đầu nối chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
8971	Đầu nối chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
8972	Đầu nối chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8973	Đầu nối chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8974	Đầu nối chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8975	Đầu nối chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
8976	Đầu nối chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
8977	Đầu nối chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
8978	Nối góc 45 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
8979	Nối góc 45 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8980	Nối góc 45 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.100	15.100	15.100	
8981	Nối góc 45 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.800	29.800	29.800	
8982	Nối góc 45 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	57.000	57.000	57.000	
8983	Nối góc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
8984	Nối góc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
8985	Nối góc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
8986	Nối góc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.500	28.500	28.500	
8987	Nối góc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.000	50.000	50.000	
8988	Nối góc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.100	78.100	78.100	
8989	Nối góc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	88.700	88.700	88.700	
8990	Nối góc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.500	119.500	119.500	
8991	Nối góc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	220.600	220.600	220.600	
8992	Nối góc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	109.900	109.900	109.900	
8993	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	124.200	124.200	124.200	
8994	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	146.800	146.800	146.800	
8995	Nối góc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	233.700	233.700	233.700	
8996	Ba chạc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
8997	Ba chạc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
8998	Ba chạc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	22.400	22.400	22.400	
8999	Ba chạc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	34.900	34.900	34.900	
9000	Ba chạc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	68.600	68.600	68.600	
9001	Ba chạc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.800	78.800	78.800	
9002	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	84.200	84.200	84.200	
9003	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	122.900	122.900	122.900	
9004	Ba chạc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	268.000	268.000	268.000	
9005	Ba chạc 90 độ ren trong D 50-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	516.800	516.800	516.800	
9006	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
9007	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	105.300	105.300	105.300	
9008	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	127.300	127.300	127.300	
9009	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	267.700	267.700	267.700	
9010	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9011	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9012	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9013	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9014	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9015	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9016	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9017	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9018	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9019	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9020	Van cửa PPR (mở 100%) D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	369.200	369.200	369.200	
9021	Van cửa PPR (mở 100%) D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	424.600	424.600	424.600	
9022	Van cửa PPR (mở 100%) D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	609.200	609.200	609.200	
9023	Van cửa PPR (mở 100%) D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.025.400	1.025.400	1.025.400	
9024	Van cửa PPR (mở 100%) D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.599.000	1.599.000	1.599.000	
9025	Đầu bịt D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.800	3.800	3.800	
9026	Đầu bịt D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
9027	Đầu bịt D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.500	8.500	8.500	
9028	Đầu bịt D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.800	12.800	12.800	
9029	Đầu bịt D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9030	Ống tránh D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
9031	Ống tránh D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.300	36.300	36.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA CAM XOẮN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
9032	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 40/30	M	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9033	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 65/50	M	QCVN 16:2023/BXD	27.200	27.200	27.200	
9034	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 112/90	M	QCVN 16:2023/BXD	61.430	61.430	61.430	
9035	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 130/100	M	QCVN 16:2023/BXD	65.000	65.000	65.000	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN - NHÃN HIỆU "HOA VINH"			-	-	-	
	ỐNG NHỰA HDPE PE100			-	-	-	
9036	Ống HDPE PE100 DN20 PN8 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	
9037	Ống HDPE PE100 DN20 PN10 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.600	8.600	8.600	
9038	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
9039	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.500	12.500	12.500	
9040	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
9041	Ống HDPE PE100 DN25 PN6 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.000	10.000	10.000	
9042	Ống HDPE PE100 DN25 PN8 độ dày 1,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.200	11.200	11.200	
9043	Ống HDPE PE100 DN25 PN10 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
9044	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.000	16.000	16.000	
9045	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 độ dày 2,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.000	19.000	19.000	
9046	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.300	22.300	22.300	
9047	Ống HDPE PE100 DN32 PN6 độ dày 1,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.200	15.200	15.200	
9048	Ống HDPE PE100 DN32 PN8 độ dày 1,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	19.700	19.700	19.700	
9049	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.400	21.400	21.400	
9050	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.100	26.100	26.100	
9051	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
9052	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.800	36.800	36.800	
9053	Ống HDPE PE100 DN40 PN6 độ dày 1,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	26.200	26.200	26.200	
9054	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	27.100	27.100	27.100	
9055	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	32.600	32.600	32.600	
9056	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.500	39.500	39.500	
9057	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.400	47.400	47.400	
9058	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	56.300	56.300	56.300	
9059	Ống HDPE PE100 DN50 PN6 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	39.300	39.300	39.300	
9060	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 độ dày 2,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9061	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	50.100	50.100	50.100	
9062	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 độ dày 3,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	60.300	60.300	60.300	
9063	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 độ dày 4,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	73.500	73.500	73.500	
9064	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	87.000	87.000	87.000	
9065	Ống HDPE PE100 DN63 PN6 độ dày 2,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.300	65.300	65.300	
9066	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
9067	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 độ dày 3,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
9068	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 độ dày 4,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
9069	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 độ dày 5,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.700	115.700	115.700	
9070	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 độ dày 7,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	138.500	138.500	138.500	
9071	Ống HDPE PE100 DN75 PN6 độ dày 2,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.700	86.700	86.700	
9072	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 độ dày 3,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	92.700	92.700	92.700	
9073	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 độ dày 4,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	114.200	114.200	114.200	
9074	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 độ dày 5,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	137.700	137.700	137.700	
9075	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 độ dày 6,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.300	164.300	164.300	
9076	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 độ dày 8,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.200	196.200	196.200	
9077	Ống HDPE PE100 DN90 PN6 độ dày 3,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
9078	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 độ dày 4,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	146.300	146.300	146.300	
9079	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
9080	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	195.800	195.800	195.800	
9081	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 độ dày 8,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.200	235.200	235.200	
9082	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 độ dày 10,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	281.500	281.500	281.500	
9083	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 độ dày 4,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	158.000	158.000	158.000	
9084	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 độ dày 5,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	196.300	196.300	196.300	
9085	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 độ dày 6,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.600	245.600	245.600	
9086	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 độ dày 8,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	293.300	293.300	293.300	
9087	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 độ dày 10 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	354.300	354.300	354.300	
9088	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 độ dày 12,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	426.400	426.400	426.400	
9089	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 độ dày 4,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	204.500	204.500	204.500	
9090	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 độ dày 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	253.500	253.500	253.500	
9091	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 độ dày 7,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	310.000	310.000	310.000	
9092	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 độ dày 9,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	377.700	377.700	377.700	
9093	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 độ dày 11,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	458.300	458.300	458.300	
9094	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 độ dày 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	546.500	546.500	546.500	
9095	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 độ dày 5,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	256.600	256.600	256.600	
9096	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 độ dày 6,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	315.700	315.700	315.700	
9097	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 độ dày 8,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	386.900	386.900	386.900	
9098	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 độ dày 10,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	468.600	468.600	468.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9099	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 độ dày 12,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	568.100	568.100	568.100	
9100	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 độ dày 15,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	683.300	683.300	683.300	
9101	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 độ dày 6,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	336.200	336.200	336.200	
9102	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	414.600	414.600	414.600	
9103	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 độ dày 9,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	508.400	508.400	508.400	
9104	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 độ dày 11,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	611.500	611.500	611.500	
9105	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 độ dày 14,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	751.400	751.400	751.400	
9106	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 độ dày 17,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	896.400	896.400	896.400	
9107	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 độ dày 6,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	420.100	420.100	420.100	
9108	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.900	521.900	521.900	
9109	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	640.100	640.100	640.100	
9110	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 độ dày 13,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	779.500	779.500	779.500	
9111	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 độ dày 16,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	945.100	945.100	945.100	
9112	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 độ dày 20,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.133.400	1.133.400	1.133.400	
9113	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 độ dày 7,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	521.800	521.800	521.800	
9114	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	650.100	650.100	650.100	
9115	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	802.100	802.100	802.100	
9116	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 độ dày 14,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	955.300	955.300	955.300	
9117	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 độ dày 18,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.182.500	1.182.500	1.182.500	
9118	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 độ dày 22,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.410.000	1.410.000	1.410.000	
9119	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 độ dày 8,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	654.600	654.600	654.600	
9120	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 độ dày 10,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	818.800	818.800	818.800	
9121	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	986.000	986.000	986.000	
9122	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.207.600	1.207.600	1.207.600	
9123	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 độ dày 20,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.445.800	1.445.800	1.445.800	
9124	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 độ dày 25,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.743.900	1.743.900	1.743.900	
9125	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 độ dày 9,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	810.900	810.900	810.900	
9126	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 độ dày 11,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	999.100	999.100	999.100	
9127	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 độ dày 14,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.221.500	1.221.500	1.221.500	
9128	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 độ dày 18,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.501.400	1.501.400	1.501.400	
9129	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 độ dày 22,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.798.700	1.798.700	1.798.700	
9130	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 độ dày 27,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.152.100	2.152.100	2.152.100	
9131	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 độ dày 10,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.005.600	1.005.600	1.005.600	
9132	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 độ dày 13,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.274.500	1.274.500	1.274.500	
9133	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 độ dày 16,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.522.100	1.522.100	1.522.100	
9134	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 độ dày 20,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.882.400	1.882.400	1.882.400	
9135	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 độ dày 25,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.254.300	2.254.300	2.254.300	
9136	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 độ dày 31,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.695.600	2.695.600	2.695.600	
9137	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 độ dày 12,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.282.300	1.282.300	1.282.300	
9138	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 độ dày 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.596.500	1.596.500	1.596.500	
9139	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 độ dày 18,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.938.200	1.938.200	1.938.200	
9140	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 độ dày 23,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.354.300	2.354.300	2.354.300	
9141	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 độ dày 28,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.853.500	2.853.500	2.853.500	
9142	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 độ dày 35,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.433.900	3.433.900	3.433.900	
9143	Ống HDPE PE100 DN355 PN6 độ dày 13,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.628.700	1.628.700	1.628.700	
9144	Ống HDPE PE100 DN355 PN8 độ dày 16,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.007.700	2.007.700	2.007.700	
9145	Ống HDPE PE100 DN355 PN10 độ dày 21,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.463.000	2.463.000	2.463.000	
9146	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 độ dày 26,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.986.000	2.986.000	2.986.000	
9147	Ống HDPE PE100 DN355 PN16 độ dày 32,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.622.500	3.622.500	3.622.500	
9148	Ống HDPE PE100 DN355 PN20 độ dày 39,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.356.200	4.356.200	4.356.200	
9149	Ống HDPE PE100 DN400 PN6 độ dày 15,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.054.700	2.054.700	2.054.700	
9150	Ống HDPE PE100 DN400 PN8 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.574.600	2.574.600	2.574.600	
9151	Ống HDPE PE100 DN400 PN10 độ dày 23,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.129.800	3.129.800	3.129.800	
9152	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 độ dày 29,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.780.400	3.780.400	3.780.400	
9153	Ống HDPE PE100 DN400 PN16 độ dày 36,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.616.700	4.616.700	4.616.700	
9154	Ống HDPE PE100 DN400 PN20 độ dày 44,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.548.000	5.548.000	5.548.000	
9155	Ống HDPE PE100 DN450 PN6 độ dày 17,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.625.900	2.625.900	2.625.900	
9156	Ống HDPE PE100 DN450 PN8 độ dày 21,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.231.700	3.231.700	3.231.700	
9157	Ống HDPE PE100 DN450 PN10 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.954.800	3.954.800	3.954.800	
9158	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 độ dày 33,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.779.700	4.779.700	4.779.700	
9159	Ống HDPE PE100 DN450 PN16 độ dày 40,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.843.400	5.843.400	5.843.400	
9160	Ống HDPE PE100 DN450 PN20 độ dày 50,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.013.600	7.013.600	7.013.600	
9161	Ống HDPE PE100 DN500 PN6 độ dày 19,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	3.197.900	3.197.900	3.197.900	
9162	Ống HDPE PE100 DN500 PN8 độ dày 23,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.009.100	4.009.100	4.009.100	
9163	Ống HDPE PE100 DN500 PN10 độ dày 29,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.918.000	4.918.000	4.918.000	
9164	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 độ dày 36,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.948.300	5.948.300	5.948.300	
9165	Ống HDPE PE100 DN500 PN16 độ dày 45,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.243.500	7.243.500	7.243.500	
9166	Ống HDPE PE100 DN500 PN20 độ dày 55,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.675.100	8.675.100	8.675.100	
9167	Ống HDPE PE100 DN560 PN6 độ dày 21,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	4.392.000	4.392.000	4.392.000	
9168	Ống HDPE PE100 DN560 PN8 độ dày 26,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.415.700	5.415.700	5.415.700	
9169	Ống HDPE PE100 DN560 PN10 độ dày 33,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.649.300	6.649.300	6.649.300	
9170	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 độ dày 41,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.116.100	8.116.100	8.116.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9171	Ống HDPE PE100 DN560 PN16 độ dày 50,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.803.200	9.803.200	9.803.200	
9172	Ống HDPE PE100 DN630 PN6 độ dày 24,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	5.564.800	5.564.800	5.564.800	
9173	Ống HDPE PE100 DN630 PN8 độ dày 30 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	6.842.700	6.842.700	6.842.700	
9174	Ống HDPE PE100 DN630 PN10 độ dày 37,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.422.000	8.422.000	8.422.000	
9175	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 độ dày 46,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.258.200	10.258.200	10.258.200	
9176	Ống HDPE PE100 DN630 PN16 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.646.800	11.646.800	11.646.800	
9177	Ống HDPE PE100 DN710 PN6 độ dày 27,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.085.000	7.085.000	7.085.000	
9178	Ống HDPE PE100 DN710 PN8 độ dày 33,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.724.800	8.724.800	8.724.800	
9179	Ống HDPE PE100 DN710 PN10 độ dày 42,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.702.900	10.702.900	10.702.900	
9180	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 độ dày 52,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.051.800	13.051.800	13.051.800	
9181	Ống HDPE PE100 DN710 PN16 độ dày 64,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	15.800.900	15.800.900	15.800.900	
9182	Ống HDPE PE100 DN800 PN6 độ dày 30,6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	8.973.000	8.973.000	8.973.000	
9183	Ống HDPE PE100 DN800 PN8 độ dày 38,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.058.900	11.058.900	11.058.900	
9184	Ống HDPE PE100 DN800 PN10 độ dày 47,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.571.800	13.571.800	13.571.800	
9185	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 độ dày 58,8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.939.500	13.939.500	13.939.500	
9186	Ống HDPE PE100 DN900 PN6 độ dày 34,4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	11.348.400	11.348.400	11.348.400	
9187	Ống HDPE PE100 DN900 PN8 độ dày 42,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	13.992.700	13.992.700	13.992.700	
9188	Ống HDPE PE100 DN900 PN10 độ dày 53,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.167.300	17.167.300	17.167.300	
9189	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 độ dày 66,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.974.300	20.974.300	20.974.300	
9190	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 độ dày 38,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.003.000	14.003.000	14.003.000	
9191	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 độ dày 47,7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	17.288.600	17.288.600	17.288.600	
9192	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 độ dày 59,3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.216.600	21.216.600	21.216.600	
9193	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 độ dày 73,5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.546.400	25.546.400	25.546.400	
9194	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 độ dày 45,9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	20.169.300	20.169.300	20.169.300	
9195	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 độ dày 57,2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	24.883.200	24.883.200	24.883.200	
9196	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 độ dày 71,1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.226.400	29.226.400	29.226.400	
	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
9197	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,2 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	19.250	19.250	19.250	
9198	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	21.000	21.000	21.000	
9199	Ống luồn dây điện D16 1250N độ dày 1,7 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	22.000	22.000	22.000	
9200	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	24.120	24.120	24.120	
9201	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,6 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	28.320	28.320	28.320	
9202	Ống luồn dây điện D20 1250N độ dày 2 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	27.120	27.120	27.120	
9203	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,5 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
9204	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,8 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
9205	Ống luồn dây điện D25 1250N độ dày 2 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
9206	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,86 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9207	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 2,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	37.120	37.120	37.120	
9208	Ống luồn dây điện D32 1250N độ dày 2,5 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	41.000	41.000	41.000	
9209	Ống luồn dây điện D40 320N độ dày 2,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	44.950	44.950	44.950	
9210	Ống luồn dây điện D40 750N độ dày 2,3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
9211	Ống luồn dây điện D40 1250N độ dày 2,8 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	54.370	54.370	54.370	
9212	Ống luồn dây điện D50 320N độ dày 2,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	74.620	74.620	74.620	
9213	Ống luồn dây điện D50 750N độ dày 2,6 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	78.350	78.350	78.350	
9214	Ống luồn dây điện D50 1250N độ dày 3,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	85.870	85.870	85.870	
9215	Ống luồn dây điện D63 750N độ dày 3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	90.170	90.170	90.170	
9216	Ống luồn dây điện D16 320N độ dày 1,1 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	120.500	120.500	120.500	
9217	Ống luồn dây điện D16 750N độ dày 1,3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	129.150	129.150	129.150	
9218	Ống luồn dây điện D20 320N độ dày 1,3 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	143.357	143.357	143.357	
9219	Ống luồn dây điện D20 750N độ dày 1,5 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	162.729	162.729	162.729	
9220	Ống luồn dây điện D25 320N độ dày 1,4 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	154.980	154.980	154.980	
9221	Ống luồn dây điện D25 750N độ dày 1,7 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	191.142	191.142	191.142	
9222	Ống luồn dây điện D32 320N độ dày 1,6 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	197.600	197.600	197.600	
9223	Ống luồn dây điện D32 750N độ dày 1,9 mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	229.887	229.887	229.887	
	PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
9224	Khớp Nối Trơn D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
9225	Khớp Nối Trơn D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	980	980	980	
9226	Khớp Nối Trơn D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
9227	Khớp Nối Trơn D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
9228	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
9229	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.320	2.320	2.320	
9230	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.950	2.950	2.950	
9231	Kẹp Đỡ Ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
9232	Kẹp Đỡ Ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
9233	Kẹp Đỡ Ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.260	2.260	2.260	
9234	Kẹp Đỡ Ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
9235	Cút Chữ L Không Nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9236	Cút Chữ L Không Nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.940	2.940	2.940	
9237	Cút Chữ L Không Nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
9238	Tê Không Nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.050	3.050	3.050	
9239	Tê Không Nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
9240	Tê Không Nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.360	5.360	5.360	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9241	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) KT 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
9242	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) KT 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
9243	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn) KT 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
9244	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) KT 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
9245	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) KT 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
9246	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ) KT 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
9247	Hộp Đế Âm Đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.250	5.250	5.250	
9248	Hộp Đế Âm Vuông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.500	7.500	7.500	
9249	Hộp Chia Ngả 1 Đường D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.282	7.282	7.282	
9250	Hộp Chia Ngả 1 Đường D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
9251	Hộp Chia Ngả 1 Đường D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.462	8.462	8.462	
9252	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
9253	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
9254	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
9255	Hộp Chia Ngả 3 Đường D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
9256	Hộp Chia Ngả 3 Đường D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
9257	Hộp Chia Ngả 3 Đường D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
9258	Hộp Chia Ngả 4 Đường D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
9259	Hộp Chia Ngả 4 Đường D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
9260	Hộp Chia Ngả 4 Đường D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
9261	Nắp Đậy Hộp Chia Ngả Kiểu V	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.968	1.968	1.968	
	SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT			-	-	-	
9262	Ống uPVC Thoát D21 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	7.900	7.900	7.900	
9263	Ống uPVC C0 D21 độ dày 1.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.600	9.600	9.600	
9264	Ống uPVC C1 D21 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9265	Ống uPVC C2 D21 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
9266	Ống uPVC C3 D21 độ dày 2.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
9267	Ống uPVC Thoát D27 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	9.800	9.800	9.800	
9268	Ống uPVC C0 D27 độ dày 1.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9269	Ống uPVC C1 D27 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.400	14.400	14.400	
9270	Ống uPVC C2 D27 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	16.000	16.000	16.000	
9271	Ống uPVC C3 D27 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.600	22.600	22.600	
9272	Ống uPVC Thoát D34 độ dày 1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	12.600	12.600	12.600	
9273	Ống uPVC C0 D34 độ dày 1.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	14.800	14.800	14.800	
9274	Ống uPVC C1 D34 độ dày 1.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	18.100	18.100	18.100	
9275	Ống uPVC C2 D34 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.100	22.100	22.100	
9276	Ống uPVC C3 D34 độ dày 2.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.100	25.100	25.100	
9277	Ống uPVC C4 D34 độ dày 3.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	37.300	37.300	37.300	
9278	Ống uPVC Thoát D42 độ dày 1.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	18.900	18.900	18.900	
9279	Ống uPVC C0 D42 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	21.100	21.100	21.100	
9280	Ống uPVC C1 D42 độ dày 1.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	24.900	24.900	24.900	
9281	Ống uPVC C2 D42 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	28.300	28.300	28.300	
9282	Ống uPVC C3 D42 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	33.300	33.300	33.300	
9283	Ống uPVC C4 D42 độ dày 3.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.100	41.100	41.100	
9284	Ống uPVC C5 D42 độ dày 4.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	55.400	55.400	55.400	
9285	Ống uPVC Thoát D48 độ dày 1.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	22.100	22.100	22.100	
9286	Ống uPVC C0 D48 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	25.900	25.900	25.900	
9287	Ống uPVC C1 D48 độ dày 1.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	29.600	29.600	29.600	
9288	Ống uPVC C2 D48 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.100	34.100	34.100	
9289	Ống uPVC C3 D48 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.300	41.300	41.300	
9290	Ống uPVC C4 D48 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	51.800	51.800	51.800	
9291	Ống uPVC C5 D48 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.300	74.300	74.300	
9292	Ống uPVC Thoát D60 độ dày 1.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	28.800	28.800	28.800	
9293	Ống uPVC C0 D60 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.400	34.400	34.400	
9294	Ống uPVC C1 D60 độ dày 1.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	41.900	41.900	41.900	
9295	Ống uPVC C2 D60 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	48.800	48.800	48.800	
9296	Ống uPVC C3 D60 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	59.000	59.000	59.000	
9297	Ống uPVC C4 D60 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.000	74.000	74.000	
9298	Ống uPVC C5 D60 độ dày 4.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	88.900	88.900	88.900	
9299	Ống uPVC C6 D60 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
9300	Ống uPVC C0 D63 độ dày 1.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	31.200	31.200	31.200	
9301	Ống uPVC C1 D63 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.800	36.800	36.800	
9302	Ống uPVC C2 D63 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	45.800	45.800	45.800	
9303	Ống uPVC C3 D63 độ dày 3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	57.400	57.400	57.400	
9304	Ống uPVC C4 D63 độ dày 3.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.200	71.200	71.200	
9305	Ống uPVC C5 D63 độ dày 4.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.900	86.900	86.900	
9306	Ống uPVC Thoát D75 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	40.300	40.300	40.300	
9307	Ống uPVC C0 D75 độ dày 1.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	47.000	47.000	47.000	
9308	Ống uPVC C1 D75 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	53.300	53.300	53.300	
9309	Ống uPVC C2 D75 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	69.400	69.400	69.400	
9310	Ống uPVC C3 D75 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	86.000	86.000	86.000	
9311	Ống uPVC C4 D75 độ dày 4.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	108.100	108.100	108.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9312	Ống uPVC C5 D75 độ dày 5.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	130.500	130.500	130.500	
9313	Ống uPVC C6 D75 độ dày 8.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	188.600	188.600	188.600	
9314	Ống uPVC Thoát D90 độ dày 1.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
9315	Ống uPVC C0 D90 độ dày 1.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	56.100	56.100	56.100	
9316	Ống uPVC C1 D90 độ dày 2.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	65.800	65.800	65.800	
9317	Ống uPVC C2 D90 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	76.000	76.000	76.000	
9318	Ống uPVC C3 D90 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	99.600	99.600	99.600	
9319	Ống uPVC C4 D90 độ dày 4.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	123.800	123.800	123.800	
9320	Ống uPVC C5 D90 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	153.800	153.800	153.800	
9321	Ống uPVC C6 D90 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	185.800	185.800	185.800	
9322	Ống uPVC C7 D90 độ dày 10.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	268.100	268.100	268.100	
9323	Ống uPVC Thoát D110 độ dày 1.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.300	74.300	74.300	
9324	Ống uPVC C0 D110 độ dày 2.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	84.000	84.000	84.000	
9325	Ống uPVC C1 D110 độ dày 2.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	97.900	97.900	97.900	
9326	Ống uPVC C2 D110 độ dày 3.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.400	111.400	111.400	
9327	Ống uPVC C3 D110 độ dày 4.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	156.000	156.000	156.000	
9328	Ống uPVC C4 D110 độ dày 5.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	186.800	186.800	186.800	
9329	Ống uPVC C5 D110 độ dày 6.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	230.500	230.500	230.500	
9330	Ống uPVC C6 D110 độ dày 8.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	279.400	279.400	279.400	
9331	Ống uPVC C7 D110 độ dày 12.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	397.500	397.500	397.500	
9332	Ống uPVC Thoát D125 độ dày 2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	82.000	82.000	82.000	
9333	Ống uPVC C0 D125 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	103.500	103.500	103.500	
9334	Ống uPVC C1 D125 độ dày 3.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	121.000	121.000	121.000	
9335	Ống uPVC C2 D125 độ dày 3.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	143.400	143.400	143.400	
9336	Ống uPVC C3 D125 độ dày 4.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	181.900	181.900	181.900	
9337	Ống uPVC C4 D125 độ dày 6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	229.100	229.100	229.100	
9338	Ống uPVC C5 D125 độ dày 7.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	280.900	280.900	280.900	
9339	Ống uPVC C6 D125 độ dày 9.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	344.500	344.500	344.500	
9340	Ống uPVC C7 D125 độ dày 14 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	492.100	492.100	492.100	
9341	Ống uPVC Thoát D140 độ dày 2.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	101.000	101.000	101.000	
9342	Ống uPVC C0 D140 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	128.800	128.800	128.800	
9343	Ống uPVC C1 D140 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	151.300	151.300	151.300	
9344	Ống uPVC C2 D140 độ dày 4.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	178.300	178.300	178.300	
9345	Ống uPVC C3 D140 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	238.500	238.500	238.500	
9346	Ống uPVC C4 D140 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	291.900	291.900	291.900	
9347	Ống uPVC C5 D140 độ dày 8.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	359.000	359.000	359.000	
9348	Ống uPVC C6 D140 độ dày 10.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	440.600	440.600	440.600	
9349	Ống uPVC C7 D140 độ dày 15.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	622.800	622.800	622.800	
9350	Ống uPVC Thoát D160 độ dày 2.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	131.100	131.100	131.100	
9351	Ống uPVC C0 D160 độ dày 3.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	171.800	171.800	171.800	
9352	Ống uPVC C1 D160 độ dày 4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	200.000	200.000	200.000	
9353	Ống uPVC C2 D160 độ dày 4.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	230.900	230.900	230.900	
9354	Ống uPVC C3 D160 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	298.600	298.600	298.600	
9355	Ống uPVC C4 D160 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	378.900	378.900	378.900	
9356	Ống uPVC C5 D160 độ dày 9.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	465.100	465.100	465.100	
9357	Ống uPVC C6 D160 độ dày 11.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	572.000	572.000	572.000	
9358	Ống uPVC C7 D160 độ dày 17.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	810.600	810.600	810.600	
9359	Ống uPVC Thoát D180 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.800	164.800	164.800	
9360	Ống uPVC C0 D180 độ dày 3.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	211.600	211.600	211.600	
9361	Ống uPVC C1 D180 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.100	245.100	245.100	
9362	Ống uPVC C2 D180 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	291.800	291.800	291.800	
9363	Ống uPVC C3 D180 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	372.600	372.600	372.600	
9364	Ống uPVC C4 D180 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	476.900	476.900	476.900	
9365	Ống uPVC C5 D180 độ dày 10.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	590.800	590.800	590.800	
9366	Ống uPVC C6 D180 độ dày 13.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	724.800	724.800	724.800	
9367	Ống uPVC Thoát D200 độ dày 3.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	245.900	245.900	245.900	
9368	Ống uPVC C0 D200 độ dày 3.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	258.200	258.200	258.200	
9369	Ống uPVC C1 D200 độ dày 4.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	311.500	311.500	311.500	
9370	Ống uPVC C2 D200 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	362.300	362.300	362.300	
9371	Ống uPVC C3 D200 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	462.300	462.300	462.300	
9372	Ống uPVC C4 D200 độ dày 9.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	592.400	592.400	592.400	
9373	Ống uPVC C5 D200 độ dày 11.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	730.100	730.100	730.100	
9374	Ống uPVC C6 D200 độ dày 14.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	891.800	891.800	891.800	
9375	Ống uPVC Thoát D225 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	255.400	255.400	255.400	
9376	Ống uPVC C0 D225 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	316.300	316.300	316.300	
9377	Ống uPVC C1 D225 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	379.800	379.800	379.800	
9378	Ống uPVC C2 D225 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	450.100	450.100	450.100	
9379	Ống uPVC C3 D225 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	584.600	584.600	584.600	
9380	Ống uPVC C4 D225 độ dày 10.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	749.800	749.800	749.800	
9381	Ống uPVC C5 D225 độ dày 13.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	926.800	926.800	926.800	
9382	Ống uPVC C6 D225 độ dày 16.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.108.500	1.108.500	1.108.500	
9383	Ống uPVC Thoát D250 độ dày 3.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	332.300	332.300	332.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9384	Ống uPVC C0 D250 độ dày 4.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	414.600	414.600	414.600	
9385	Ống uPVC C1 D250 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	499.500	499.500	499.500	
9386	Ống uPVC C2 D250 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	582.900	582.900	582.900	
9387	Ống uPVC C3 D250 độ dày 9.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	753.400	753.400	753.400	
9388	Ống uPVC C4 D250 độ dày 11.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	952.400	952.400	952.400	
9389	Ống uPVC C5 D250 độ dày 14.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.179.500	1.179.500	1.179.500	
9390	Ống uPVC C6 D250 độ dày 18.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.438.800	1.438.800	1.438.800	
9391	Ống uPVC C0 D280 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	497.100	497.100	497.100	
9392	Ống uPVC C1 D280 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	594.000	594.000	594.000	
9393	Ống uPVC C2 D280 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	699.800	699.800	699.800	
9394	Ống uPVC C3 D280 độ dày 10.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	899.000	899.000	899.000	
9395	Ống uPVC C4 D280 độ dày 13.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.233.000	1.233.000	1.233.000	
9396	Ống uPVC C5 D280 độ dày 16.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.415.400	1.415.400	1.415.400	
9397	Ống uPVC C6 D280 độ dày 20.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.725.600	1.725.600	1.725.600	
9398	Ống uPVC C0 D315 độ dày 6.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	625.600	625.600	625.600	
9399	Ống uPVC C1 D315 độ dày 7.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	745.400	745.400	745.400	
9400	Ống uPVC C2 D315 độ dày 9.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	894.300	894.300	894.300	
9401	Ống uPVC C3 D315 độ dày 12.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.123.600	1.123.600	1.123.600	
9402	Ống uPVC C4 D315 độ dày 15 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.555.600	1.555.600	1.555.600	
9403	Ống uPVC C5 D315 độ dày 18.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.792.500	1.792.500	1.792.500	
9404	Ống uPVC C0 D355 độ dày 7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	793.900	793.900	793.900	
9405	Ống uPVC C1 D355 độ dày 8.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	973.900	973.900	973.900	
9406	Ống uPVC C2 D355 độ dày 10.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.158.600	1.158.600	1.158.600	
9407	Ống uPVC C3 D355 độ dày 13.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.503.500	1.503.500	1.503.500	
9408	Ống uPVC C4 D355 độ dày 16.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.848.800	1.848.800	1.848.800	
9409	Ống uPVC C5 D355 độ dày 21.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.281.500	2.281.500	2.281.500	
9410	Ống uPVC C6 D355 độ dày 26.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.779.400	2.779.400	2.779.400	
9411	Ống uPVC C0 D400 độ dày 7.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	996.500	996.500	996.500	
9412	Ống uPVC C1 D400 độ dày 9.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.237.600	1.237.600	1.237.600	
9413	Ống uPVC C2 D400 độ dày 12.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.471.800	1.471.800	1.471.800	
9414	Ống uPVC C3 D400 độ dày 15.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.905.500	1.905.500	1.905.500	
9415	Ống uPVC C4 D400 độ dày 19.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.353.900	2.353.900	2.353.900	
9416	Ống uPVC C5 D400 độ dày 23.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.886.000	2.886.000	2.886.000	
9417	Ống uPVC C0 D450 độ dày 8.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.264.500	1.264.500	1.264.500	
9418	Ống uPVC C1 D450 độ dày 11 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.564.300	1.564.300	1.564.300	
9419	Ống uPVC C2 D450 độ dày 13.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.866.400	1.866.400	1.866.400	
9420	Ống uPVC C3 D450 độ dày 17.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.410.000	2.410.000	2.410.000	
9421	Ống uPVC C4 D450 độ dày 21.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	2.985.500	2.985.500	2.985.500	
9422	Ống uPVC C0 D500 độ dày 9.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.656.600	1.656.600	1.656.600	
9423	Ống uPVC C1 D500 độ dày 12.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	1.975.400	1.975.400	1.975.400	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT			-	-	-	
9424	Bạc Chuyển Bậc 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.700	11.700	11.700	
9425	Bạc Chuyển Bậc 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.900	11.900	11.900	
9426	Bạc Chuyển Bậc 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	11.900	11.900	11.900	
9427	Bạc Chuyển Bậc 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9428	Bạc Chuyển Bậc 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.900	17.900	17.900	
9429	Bạc Chuyển Bậc 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.900	18.900	18.900	
9430	Bạc Chuyển Bậc 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.300	20.300	20.300	
9431	Bạc Chuyển Bậc 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.000	18.000	18.000	
9432	Bạc Chuyển Bậc 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.400	35.400	35.400	
9433	Bạc Chuyển Bậc 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.900	36.900	36.900	
9434	Bạc Chuyển Bậc 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	39.500	39.500	39.500	
9435	Bạc Chuyển Bậc 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	41.700	41.700	41.700	
9436	Bạc Chuyển Bậc 140-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
9437	Bạc Chuyển Bậc 140-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
9438	Bạc Chuyển Bậc 140-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	65.100	65.100	65.100	
9439	Bạc Chuyển Bậc 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.500	97.500	97.500	
9440	Bạc Chuyển Bậc 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	107.100	107.100	107.100	
9441	Bịt Xả Thông Tác 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.000	14.000	14.000	
9442	Bịt Xả Thông Tác 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	22.800	22.800	22.800	
9443	Bịt Xả Thông Tác 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.300	29.300	29.300	
9444	Bịt Xả Thông Tác 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.500	45.500	45.500	
9445	Bịt Xả Thông Tác 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	80.400	80.400	80.400	
9446	Bịt Xả Thông Tác 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.100	92.100	92.100	
9447	Bịt Xả Thông Tác 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	132.800	132.800	132.800	
9448	Bịt Xả Thông Tác 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	465.600	465.600	465.600	
9449	Chếch 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9450	Chếch 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9451	Chếch 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
9452	Chếch 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9453	Chếch 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9454	Chếch 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9455	Chếch 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.200	13.200	13.200	
9456	Chếch 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.000	23.000	23.000	
9457	Chếch 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.000	30.000	30.000	
9458	Chếch 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.800	45.800	45.800	
9459	Chếch 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	80.900	80.900	80.900	
9460	Chếch 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	88.100	88.100	88.100	
9461	Chếch 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	133.200	133.200	133.200	
9462	Chếch 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	368.900	368.900	368.900	
9463	Côn Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
9464	Côn Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9465	Côn Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.000	3.000	3.000	
9466	Côn Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9467	Côn Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9468	Côn Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.800	3.800	3.800	
9469	Côn Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.700	4.700	4.700	
9470	Côn Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
9471	Côn Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9472	Côn Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9473	Côn Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.300	6.300	6.300	
9474	Côn Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.700	7.700	7.700	
9475	Côn Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.700	7.700	7.700	
9476	Côn Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.700	7.700	7.700	
9477	Côn Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
9478	Côn Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9479	Côn Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9480	Côn Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.000	12.000	12.000	
9481	Côn Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.800	12.800	12.800	
9482	Côn Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.200	15.200	15.200	
9483	Côn Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.700	16.700	16.700	
9484	Côn Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.700	16.700	16.700	
9485	Côn Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.300	17.300	17.300	
9486	Côn Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.800	18.800	18.800	
9487	Côn Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.300	26.300	26.300	
9488	Côn Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9489	Côn Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9490	Côn Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9491	Côn Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.700	26.700	26.700	
9492	Côn Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.500	27.500	27.500	
9493	Côn Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.200	37.200	37.200	
9494	Côn Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.000	45.000	45.000	
9495	Côn Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	56.400	56.400	56.400	
9496	Côn Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.700	59.700	59.700	
9497	Côn Thu 160-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	70.200	70.200	70.200	
9498	Côn Thu 160-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.900	72.900	72.900	
9499	Côn Thu 200-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	176.900	176.900	176.900	
9500	Côn Thu 200-140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	184.400	184.400	184.400	
9501	Côn Thu 200-160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	194.100	194.100	194.100	
9502	Côn Thu 200-180 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	204.000	204.000	204.000	
9503	Cút 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.800	1.800	1.800	
9504	Cút 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9505	Cút 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9506	Cút 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9507	Cút 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.200	4.200	4.200	
9508	Cút 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.400	4.400	4.400	
9509	Cút 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.800	6.800	6.800	
9510	Cút 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9511	Cút 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.500	15.500	15.500	
9512	Cút 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
9513	Cút 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.900	27.900	27.900	
9514	Cút 90 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.300	36.300	36.300	
9515	Cút 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	58.200	58.200	58.200	
9516	Cút 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	102.000	102.000	102.000	
9517	Cút 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	147.600	147.600	147.600	
9518	Cút 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	178.200	178.200	178.200	
9519	Cút 200 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	489.900	489.900	489.900	
9520	Cút Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.200	19.200	19.200	
9521	Cút Ren Ngoài 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9522	Cút Ren Ngoài 21x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.000	5.000	5.000	
9523	Cút Ren Ngoài 27x1 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.400	8.400	8.400	
9524	Cút Ren Ngoài 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.700	5.700	5.700	
9525	Cút Ren Ngoài 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.100	4.100	4.100	
9526	Cút Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.800	9.800	9.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9527	Cút Ren Ngoài 34x3/4 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.400	7.400	7.400	
9528	Cút Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
9529	Cút Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.100	20.100	20.100	
9530	Cút Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9531	Cút Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	34.700	34.700	34.700	
9532	Cút Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.000	3.000	3.000	
9533	Cút Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9534	Cút Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.900	6.900	6.900	
9535	Cút Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9536	Cút Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9537	Cút Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.600	5.600	5.600	
9538	Cút Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.000	8.000	8.000	
9539	Cút Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.000	9.000	9.000	
9540	Cút Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.300	17.300	17.300	
9541	Cút Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.700	20.700	20.700	
9542	Cút Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.100	17.100	17.100	
9543	Măng Sông 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.800	1.800	1.800	
9544	Măng Sông 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9545	Măng Sông 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9546	Măng Sông 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9547	Măng Sông 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9548	Măng Sông 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.400	2.400	2.400	
9549	Măng Sông 34 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9550	Măng Sông 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.900	3.900	3.900	
9551	Măng Sông 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.400	5.400	5.400	
9552	Măng Sông 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.000	9.000	9.000	
9553	Măng Sông 60 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.100	20.100	20.100	
9554	Măng Sông 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9555	Măng Sông 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.800	16.800	16.800	
9556	Măng Sông 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.900	18.900	18.900	
9557	Măng Sông 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.600	47.600	47.600	
9558	Măng Sông 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	68.400	68.400	68.400	
9559	Măng Sông 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.500	97.500	97.500	
9560	Măng Sông 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	215.100	215.100	215.100	
9561	Măng Sông Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.700	1.700	1.700	
9562	Măng Sông Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9563	Măng Sông Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9564	Măng Sông Ren Ngoài 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9565	Măng Sông Ren Ngoài 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.200	7.200	7.200	
9566	Măng Sông Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.100	14.100	14.100	
9567	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.100	20.100	20.100	
9568	Măng Sông Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.100	29.100	29.100	
9569	Măng Sông Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	41.100	41.100	41.100	
9570	Măng Sông Ren Trong 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.800	1.800	1.800	
9571	Măng Sông Ren Trong 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9572	Măng Sông Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
9573	Măng Sông Ren Trong 42x1x1/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9574	Măng Sông Ren Trong 48x1x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.200	7.200	7.200	
9575	Nút Bịt Ren Ngoài 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
9576	Nút Bịt Ren Ngoài 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.500	1.500	1.500	
9577	Nút Bịt Ren Ngoài 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.300	2.300	2.300	
9578	Nút Bịt 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.500	1.500	1.500	
9579	Nút Bịt 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
9580	Nút Bịt 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.500	3.500	3.500	
9581	Nút Bịt 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.900	2.900	2.900	
9582	Nút Bịt 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.100	4.100	4.100	
9583	Nút Bịt 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9584	Nút Bịt 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.900	12.900	12.900	
9585	Nút Bịt 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.100	14.100	14.100	
9586	Nút Bịt 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.100	29.100	29.100	
9587	Nút Bịt 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.500	60.500	60.500	
9588	Xi Phông 60x3/4 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.800	37.800	37.800	
9589	Xi Phông 75x1 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	71.700	71.700	71.700	
9590	Xi Phông 90x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.800	97.800	97.800	
9591	Xi Phông 110x1 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	136.200	136.200	136.200	
9592	Tê 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.700	2.700	2.700	
9593	Tê 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9594	Tê 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9595	Tê 27 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.300	6.300	6.300	
9596	Tê 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.300	6.300	6.300	
9597	Tê 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.600	6.600	6.600	
9598	Tê 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.000	9.000	9.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9599	Tê 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.700	14.700	14.700	
9600	Tê 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.700	20.700	20.700	
9601	Tê 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	35.100	35.100	35.100	
9602	Tê 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	48.300	48.300	48.300	
9603	Tê 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	82.200	82.200	82.200	
9604	Tê 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	135.900	135.900	135.900	
9605	Tê 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	219.900	219.900	219.900	
9606	Tê 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	233.900	233.900	233.900	
9607	Tê 200 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	549.900	549.900	549.900	
9608	Tê Thu 27-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
9609	Tê Thu 27-21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.600	3.600	3.600	
9610	Tê Thu 34-21 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.800	4.800	4.800	
9611	Tê Thu 34-27 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.100	5.100	5.100	
9612	Tê Thu 42-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.000	6.000	6.000	
9613	Tê Thu 42-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.900	6.900	6.900	
9614	Tê Thu 42-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.100	8.100	8.100	
9615	Tê Thu 48-21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	9.900	9.900	9.900	
9616	Tê Thu 48-27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
9617	Tê Thu 48-34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9618	Tê Thu 48-42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.500	13.500	13.500	
9619	Tê Thu 60-21 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9620	Tê Thu 60-27 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.800	13.800	13.800	
9621	Tê Thu 60-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.000	15.000	15.000	
9622	Tê Thu 60-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.800	16.800	16.800	
9623	Tê Thu 60-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.400	17.400	17.400	
9624	Tê Thu 75-34 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	23.100	23.100	23.100	
9625	Tê Thu 75-42 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.600	24.600	24.600	
9626	Tê Thu 75-48 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	27.900	27.900	27.900	
9627	Tê Thu 75-60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.900	30.900	30.900	
9628	Tê Thu 90-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.800	37.800	37.800	
9629	Tê Thu 90-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	30.900	30.900	30.900	
9630	Tê Thu 90-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	37.500	37.500	37.500	
9631	Tê Thu 90-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	45.600	45.600	45.600	
9632	Tê Thu 90-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.600	47.600	47.600	
9633	Tê Thu 110-34 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.100	47.100	47.100	
9634	Tê Thu 110-42 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	47.700	47.700	47.700	
9635	Tê Thu 110-48 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.800	49.800	49.800	
9636	Tê Thu 110-60 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	55.200	55.200	55.200	
9637	Tê Thu 110-75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	58.500	58.500	58.500	
9638	Tê Thu 110-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	69.900	69.900	69.900	
9639	Tê Thu 125x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	83.400	83.400	83.400	
9640	Tê Thu 125-90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	94.200	94.200	94.200	
9641	Tê Thu 125-110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	101.400	101.400	101.400	
9642	Tê Thu 140x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	126.000	126.000	126.000	
9643	Tê Thu 140x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	138.300	138.300	138.300	
9644	Tê Thu 160x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	175.500	175.500	175.500	
9645	Tê Thu 160x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	186.600	186.600	186.600	
9646	Tê Thu 160x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	203.700	203.700	203.700	
9647	Tê Thu 160x125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	213.300	213.300	213.300	
9648	Tê Thu 160x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	219.900	219.900	219.900	
9649	Tê Thu 180x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	396.000	396.000	396.000	
9650	Tê Thu 200x75 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	309.000	309.000	309.000	
9651	Tê Thu 200x90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	321.000	321.000	321.000	
9652	Tê Thu 200x110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	345.500	345.500	345.500	
9653	Tê Thu 200x140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	393.000	393.000	393.000	
9654	Tê Thu 200x160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	427.200	427.200	427.200	
9655	Tê Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	53.400	53.400	53.400	
9656	Tê Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	89.100	89.100	89.100	
9657	Tê Cong 114 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	94.500	94.500	94.500	
9658	Tê Ren Ngoài Đồng 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.400	20.400	20.400	
9659	Tê Ren Ngoài Đồng 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	31.500	31.500	31.500	
9660	Tê Ren Trong Đồng 21x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	18.000	18.000	18.000	
9661	Tê Ren Trong Đồng 27x1/2 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9662	Tê Ren Trong Đồng 27x3/4 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9663	Tê Ren Trong Đồng 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	63.300	63.300	63.300	
9664	Tê Ren Trong 21x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
9665	Tê Ren Trong 27x1/2 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.600	6.600	6.600	
9666	Tê Ren Trong 27x3/4 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.200	7.200	7.200	
9667	Tê Ren Trong 34x1 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.300	10.300	10.300	
9668	Tứ Chạc Cong 90 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.300	72.300	72.300	
9669	Tứ Chạc Cong 110 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	125.100	125.100	125.100	
9670	Van Cầu 21 PN16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	33.300	33.300	33.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9671	Van Cầu 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
9672	Van Cầu 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	59.100	59.100	59.100	
9673	Zac Co 21 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.500	10.500	10.500	
9674	Zac Co 27 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.700	14.700	14.700	
9675	Zac Co 34 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	20.400	20.400	20.400	
9676	Zac Co 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	25.200	25.200	25.200	
9677	Zac Co 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9678	Zac Co 49 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9679	Zac Co 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.900	60.900	60.900	
9680	Y 34 PN12.5	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.300	12.300	12.300	
9681	Y 42 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	14.700	14.700	14.700	
9682	Y 48 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
9683	Y 60 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	26.300	26.300	26.300	
9684	Y 75 PN8	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.100	50.100	50.100	
9685	Y 90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	60.900	60.900	60.900	
9686	Y 110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	91.800	91.800	91.800	
9687	Y 125 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	171.900	171.900	171.900	
9688	Y 140 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	280.200	280.200	280.200	
9689	Y 160 PN6	Cái	QCVN 16:2023/BXD	396.000	396.000	396.000	
9690	Y Thu 90-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	43.000	43.000	43.000	
9691	Y Thu 90-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	53.700	53.700	53.700	
9692	Y Thu 110-60 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	58.600	58.600	58.600	
9693	Y Thu 110-75 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	74.200	74.200	74.200	
9694	Y Thu 110-90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.800	78.800	78.800	
9695	Y Thu 125x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	140.300	140.300	140.300	
9696	Y Thu 140x90 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	177.300	177.300	177.300	
9697	Y Thu 140x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	182.300	182.300	182.300	
9698	Y Thu 160x110 PN10	Cái	QCVN 16:2023/BXD	333.400	333.400	333.400	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP			-	-	-	
9699	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	30.600	30.600	30.600	
9700	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
9701	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20 độ dày 3.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	38.000	38.000	38.000	
9702	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25 độ dày 4.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
9703	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	54.800	54.800	54.800	
9704	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	63.000	63.000	63.000	
9705	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20 độ dày 4.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	66.600	66.600	66.600	
9706	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25 độ dày 5.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	69.700	69.700	69.700	
9707	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	71.000	71.000	71.000	
9708	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	85.400	85.400	85.400	
9709	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	98.000	98.000	98.000	
9710	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25 độ dày 6.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	107.700	107.700	107.700	
9711	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10 độ dày 3.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	95.200	95.200	95.200	
9712	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.600	115.600	115.600	
9713	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	151.700	151.700	151.700	
9714	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25 độ dày 8.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.600	164.600	164.600	
9715	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10 độ dày 4.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	139.600	139.600	139.600	
9716	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	183.800	183.800	183.800	
9717	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20 độ dày 8.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	235.700	235.700	235.700	
9718	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25 độ dày 10.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	262.500	262.500	262.500	
9719	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10 độ dày 5.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	221.800	221.800	221.800	
9720	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	288.800	288.800	288.800	
9721	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20 độ dày 10.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	371.300	371.300	371.300	
9722	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25 độ dày 12.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	413.400	413.400	413.400	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN			-	-	-	
9723	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10 độ dày 2.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	36.000	36.000	36.000	
9724	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	40.200	40.200	40.200	
9725	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20 độ dày 3.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	44.600	44.600	44.600	
9726	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25 độ dày 4.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	49.400	49.400	49.400	
9727	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10 độ dày 2.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	64.400	64.400	64.400	
9728	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16 độ dày 3.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	74.100	74.100	74.100	
9729	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20 độ dày 4.2 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	78.300	78.300	78.300	
9730	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25 độ dày 5.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	81.900	81.900	81.900	
9731	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10 độ dày 2.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	83.500	83.500	83.500	
9732	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16 độ dày 4.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	100.400	100.400	100.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9733	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20 độ dày 5.4 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	115.200	115.200	115.200	
9734	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25 độ dày 6.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	126.600	126.600	126.600	
9735	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10 độ dày 3.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	111.900	111.900	111.900	
9736	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16 độ dày 5.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	135.900	135.900	135.900	
9737	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20 độ dày 6.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	178.400	178.400	178.400	
9738	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25 độ dày 8.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	193.600	193.600	193.600	
9739	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10 độ dày 4.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	164.200	164.200	164.200	
9740	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16 độ dày 6.9 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	216.200	216.200	216.200	
9741	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20 độ dày 8.3 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	277.200	277.200	277.200	
9742	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25 độ dày 10.1 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	308.800	308.800	308.800	
9743	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10 độ dày 5.8 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	260.900	260.900	260.900	
9744	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16 độ dày 8.6 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	339.700	339.700	339.700	
9745	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20 độ dày 10.5 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	436.800	436.800	436.800	
9746	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25 độ dày 12.7 mm	M	QCVN 16:2023/BXD	486.300	486.300	486.300	
	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR			-	-	-	
9747	Đầu nối thẳng D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
9748	Đầu nối thẳng D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.700	6.700	6.700	
9749	Đầu nối thẳng D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.400	10.400	10.400	
9750	Đầu nối thẳng D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.600	16.600	16.600	
9751	Đầu nối thẳng D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.700	29.700	29.700	
9752	Đầu nối ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	70.200	70.200	70.200	
9753	Đầu nối ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	85.900	85.900	85.900	
9754	Đầu nối ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	95.800	95.800	95.800	
9755	Đầu nối ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	156.200	156.200	156.200	
9756	Đầu nối ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	386.800	386.800	386.800	
9757	Đầu nối ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	513.200	513.200	513.200	
9758	Đầu nối ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	102.500	102.500	102.500	
9759	Đầu nối ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	123.700	123.700	123.700	
9760	Đầu nối ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	182.800	182.800	182.800	
9761	Đầu nối ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	531.700	531.700	531.700	
9762	Đầu nối ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	664.500	664.500	664.500	
9763	Zắc co nhựa D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	49.100	49.100	49.100	
9764	Zắc co nhựa D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	72.400	72.400	72.400	
9765	Zắc co nhựa D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	104.200	104.200	104.200	
9766	Zắc co nhựa D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.600	119.600	119.600	
9767	Zắc co nhựa D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	179.700	179.700	179.700	
9768	Zắc co nhựa D 63 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	416.100	416.100	416.100	
9769	Zắc co ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	234.000	234.000	234.000	
9770	Zắc co ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	374.700	374.700	374.700	
9771	Zắc co ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	549.200	549.200	549.200	
9772	Zắc co ren trong D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	860.500	860.500	860.500	
9773	Zắc co ren trong D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.498.800	1.498.800	1.498.800	
9774	Zắc co ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	249.600	249.600	249.600	
9775	Zắc co ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	389.000	389.000	389.000	
9776	Zắc co ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	611.400	611.400	611.400	
9777	Zắc co ren ngoài D 40-1.1/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	907.000	907.000	907.000	
9778	Zắc co ren ngoài D 50-1.1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600.900	1.600.900	1.600.900	
9779	Đầu nối chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
9780	Đầu nối chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9781	Đầu nối chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9782	Đầu nối chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9783	Đầu nối chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9784	Đầu nối chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9785	Đầu nối chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
9786	Đầu nối chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
9787	Đầu nối chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.500	24.500	24.500	
9788	Nối góc 45 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.200	6.200	6.200	
9789	Nối góc 45 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
9790	Nối góc 45 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	15.100	15.100	15.100	
9791	Nối góc 45 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	29.800	29.800	29.800	
9792	Nối góc 45 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	57.000	57.000	57.000	
9793	Nối góc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.600	7.600	7.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9794	Nối góc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	10.100	10.100	10.100	
9795	Nối góc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	17.600	17.600	17.600	
9796	Nối góc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	28.500	28.500	28.500	
9797	Nối góc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	50.000	50.000	50.000	
9798	Nối góc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.100	78.100	78.100	
9799	Nối góc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	88.700	88.700	88.700	
9800	Nối góc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	119.500	119.500	119.500	
9801	Nối góc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	220.600	220.600	220.600	
9802	Nối góc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	109.900	109.900	109.900	
9803	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	124.200	124.200	124.200	
9804	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	146.800	146.800	146.800	
9805	Nối góc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	233.700	233.700	233.700	
9806	Ba chạc 90 độ D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.800	8.800	8.800	
9807	Ba chạc 90 độ D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9808	Ba chạc 90 độ D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	22.400	22.400	22.400	
9809	Ba chạc 90 độ D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	34.900	34.900	34.900	
9810	Ba chạc 90 độ D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	68.600	68.600	68.600	
9811	Ba chạc 90 độ ren trong D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	78.800	78.800	78.800	
9812	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	84.200	84.200	84.200	
9813	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	122.900	122.900	122.900	
9814	Ba chạc 90 độ ren trong D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	268.000	268.000	268.000	
9815	Ba chạc 90 độ ren trong D 50-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	516.800	516.800	516.800	
9816	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	97.000	97.000	97.000	
9817	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	105.300	105.300	105.300	
9818	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	127.300	127.300	127.300	
9819	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 32-1" PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	267.700	267.700	267.700	
9820	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 25-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	13.600	13.600	13.600	
9821	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9822	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9823	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9824	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9825	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	52.700	52.700	52.700	
9826	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9827	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9828	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9829	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	92.500	92.500	92.500	
9830	Van cửa PPR (mở 100%) D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	369.200	369.200	369.200	
9831	Van cửa PPR (mở 100%) D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	424.600	424.600	424.600	
9832	Van cửa PPR (mở 100%) D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	609.200	609.200	609.200	
9833	Van cửa PPR (mở 100%) D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.025.400	1.025.400	1.025.400	
9834	Van cửa PPR (mở 100%) D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.599.000	1.599.000	1.599.000	
9835	Đầu bịt D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.800	3.800	3.800	
9836	Đầu bịt D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	6.500	6.500	6.500	
9837	Đầu bịt D 32 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.500	8.500	8.500	
9838	Đầu bịt D 40 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	12.800	12.800	12.800	
9839	Đầu bịt D 50 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
9840	Ống tránh D 20 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	19.500	19.500	19.500	
9841	Ống tránh D 25 PN25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	36.300	36.300	36.300	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA CAM XOẮN			-	-	-	
9842	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 40/30	M		13.600	13.600	13.600	
9843	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 65/50	M		27.200	27.200	27.200	
9844	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 112/90	M		61.430	61.430	61.430	
9845	Ống nhựa cam xoắn HDPE Φ 130/100	M		65.000	65.000	65.000	
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI **- Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Kiến Hưng - TP. Hà Nội** **- Tel: 0983686720** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán**						
	Đồng hồ đo nước đồng nối ren, cấp chính xác 2 R160, kiểu MDC 15, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9846	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	600.000	600.000	600.000	
	Đồng hồ đo nước thân Gang nối ren, cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9847	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	448.000	448.000	448.000	
	Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren, cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9848	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	550.000	550.000	550.000	
9849	DN20	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	1.390.900	1.390.900	1.390.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9850	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.234.100	3.234.100	3.234.100	
9851	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.470.000	3.470.000	3.470.000	
9852	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	5.812.000	5.812.000	5.812.000	
9853	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.610.000	7.610.000	7.610.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tai Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9854	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.310.000	7.310.000	7.310.000	
9855	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	8.835.000	8.835.000	8.835.000	
9856	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.460.000	10.460.000	10.460.000	
9857	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.867.000	12.867.000	12.867.000	
9858	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.135.000	14.135.000	14.135.000	
9859	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	19.773.000	19.773.000	19.773.000	
9860	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	25.190.000	25.190.000	25.190.000	
9861	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	37.553.000	37.553.000	37.553.000	
9862	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	75.368.000	75.368.000	75.368.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích có dây xung, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9863	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.810.000	7.810.000	7.810.000	
9864	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.335.000	9.335.000	9.335.000	
9865	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.960.000	10.960.000	10.960.000	
9866	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	13.667.000	13.667.000	13.667.000	
9867	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.935.000	14.935.000	14.935.000	
9868	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.773.000	20.773.000	20.773.000	
9869	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.190.000	26.190.000	26.190.000	
9870	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	39.053.000	39.053.000	39.053.000	
9871	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	78.368.000	78.368.000	78.368.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp A, kiểu WI, , Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
9872	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
9873	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.306.000	9.306.000	9.306.000	
9874	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.180.000	10.180.000	10.180.000	
9875	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
9876	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.420.000	14.420.000	14.420.000	
9877	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.946.000	20.946.000	20.946.000	
9878	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.488.000	26.488.000	26.488.000	
9879	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	41.703.000	41.703.000	41.703.000	
9880	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	77.044.000	77.044.000	77.044.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp II, - Hiệu G2 - SX tại Ý, (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	-	-	-	
9881	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	17.458.000	17.458.000	17.458.000	
9882	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	18.710.000	18.710.000	18.710.000	
9883	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	20.313.000	20.313.000	20.313.000	
9884	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	22.682.000	22.682.000	22.682.000	
9885	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	47.903.000	47.903.000	47.903.000	
9886	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	66.590.000	66.590.000	66.590.000	
9887	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	86.857.000	86.857.000	86.857.000	
9888	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	109.507.000	109.507.000	109.507.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	-	-	-	
9889	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	2.880.000	2.880.000	2.880.000	
9890	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	3.311.000	3.311.000	3.311.000	
9891	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	4.031.000	4.031.000	4.031.000	
9892	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	5.042.000	5.042.000	5.042.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9893	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	6.864.000	6.864.000	6.864.000	
9894	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	9.161.000	9.161.000	9.161.000	
9895	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	15.894.000	15.894.000	15.894.000	
9896	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	25.720.000	25.720.000	25.720.000	
9897	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	32.568.000	32.568.000	32.568.000	
9898	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	64.849.000	64.849.000	64.849.000	
9899	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	81.312.000	81.312.000	81.312.000	
9900	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	145.200.000	145.200.000	145.200.000	
9901	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	146.160.000	146.160.000	146.160.000	
9902	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	221.220.000	221.220.000	221.220.000	
9903	DN 700	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	518.180.000	518.180.000	518.180.000	
9904	DN 800	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	612.980.000	612.980.000	612.980.000	
	Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9905	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.904.000	2.904.000	2.904.000	
9906	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.564.000	3.564.000	3.564.000	
9907	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.092.000	4.092.000	4.092.000	
9908	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.541.250	5.541.250	5.541.250	
9909	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.553.600	8.553.600	8.553.600	
9910	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.504.000	9.504.000	9.504.000	
9911	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	17.028.000	17.028.000	17.028.000	
9912	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	33.600.000	33.600.000	33.600.000	
9913	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
9914	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	73.968.000	73.968.000	73.968.000	
9915	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	85.360.000	85.360.000	85.360.000	
9916	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	145.761.000	145.761.000	145.761.000	
9917	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	152.580.000	152.580.000	152.580.000	
9918	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	253.968.000	253.968.000	253.968.000	
	Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9919	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.787.000	2.787.000	2.787.000	
9920	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.691.000	3.691.000	3.691.000	
9921	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.731.000	4.731.000	4.731.000	
9922	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.676.000	5.676.000	5.676.000	
9923	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.448.000	8.448.000	8.448.000	
9924	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9925	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.484.000	1.484.000	1.484.000	
9926	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.891.000	1.891.000	1.891.000	
9927	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.732.000	2.732.000	2.732.000	
9928	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.807.000	3.807.000	3.807.000	
9929	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.883.000	4.883.000	4.883.000	
9930	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.831.000	6.831.000	6.831.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9931	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	11.394.000	11.394.000	11.394.000	
9932	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	18.989.000	18.989.000	18.989.000	
9933	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	28.368.000	28.368.000	28.368.000	
	Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
9934	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.818.000	5.818.000	5.818.000	
9935	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.988.000	5.988.000	5.988.000	
9936	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.944.000	7.944.000	7.944.000	
9937	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	9.338.000	9.338.000	9.338.000	
9938	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	16.622.000	16.622.000	16.622.000	
9939	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	18.578.000	18.578.000	18.578.000	
9940	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	28.844.000	28.844.000	28.844.000	
9941	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	36.178.000	36.178.000	36.178.000	
9942	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	70.522.000	70.522.000	70.522.000	
9943	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	102.178.000	102.178.000	102.178.000	
9944	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	103.156.000	103.156.000	103.156.000	
9945	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	203.818.000	203.818.000	203.818.000	
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
9946	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.267.200	1.267.200	1.267.200	
9947	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.504.800	1.504.800	1.504.800	
9948	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
9949	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.499.200	2.499.200	2.499.200	
9950	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.256.000	3.256.000	3.256.000	
9951	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.452.800	4.452.800	4.452.800	
9952	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	6.723.200	6.723.200	6.723.200	
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
9953	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.552.000	2.552.000	2.552.000	
9954	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.309.000	3.309.000	3.309.000	
9955	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.435.000	4.435.000	4.435.000	
9956	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.315.000	5.315.000	5.315.000	
9957	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.392.000	7.392.000	7.392.000	
9958	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
9959	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	19.096.000	19.096.000	19.096.000	
9960	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	24.035.000	24.035.000	24.035.000	
9961	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	46.112.000	46.112.000	46.112.000	
	Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
9962	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	2.661.000	2.661.000	2.661.000	
9963	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	3.326.000	3.326.000	3.326.000	
9964	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	4.164.000	4.164.000	4.164.000	
9965	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	5.379.000	5.379.000	5.379.000	
9966	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	7.885.000	7.885.000	7.885.000	
9967	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	11.220.000	11.220.000	11.220.000	
9968	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	20.416.000	20.416.000	20.416.000	
9969	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	31.900.000	31.900.000	31.900.000	
9970	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	44.352.000	44.352.000	44.352.000	
9971	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	99.120.000	99.120.000	99.120.000	
	Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
9972	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.643.000	3.643.000	3.643.000	
9973	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.356.000	4.356.000	4.356.000	
9974	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.227.000	5.227.000	5.227.000	
9975	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
9976	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.293.000	9.293.000	9.293.000	
9977	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	12.197.000	12.197.000	12.197.000	
9978	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	19.008.000	19.008.000	19.008.000	
9979	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	27.720.000	27.720.000	27.720.000	
9980	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	36.938.000	36.938.000	36.938.000	
9981	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	63.888.000	63.888.000	63.888.000	
9982	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	115.500.000	115.500.000	115.500.000	
	Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
9983	DN 50	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.267.000	1.267.000	1.267.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9984	DN 65	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.531.000	1.531.000	1.531.000	
9985	DN 80	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.901.000	1.901.000	1.901.000	
9986	DN 100	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.323.000	2.323.000	2.323.000	
9987	DN 125	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.168.000	3.168.000	3.168.000	
9988	DN 150	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.277.000	4.277.000	4.277.000	
9989	DN 200 (8 lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
9990	DN 200 (12 Lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
9991	DN 250	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.735.000	9.735.000	9.735.000	
9992	DN 300	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.203.000	14.203.000	14.203.000	
9993	DN 350	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	17.446.000	17.446.000	17.446.000	
9994	DN 400	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	20.645.000	20.645.000	20.645.000	
9995	DN 450	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	29.183.000	29.183.000	29.183.000	
9996	DN 500	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	38.454.000	38.454.000	38.454.000	
9997	DN 600	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	56.353.000	56.353.000	56.353.000	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
9998	DN 25	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
9999	DN 32	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
10000	DN 40	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.675.200	2.675.200	2.675.200	
10001	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	3.203.200	3.203.200	3.203.200	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
10002	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	4.558.000	4.558.000	4.558.000	
10003	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
10004	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
10005	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	5.456.000	5.456.000	5.456.000	
10006	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	11.902.000	11.902.000	11.902.000	
	Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
10007	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.029.000	1.029.000	1.029.000	
10008	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.189.000	1.189.000	1.189.000	
10009	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
10010	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.601.000	1.601.000	1.601.000	
10011	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
10012	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
10013	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.531.000	3.531.000	3.531.000	
10014	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.511.000	4.511.000	4.511.000	
10015	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.786.000	5.786.000	5.786.000	
10016	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.712.000	8.712.000	8.712.000	
10017	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.650.000	10.650.000	10.650.000	
10018	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	
10019	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
10020	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	24.180.000	24.180.000	24.180.000	
	Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
10021	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	739.000	739.000	739.000	
10022	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.003.000	1.003.000	1.003.000	
10023	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
10024	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.697.000	1.697.000	1.697.000	
10025	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.160.000	2.160.000	2.160.000	
10026	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.571.000	2.571.000	2.571.000	
10027	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.840.000	3.840.000	3.840.000	
10028	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
10029	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.908.000	7.908.000	7.908.000	
10030	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.123.000	9.123.000	9.123.000	
10031	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.266.000	10.266.000	10.266.000	
10032	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	
10033	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
10034	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
10035	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.958.000	1.958.000	1.958.000	
10036	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.322.000	2.322.000	2.322.000	
10037	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
10038	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.263.000	3.263.000	3.263.000	
10039	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.380.000	3.380.000	3.380.000	
10040	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
10041	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.446.000	4.446.000	4.446.000	
10042	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.007.000	5.007.000	5.007.000	
10043	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.748.000	7.748.000	7.748.000	
10044	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.494.000	8.494.000	8.494.000	
10045	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.155.000	10.155.000	10.155.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
10046	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.522.000	2.522.000	2.522.000	
10047	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.822.000	2.822.000	2.822.000	
10048	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.367.000	3.367.000	3.367.000	
10049	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.916.000	3.916.000	3.916.000	
10050	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.524.000	4.524.000	4.524.000	
10051	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.569.000	5.569.000	5.569.000	
10052	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.565.000	6.565.000	6.565.000	
10053	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.720.000	7.720.000	7.720.000	
10054	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.924.000	9.924.000	9.924.000	
10055	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.067.000	12.067.000	12.067.000	
10056	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.186.000	14.186.000	14.186.000	
	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
10057	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	33.811.000	33.811.000	33.811.000	
10058	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	39.896.000	39.896.000	39.896.000	
10059	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	44.888.000	44.888.000	44.888.000	
10060	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	51.160.000	51.160.000	51.160.000	
10061	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	65.686.000	65.686.000	65.686.000	
10062	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	80.120.000	80.120.000	80.120.000	
10063	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	125.288.000	125.288.000	125.288.000	
10064	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	169.990.000	169.990.000	169.990.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
10065	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	4.967.000	4.967.000	4.967.000	
10066	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.215.000	6.215.000	6.215.000	
10067	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.552.000	6.552.000	6.552.000	
10068	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	7.930.000	7.930.000	7.930.000	
10069	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	11.778.000	11.778.000	11.778.000	
10070	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	13.148.000	13.148.000	13.148.000	
10071	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	23.418.000	23.418.000	23.418.000	
10072	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	37.677.000	37.677.000	37.677.000	
10073	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	50.265.000	50.265.000	50.265.000	
10074	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	112.792.000	112.792.000	112.792.000	
10075	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	140.900.000	140.900.000	140.900.000	
10076	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	261.698.000	261.698.000	261.698.000	
10077	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	281.815.000	281.815.000	281.815.000	
10078	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	443.670.000	443.670.000	443.670.000	
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-3	-	-	-	
10079	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	9.417.000	9.417.000	9.417.000	
10080	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	10.096.000	10.096.000	10.096.000	
10081	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	11.297.000	11.297.000	11.297.000	
10082	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	13.723.000	13.723.000	13.723.000	
10083	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	20.556.000	20.556.000	20.556.000	
10084	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	30.349.000	30.349.000	30.349.000	
10085	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	45.429.000	45.429.000	45.429.000	
10086	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	80.720.000	80.720.000	80.720.000	
10087	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	100.963.000	100.963.000	100.963.000	
10088	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	121.111.000	121.111.000	121.111.000	
10089	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	169.481.000	169.481.000	169.481.000	
10090	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	242.130.000	242.130.000	242.130.000	
10091	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	314.779.000	314.779.000	314.779.000	
10092	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	455.946.000	455.946.000	455.946.000	
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	-	-	-	
10093	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	88.397.000	88.397.000	88.397.000	
10094	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	99.429.000	99.429.000	99.429.000	
10095	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	117.844.000	117.844.000	117.844.000	
10096	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	128.876.000	128.876.000	128.876.000	
10097	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	150.967.000	150.967.000	150.967.000	
10098	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	165.676.000	165.676.000	165.676.000	
10099	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	202.476.000	202.476.000	202.476.000	
10100	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	217.214.000	217.214.000	217.214.000	
10101	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	312.907.000	312.907.000	312.907.000	
10102	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	441.724.000	441.724.000	441.724.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10103	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	570.541.000	570.541.000	570.541.000	
10104	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	773.017.000	773.017.000	773.017.000	
10105	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	993.850.000	993.850.000	993.850.000	
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
10106	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	44.219.000	44.219.000	44.219.000	
10107	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	47.446.000	47.446.000	47.446.000	
10108	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	54.411.000	54.411.000	54.411.000	
10109	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.754.000	65.754.000	65.754.000	
10110	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	87.594.000	87.594.000	87.594.000	
10111	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	100.784.000	100.784.000	100.784.000	
10112	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	144.481.000	144.481.000	144.481.000	
10113	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	205.631.000	205.631.000	205.631.000	
10114	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	228.573.000	228.573.000	228.573.000	
10115	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	278.357.000	278.357.000	278.357.000	
10116	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	421.137.000	421.137.000	421.137.000	
10117	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
10118	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	696.740.000	696.740.000	696.740.000	
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
10119	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.085.000	65.085.000	65.085.000	
10120	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	68.485.000	68.485.000	68.485.000	
10121	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	71.642.000	71.642.000	71.642.000	
10122	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	91.072.000	91.072.000	91.072.000	
10123	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	109.528.000	109.528.000	109.528.000	
10124	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	128.714.000	128.714.000	128.714.000	
10125	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	182.143.000	182.143.000	182.143.000	
10126	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	216.142.000	216.142.000	216.142.000	
10127	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	240.186.000	240.186.000	240.186.000	
10128	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	335.094.000	335.094.000	335.094.000	
10129	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	435.798.400	435.798.400	435.798.400	
10130	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
10131	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	777.936.000	777.936.000	777.936.000	
10132	DN1100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	1.351.809.000	1.351.809.000	1.351.809.000	
	Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
10133	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	6.684.000	6.684.000	6.684.000	
10134	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.059.000	9.059.000	9.059.000	
10135	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.820.000	9.820.000	9.820.000	
10136	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
10137	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	17.561.000	17.561.000	17.561.000	
10138	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	23.483.000	23.483.000	23.483.000	
10139	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	39.127.000	39.127.000	39.127.000	
10140	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	57.870.000	57.870.000	57.870.000	
10141	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	77.634.000	77.634.000	77.634.000	
	Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
10142	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.166.000	6.166.000	6.166.000	
10143	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.529.000	6.529.000	6.529.000	
10144	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.891.000	6.891.000	6.891.000	
10145	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	7.254.000	7.254.000	7.254.000	
	Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
10146	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	26.164.000	26.164.000	26.164.000	
10147	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	30.911.000	30.911.000	30.911.000	
10148	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	69.264.000	69.264.000	69.264.000	
10149	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	126.316.000	126.316.000	126.316.000	
	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
10150	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.066.000	2.066.000	2.066.000	
10151	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.151.000	2.151.000	2.151.000	
10152	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.356.000	2.356.000	2.356.000	
10153	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.523.000	2.523.000	2.523.000	
10154	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.013.000	3.013.000	3.013.000	
10155	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.713.000	3.713.000	3.713.000	
10156	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.769.000	5.769.000	5.769.000	
10157	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.621.000	7.621.000	7.621.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10158	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	10.217.000	10.217.000	10.217.000	
10159	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	13.299.000	13.299.000	13.299.000	
10160	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	17.510.000	17.510.000	17.510.000	
10161	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	22.996.000	22.996.000	22.996.000	
10162	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	29.171.000	29.171.000	29.171.000	
10163	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	40.867.000	40.867.000	40.867.000	
10164	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	57.786.000	57.786.000	57.786.000	
10165	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	71.386.000	71.386.000	71.386.000	
10166	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	101.871.000	101.871.000	101.871.000	
10167	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	138.271.000	138.271.000	138.271.000	
10168	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	146.911.000	146.911.000	146.911.000	
	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
10169	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.234.000	2.234.000	2.234.000	
10170	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
10171	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.316.000	2.316.000	2.316.000	
10172	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.399.000	2.399.000	2.399.000	
10173	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.934.000	2.934.000	2.934.000	
10174	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.939.000	3.939.000	3.939.000	
10175	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.607.000	5.607.000	5.607.000	
10176	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.293.000	7.293.000	7.293.000	
10177	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	9.557.000	9.557.000	9.557.000	
10178	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
10179	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	16.623.000	16.623.000	16.623.000	
10180	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	19.909.000	19.909.000	19.909.000	
10181	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	21.911.000	21.911.000	21.911.000	
10182	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	32.556.000	32.556.000	32.556.000	
10183	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	46.649.000	46.649.000	46.649.000	
10184	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	60.513.000	60.513.000	60.513.000	
10185	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	97.043.000	97.043.000	97.043.000	
10186	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	135.216.000	135.216.000	135.216.000	
10187	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	143.199.000	143.199.000	143.199.000	
	Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing - Trung Quốc		ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	-	-	-	
10188	DN 100	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	938.000	938.000	938.000	
10189	DN 150	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.187.000	1.187.000	1.187.000	
10190	DN 200	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.631.000	1.631.000	1.631.000	
10191	DN 250	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.248.000	2.248.000	2.248.000	
10192	DN 300	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
10193	DN 350	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
10194	DN 400	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
10195	DN 500	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
10196	DN 600	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	6.100.000	6.100.000	6.100.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10197	DN 800	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
	CÔNG TY TNHH DEVIWAS **- Địa chỉ: Tầng 16S1, Toà nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội** **- Tel: 0336759288** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán**						
10198	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp C Auriga TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	675.000	675.000	675.000	
10199	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B Aries TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries TGVI Chỉ số R125 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	615.000	615.000	615.000	
10200	Đồng hồ nước thể tích cấp 2/Cấp C Altair TGVI DN15 Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	875.000	875.000	875.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HAWACO **- Địa chỉ: Tầng 18 toà nhà Ngọc Khánh, số 1 Phạm Huy Thông, phường Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam** **- Tel: 0972 695 986** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
10201	Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia DN15	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	618.000	618.000	618.000	
10202	Đồng hồ Multimag TMII, cấp B, đa tia DN15	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	558.000	558.000	558.000	
10203	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
10204	Thiết bị đọc số từ xa Sloger M1	Chiếc	ISO 4064	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
10205	Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN15	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	815.000	815.000	815.000	
10206	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN20	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	1.395.000	1.395.000	1.395.000	
10207	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN50	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
10208	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN65	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	15.480.000	15.480.000	15.480.000	
10209	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN80	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	18.650.000	18.650.000	18.650.000	
10210	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN100	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	23.125.000	23.125.000	23.125.000	
10211	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN125	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	32.700.000	32.700.000	32.700.000	
10212	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN150	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	39.460.000	39.460.000	39.460.000	
10213	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN200	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	44.090.000	44.090.000	44.090.000	
10214	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN250	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	90.000.000	90.000.000	90.000.000	
10215	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN20	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	4.045.000	4.045.000	4.045.000	
10216	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN25	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
10217	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN32	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	7.845.000	7.845.000	7.845.000	
10218	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN40	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	16.700.000	16.700.000	16.700.000	
10219	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN50	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	22.050.000	22.050.000	22.050.000	
10220	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN65	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	35.180.000	35.180.000	35.180.000	
10221	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN80	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	50.350.000	50.350.000	50.350.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10222	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN100	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	66.200.000	66.200.000	66.200.000	
10223	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa DN150	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	152.700.000	152.700.000	152.700.000	
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN HƯNG PHÁT **- Địa chỉ VPGD: Số 148, Hoàng Văn Thái, phường Phương Liệt, TP. Hà Nội** **- Tel: 0865972968** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
10224	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	3.978.000	3.978.000	3.978.000	
10225	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.049.000	5.049.000	5.049.000	
10226	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.220.000	5.220.000	5.220.000	
10227	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.525.000	6.525.000	6.525.000	
10228	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	9.282.000	9.282.000	9.282.000	
10229	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	12.036.000	12.036.000	12.036.000	
10230	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	17.640.000	17.640.000	17.640.000	
10231	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.480.000	24.480.000	24.480.000	
10232	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	38.640.000	38.640.000	38.640.000	
10233	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	60.060.000	60.060.000	60.060.000	
10234	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	87.780.000	87.780.000	87.780.000	
10235	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	167.400.000	167.400.000	167.400.000	
10236	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	199.800.000	199.800.000	199.800.000	
10237	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	297.000.000	297.000.000	297.000.000	
10238	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN700	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-3	561.000.000	561.000.000	561.000.000	
10239	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN50 DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.860.000	4.860.000	4.860.000	
10240	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN65 DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.696.000	6.696.000	6.696.000	
10241	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN80 DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	7.488.000	7.488.000	7.488.000	
10242	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN100 DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	8.640.000	8.640.000	8.640.000	
10243	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN150 DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	17.280.000	17.280.000	17.280.000	
10244	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF2270 DN200 DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	28.080.000	28.080.000	28.080.000	
10245	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN250 DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	42.660.000	42.660.000	42.660.000	
10246	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN300 DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	59.400.000	59.400.000	59.400.000	
10247	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN350 DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	76.788.000	76.788.000	76.788.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10248	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN400 DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	83.430.000	83.430.000	83.430.000	
10249	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN450 DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	119.124.000	119.124.000	119.124.000	
10250	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN500 DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	146.800.000	146.800.000	146.800.000	
10251	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN600 DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	197.100.000	197.100.000	197.100.000	
10252	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN100 DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.672.600	15.672.600	15.672.600	
10253	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN125 DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.494.800	20.494.800	20.494.800	
10254	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN150 DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	32.288.400	32.288.400	32.288.400	
10255	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN200 DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	41.979.800	41.979.800	41.979.800	
10256	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN250 DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	56.138.400	56.138.400	56.138.400	
10257	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN300 DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	67.573.500	67.573.500	67.573.500	
10258	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN400 DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	90.469.800	90.469.800	90.469.800	
10259	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN450 DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	135.752.400	135.752.400	135.752.400	
10260	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN500 DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	153.255.600	153.255.600	153.255.600	
10261	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN600 DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	210.243.600	210.243.600	210.243.600	
10262	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN100	Cái	Wafer	3.024.000	3.024.000	3.024.000	
10263	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN125	Cái	Wafer	3.942.000	3.942.000	3.942.000	
10264	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN150	Cái	Wafer	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
10265	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN200	Cái	Wafer	9.882.000	9.882.000	9.882.000	
10266	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN250	Cái	Wafer	15.174.000	15.174.000	15.174.000	
10267	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN300	Cái	Wafer	25.056.000	25.056.000	25.056.000	
10268	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN350	Cái	Wafer	39.366.000	39.366.000	39.366.000	
10269	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN400	Cái	Wafer	58.536.000	58.536.000	58.536.000	
10270	Y lọc gang 2500 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.087.500	4.087.500	4.087.500	
10271	Y lọc gang 2500 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.304.000	5.304.000	5.304.000	
10272	Y lọc gang 2500 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	11.271.000	11.271.000	11.271.000	
10273	Y lọc gang 2500 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	19.354.500	19.354.500	19.354.500	
10274	Y lọc gang 2500 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	36.855.000	36.855.000	36.855.000	
10275	Y lọc gang 2500 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	51.753.000	51.753.000	51.753.000	
10276	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN80	Cái	wafer	2.115.000	2.115.000	2.115.000	
10277	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN100	Cái	wafer	2.940.000	2.940.000	2.940.000	
10278	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN125	Cái	wafer	3.744.000	3.744.000	3.744.000	
10279	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN150	Cái	wafer	4.719.000	4.719.000	4.719.000	
10280	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN200	Cái	wafer	8.505.000	8.505.000	8.505.000	
10281	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN250	Cái	wafer	15.174.000	15.174.000	15.174.000	
10282	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN300	Cái	wafer	21.375.000	21.375.000	21.375.000	
10283	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN80	Cái	wafer	4.844.800	4.844.800	4.844.800	
10284	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN100	Cái	wafer	5.916.800	5.916.800	5.916.800	
10285	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN125	Cái	wafer	7.315.200	7.315.200	7.315.200	
10286	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN150	Cái	wafer	8.712.000	8.712.000	8.712.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10287	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN200	Cái	wafer	14.443.200	14.443.200	14.443.200	
10288	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN250	Cái	wafer	20.197.700	20.197.700	20.197.700	
10289	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN300	Cái	wafer	31.123.200	31.123.200	31.123.200	
10290	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN350	Cái	wafer	59.283.000	59.283.000	59.283.000	
10291	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN400	Cái	wafer	83.341.800	83.341.800	83.341.800	
10292	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN450	Cái	wafer	109.391.400	109.391.400	109.391.400	
10293	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN500	Cái	wafer	139.111.200	139.111.200	139.111.200	
10294	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN600	Cái	wafer	237.025.800	237.025.800	237.025.800	
10295	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN80	Cái	lug	3.481.920	3.481.920	3.481.920	
10296	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN100	Cái	lug	4.942.080	4.942.080	4.942.080	
10297	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN150	Cái	lug	8.424.000	8.424.000	8.424.000	
10298	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN200	Cái	lug	14.208.480	14.208.480	14.208.480	
10299	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN250	Cái	lug	22.014.720	22.014.720	22.014.720	
10300	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN300	Cái	lug	31.561.920	31.561.920	31.561.920	
10301	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.900.880	20.900.880	20.900.880	
10302	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.916.320	24.916.320	24.916.320	
10303	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	34.182.720	34.182.720	34.182.720	
10304	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	45.559.800	45.559.800	45.559.800	
10305	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	55.495.440	55.495.440	55.495.440	
10306	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	61.741.680	61.741.680	61.741.680	
10307	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	91.648.700	91.648.700	91.648.700	
10308	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	108.359.680	108.359.680	108.359.680	
10309	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	133.298.880	133.298.880	133.298.880	
10310	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	202.842.640	202.842.640	202.842.640	
10311	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	11.955.600	11.955.600	11.955.600	
10312	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.604.200	15.604.200	15.604.200	
10313	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	19.377.000	19.377.000	19.377.000	
10314	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	31.883.400	31.883.400	31.883.400	
10315	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	51.487.200	51.487.200	51.487.200	
10316	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	74.584.800	74.584.800	74.584.800	
10317	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	90.739.800	90.739.800	90.739.800	
10318	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	165.846.600	165.846.600	165.846.600	
10319	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	219.339.000	219.339.000	219.339.000	
10320	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	273.789.000	273.789.000	273.789.000	
10321	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	398.698.200	398.698.200	398.698.200	
10322	Khớp nối cao su 5000 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10323	Khớp nối cao su 5000 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.275.000	4.275.000	4.275.000	
10324	Khớp nối cao su 5000 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.436.000	5.436.000	5.436.000	
10325	Khớp nối cao su 5000 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	8.383.500	8.383.500	8.383.500	
10326	Khớp nối cao su 5000 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	10.143.000	10.143.000	10.143.000	
10327	Khớp nối cao su 5000 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	13.134.000	13.134.000	13.134.000	
10328	Khớp nối cao su 5000 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	16.317.000	16.317.000	16.317.000	
10329	Khớp nối cao su 5000 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	31.410.000	31.410.000	31.410.000	
10330	Khớp nối cao su 5000 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	40.413.600	40.413.600	40.413.600	
10331	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.942.080	4.942.080	4.942.080	
10332	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.148.000	5.148.000	5.148.000	
10333	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.714.280	5.714.280	5.714.280	
10334	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.486.480	6.486.480	6.486.480	
10335	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN32	Cái	Nối ren	5.923.008	5.923.008	5.923.008	
10336	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN40	Cái	Nối ren	6.822.504	6.822.504	6.822.504	
10337	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN50	Cái	Nối ren	6.822.504	6.822.504	6.822.504	
10338	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	21.120.000	21.120.000	21.120.000	
10339	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	22.200.000	22.200.000	22.200.000	
10340	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	47.520.000	47.520.000	47.520.000	
10341	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	77.160.000	77.160.000	77.160.000	
10342	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	100.320.000	100.320.000	100.320.000	
10343	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	150.240.000	150.240.000	150.240.000	
10344	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.240.000	15.240.000	15.240.000	
10345	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.780.000	15.780.000	15.780.000	
10346	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.400.000	20.400.000	20.400.000	
10347	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	22.200.000	22.200.000	22.200.000	
10348	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	46.380.000	46.380.000	46.380.000	
10349	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	70.320.000	70.320.000	70.320.000	
10350	Van giảm áp - duy trì áp 7440 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.882.000	24.882.000	24.882.000	
10351	Van giảm áp - duy trì áp 7440 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	25.282.400	25.282.400	25.282.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10352	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	164.942.000	164.942.000	164.942.000	
10353	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	173.050.000	173.050.000	173.050.000	
10354	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	229.178.000	229.178.000	229.178.000	
10355	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	253.082.000	253.082.000	253.082.000	
10356	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	288.326.000	288.326.000	288.326.000	
10357	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	409.306.000	409.306.000	409.306.000	
10358	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	466.902.000	466.902.000	466.902.000	
10359	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	501.116.000	501.116.000	501.116.000	
10360	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	757.624.000	757.624.000	757.624.000	
10361	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	905.004.000	905.004.000	905.004.000	
10362	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	197.840.000	197.840.000	197.840.000	
10363	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	203.998.000	203.998.000	203.998.000	
10364	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	243.844.000	243.844.000	243.844.000	
10365	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	262.808.000	262.808.000	262.808.000	
10366	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	308.266.000	308.266.000	308.266.000	
10367	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	344.892.000	344.892.000	344.892.000	
10368	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	371.966.000	371.966.000	371.966.000	
10369	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	410.092.000	410.092.000	410.092.000	
10370	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	453.112.000	453.112.000	453.112.000	
10371	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	552.492.000	552.492.000	552.492.000	
10372	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN80	Cái	Wafer	130.560.000	130.560.000	130.560.000	
10373	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN100	Cái	Wafer	131.818.000	131.818.000	131.818.000	
10374	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN150	Cái	Wafer	134.450.000	134.450.000	134.450.000	
10375	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN200	Cái	Wafer	140.608.000	140.608.000	140.608.000	
10376	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN250	Cái	Wafer	217.144.000	217.144.000	217.144.000	
10377	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN300	Cái	Wafer	250.456.000	250.456.000	250.456.000	
10378	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN350	Cái	Wafer	275.913.000	275.913.000	275.913.000	
10379	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN400	Cái	Wafer	258.699.000	258.699.000	258.699.000	
10380	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN450	Cái	Wafer	261.768.000	261.768.000	261.768.000	
10381	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN500	Cái	Wafer	310.016.000	310.016.000	310.016.000	
10382	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN600	Cái	Wafer	373.320.000	373.320.000	373.320.000	
10383	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	55.798.000	55.798.000	55.798.000	
10384	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	61.620.000	61.620.000	61.620.000	
10385	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	66.500.000	66.500.000	66.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10386	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	77.598.000	77.598.000	77.598.000	
10387	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	96.940.000	96.940.000	96.940.000	
10388	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	124.780.000	124.780.000	124.780.000	
10389	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	143.384.000	143.384.000	143.384.000	
10390	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	170.530.000	170.530.000	170.530.000	
10391	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	202.230.000	202.230.000	202.230.000	
10392	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	243.000.000	243.000.000	243.000.000	
10393	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	283.990.000	283.990.000	283.990.000	
10394	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	340.542.000	340.542.000	340.542.000	
10395	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	457.000.000	457.000.000	457.000.000	
10396	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	36.620.000	36.620.000	36.620.000	
10397	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	43.100.000	43.100.000	43.100.000	
10398	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	56.190.000	56.190.000	56.190.000	
10399	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	72.300.000	72.300.000	72.300.000	
10400	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	87.600.000	87.600.000	87.600.000	
10401	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	107.280.000	107.280.000	107.280.000	
10402	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	133.900.000	133.900.000	133.900.000	
10403	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	173.000.000	173.000.000	173.000.000	
10404	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	203.300.000	203.300.000	203.300.000	
10405	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	223.000.000	223.000.000	223.000.000	
10406	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	296.000.000	296.000.000	296.000.000	
10407	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	9.354.000	9.354.000	9.354.000	
10408	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.370.000	16.370.000	16.370.000	
10409	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	20.280.000	20.280.000	20.280.000	
10410	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	30.720.000	30.720.000	30.720.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10411	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	60.630.000	60.630.000	60.630.000	
10412	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	167.840.000	167.840.000	167.840.000	
10413	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	179.200.000	179.200.000	179.200.000	
10414	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	216.386.000	216.386.000	216.386.000	
10415	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	249.554.000	249.554.000	249.554.000	
10416	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	10.144.000	10.144.000	10.144.000	
10417	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.419.000	16.419.000	16.419.000	
10418	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	22.089.000	22.089.000	22.089.000	
10419	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.049.000	35.049.000	35.049.000	
10420	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	66.219.000	66.219.000	66.219.000	
10421	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	3.160.000	3.160.000	3.160.000	
10422	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.112.000	4.112.000	4.112.000	
10423	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.296.000	7.296.000	7.296.000	
10424	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
10425	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	18.640.000	18.640.000	18.640.000	
10426	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	29.736.000	29.736.000	29.736.000	
10427	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	52.072.000	52.072.000	52.072.000	
10428	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	71.200.000	71.200.000	71.200.000	
10429	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	84.320.000	84.320.000	84.320.000	
10430	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.880.000	4.880.000	4.880.000	
10431	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.960.000	8.960.000	8.960.000	
10432	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.776.000	13.776.000	13.776.000	
10433	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	25.760.000	25.760.000	25.760.000	
10434	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	35.784.000	35.784.000	35.784.000	
10435	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	1.112.000	1.112.000	1.112.000	
10436	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	1.384.000	1.384.000	1.384.000	
10437	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
10438	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	4.352.000	4.352.000	4.352.000	
10439	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
10440	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	8.560.000	8.560.000	8.560.000	
10441	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	1.760.000	1.760.000	1.760.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10442	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	2.264.000	2.264.000	2.264.000	
10443	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
10444	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	5.376.000	5.376.000	5.376.000	
10445	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	7.976.000	7.976.000	7.976.000	
10446	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	9.840.000	9.840.000	9.840.000	
10447	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN350	Cái	Wafer	17.216.000	17.216.000	17.216.000	
10448	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN400	Cái	Wafer	23.152.000	23.152.000	23.152.000	
10449	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN450	Cái	Wafer	39.816.000	39.816.000	39.816.000	
10450	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN500	Cái	Wafer	47.520.000	47.520.000	47.520.000	
10451	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN600	Cái	Wafer	81.120.000	81.120.000	81.120.000	
10452	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.480.000	4.480.000	4.480.000	
10453	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.832.000	4.832.000	4.832.000	
10454	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.408.000	7.408.000	7.408.000	
10455	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.216.000	13.216.000	13.216.000	
10456	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	14.816.000	14.816.000	14.816.000	
10457	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	22.880.000	22.880.000	22.880.000	
10458	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
10459	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	2.904.000	2.904.000	2.904.000	
10460	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	3.920.000	3.920.000	3.920.000	
10461	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	6.016.000	6.016.000	6.016.000	
10462	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	8.616.000	8.616.000	8.616.000	
10463	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	10.480.000	10.480.000	10.480.000	
10464	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	2.192.000	2.192.000	2.192.000	
10465	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
10466	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.208.000	5.208.000	5.208.000	
10467	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	9.408.000	9.408.000	9.408.000	
10468	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	17.552.000	17.552.000	17.552.000	
10469	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	23.760.000	23.760.000	23.760.000	
10470	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
10471	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	7.120.000	7.120.000	7.120.000	
10472	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	10.832.000	10.832.000	10.832.000	
10473	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
10474	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
10475	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.448.000	4.448.000	4.448.000	
10476	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.296.000	7.296.000	7.296.000	
10477	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	20.160.000	20.160.000	20.160.000	
10478	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	26.848.000	26.848.000	26.848.000	
10479	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	14.352.000	14.352.000	14.352.000	
10480	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	24.897.600	24.897.600	24.897.600	
10481	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	36.940.800	36.940.800	36.940.800	
10482	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	17.884.000	17.884.000	17.884.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10483	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	32.448.000	32.448.000	32.448.000	
10484	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	59.129.600	59.129.600	59.129.600	
10485	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.104.000	5.104.000	5.104.000	
10486	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.136.000	7.136.000	7.136.000	
10487	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	9.880.000	9.880.000	9.880.000	
10488	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.040.000	13.040.000	13.040.000	
10489	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	2.944.000	2.944.000	2.944.000	
10490	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	3.520.000	3.520.000	3.520.000	
10491	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	5.632.000	5.632.000	5.632.000	
10492	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	8.192.000	8.192.000	8.192.000	
10493	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN50	Cái	wafer	3.104.000	3.104.000	3.104.000	
10494	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	wafer	3.440.000	3.440.000	3.440.000	
10495	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	3.776.000	3.776.000	3.776.000	
10496	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	5.024.000	5.024.000	5.024.000	
10497	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	7.840.000	7.840.000	7.840.000	
10498	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	15.008.000	15.008.000	15.008.000	
10499	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
10500	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
10501	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
10502	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	9.440.000	9.440.000	9.440.000	
10503	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	wafer	13.216.000	13.216.000	13.216.000	
10504	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	wafer	20.720.000	20.720.000	20.720.000	
10505	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	6.160.000	6.160.000	6.160.000	
10506	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.160.000	8.160.000	8.160.000	
10507	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
10508	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
10509	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.168.000	3.168.000	3.168.000	
10510	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.552.000	3.552.000	3.552.000	
10511	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.088.000	5.088.000	5.088.000	
10512	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.672.000	8.672.000	8.672.000	
10513	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	11.584.000	11.584.000	11.584.000	
10514	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON /OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Wafer	7.080.000	7.080.000	7.080.000	
10515	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	8.928.000	8.928.000	8.928.000	
10516	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	9.784.000	9.784.000	9.784.000	
10517	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Wafer	16.568.000	16.568.000	16.568.000	
10518	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	18.352.000	18.352.000	18.352.000	
10519	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	21.776.000	21.776.000	21.776.000	
10520	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	28.248.000	28.248.000	28.248.000	
10521	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	34.176.000	34.176.000	34.176.000	
10522	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN350	Cái	Wafer	70.576.000	70.576.000	70.576.000	
10523	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN400	Cái	Wafer	75.072.000	75.072.000	75.072.000	
10524	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN450	Cái	Wafer	114.056.000	114.056.000	114.056.000	
10525	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN500	Cái	Wafer	121.760.000	121.760.000	121.760.000	
10526	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Wafer	19.160.000	19.160.000	19.160.000	
10527	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	24.936.000	24.936.000	24.936.000	
10528	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	28.344.000	28.344.000	28.344.000	
10529	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Wafer	32.960.000	32.960.000	32.960.000	
10530	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	38.832.000	38.832.000	38.832.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10531	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	46.112.000	46.112.000	46.112.000	
10532	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	59.080.000	59.080.000	59.080.000	
10533	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	68.792.000	68.792.000	68.792.000	
10534	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	12.880.000	12.880.000	12.880.000	
10535	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	19.552.000	19.552.000	19.552.000	
10536	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	24.832.000	24.832.000	24.832.000	
10537	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	35.264.000	35.264.000	35.264.000	
10538	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	40.432.000	40.432.000	40.432.000	
10539	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	73.200.000	73.200.000	73.200.000	
10540	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	31.440.000	31.440.000	31.440.000	
10541	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	35.952.000	35.952.000	35.952.000	
10542	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	49.168.000	49.168.000	49.168.000	
10543	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	66.096.000	66.096.000	66.096.000	
10544	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	75.048.000	75.048.000	75.048.000	
10545	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	138.616.000	138.616.000	138.616.000	
10546	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	23.936.000	23.936.000	23.936.000	
10547	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	32.875.200	32.875.200	32.875.200	
10548	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	37.454.400	37.454.400	37.454.400	
10549	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	45.264.000	45.264.000	45.264.000	
10550	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	67.753.600	67.753.600	67.753.600	
10551	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	88.123.200	88.123.200	88.123.200	
10552	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN32	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
10553	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN40	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	10.960.000	10.960.000	10.960.000	
10554	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.320.000	12.320.000	12.320.000	
10555	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	19.840.000	19.840.000	19.840.000	
10556	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	23.120.000	23.120.000	23.120.000	
10557	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.280.000	25.280.000	25.280.000	
10558	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	39.216.000	39.216.000	39.216.000	
10559	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	71.868.800	71.868.800	71.868.800	
10560	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	105.904.000	105.904.000	105.904.000	
10561	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.736.000	35.736.000	35.736.000	
10562	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	42.264.000	42.264.000	42.264.000	
10563	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	48.168.000	48.168.000	48.168.000	
10564	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	137.280.000	137.280.000	137.280.000	
10565	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	200.336.000	200.336.000	200.336.000	
10566	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.408.000	8.408.000	8.408.000	
10567	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	9.152.000	9.152.000	9.152.000	
10568	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.180.800	16.180.800	16.180.800	
10569	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	17.801.600	17.801.600	17.801.600	
10570	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	20.649.600	20.649.600	20.649.600	
10571	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	29.808.000	29.808.000	29.808.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10572	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.440.000	35.440.000	35.440.000	
10573	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	18.824.640	18.824.640	18.824.640	
10574	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	27.715.200	27.715.200	27.715.200	
10575	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	38.281.600	38.281.600	38.281.600	
10576	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	44.985.600	44.985.600	44.985.600	
10577	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	60.640.000	60.640.000	60.640.000	
10578	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	69.200.000	69.200.000	69.200.000	
10579	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	5.672.000	5.672.000	5.672.000	
10580	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	6.808.000	6.808.000	6.808.000	
10581	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	10.912.000	10.912.000	10.912.000	
10582	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	14.672.000	14.672.000	14.672.000	
10583	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	18.024.000	18.024.000	18.024.000	
10584	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	21.520.000	21.520.000	21.520.000	
10585	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	15.912.000	15.912.000	15.912.000	
10586	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	17.584.000	17.584.000	17.584.000	
10587	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	21.712.000	21.712.000	21.712.000	
10588	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	26.952.000	26.952.000	26.952.000	
10589	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	32.448.000	32.448.000	32.448.000	
10590	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	41.064.000	41.064.000	41.064.000	
10591	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
10592	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	9.904.000	9.904.000	9.904.000	
10593	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	12.112.000	12.112.000	12.112.000	
10594	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	17.728.000	17.728.000	17.728.000	
10595	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	25.040.000	25.040.000	25.040.000	
10596	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	27.776.000	27.776.000	27.776.000	
10597	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	40.240.000	40.240.000	40.240.000	
10598	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	20.680.000	20.680.000	20.680.000	
10599	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	23.432.000	23.432.000	23.432.000	
10600	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	30.008.000	30.008.000	30.008.000	
10601	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	39.464.000	39.464.000	39.464.000	
10602	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	47.320.000	47.320.000	47.320.000	
10603	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	64.459.200	64.459.200	64.459.200	
10604	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	7.504.000	7.504.000	7.504.000	
10605	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	8.944.000	8.944.000	8.944.000	
10606	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	6.240.000	6.240.000	6.240.000	
10607	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	7.632.000	7.632.000	7.632.000	
10608	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	12.240.000	12.240.000	12.240.000	
10609	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	15.112.000	15.112.000	15.112.000	
10610	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	21.520.000	21.520.000	21.520.000	
10611	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	29.600.000	29.600.000	29.600.000	
10612	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	16.480.000	16.480.000	16.480.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10613	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	18.360.000	18.360.000	18.360.000	
10614	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	23.040.000	23.040.000	23.040.000	
10615	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	27.392.000	27.392.000	27.392.000	
10616	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	35.928.000	35.928.000	35.928.000	
10617	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	47.288.000	47.288.000	47.288.000	
10618	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
10619	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
10620	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	18.400.000	18.400.000	18.400.000	
10621	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	38.304.000	38.304.000	38.304.000	
10622	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	52.304.000	52.304.000	52.304.000	
10623	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.064.000	25.064.000	25.064.000	
10624	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	29.640.000	29.640.000	29.640.000	
10625	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	54.048.000	54.048.000	54.048.000	
10626	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	78.043.200	78.043.200	78.043.200	
10627	Van bi nhựa upvc điều khiển điện dạng On /Off Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Ren trong	6.607.200	6.607.200	6.607.200	
10628	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Rắc co/Dán keo	5.144.640	5.144.640	5.144.640	
10629	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Rắc co/Dán keo	6.180.000	6.180.000	6.180.000	
10630	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Rắc co/Dán keo	10.362.400	10.362.400	10.362.400	
10631	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Rắc co/Dán keo	13.464.000	13.464.000	13.464.000	
10632	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Rắc co/Dán keo	17.040.000	17.040.000	17.040.000	
10633	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Rắc co/Dán keo	20.560.000	20.560.000	20.560.000	
10634	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.243.200	12.243.200	12.243.200	
10635	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.424.640	12.424.640	12.424.640	
10636	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	13.716.000	13.716.000	13.716.000	
10637	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	17.242.400	17.242.400	17.242.400	
10638	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	21.216.000	21.216.000	21.216.000	
10639	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.536.000	25.536.000	25.536.000	
10640	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	27.456.000	27.456.000	27.456.000	
10641	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	wafer	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
10642	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	3.064.000	3.064.000	3.064.000	
10643	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	4.984.000	4.984.000	4.984.000	
10644	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	9.392.000	9.392.000	9.392.000	
10645	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
10646	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	14.880.000	14.880.000	14.880.000	
10647	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	18.240.000	18.240.000	18.240.000	
10648	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN125	Cái	wafer	19.280.000	19.280.000	19.280.000	
10649	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	20.240.000	20.240.000	20.240.000	
10650	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	22.560.000	22.560.000	22.560.000	
10651	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	26.240.000	26.240.000	26.240.000	
10652	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	29.920.000	29.920.000	29.920.000	
10653	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	5.840.000	5.840.000	5.840.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10654	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	8.720.000	8.720.000	8.720.000	
10655	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	13.520.000	13.520.000	13.520.000	
10656	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	18.560.000	18.560.000	18.560.000	
10657	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	29.360.000	29.360.000	29.360.000	
10658	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	20.560.000	20.560.000	20.560.000	
10659	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	23.840.000	23.840.000	23.840.000	
10660	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	28.640.000	28.640.000	28.640.000	
10661	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	33.760.000	33.760.000	33.760.000	
10662	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	46.480.000	46.480.000	46.480.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH; Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP.Hà Nội - ĐT: 0986 86 86 85 - Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ						
10663	Bồn đứng dân dụng 310	Cái	"	2.008.182	2.008.182	2.008.182	
10664	Bồn đứng dân dụng 500	Cái	"	2.544.545	2.544.545	2.544.545	
10665	Bồn đứng dân dụng 700	Cái	"	3.135.455	3.135.455	3.135.455	
10666	Bồn đứng dân dụng 1000	Cái	"	4.199.091	4.199.091	4.199.091	
10667	Bồn đứng dân dụng 1200	Cái	"	5.026.364	5.026.364	5.026.364	
10668	Bồn đứng dân dụng 1300	Cái	"	5.326.364	5.326.364	5.326.364	
10669	Bồn đứng dân dụng 1500(1140)	Cái	"	6.417.273	6.417.273	6.417.273	
10670	Bồn đứng dân dụng 1500(980)	Cái	"	6.526.364	6.526.364	6.526.364	
10671	Bồn đứng dân dụng 2000(1340)	Cái	"	8.371.818	8.371.818	8.371.818	
10672	Bồn đứng dân dụng 2000(1140)	Cái	"	8.399.091	8.399.091	8.399.091	
10673	Bồn đứng dân dụng 2500(1400)	Cái	"	10.390.000	10.390.000	10.390.000	
10674	Bồn đứng dân dụng 2500(1140)	Cái	"	10.271.818	10.271.818	10.271.818	
10675	Bồn đứng dân dụng 3000(1340)	Cái	"	12.226.364	12.226.364	12.226.364	
10676	Bồn đứng dân dụng 3000(1140)	Cái	"	12.053.636	12.053.636	12.053.636	
10677	Bồn đứng dân dụng 3500(1340)	Cái	"	14.108.182	14.108.182	14.108.182	
10678	Bồn đứng dân dụng 4000(1340)	Cái	"	15.862.727	15.862.727	15.862.727	
10679	Bồn đứng dân dụng 4500(1340)	Cái	"	17.826.364	17.826.364	17.826.364	
10680	Bồn đứng dân dụng 5000(1400)	Cái	"	19.953.636	19.953.636	19.953.636	
10681	Bồn đứng dân dụng 6000 (1400)	Cái	"	23.808.182	23.808.182	23.808.182	
10682	Bồn inox 10.000	Cái	"	43.636.364	43.636.364	43.636.364	
10683	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
10684	Bồn ngang 310	Cái	"	2.099.091	2.099.091	2.099.091	
10685	Bồn ngang 500	Cái	"	2.662.727	2.662.727	2.662.727	
10686	Bồn ngang 700	Cái	"	3.262.727	3.262.727	3.262.727	
10687	Bồn ngang 1000	Cái	"	4.380.909	4.380.909	4.380.909	
10688	Bồn ngang 1200	Cái	"	5.244.545	5.244.545	5.244.545	
10689	Bồn ngang 1300	Cái	"	5.562.727	5.562.727	5.562.727	
10690	Bồn ngang 1500(1140)	Cái	"	6.662.727	6.662.727	6.662.727	
10691	Bồn ngang 1500(980)	Cái	"	6.799.091	6.799.091	6.799.091	
10692	Bồn ngang 2000(1340)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
10693	Bồn ngang 2000(1140)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
10694	Bồn ngang 2500(1400)	Cái	"	10.826.364	10.826.364	10.826.364	
10695	Bồn ngang 2500(1140)	Cái	"	10.726.364	10.726.364	10.726.364	
10696	Bồn ngang 3000(1340)	Cái	"	12.726.364	12.726.364	12.726.364	
10697	Bồn ngang 3000(1140)	Cái	"	12.562.727	12.562.727	12.562.727	
10698	Bồn ngang 3500(1340)	Cái	"	14.653.636	14.653.636	14.653.636	
10699	Bồn ngang 4000(1340)	Cái	"	16.453.636	16.453.636	16.453.636	
10700	Bồn ngang 4500(1340)	Cái	"	18.526.364	18.526.364	18.526.364	
10701	Bồn ngang 5000(1400)	Cái	"	20.753.636	20.753.636	20.753.636	
10702	Bồn ngang 6000 (1400)	Cái	"	24.744.545	24.744.545	24.744.545	
10703	Bồn inox 10.000	Cái	"	50.909.091	50.909.091	50.909.091	
10704	Bồn inox 12.000	Cái	"	61.090.909	61.090.909	61.090.909	
10705	Bồn inox 15.000	Cái	"	78.181.818	78.181.818	78.181.818	
10706	Bồn inox 20.000	Cái	"	105.454.545	105.454.545	105.454.545	
10707	Bồn inox 25.000	Cái	"	131.818.182	131.818.182	131.818.182	
10708	Bồn inox 30.000	Cái	"	158.181.818	158.181.818	158.181.818	
10709	Bồn inox 35.000	Cái	"	184.545.455	184.545.455	184.545.455	
10710	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
10711	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	"	818.182	818.182	818.182	
10712	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	"	909.091	909.091	909.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10713	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	"	1.018.182	1.018.182	1.018.182	
10714	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	"	881.818	881.818	881.818	
10715	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	"	763.636	763.636	763.636	
10716	Chậu 2 hố - 1 hố phụ,1 bàn KT1005x500x180	Bộ	"	836.364	836.364	836.364	
10717	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	"	518.182	518.182	518.182	
10718	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	"	581.818	581.818	581.818	
10719	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
10720	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
10721	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	"	354.545	354.545	354.545	
10722	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	"	890.909	890.909	890.909	
10723	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	"	1.127.273	1.127.273	1.127.273	
10724	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	"	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
10725	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	"	1.472.727	1.472.727	1.472.727	
10726	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	"	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
10727	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 160	Bộ	"	7.862.727	7.862.727	7.862.727	
10728	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 180	Bộ	"	8.180.909	8.180.909	8.180.909	
10729	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 200	Bộ	"	9.090.000	9.090.000	9.090.000	
10730	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 230	Bộ	"	10.544.545	10.544.545	10.544.545	
10731	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 260	Bộ	"	11.362.727	11.362.727	11.362.727	
10732	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060,dung tích 120 lít	Bộ	"	5.757.273	5.757.273	5.757.273	
10733	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060,dung tích 140 lít	Bộ	"	6.272.727	6.272.727	6.272.727	
10734	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
10735	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
10736	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	"	5.818.182	5.818.182	5.818.182	
10737	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	"	6.545.455	6.545.455	6.545.455	
10738	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	"	7.090.909	7.090.909	7.090.909	
10739	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	"	7.636.364	7.636.364	7.636.364	
10740	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	"	18.954.545	18.954.545	18.954.545	
10741	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	"	37.909.091	37.909.091	37.909.091	
10742	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	"	56.909.091	56.909.091	56.909.091	
10743	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	"	75.863.636	75.863.636	75.863.636	
10744	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
10745	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.326.364	3.326.364	3.326.364	
10746	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.462.727	3.462.727	3.462.727	
10747	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.008.182	3.008.182	3.008.182	
10748	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.099.091	3.099.091	3.099.091	
10749	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
10750	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
10751	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.917.273	2.917.273	2.917.273	
10752	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.053.636	3.053.636	3.053.636	
10753	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.599.091	2.599.091	2.599.091	
10754	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.690.000	2.690.000	2.690.000	
10755	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
10756	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450	Bộ	"	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
10757	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	"	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
10758	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R500P	Bộ	"	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
10759	Bồn nhựa đứng TA 300 EX	Cái	"	1.190.000	1.190.000	1.190.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10760	Bồn nhựa đứng TA 400 EX	Cái	"	1.508.182	1.508.182	1.508.182	
10761	Bồn nhựa đứng TA 500 EX	Cái	"	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
10762	Bồn nhựa đứng TA 700 EX	Cái	"	2.317.273	2.317.273	2.317.273	
10763	Bồn nhựa đứng TA 1000 EX	Cái	"	3.026.364	3.026.364	3.026.364	
10764	Bồn nhựa đứng TA 1500 EX	Cái	"	4.590.000	4.590.000	4.590.000	
10765	Bồn nhựa đứng TA 2000 EX	Cái	"	5.962.727	5.962.727	5.962.727	
10766	Bồn nhựa đứng TA 3000 EX	Cái	"	8.490.000	8.490.000	8.490.000	
10767	Bồn nhựa đứng TA 4000 EX	Cái	"	11.108.182	11.108.182	11.108.182	
10768	Bồn nhựa đứng TA 5000 EX	Cái	"	14.771.818	14.771.818	14.771.818	
10769	Bồn nhựa đứng TA 10 000 EX	Cái	"	30.453.636	30.453.636	30.453.636	
10770	Bồn nhựa ngang TA 300 EX	Cái	"	1.371.818	1.371.818	1.371.818	
10771	Bồn nhựa ngang TA 400 EX	Cái	"	1.690.000	1.690.000	1.690.000	
10772	Bồn nhựa ngang TA 500 EX	Cái	"	1.862.727	1.862.727	1.862.727	
10773	Bồn nhựa ngang TA 700 EX	Cái	"	2.590.000	2.590.000	2.590.000	
10774	Bồn nhựa ngang TA 1000 EX	Cái	"	3.571.818	3.571.818	3.571.818	
10775	Bồn nhựa ngang TA 1500 EX	Cái	"	5.590.000	5.590.000	5.590.000	
10776	Bồn nhựa ngang TA 2000 EX	Cái	"	7.235.455	7.235.455	7.235.455	
10777	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 500	Cái	"	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
10778	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1000	Cái	"	3.380.909	3.380.909	3.380.909	
10779	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1500	Cái	"	4.890.000	4.890.000	4.890.000	
10780	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 2000	Cái	"	6.362.727	6.362.727	6.362.727	
10781	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 500	Cái	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
10782	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 1000	Cái	"	3.726.364	3.726.364	3.726.364	
10783	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 500 SE	Cái	"	2.453.636	2.453.636	2.453.636	
10784	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1000 SE	Cái	"	4.271.818	4.271.818	4.271.818	
10785	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1500 SE	Cái	"	5.999.091	5.999.091	5.999.091	
10786	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 2000 SE	Cái	"	8.453.636	8.453.636	8.453.636	
10787	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1000 SE	Cái	"	5.180.909	5.180.909	5.180.909	
10788	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1700 SE	Cái	"	6.908.182	6.908.182	6.908.182	
10789	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 2200 SE	Cái	"	9.362.727	9.362.727	9.362.727	
10790	Máy bơm nước AQUASTRONG -Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	"	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
10791	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	"	1.460.000	1.460.000	1.460.000	
10792	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	"	1.940.000	1.940.000	1.940.000	
10793	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	"	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
10794	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	"	2.830.000	2.830.000	2.830.000	
10795	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	"	3.020.000	3.020.000	3.020.000	
	XII. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM **- Địa chỉ:** **+ Trạm trộn 1: Khu 6, phường Vân Phú** **+ Trạm trộn 2: trung tâm xã Cẩm Khê** **+ Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, phường Phú Thọ** **- Tel: 0989.643.999; 0986356629** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
10796	Mác 100# đá 1x2 , R28 sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.111.111,1
10797	Mác 150# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.152.777,8
10798	Mác 200# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.203.703,7
10799	Mác 250# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.240.740,7
10800	Mác 300# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.287.037,0
10801	Mác 350# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.333.333,3
10802	Mác 400# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.398.148,1
10803	Mác 450# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.462.963,0
10804	B7.5,R28 sụt 12±2	m3	"				1.106.481,5
10805	B10.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.143.518,5
10806	B12.5,R28 sụt 12±2	m3	"				1.171.296,3
10807	B15.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.189.814,8
10808	B20.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.263.888,9
10809	B25.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.337.963,0
10810	B30.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.449.074,1
10811	B35.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.560.185,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giá tại các trạm trộn** **- Địa chỉ các trạm trộn:** **+ phường Vân Phú** **+ khu 3, xã Bản Nguyên** **+ khu 4, phường Phú Thọ**						
10812	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.295.000,0
10813	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.280.000,0
10814	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.350.000,0
10815	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.330.000,0
10816	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.395.000,0
10817	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.385.000,0
10818	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.450.000,0
10819	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.435.000,0
10820	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.515.000,0
10821	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.500.000,0
10822	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.590.000,0
10823	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.580.000,0
10824	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.680.000,0
10825	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.670.000,0
10826	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.790.000,0
10827	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.775.000,0
10828	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.915.000,0
10829	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.900.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG TỰ LẬP **- Địa chỉ VP: Số nhà LA22, khu đô thị và thương mại Việt Trì, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ** **- Nguyễn Văn Minh (Giám đốc công ty) - SĐT: 038 204 6666** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giá tại các trạm trộn của công ty trên địa bàn tỉnh**						
10830	Bê tông M100 R28 đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.232.000,0
10831	Bê tông M150 R28 đá 1x2	m3	"				1.292.500,0
10832	Bê tông M200 R28 đá 1x2	m3	"				1.342.000,0
10833	Bê tông M200 R7 đá 1x2	m3	"				1.419.000,0
10834	Bê tông M250 R28 đá 1x2	m3	"				1.369.500,0
10835	Bê tông M250 R7 đá 1x2	m3	"				1.474.000,0
10836	Bê tông M300 R28 đá 1x2	m3	"				1.446.500,0
10837	Bê tông M300 R7 đá 1x2	m3	"				1.534.500,0
10838	Bê tông M350 R28 đá 1x2	m3	"				1.501.500,0
10839	Bê tông M350 R7 đá 1x2	m3	"				1.567.500,0
10840	Bê tông M400 R28 đá 1x2	m3	"				1.540.000,0
10841	Bê tông M400 R7 đá 1x2	m3	"				1.611.500,0
10842	Bê tông M450 R28 đá 1x2	m3	"				1.628.000,0
10843	Bê tông M450 R7 đá 1x2	m3	"				1.699.500,0
10844	Bê tông M500 R28 đá 1x2	m3	"				1.727.000,0
10845	Bê tông M500 R7 đá 1x2	m3	"				1.798.500,0
10846	Bê tông 8Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.254.000,0
10847	Bê tông 10Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.276.000,0
10848	Bê tông 12Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.298.000,0
10849	Bê tông 15Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.325.500,0
10850	Bê tông 16Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.347.500,0
10851	Bê tông 20Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.375.000,0
10852	Bê tông 20Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.446.500,0
10853	Bê tông 25Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.435.500,0
10854	Bê tông 25Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.529.000,0
10855	Bê tông 30Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.507.000,0
10856	Bê tông 30Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.595.000,0
10857	Bê tông 35Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.573.000,0
10858	Bê tông 35Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.606.000,0
10859	Bê tông 40Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.661.000,0
10860	Bê tông 40Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.699.500,0
10861	Bê tông 45Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.749.000,0
10862	Bê tông 45Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.787.500,0
10863	Bê tông 50Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
10864	Bê tông 50Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.886.500,0
10865	Bê tông B7.5R28 đá 1x2	m3	"				1.375.000,0
10866	Bê tông B10R28 đá 1x2	m3	"				1.397.000,0
10867	Bê tông B12R28 đá 1x2	m3	"				1.408.000,0
10868	Bê tông B12.5R28 đá 1x2	m3	"				1.419.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10869	Bê tông B15R28 đá 1x2	m3	"				1.474.000,0
10870	Bê tông B16R28 đá 1x2	m3	"				1.496.000,0
10871	Bê tông B20R28 đá 1x2	m3	"				1.551.000,0
10872	Bê tông B25R28 đá 1x2	m3	"				1.595.000,0
10873	Bê tông B25R7 đá 1x2	m3	"				1.683.000,0
10874	Bê tông B30R28 đá 1x2	m3	"				1.639.000,0
10875	Bê tông B30R7 đá 1x2	m3	"				1.727.000,0
10876	Bê tông B35R28 đá 1x2	m3	"				1.688.500,0
10877	Bê tông B35R7 đá 1x2	m3	"				1.782.000,0
10878	Bê tông B40R28 đá 1x2	m3	"				1.760.000,0
10879	Bê tông B40R7 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
10880	Bê tông B45R28 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
10881	Bê tông B45R7 đá 1x2	m3	"				1.936.000,0
10882	Bê tông M100 R28 đá 2x4	m3	"				1.226.500,0
10883	Bê tông M150 R28 đá 2x4	m3	"				1.287.000,0
10884	Bê tông M200 R28 đá 2x4	m3	"				1.336.500,0
10885	Bê tông M200 R7 đá 2x4	m3	"				1.413.500,0
10886	Bê tông M250 R28 đá 2x4	m3	"				1.364.000,0
10887	Bê tông M250 R7 đá 2x4	m3	"				1.468.500,0
10888	Bê tông M300 R28 đá 2x4	m3	"				1.441.000,0
10889	Bê tông M300 R7 đá 2x4	m3	"				1.529.000,0
10890	Bê tông M350 R28 đá 2x4	m3	"				1.496.000,0
10891	Bê tông M350 R7 đá 2x4	m3	"				1.562.000,0
10892	Bê tông M400 R28 đá 2x4	m3	"				1.534.500,0
10893	Bê tông M400 R7 đá 2x4	m3	"				1.606.000,0
10894	Bê tông M450 R28 đá 2x4	m3	"				1.622.500,0
10895	Bê tông M450 R7 đá 2x4	m3	"				1.694.000,0
10896	Bê tông M500 R28 đá 2x4	m3	"				1.721.500,0
10897	Bê tông M500 R7 đá 2x4	m3	"				1.793.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HOÀNG VIỆT **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: Khu Ngọc Sơn 1, xã Thanh Sơn, T. Phú Thọ** **- Tel: 0917328988** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
10898	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.074.074,1
10899	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.064.814,8
10900	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.111.111,1
10901	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.026.851,9
10902	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.148.148,1
10903	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.138.888,9
10904	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.185.185,2
10905	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.175.925,9
10906	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.231.481,5
10907	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.222.222,2
10908	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.287.037,0
10909	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.277.777,8
10910	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.351.851,9
10911	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.342.592,6
10912	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.425.925,9
10913	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.416.666,7
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ** **- Tel: 02113 838 599** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
10914	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.420.000,0
10915	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.460.000,0
10916	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.500.000,0
10917	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.550.000,0
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương Mại Lâm Bình **Giá bán bê tông thương phẩm áp dụng tại: Trạm trộn Công ty: khu vực Tổ 12, Phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ**						
10918	Bê tông thương phẩm Mac 100 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.345.000,0
10919	Bê tông thương phẩm Mac 150 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.365.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10920	Bê tông thương phẩm Mac 200 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.425.000,0
10921	Bê tông thương phẩm Mac 250 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.475.000,0
10922	Bê tông thương phẩm Mac 300 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.515.000,0
10923	Bê tông thương phẩm Mac 350 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.565.000,0
10924	Bê tông thương phẩm Mac 400 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.615.000,0
10925	Bơm cần 37m<35m3	Ca					2.700.000,0
10926	Bơm cần 37m từ khối 36 trở đi, phụ thu thêm	m3					80.000,0
10927	Bơm cần 52m<50m3	Ca					6.000.000,0
10928	Bơm cần 52m từ khối 51 trở đi, phụ thu thêm	m3					115.000,0
10929	Di chuyển chân bơm	Lần					1.000.000,0
	Công ty TNHH Tiến Phương **- Địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp: Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ.** **- Địa chỉ trạm trộn bê tông:** **- Trạm trộn : Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ.** **- Trạm trộn : xóm Đậu, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ.** **- Trạm trộn : Tiểu khu Tày Măng, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ.** **- Lãnh đạo đơn vị: Dương Văn Hiệp** **Số điện thoại: 0908733202** **Giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT.** *** Giá bán bê tông thương phẩm áp dụng tại máng sản xuất trạm trộn Công ty TNHH Tiến Phương địa chỉ: Tân Lạc, Phú Thọ. Đối với bê tông tại trạm xã Đà Bắc và trạm xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ cộng thêm 100.000đ/m3 mỗi mác.** *** Đơn giá R7 cộng thêm 100.000đồng/M3**						-
10930	Bê tông thương phẩm Mác 100 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.200.000,0
10931	Bê tông thương phẩm Mác 150 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.300.000,0
10932	Bê tông thương phẩm Mác 200 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.400.000,0
10933	Bê tông thương phẩm Mác 250 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.500.000,0
10934	Bê tông thương phẩm Mác 300 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.600.000,0
10935	Bê tông thương phẩm Mác 350 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.700.000,0
10936	Bê tông thương phẩm Mác 400 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.800.000,0
10937	Bê tông thương phẩm Mác 450 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				2.200.000,0
10938	Bê tông thương phẩm Mác 500 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				2.400.000,0
10939	Giá bơm bê tông cần 38m ≤30M3	Ca					4.000.000,0
10940	Giá bơm bê tông cần 52m ≤30M3	Ca					8.000.000,0
10941	Giá bơm bê tông >30M3 trở lên khối lẻ cộng thêm	m3					150.000,0
10942	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 6M3	Lần					1.000.000,0
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 **Bê tông sử dụng vật liệu cát nhân tạo** **Địa chỉ trạm: Xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ** **- Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868** **- Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868** **Báo giá tại trạm trộn bê tông - xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ (xã Chiềng Châu cũ)**						-
10943	Bê tông Mác 100 - Cát nhân tạo	m3	TCVN 6025:1995;				1.203.703,7
10944	Bê tông Mác 150 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.259.259,3
10945	Bê tông Mác 200 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.351.851,9
10946	Bê tông Mác 250 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.444.444,4
10947	Bê tông Mác 300 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.537.037,0
10948	Bê tông C20 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.537.037,0
10949	Bê tông C25 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.629.629,6
10950	Bê tông C30 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.712.963,0
10951	Bê tông C35 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.768.518,5
10952	Bê tông C40 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.824.074,1
10953	Bê tông Mác 100 - Cát vàng	m3	TCVN 6025:1995;				1.435.185,2
10954	Bê tông Mác 150 - Cát vàng	m3	nt				1.490.740,7
10955	Bê tông Mác 200 - Cát vàng	m3	nt				1.583.333,3
10956	Bê tông Mác 250 - Cát vàng	m3	nt				1.675.925,9
10957	Bê tông Mác 300 - Cát vàng	m3	nt				1.768.518,5
10958	Bê tông C20 - Cát vàng	m3	nt				1.768.518,5
10959	Bê tông C25 - Cát vàng	m3	nt				1.861.111,1
10960	Bê tông C30 - Cát vàng	m3	nt				1.944.444,4
10961	Bê tông C35 - Cát vàng	m3	nt				2.000.000,0
10962	Bê tông C40 - Cát vàng	m3	nt				2.055.555,6
10963	Bơm bê tông tại xã Mai Châu, xã Mai Hạ	m3					166.666,7

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
10964	Bơm bê tông xã Bao La	m3					212.963,0
10965	Bơm bê tông xã Pà Cò	m3					259.259,3
10966	Bơm bê tông xã Tân Mai	m3					305.555,6
10967	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 5 m^3	lần					925.925,9
	XIII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN						
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ **- Địa chỉ: Khu I - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0385 015 999; 0912258215** **- Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua**						
	Cột điện bê tông chữ H **(Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)**						
10968	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC				1.200.000,0
10969	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.380.000,0
10970	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.520.000,0
10971	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.450.000,0
10972	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000,0
10973	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.790.000,0
10974	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000,0
10975	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.100.000,0
10976	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.280.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm liền **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**						
10977	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016				1.550.000,0
10978	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.750.000,0
10979	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.150.000,0
10980	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"				1.750.000,0
10981	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.950.000,0
10982	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				2.150.000,0
10983	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.120.000,0
10984	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.200.000,0
10985	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.550.000,0
10986	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.690.000,0
10987	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.890.000,0
10988	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				3.260.000,0
10989	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				4.280.000,0
10990	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.250.000,0
10991	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.650.000,0
10992	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				6.500.000,0
10993	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"				11.815.000,0
10994	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"				13.515.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm nối bích **Quy cách theo TCVN 5847 : 2016**						
10995	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016				10.950.000,0
10996	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"				11.900.000,0
10997	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"				12.800.000,0
10998	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"				13.100.000,0
10999	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"				13.300.000,0
11000	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"				14.280.000,0
11001	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"				14.500.000,0
11002	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"				16.300.000,0
11003	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"				18.100.000,0
11004	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"				18.820.000,0
11005	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"				19.350.000,0
11006	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"				18.600.000,0
11007	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"				21.200.000,0
11008	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"				21.600.000,0
11009	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"				22.100.000,0
11010	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"				24.800.000,0
11011	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"				25.500.000,0
11012	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"				26.500.000,0
11013	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"				27.500.000,0
11014	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"				28.600.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11015	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"				20.315.000,0
11016	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"				22.015.000,0
11017	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"				25.415.000,0
11018	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"				27.115.000,0
11019	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"				30.515.000,0
11020	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"				32.215.000,0
11021	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"				33.915.000,0
11022	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"				36.465.000,0
11023	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"				39.015.000,0
11024	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"				41.565.000,0
11025	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"				26.515.000,0
11026	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"				28.815.000,0
11027	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"				29.615.000,0
11028	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"				33.915.000,0
11029	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"				39.115.000,0
11030	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"				42.415.000,0
11031	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"				46.515.000,0
11032	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"				50.915.000,0
11033	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"				50.065.000,0
11034	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"				53.465.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy** **- Địa chỉ nhà máy: Khu 4, phường Phú Thọ**						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm						
11035	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.047.000,0
11036	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.415.000,0
11037	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.535.000,0
11038	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				2.754.000,0
11039	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.116.000,0
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
11040	Cột điệnTL-PC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.673.000,0
11041	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.733.000,0
11042	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.852.000,0
11043	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.156.000,0
11044	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.369.000,0
11045	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				3.496.000,0
11046	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.697.000,0
11047	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.927.000,0
11048	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				4.105.000,0
11049	Cột điệnTL-PC.I-12-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				4.485.000,0
11050	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4	đoạn	TCVN 5847:2016				5.548.000,0
11051	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2	đoạn	TCVN 5847:2016				7.245.000,0
11052	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0	đoạn	TCVN 5847:2016				7.963.000,0
11053	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0	đoạn	TCVN 5847:2016				9.113.000,0
11054	Cột điệnTL-PC.I-14-190-6,5	đoạn	TCVN 5847:2016				9.044.000,0
11055	Cột điệnTL-PC.I-14-190-8,5	đoạn	TCVN 5847:2016				9.809.000,0
11056	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2	đoạn	TCVN 5847:2016				10.994.000,0
11057	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0	đoạn	TCVN 5847:2016				13.207.000,0
11058	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0	đoạn	TCVN 5847:2016				13.984.000,0
11059	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				11.718.000,0
11060	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				12.874.000,0
11061	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				13.708.000,0
11062	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.266.000,0
11063	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				16.347.000,0
11064	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.473.000,0
11065	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.405.000,0
11066	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.980.000,0
11067	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.825.000,0
11068	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				20.889.000,0
11069	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				21.597.000,0
11070	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				22.252.000,0
11071	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				21.424.000,0
11072	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				23.937.000,0
11073	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.760.000,0
11074	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.225.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm						-
11075	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.546.000,0
11076	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.733.000,0
11077	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.831.000,0
11078	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.018.000,0
11079	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.046.000,0
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
11080	Cột điệnTL-NPC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.865.000,0
11081	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.907.000,0
11082	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.935.000,0
11083	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.367.000,0
11084	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.527.000,0
11085	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				4.145.000,0
11086	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				4.013.000,0
11087	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				4.514.000,0
11088	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				5.440.000,0
11089	Cột điệnTL-NPC.I-12-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				5.774.000,0
11090	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4	đoạn	TCVN 5847:2016				5.975.000,0
11091	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2	đoạn	TCVN 5847:2016				7.339.000,0
11092	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0	đoạn	TCVN 5847:2016				7.854.000,0
11093	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0	đoạn	TCVN 5847:2016				9.036.000,0
11094	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-6,5	đoạn	TCVN 5847:2016				15.382.000,0
11095	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-8,5	đoạn	TCVN 5847:2016				15.987.000,0
11096	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2	đoạn	TCVN 5847:2016				17.385.000,0
11097	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0	đoạn	TCVN 5847:2016				18.701.000,0
11098	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0	đoạn	TCVN 5847:2016				19.132.000,0
11099	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				14.602.000,0
11100	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.215.000,0
11101	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				16.537.000,0
11102	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.782.000,0
11103	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				18.200.000,0
11104	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				18.485.000,0
11105	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				19.849.000,0
11106	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				20.155.000,0
11107	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				22.659.000,0
11108	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.164.000,0
11109	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.160.000,0
11110	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.911.000,0
11111	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.860.000,0
11112	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				29.471.000,0
11113	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				30.094.000,0
11114	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				30.716.000,0
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)						-
11115	Cọc PHC-D300A-6	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
11116	Cọc PHC-D300A-7	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
11117	Cọc PHC-D300A-8	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
11118	Cọc PHC-D300A-9	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
11119	Cọc PHC-D300A-10	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
11120	Cọc PHC-D300A-11	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
11121	Cọc PHC-D300A-12	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
11122	Cọc PHC-D350A-6	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
11123	Cọc PHC-D350A-7	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
11124	Cọc PHC-D350A-8	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
11125	Cọc PHC-D350A-9	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
11126	Cọc PHC-D350A-10	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
11127	Cọc PHC-D350A-11	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
11128	Cọc PHC-D350A-12	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
11129	Cọc PHC-D400A-6	md	TCVN 7888:2014				465.000,0
11130	Cọc PHC-D400A-8	md	TCVN 7888:2014				465.000,0
11131	Cọc PHC-D400A-10	md	TCVN 7888:2014				415.000,0
11132	Cọc PHC-D400A-12	md	TCVN 7888:2014				415.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LÂM BÌNH **- Địa chỉ nhà máy: khu vực tổ 12, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02183888670;** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy**						
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực - TCVN 5847:2016						-
11133	PC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.232.427,1
11134	PC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.302.566,4

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11135	PC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.519.075,0
11136	PC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.779.530,6
11137	PC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.097.710,0
11138	PC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.611.983,2
11139	PC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.990.238,0
11140	PC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				3.809.561,1
11141	PC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.050.752,3
11142	PC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.117.900,9
11143	PC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.326.112,0
11144	PC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.043.658,1
11145	PC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.909.752,0
11146	PC.I -7,5m - 190 - 6.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.757.315,6
11147	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.308.676,1
11148	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.397.883,7
11149	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.528.752,9
11150	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.181.469,6
11151	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.425.296,3
11152	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				4.803.825,2
11153	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.348.152,0
11154	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.444.188,0
11155	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				5.974.112,8
11156	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				6.348.024,8
11157	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				6.558.692,1
11158	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				7.984.893,8
11159	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				9.808.163,0
11160	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				10.730.425,9
11161	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				13.461.247,8
11162	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				14.245.098,6
11163	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				15.478.122,7
11164	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				20.861.733,2
11165	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				22.133.502,2
11166	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				17.882.364,5
11167	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.198.421,4
11168	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				26.985.675,6
11169	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.025.631,8
11170	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				25.919.211,8
11171	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cột	TCVN 5847:2016				26.259.482,5
11172	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				30.263.217,6
11173	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				22.570.571,1
11174	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				34.179.360,6
11175	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.471.026,9
11176	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.871.916,6
11177	PC.I - 22m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				24.827.628,2
11178	PC.I - 22m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				37.597.296,7
11179	PC.I - 22m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.118.129,6
11180	PC.I - 22m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.559.108,3
11181	PC.I - 24m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				27.084.685,3
11182	PC.I - 24m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				41.015.232,7
11183	PC.I - 24m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				43.765.232,3
11184	PC.I - 24m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.526.299,9
	Cột điện bê tông ly tâm không dự ứng lực - TCVN 5847:2016	Cột					-
11185	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.208.571,0
11186	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.289.484,1
11187	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.394.050,1
11188	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.159.112,9
11189	NPC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.361.455,0
11190	NPC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.926.736,1
11191	NPC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.248.386,7
11192	NPC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				4.170.665,0
11193	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.965.149,9
11194	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.040.489,8
11195	NPC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.385.483,6
11196	NPC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.664.758,6
11197	NPC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.299.693,9
11198	NPC.I -7,5m - 190 - 6.0		TCVN 5847:2016				5.394.288,9
11199	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.532.193,3
11200	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.791.051,9
11201	NPC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.144.059,9
11202	NPC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.607.693,9
11203	NPC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.702.288,9
11204	NPC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				5.018.589,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11205	NPC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.942.650,6
11206	NPC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				6.398.733,9
11207	NPC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				6.740.202,7
11208	NPC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				7.309.268,1
11209	NPC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				8.601.688,5
11210	NPC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				11.142.369,7
11211	NPC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				14.380.692,5
11212	NPC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				16.294.715,4
11213	NPC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				19.213.749,9
11214	NPC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.749.920,0
11215	NPC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				21.626.843,7
11216	NPC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				22.776.620,0
11217	NPC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				23.019.154,6
11218	NPC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.770.599,2
11219	NPC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				27.661.680,2
11220	NPC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				25.970.070,3
11221	NPC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				28.950.614,0
11222	NPC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				31.629.152,9
11223	NPC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				28.852.294,2
11224	NPC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				32.740.855,8
11225	NPC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				37.103.668,1
11226	NPC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.543.564,6
11227	NPC.I - 22m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				31.737.523,7
11228	NPC.I - 22m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.014.941,4
11229	NPC.I - 22m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.814.035,0
11230	NPC.I - 22m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.597.921,1
11231	NPC.I - 24m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				34.622.753,1
11232	NPC.I - 24m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				39.289.027,0
11233	NPC.I - 24m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.524.401,8
11234	NPC.I - 24m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				48.652.277,5
	Cột điện bê tông ly tâm lực cao - dự ứng lực - TCCS 01:2016	Cột					-
11235	PC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				19.747.200,0
11236	PC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				22.070.400,0
11237	PC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				33.570.240,0
11238	PC.I-16m-230-15(G6+N10)		TCCS 01:2026				22.360.800,0
11239	PC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				24.393.600,0
11240	PC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				46.696.320,0
11241	PC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				27.079.800,0
11242	PC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				29.620.800,0
11243	PC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.030.800,0
11244	PC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				32.887.800,0
11245	PC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				33.686.400,0
11246	PC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				60.519.360,0
11247	PC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.937.000,0
11248	PC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				38.405.400,0
11249	PC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				67.779.360,0
11250	PC.I-24m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.204.000,0
11251	PC.I-24m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				41.896.800,0
11252	PC.I-24m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				73.941.120,0
11253	PC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.632.080,0
11254	PC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.596.040,0
11255	PC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				43.632.600,0
11256	PC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				45.099.120,0
11257	PC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				47.770.800,0
11258	PC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				50.820.000,0
11259	PC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				54.116.040,0
11260	PC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				58.646.280,0
11261	PC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.698.720,0
11262	PC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				59.729.472,0
11263	PC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				61.114.680,0
11264	PC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.191.040,0
11265	PC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.350.760,0
11266	PC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				64.672.080,0
11267	PC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				66.312.840,0
11268	PC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				70.770.480,0
11269	PC.I-22m-323-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				71.932.080,0
11270	PC.I-22m-323-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				73.253.400,0
11271	PC.I-22m-323-30(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				75.896.040,0
11272	PC.I-22m-323-35(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				77.217.360,0
	Cột điện bê tông ly tâm lực cao - không dự ứng lực - TCCS 01:2016						-
11273	NPC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				22.244.640,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11274	NPC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				24.161.280,0
11275	NPC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.574.000,0
11276	NPC.I-16m-230-15(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				26.716.800,0
11277	NPC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				28.996.440,0
11278	NPC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				51.183.000,0
11279	NPC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				29.112.600,0
11280	NPC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				31.029.240,0
11281	NPC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				57.499.200,0
11282	NPC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				34.267.200,0
11283	NPC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				36.067.680,0
11284	NPC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.888.000,0
11285	NPC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				37.693.920,0
11286	NPC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.674.448,0
11287	NPC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				70.276.800,0
11288	NPC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.058.800,0
11289	NPC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				43.545.480,0
11290	NPC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				47.916.000,0
11291	NPC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				67.082.400,0
11292	NPC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				52.272.000,0
11293	NPC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.902.000,0
11294	NPC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				59.386.800,0
11295	NPC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				64.468.800,0
11296	NPC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				61.274.400,0
11297	NPC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				65.340.000,0
11298	NPC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				66.792.000,0
11299	NPC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				69.405.600,0
11300	NPC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				68.244.000,0
11301	NPC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				71.002.800,0
11302	NPC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				72.890.400,0
11303	NPC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				76.956.000,0
11304	NPC.I-22m-323-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				78.988.800,0
11305	NPC.I-22m-323-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				80.440.800,0
11306	NPC.I-22m-323-30(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				82.764.000,0
11307	NPC.I-22m-323-35(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				84.796.800,0
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG **- Địa chỉ: Tổ Dân Phố Phú Lâm, Xã Lập Thạch, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0912599326** **- Giá đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập.** **Giao hàng trên phương tiện của bên bán**						
11308	Cống tròn D300 VH, L=2,5m ; dày 5,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		310.000		
11309	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m ; dày 5,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		330.000		
11310	Cống tròn D300 VH, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		330.000		
11311	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		350.000		
11312	Cống tròn D400 VH, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		350.000		
11313	Cống tròn D400 HL93, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		370.000		
11314	Cống tròn D500 VH, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		475.000		
11315	Cống tròn D500 HL93, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		495.000		
11316	Cống tròn D600 VH, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		510.000		
11317	Cống tròn D600 HL93, L=2,5m ; dày 6,5cm	m	TCVN 9113 - 2012		530.000		
11318	Cống tròn D800 VH, L=2,5m ; dày 8,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		810.000		
11319	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m ; dày 8,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		820.000		
11320	Cống tròn D800 VH, L=2,5m ; dày 10,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		840.000		
11321	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m ; dày 10,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		850.000		
11322	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m ; dày 10,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.110.000		
11323	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m ; dày 10,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.130.000		
11324	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m ; dày 12,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.350.000		
11325	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m ; dày 12,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.370.000		

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11326	Cống tròn D1200 VH, L=2,5m ; dày 12,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.630.000		
11327	Cống tròn D1200 HL93, L=2,5m ; dày 12,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		1.650.000		
11328	Cống tròn D1500 VH, L=2,5m ; dày 15,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		2.460.000		
11329	Cống tròn D1500 HL93, L=2,5m ; dày 15,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		2.480.000		
11330	Cống tròn D1800 VH, L=2,5m ; dày 15,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		3.250.000		
11331	Cống tròn D1800 HL93, L=2,5m ; dày 15,0cm	m	TCVN 9113 - 2012		3.290.000		
11332	Đế cống 300 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		60.000		
11333	Đế cống 400 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		70.000		
11334	Đế cống 500 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		95.000		
11335	Đế cống 600 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		110.000		
11336	Đế cống 800 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		150.000		
11337	Đế cống 1000 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		245.000		
11338	Đế cống 1200 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		295.000		
11339	Đế cống 1500 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		380.000		
11340	Đế cống 1800 ; rộng 27 cm	cái	TCVN 9113 - 2012		480.000		
	Công ty TNHH MTV Quang Huy **Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai** **- Giá tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua**						
11341	Cống tròn miệng loe D300 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				293.750,0
11342	Cống tròn miệng loe D300 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				281.250,0
11343	Cống tròn miệng loe D400 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				343.750,0
11344	Cống tròn miệng loe D400 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				337.500,0
11345	Cống tròn miệng loe D600 HL93, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				493.750,0
11346	Cống tròn miệng loe D600 VH, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				481.250,0
11347	Cống tròn miệng loe D600 HL93, L=2.5m (dày 7 cm)	m	TCVN 9113:2012				475.000,0
11348	Cống tròn miệng loe D600 VH, L=2.5m (dày 7 cm)	m	TCVN 9113:2012				450.000,0
11349	Cống tròn miệng loe D800 HL93, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				675.000,0
11350	Cống tròn miệng loe D800 VH, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				656.250,0
11351	Cống tròn miệng loe D800 HL93, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				731.250,0
11352	Cống tròn miệng loe D800 VH, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				718.750,0
11353	Cống tròn miệng loe D1000 HL93, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.012.500,0
11354	Cống tròn miệng loe D1000 VH, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				981.250,0
11355	Cống tròn miệng âm dương D1000 HL93, L=1m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.187.500,0
11356	Cống tròn miệng âm dương D1000 VH, L=1m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.125.000,0
11357	Cống tròn miệng âm dương D1000 HL93, L=1m (dày 12 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.262.500,0
11358	Cống tròn miệng âm dương D1000 VH, L=1m (dày 12 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.212.500,0
11359	Cống tròn miệng âm dương D1200 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.687.500,0
11360	Cống tròn miệng âm dương D1200 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.612.500,0
11361	Cống tròn miệng âm dương D1250 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.662.500,0
11362	Cống tròn miệng âm dương D1250 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.562.500,0
11363	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=2.5m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.125.000,0
11364	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=2.5m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.062.500,0
11365	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=2.5m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.462.500,0
11366	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=2.5m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.275.000,0
11367	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=1m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.437.500,0
11368	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=1m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.125.000,0
11369	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=1m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.487.500,0
11370	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=1m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.425.000,0
11371	Cống tròn miệng âm dương D1600 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.125.000,0
11372	Cống tròn miệng âm dương D1600 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				2.812.500,0
11373	Cống tròn miệng âm dương D1800 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.475.000,0
11374	Cống tròn miệng âm dương D1800 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.187.500,0
11375	Cống tròn miệng âm dương D2000 HL93, L=1m	m	TCVN 9113:2012				4.062.500,0
11376	Cống tròn miệng âm dương D2000 VH, L=1m	m	TCVN 9113:2012				3.737.500,0
11377	Cống tròn miệng âm dương D2500 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				5.525.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11378	Cống tròn miệng âm dương D2500 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				5.312.500,0
11379	Cống hộp 400x400 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				975.000,0
11380	Cống hộp 600x600 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				1.375.000,0
11381	Cống hộp 800x800 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				1.812.500,0
11382	Cống hộp 1000x1000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				2.375.000,0
11383	Cống hộp 1500x1500 HL93, L=1.5m	m	TCVN 9116:2012				4.737.500,0
11384	Cống hộp 2000x1500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				6.925.000,0
11385	Cống hộp 2000x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				7.312.500,0
11386	Cống hộp 2000x2000 HL93, L=1.5m	m	TCVN 9116:2012				7.375.000,0
11387	Cống hộp 2500x1500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				7.875.000,0
11388	Cống hộp 2500x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				8.350.000,0
11389	Cống hộp 2500x2500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				9.937.500,0
11390	Cống hộp 3000x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				14.062.500,0
11391	Cống hộp 3000x2500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				14.312.500,0
11392	Cống hộp 3000x3000 HL93, L=1.7m	m	TCVN 9116:2012				14.987.500,0
11393	Đế cống tròn D300	m					65.000,0
11394	Đế cống tròn D400	m					80.000,0
11395	Đế cống tròn D600	m					111.250,0
11396	Đế cống tròn D800	m					168.750,0
11397	Đế cống tròn D1000	m					213.750,0
11398	Đế cống tròn D1200	m					331.250,0
11399	Đế cống tròn D1250	m					331.250,0
11400	Đế cống tròn D1500	Cái					400.000,0
11401	Đế cống tròn D1600	Cái					462.500,0
11402	Đế cống tròn D1800	Cái					498.750,0
11403	Đế cống tròn D2000	Cái					687.500,0
11404	Đế cống tròn D2500	Cái					998.750,0
11405	Bó vỉa 26x23x100 cm	Cái					97.500,0
11406	Bó vỉa 33x21x100 cm	Cái					112.500,0
11407	Bó vỉa 35x23x100 cm	Cái					131.250,0
11408	Bó vỉa 35x20x100 cm (bó gáy hè)	Cái					131.250,0
11409	Giải phân cách 53x18x100 cm	Cái					187.500,0
11410	Cọc rào 10x10x60 cm	Cái					150.000,0
11411	Cột KM 60x40x133 cm	Cái					1.000.000,0
11412	Gioăng cao su D300	Cái					63.750,0
11413	Gioăng cao su D400	Cái					70.000,0
11414	Gioăng cao su D600	Cái					95.625,0
11415	Gioăng cao su D800	Cái					115.000,0
11416	Gioăng cao su D1000	Cái					177.500,0
11417	Gioăng cao su D1200	Cái					218.750,0
11418	Gioăng cao su D1250	Cái					218.750,0
11419	Gioăng cao su D1500	Cái					250.000,0
11420	Gioăng cao su D1600	Cái					250.000,0
11421	Gioăng cao su D1800	Cái					287.500,0
11422	Gioăng cao su D2000	Cái					328.750,0
11423	Gioăng cao su D2500	Cái					406.250,0
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO **- ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội** **- Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn** **- Giá giao trên phương tiện của bên bán**						
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Việt Trì **Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Việt Trì và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)**						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11424	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				306.000,0
11425	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				338.000,0
11426	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000,0
11427	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				576.000,0
11428	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.037.000,0
11429	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.409.000,0
11430	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.198.000,0
11431	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.839.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11432	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000,0
11433	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.800.000,0
11434	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.917.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11435	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				332.000,0
11436	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				382.000,0
11437	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				588.000,0
11438	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000,0
11439	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.185.000,0
11440	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.631.000,0
11441	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.401.000,0
11442	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.005.000,0
11443	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.694.000,0
11444	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.359.000,0
11445	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.150.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
11446	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				345.000,0
11447	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				392.000,0
11448	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				518.000,0
11449	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000,0
11450	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.168.000,0
11451	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.626.000,0
11452	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.353.000,0
11453	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.113.000,0
11454	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000,0
11455	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.956.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11456	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				363.000,0
11457	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				418.000,0
11458	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				545.000,0
11459	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				657.000,0
11460	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.219.000,0
11461	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.756.000,0
11462	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.633.000,0
11463	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.329.000,0
11464	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.559.000,0
11465	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.072.000,0
	Đế cống các loại						-
11466	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				77.000,0
11467	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000,0
11468	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				112.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11469	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				136.000,0
11470	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				188.000,0
11471	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				273.000,0
11472	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				392.000,0
11473	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				400.000,0
11474	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				481.000,0
11475	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				630.000,0
11476	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				772.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
11477	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.328.000,0
11478	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.536.000,0
11479	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.006.000,0
11480	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.445.000,0
11481	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.855.000,0
11482	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				6.011.000,0
11483	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.507.000,0
11484	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.684.000,0
11485	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.602.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
11486	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.623.000,0
11487	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.877.000,0
11488	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.406.000,0
11489	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.909.000,0
11490	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.489.000,0
11491	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.831.000,0
11492	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.806.000,0
11493	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.959.000,0
11494	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.869.000,0
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Vĩnh Yên Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Vĩnh Yên và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11495	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				303.000,0
11496	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000,0
11497	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				500.000,0
11498	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				570.000,0
11499	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.027.000,0
11500	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.395.000,0
11501	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.178.000,0
11502	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.812.000,0
11503	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000,0
11504	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.754.000,0
11505	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.842.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11506	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				328.000,0
11507	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				379.000,0
11508	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				582.000,0
11509	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000,0
11510	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.174.000,0
11511	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.616.000,0
11512	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.378.000,0
11513	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.977.000,0
11514	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.649.000,0
11515	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.309.000,0
11516	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.073.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
11517	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				341.000,0
11518	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				388.000,0
11519	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				514.000,0
11520	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000,0
11521	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.157.000,0
11522	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.611.000,0
11523	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.331.000,0
11524	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.084.000,0
11525	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000,0
11526	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.909.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11527	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				360.000,0
11528	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				414.000,0
11529	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				540.000,0
11530	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				651.000,0
11531	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.208.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11532	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.740.000,0
11533	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.608.000,0
11534	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.298.000,0
11535	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.516.000,0
11536	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.024.000,0
	Đế cống các loại						-
11537	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				76.000,0
11538	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				93.000,0
11539	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000,0
11540	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000,0
11541	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				186.000,0
11542	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				271.000,0
11543	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				388.000,0
11544	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				396.000,0
11545	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				476.000,0
11546	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				624.000,0
11547	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				765.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
11548	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.285.000,0
11549	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.489.000,0
11550	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.950.000,0
11551	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.381.000,0
11552	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.783.000,0
11553	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.900.000,0
11554	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.313.000,0
11555	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.412.000,0
11556	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.239.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
11557	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.575.000,0
11558	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.824.000,0
11559	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.343.000,0
11560	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.836.000,0
11561	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.406.000,0
11562	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.705.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11563	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.588.000,0
11564	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.645.000,0
11565	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.446.000,0
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Hòa Bình Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Hòa Bình và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11566	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				297.000,0
11567	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11568	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				490.000,0
11569	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				560.000,0
11570	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.017.000,0
11571	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.382.000,0
11572	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.157.000,0
11573	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.785.000,0
11574	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000,0
11575	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.709.000,0
11576	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.768.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11577	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				322.000,0
11578	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				372.000,0
11579	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				571.000,0
11580	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000,0
11581	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.163.000,0
11582	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.601.000,0
11583	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.356.000,0
11584	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.948.000,0
11585	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.605.000,0
11586	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.258.000,0
11587	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				7.997.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
11588	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000,0
11589	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				381.000,0
11590	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000,0
11591	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000,0
11592	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.146.000,0
11593	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.595.000,0
11594	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.309.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11595	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.054.000,0
11596	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000,0
11597	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.862.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11598	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				353.000,0
11599	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				406.000,0
11600	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				530.000,0
11601	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				638.000,0
11602	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.196.000,0
11603	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.723.000,0
11604	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.583.000,0
11605	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.267.000,0
11606	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.473.000,0
11607	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.976.000,0
	Đế cống các loại						-
11608	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				75.000,0
11609	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				91.000,0
11610	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				109.000,0
11611	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				132.000,0
11612	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				183.000,0
11613	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				266.000,0
11614	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				381.000,0
11615	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				389.000,0
11616	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				467.000,0
11617	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				612.000,0
11618	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				751.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
11619	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.264.000,0
11620	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.465.000,0
11621	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.922.000,0
11622	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.350.000,0
11623	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.747.000,0
11624	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.844.000,0
11625	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.215.000,0
11626	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.276.000,0
11627	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.058.000,0
	Cống tải trọng HL93						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11628	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.550.000,0
11629	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.797.000,0
11630	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.311.000,0
11631	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.800.000,0
11632	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.365.000,0
11633	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.641.000,0
11634	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.478.000,0
11635	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.488.000,0
11636	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.234.000,0
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC **- Địa chỉ nhà máy:** **+ Nhà máy số 1: thôn Tổ Hỏa, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên (sản xuất sp cống hộp, đế cống)** **+ Nhà máy số 2: Nhà máy bê tông Phương Bắc tại Sơn Tây, Hà Nội (sản xuất sp cống tròn)** **- Tel: 0982082201** **- Giao hàng trên phương tiện của bên bán** **(Giá áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ các Nhà máy của công ty; đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển cho cung đường 30km và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 8%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)**						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) - Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
11637	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				324.000,0
11638	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				391.000,0
11639	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				517.000,0
11640	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				563.000,0
11641	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				857.000,0
11642	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.235.000,0
11643	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.858.000,0
11644	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.237.000,0
11645	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.571.000,0
11646	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.792.000,0
11647	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.107.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) - Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
11648	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11649	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				398.000,0
11650	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				525.000,0
11651	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				573.000,0
11652	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				871.000,0
11653	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.255.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11654	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.886.000,0
11655	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.278.000,0
11656	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.601.000,0
11657	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.839.000,0
11658	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.159.000,0
	Đế cống các loại						-
11659	Đế cống D300, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				79.000,0
11660	Đế cống D400, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000,0
11661	Đế cống D500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000,0
11662	Đế cống D600, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000,0
11663	Đế cống D800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				159.000,0
11664	Đế cốngD1000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				265.000,0
11665	Đế cống D1200, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11666	Đế cống D1250, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
11667	Đế cống D1500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				434.000,0
11668	Đế cống D1800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				537.000,0
11669	Đế cống D2000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				566.000,0
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng vỉa hè - Cấp tải VH)						-
11670	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.521.000,0
11671	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.755.000,0
11672	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.314.000,0
11673	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.029.000,0
11674	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.277.000,0
11675	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.007.000,0
11676	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.115.000,0
11677	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				17.771.000,0
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng HL93)						-
11678	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.573.000,0
11679	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.054.000,0
11680	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.418.000,0
11681	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.172.000,0
11682	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.498.000,0
11683	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.332.000,0
11684	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.284.000,0
11685	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				18.733.000,0
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng vỉa hè)						-
11686	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.160.000,0
11687	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.070.000,0
11688	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.060.000,0
11689	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				13.507.000,0
11690	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.151.000,0
11691	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.333.000,0
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng HL93)						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11692	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.381.000,0
11693	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.538.000,0
11694	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.658.000,0
11695	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				14.495.000,0
11696	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				22.347.000,0
11697	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				33.176.000,0
11698	**Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 8 nan/m)** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các xã, phường**	m2	-	250.000	250.000	250.000	
	XIV. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG						
	Nhựa đường và các sản phẩm **của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo)** **- ĐC: Tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, Số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội** **- hotline: 0932285998** **- Giá chưa thuế, áp dụng cho giao hàng tại Tổng kho/ nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, nếu giao tại các tỉnh thì tính thêm chi phí vận tải như sau:** **1. Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 3.550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi** **2. Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 4.950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi** **3. Chi phí tưới các sản phẩm nhũ tương là 1.100.000 đồng/tấn, MC là 1.250.000 đồng/tấn**						
	Các sản phẩm nhựa đường						
11699	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022				19.300,0
11700	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020				19.500,0
11701	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020				19.800,0
11702	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022				21.300,0
11703	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020				22.300,0
11704	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021				26.800,0
11705	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021				27.200,0
11706	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024				27.400,0
11707	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021				27.800,0
11708	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024				28.000,0
	Các sản phẩm nhũ tương/MC						-
11709	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				15.100,0
11710	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				16.400,0
11711	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011				16.700,0
11712	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011				16.500,0
11713	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011				22.100,0
11714	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011				23.000,0
11715	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019				22.500,0
11716	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011				31.200,0
	Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						-
11717	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024				22.500,0
11718	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020				18.100,0
11719	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018				30.400,0
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT **(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam)** **Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam** **- ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam** **- hotline: 094.666.8286; 091.965.8688**						
	- Giá chưa thuế tại phường Việt Trì						
11720	CarboncorAsphalt- CA 9.5; CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.921.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11721	CarboncorAsphalt- CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.960.000,0
11722	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.140.000,0
	- Giá chưa thuế tại phường Vĩnh Phúc						
11723	CarboncorAsphalt- CA 9.5; CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.869.000,0
11724	CarboncorAsphalt- CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.908.000,0
11725	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.088.000,0
	- Giá chưa thuế tại phường Hòa Bình						
11726	CarboncorAsphalt- CA 9.5; CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.808.000,0
11727	CarboncorAsphalt- CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.847.000,0
11728	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN				3.027.000,0
	Sản phẩm hộ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA **Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.** **Phụ trách báo giá: Trần Hiếu - Trưởng phòng Kinh doanh;** **Điện thoại: 0942640937**						
	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT						
11729	Biển tròn D=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.795.000	2.795.000	2.795.000	
11730	Biển tròn D=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.382.000	6.382.000	6.382.000	
11731	Biển tròn D=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	8.294.000	8.294.000	8.294.000	
11732	Biển tam giác L=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	1.466.000	1.466.000	1.466.000	
11733	Biển tam giác L=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.395.000	2.395.000	2.395.000	
11734	Biển tam giác L=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	3.211.000	3.211.000	3.211.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11735	Biển CN, S<1m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	4.154.000	4.154.000	4.154.000	
11736	Biển CN, S<5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	5.538.000	5.538.000	5.538.000	
11737	Biển CN, S>5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.923.000	6.923.000	6.923.000	
11738	Biển cọc H Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.4mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong liên kết) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	760.000	760.000	760.000	
11739	Biển cột Km (bao gồm cột) Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
11740	Màng phản quang loại XI Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
11741	Màng phản quang loại VIII Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	797.000	797.000	797.000	
11742	Màng phản quang loại IV Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	652.000	652.000	652.000	
11743	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	- SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	689.000	689.000	689.000	
11744	Giá long môn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	56.700	56.700	56.700	
11745	Cột tay vươn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	55.900	55.900	55.900	
	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	
11746	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	776.830	776.830	776.830	
11747	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	1.988.000	1.988.000	1.988.000	
11748	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	3.709.500	3.709.500	3.709.500	
11749	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	4.374.000	4.374.000	4.374.000	
11750	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	2.980.000	2.980.000	2.980.000	
11751	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	618.000	618.000	618.000	
11752	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	988.800	988.800	988.800	
11753	Hộp đệm (70x300x5) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	48.900	48.900	48.900	
11754	Hộp đệm (389x624x4,3)mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	721.000	721.000	721.000	
11755	Tiêu phản quang - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	9.000	9.000	9.000	
11756	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.727.500	1.727.500	1.727.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11757	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.519.100	1.519.100	1.519.100	
11758	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.091.600	1.091.600	1.091.600	
11759	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1350mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	984.400	984.400	984.400	
11760	Bulong M16x33 CB5.6	cái		9.000	9.000	9.000	
11761	Bulong M18x40 CB5.6	cái		12.000	12.000	12.000	
11762	Bulong M20x180 CB5.6	cái		40.000	40.000	40.000	
	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	
11763	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.191.480	1.191.480	1.191.480	
11764	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.453.030	1.453.030	1.453.030	
11765	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	314.100	314.100	314.100	
11766	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	177.600	177.600	177.600	
	Hàng rào bảo vệ B40			-	-	-	
11767	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	2.826.950	2.826.950	2.826.950	
11768	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	669.990	669.990	669.990	
11769	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	662.240	662.240	662.240	
	Hàng rào bảo vệ thép gai			-	-	-	
11770	Dây thép gai 2x2,5mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	md		5.500	5.500	5.500	
11771	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	721.140	721.140	721.140	
11772	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	789.060	789.060	789.060	
	Đinh phản quang			-	-	-	
11773	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm) - Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	cái	TCVN 12584	330.000	330.000	330.000	
	Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng **- Trụ sở chính: Lô BT2 - Ô số 49, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.** **-Địa điểm nhà máy sản xuất: Lô L3, KCN Dệt May Phố Nối, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.** **- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông Vũ Duy Thành. Sđt: 0971 918 626** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án.**						
11774	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7 mm	tấn	ASTM A416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
11775	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24 mm	tấn	ASTMA416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
11776	Gối chậu cho dầm SuperT loại đơn hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.500.000	21.500.000	21.500.000	
11777	Gối chậu cho dầm SuperT loại song hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
11778	Gối chậu cho dầm SuperT loại cố định tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	20.500.000	20.500.000	20.500.000	
11779	Khe co giãn răng lược VHF C50 chuyển vị 50mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
11780	Khe co giãn răng lược VHF C100 chuyển vị 100mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	17.000.000	17.000.000	17.000.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11781	Tấm chống ồn loại PMMA phản âm, chiều cao tường 3m	m2	TCCS 45:2022/TCĐBVN QCVN26:2010/BTNMT AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	7.950.000	7.950.000	7.950.000	
	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam **- ĐC: TDP Chùa Hà, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ** **- Điện thoại: 02113833789/0915827388** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
11782	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC PRIME - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
11783	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC PRIME - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
11784	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC DULUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
11785	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC DULUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
11786	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC LUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
11787	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC LUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
11788	Sơn lót Primium Lux A - 18 lít/thùng	lít	Không có thông tin	70.000	70.000	70.000	
11789	Hạt bi thủy tinh 6088BS - 25 kg/bao	Kg	BS6088B	18.000	18.000	18.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**						
11790	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
11791	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
11792	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
11793	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
11794	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
11795	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	
11796	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
11797	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
11798	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
11799	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
11800	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
11801	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	
11802	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
11803	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
11804	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
11805	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
11806	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
11807	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
11808	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
11809	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11810	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
11811	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ** **- ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0901790365** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
11812	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
11813	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	18.700.000	18.700.000	18.700.000	
11814	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	19.550.000	19.550.000	19.550.000	
11815	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	22.950.000	22.950.000	22.950.000	
11816	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
11817	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
11818	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
11819	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
11820	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
11821	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
11822	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
	XV. VẬT LIỆU SAN NỀN						
	XVI. CÁC VẬT LIỆU KHÁC						
	Sản phẩm cửa thép và cửa thép chống cháy của Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam **Địa chỉ: Số 70 đường Nam Đuống, tổ 20, Phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội** **Điện thoại: 0968626262** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
11823	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI60 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 0.8mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	
11824	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI90 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 1.0mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	
11825	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 4 Bản lề Inox + 1 Tay co thủy lực + Ngưỡng cửa)	bộ		2.112.000	2.112.000	2.112.000	
11826	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 8 Bản lề Inox + 2 Tay co thủy lực + 2 Chốt âm + Ngưỡng cửa)	bộ		3.653.000	3.653.000	3.653.000	
11827	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút: - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1,0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm - Ray dẫn hướng - Bộ chuyền chuyển động - Hộp kỹ thuật - Đơn giá tính cho kích thước phủ bì trong đó:	m2		9.737.000	9.737.000	9.737.000	
11828	- Động cơ tải trọng 800 kg	bộ		9.267.000	9.267.000	9.267.000	
11829	- Động cơ tải trọng 1000 kg	bộ		12.796.000	12.796.000	12.796.000	
11830	- Động cơ tải trọng 1300 kg 3 pha	bộ		16.343.000	16.343.000	16.343.000	
11831	- Động cơ tải trọng 1500 kg 3 pha	bộ		19.240.000	19.240.000	19.240.000	
11832	- Động cơ tải trọng 2000 kg 3 pha	bộ		49.307.000	49.307.000	49.307.000	
11833	- Động cơ tải trọng 2500 kg 3 pha	bộ		54.321.000	54.321.000	54.321.000	
11834	- Động cơ tải trọng 3000 kg 3 pha	bộ		58.500.000	58.500.000	58.500.000	
11835	Cửa đi 1 cánh Thông số KT: - Rộng: 800 ~ 1100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.457.000	3.457.000	3.457.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11836	Cửa đi 2 cánh Thông số KT: - Rộng: 1200 ~ 2100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.363.000	3.363.000	3.363.000	
11837	Cửa đi 4 cánh - Rộng: 2260 ~ 4000mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.289.000	3.289.000	3.289.000	
11838	Cửa sổ 1 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 500 ~ 900mm - Cao: 1000 ~ 1500mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.994.000	4.994.000	4.994.000	
11839	Cửa sổ 2 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1000 ~ 1600mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.400.000	4.400.000	4.400.000	
11840	Cửa sổ 3 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1500 ~ 2400mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.414.000	4.414.000	4.414.000	
11841	Phụ kiện đồng bộ: Khóa cửa Alux	bộ		950.000	950.000	950.000	
	Sản phẩm Tấm nhựa Polycarbonate của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA Địa chỉ: LK65 - KĐT Dương Nội - Phường Dương Nội, thành phố Hà Nội - Người chịu trách nhiệm báo giá: Đào Mạnh Tuyên SĐT: 0904092772 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
11842	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 3mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	480.000	480.000	480.000	
11843	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 4mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	639.000	639.000	639.000	
11844	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 5mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	800.000	800.000	800.000	
11845	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 6mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.051.000	1.051.000	1.051.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11846	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 8mm. - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
11847	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 10mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
11848	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 12mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	2.182.000	2.182.000	2.182.000	
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM **CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC** **Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** **Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương** **Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì)** **Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388** **Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
11849	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng - Quy cách: 20m/cuộn	mét	TCVN 9407:2014	105.555	105.555	105.555	
11850	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Quy cách: 25l/can	lít	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
11851	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - Quy cách: 18kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	52.037	52.037	52.037	
11852	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ... - Quy cách: 20kg/bộ	kg	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
11853	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	64.481	64.481	64.481	
11854	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	106.018	106.018	106.018	
11855	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ... - Quy cách: 20kg/bao	kg	TCVN 7899-1:2008	441.800	441.800	441.800	
11856	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ... - Quy cách: 25kg/bao	kg	ASTM C937:2016	10.833	10.833	10.833	
11857	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	148.000	148.000	148.000	
11858	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	160.000	160.000	160.000	
11859	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	15.500	15.500	15.500	
11860	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	23.000	23.000	23.000	
	VẬT LIỆU SƠN PHỦ **CÔNG TY CP SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI** **Địa chỉ: Thôn Văn, Phường Thanh Liệt, Tp. Hà Nội** **Điện thoại: 0979 656 568** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
11861	Sơn chống rỉ alkyd màu nâu	kg		55.700	55.700	55.700	
11862	Sơn chống rỉ alkyd màu ghi	kg		56.700	56.700	56.700	
11863	Sơn Đen Alkyd	kg		73.500	73.500	73.500	
11864	Sơn Ghi Alkyd	kg		72.500	72.500	72.500	
11865	Sơn Trắng Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
11866	Sơn xanh lá cây Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
11867	Sơn Crem Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11868	Sơn Hòa Bình Alkyd	kg		84.000	84.000	84.000	
11869	Sơn Cẩm thạch Alkyd	kg		80.900	80.900	80.900	
11870	Sơn Vàng Alkyd	kg		81.900	81.900	81.900	
11871	Vecny Alkyd bóng cao	kg		80.900	80.900	80.900	
11872	Sơn nâu gụ Alkyd ĐB	kg		69.300	69.300	69.300	
11873	Sơn Nâu Alkyd ĐB	kg		78.800	78.800	78.800	
11874	Sơn Xanh lam Alkyd ĐB	kg		85.100	85.100	85.100	
11875	Sơn Đỏ Alkyd ĐB	kg		88.200	88.200	88.200	
11876	Sơn Nhũ Alkyd ĐB	kg		91.400	91.400	91.400	
11877	Sơn Xanh lá cây AKĐB	kg		75.600	75.600	75.600	
11878	Vecny AK ĐB màu cánh gián	kg		90.300	90.300	90.300	
11879	Sơn xanh lam Alkyd ĐB CC	kg		90.300	90.300	90.300	
11880	Sơn Trắng Alkyd ĐB	kg		91.350	91.350	91.350	
11881	Sơn Chống rỉ ĐBMK	kg		83.000	83.000	83.000	
11882	Sơn Đen ĐBMK	kg		86.100	86.100	86.100	
11883	Sơn Ghi ĐB MK	kg		108.200	108.200	108.200	
11884	Sơn Lam nhũ ĐB MK	kg		111.300	111.300	111.300	
11885	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-01)	kg		118.700	118.700	118.700	
11886	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-06)	kg		121.800	121.800	121.800	
11887	Sơn Chống rỉ AK mau khô màu ghi	kg		67.200	67.200	67.200	
11888	Sơn Chống rỉ AK mau khô	kg		65.100	65.100	65.100	
11889	Sơn Ghi AK mau khô	kg		84.000	84.000	84.000	
11890	Sơn Trắng AC	kg		108.200	108.200	108.200	
11891	Sơn Đen AC	kg		85.600	85.600	85.600	
11892	Sơn Nâu AC	kg		93.500	93.500	93.500	
11893	Sơn Đỏ AC	kg		112.400	112.400	112.400	
11894	Sơn Vàng AC	kg		116.500	116.500	116.500	
11895	Sơn Trắng AC vạch đường	kg		109.200	109.200	109.200	
11896	Sơn Vàng AC vạch đường	kg		116.550	116.550	116.550	
11897	Sơn Đỏ AC vạch đường	kg		101.850	101.850	101.850	
11898	Sơn Đen AC vạch đường	kg		96.600	96.600	96.600	
11899	Sơn Trắng AC.NC	kg		139.700	139.700	139.700	
11900	Sơn Xanh lá cây AC.NC	kg		143.900	143.900	143.900	
11901	Sơn Đỏ AC.NC	kg		134.400	134.400	134.400	
11902	Sơn vàng EP	kg		165.900	165.900	165.900	
11903	Sơn Trắng EP	kg		154.400	154.400	154.400	
11904	Sơn Ghi EP	kg		152.300	152.300	152.300	
11905	Sơn Xanh lá cây EP	kg		171.200	171.200	171.200	
11906	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
11907	Sơn Đỏ EP	kg		165.900	165.900	165.900	
11908	Sơn Nhũ EP	kg		162.800	162.800	162.800	
11909	Sơn Crem EP	kg		162.750	162.750	162.750	
11910	Sơn Nâu EP	kg		143.900	143.900	143.900	
11911	Sơn Đen EP	kg		143.900	143.900	143.900	
11912	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
11913	Sơn chống rỉ màu ghi EP	kg		122.900	122.900	122.900	
11914	Sơn chống rỉ màu nâu EP	kg		115.500	115.500	115.500	
11915	Sơn Epoxy giàu kẽm 2	kg		194.300	194.300	194.300	
11916	Sơn Tar đen EP	kg		115.500	115.500	115.500	
11917	Sơn Epoxy giàu kẽm 1	kg		267.800	267.800	267.800	
11918	Vecny EP	kg		154.400	154.400	154.400	
11919	Chất xử lý bề mặt	kg		143.900	143.900	143.900	
11920	Sơn Đen mờ EP	kg		151.200	151.200	151.200	
11921	Keo EP	kg		252.000	252.000	252.000	
11922	Sơn Chống rỉ Mio Epoxy HRC	kg		106.100	106.100	106.100	
11923	Sơn sàn EP Xanh lá cây	kg		162.800	162.800	162.800	
11924	Sơn sàn EP Ghi	kg		152.300	152.300	152.300	
11925	Chất đóng rắn sơn chống rỉ epoxy	kg		174.300	174.300	174.300	
11926	Chất đóng rắn chống rỉ epoxy HRC	kg		174.300	174.300	174.300	
11927	Chất đóng rắn sơn Tar EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11928	Chất đóng rắn phủ màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11929	Chất đóng rắn phủ mờ các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11930	Chất đóng rắn vecny EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11931	Chất đóng rắn sàn các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11932	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11933	Chất đóng răn sơn lót giàu kẽm EP	kg		174.300	174.300	174.300	
11934	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		407.400	407.400	407.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11935	Chất đóng rắn sơn sàn tự dàn EP	kg		306.600	306.600	306.600	
11936	Chất đóng rắn keo EP	kg		351.800	351.800	351.800	
11937	Sơn Trắng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
11938	Sơn Ghi PU	kg		193.200	193.200	193.200	
11939	Sơn Vàng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
11940	Sơn Đỏ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
11941	Sơn Đen PU	kg		171.200	171.200	171.200	
11942	Sơn Nâu PU	kg		168.000	168.000	168.000	
11943	Sơn Xanh lam PU	kg		168.000	168.000	168.000	
11944	Sơn Cẩm thạch PU	kg		241.500	241.500	241.500	
11945	Vecny PU trong	kg		175.400	175.400	175.400	
11946	Sơn Đen mờ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
11947	Sơn Tím đỏ PU	kg		265.700	265.700	265.700	
11948	Sơn Đen PU	kg		142.800	142.800	142.800	
11949	Sơn Đỏ PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11950	Sơn Trắng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11951	Sơn Ghi PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11952	Sơn Vàng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
11953	Sơn Xanh lam PU	kg		162.750	162.750	162.750	
11954	Vecny PUBT trong	kg		103.000	103.000	103.000	
11955	Vecny PUBT màu	kg		110.000	110.000	110.000	
11956	Chất đóng rắn PU	kg		340.000	340.000	340.000	
11957	Chất đóng rắn PU	kg		260.000	260.000	260.000	
11958	Sơn Trắng lót trong nhà	kg		879.900	879.900	879.900	
11959	Sơn Trắng phủ trong nhà	kg		997.600	997.600	997.600	
11960	Sơn Trắng lót ngoài nhà	kg		1.397.600	1.397.600	1.397.600	
11961	Sơn Trắng phủ ngoài nhà	kg		1.471.100	1.471.100	1.471.100	
11962	Sơn Crem phủ ngoài nhà	kg		1.650.600	1.650.600	1.650.600	
11963	Sơn Đen bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
11964	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
11965	Sơn Đen bền nhiệt silicon T400	kg		371.700	371.700	371.700	
11966	Sơn Cỏ úa bền nhiệt silicon T400	kg		464.100	464.100	464.100	
11967	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T500	kg		352.800	352.800	352.800	
11968	Sơn Trắng cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
11969	Sơn Ghi cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
	SẢN PHẨM KEO ỐP LÁT, TRÉT MẠCH VÀ VỮA KHÔ TRỘN SẴN CỦA: CÔNG TY CP GIẢI PHÁP VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU Địa chỉ nhà máy: Khu 7, xã Võ Miếu, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0974951197 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
	KEO ỐP LÁT - TRÉT MẠCH			-	-	-	
11970	Vữa/Keo dán gạch C1 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	4.800	4.800	4.800	
11971	Vữa/Keo dán gạch C2 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	7.440	7.440	7.440	
11972	Vữa/Keo dán gạch C1T - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	6.200	6.200	6.200	
11973	Vữa/Keo dán gạch C2T - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	8.080	8.080	8.080	
11974	Vữa/Keo dán gạch C2TE - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	9.600	9.600	9.600	
	VỮA XÂY TRÁT			-	-	-	
11975	Vữa xi măng thông thường M7.5 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.650	1.650	1.650	
11976	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.804	1.804	1.804	
11977	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.958	1.958	1.958	
	VỮA TRÁT HOÀN THIỆN MỊN			-	-	-	
11978	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	3.500	3.500	3.500	
11979	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.000	4.000	4.000	
11980	Vữa xi măng thông thường M20 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.800	4.800	4.800	
	Sản phẩm Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ - Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Nông Trang, T. Phú Thọ. - ĐT: 0915177289 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn phường Việt Trì, phường Nông Trang tỉnh Phú Thọ						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11981	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - KT: 440x640x670mm {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCVN 10333-1:2014				12.300.000,0
11982	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - KT: 440x840x670mm {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCVN 10333-1:2014				12.950.000,0
	Sản phẩm Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH **- Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.** **- ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
11983	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	7.587.263	7.587.263	7.587.263	
11984	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	8.462.702	8.462.702	8.462.702	
11985	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	9.610.457	9.610.457	9.610.457	
11986	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	13.503.382	13.503.382	13.503.382	
11987	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	15.807.280	15.807.280	15.807.280	
	Sản phẩm Hào kỹ thuật của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN BẮC **- Địa chỉ: Thôn 6, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội.** **- ĐT: 043 9518353** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
11988	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	1.550.800	1.550.800	1.550.800	
11989	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.152.300	2.152.300	2.152.300	
11990	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.453.900	2.453.900	2.453.900	
11991	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
11992	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.316.200	3.316.200	3.316.200	
11993	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.809.800	3.809.800	3.809.800	
	SẢN PHẨM, THIẾT BỊ TẬP NGOÀI TRỜI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAVICO VIỆT NAM **- ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328**						
11994	THIẾT BỊ XÀ KÉP - Vật liệu chính: Thép ống D114x3, D49x2,D42x2.5,...(mm) -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.670.800	8.670.800	8.670.800	
11995	THIẾT BỊ TẬP KẾT HỢP LẮC TAY Kích thước SP: 1200x380x1400mm Trụ chính : Phi 114x3.0mm -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	
11996	THIẾT BỊ TẬP LƯNG EO KT : 1300x800x1500mm Trụ chính phi 114 dày 3ly ống thép kẽm nhúng nóng sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
11997	ĐI BỘ THĂNG BẰNG ĐỐI -Kích thước SP: 1704x630x1563mm - Chất liệu : Thép không gỉ -Trụ chính : Phi 114x3.0mm Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện (màu theo yêu cầu)	Bộ		9.200.000	9.200.000	9.200.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**						
11998	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
11999	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
12000	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
12001	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
12002	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
12003	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
12004	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
12005	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
12006	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
12007	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
12008	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
12009	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
12010	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
12011	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
12012	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
12013	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG **Địa chỉ: Dốc Vân, xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội** **MST: 0102306413 EMAIL: Vinacap@vinacap.vn** **Đại diện: Trần Văn Quý - Phó Tổng giám đốc** **Cán bộ CBG: Ngô Thị Kiều Trang - 091.303.0000** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	Nắp hố ga			-	-	-	
12014	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
12015	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12016	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
12017	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12018	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12019	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
12020	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12021	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.462.963	2.462.963	2.462.963	
12022	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12023	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12024	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
12025	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
12026	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.592.593	2.592.593	2.592.593	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12027	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
12028	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12029	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
12030	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
12031	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12032	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
12033	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
12034	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
12035	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12036	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
12037	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12038	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12039	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
12040	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12041	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.462.963	2.462.963	2.462.963	
12042	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12043	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12044	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
12045	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
12046	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.592.593	2.592.593	2.592.593	
12047	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
12048	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12049	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
12050	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
12051	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12052	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
12053	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
12054	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12055	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12056	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
12057	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.111.111	3.111.111	3.111.111	
12058	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
12059	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12060	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
12061	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12062	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.111.111	3.111.111	3.111.111	
12063	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.370.370	3.370.370	3.370.370	
12064	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	4.018.519	4.018.519	4.018.519	
12065	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
12066	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.555.556	1.555.556	1.555.556	
12067	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
12068	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12069	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12070	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12071	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12072	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
12073	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
12074	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
12075	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
12076	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
12077	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.148.148	4.148.148	4.148.148	
12078	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.629.630	3.629.630	3.629.630	
12079	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
12080	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	4.666.667	4.666.667	4.666.667	
12081	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.925.926	4.925.926	4.925.926	
	Song chắn rác			-	-	-	
12082	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 7.5T	bộ		1.425.926	1.425.926	1.425.926	
12083	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 12.5T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
12084	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 25T	bộ		1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12085	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 40T	bộ		1.944.444	1.944.444	1.944.444	
12086	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 7.5T	bộ		1.685.185	1.685.185	1.685.185	
12087	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 12.5T	bộ		1.814.815	1.814.815	1.814.815	
12088	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 25T	bộ		2.074.074	2.074.074	2.074.074	
12089	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 40T	bộ		2.333.333	2.333.333	2.333.333	
12090	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 7.5T	bộ		518.519	518.519	518.519	
12091	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 12.5T	bộ		648.148	648.148	648.148	
12092	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 25T	bộ		777.778	777.778	777.778	
12093	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 40T	bộ		907.407	907.407	907.407	
12094	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 7.5T	bộ		907.407	907.407	907.407	
12095	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 12.5T	bộ		1.037.037	1.037.037	1.037.037	
12096	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 25T	bộ		1.296.296	1.296.296	1.296.296	
12097	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 40T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
12098	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 7.5T	bộ		907.407	907.407	907.407	
12099	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 12.5T	bộ		1.037.037	1.037.037	1.037.037	
12100	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 25T	bộ		1.296.296	1.296.296	1.296.296	
12101	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 40T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Xuất xứ: Liên Bang Nga) - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Ocean Park, Số 01 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội - ĐT: 0963798811 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014				
12102	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	163.449	163.449	163.449	
12103	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	232.076	232.076	232.076	
12104	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	313.539	313.539	313.539	
12105	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	391.334	391.334	391.334	
12106	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	454.199	454.199	454.199	
12107	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	644.365	644.365	644.365	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12108	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	155.067	155.067	155.067	
12109	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	217.408	217.408	217.408	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12110	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	298.870	298.870	298.870	
12111	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	372.474	372.474	372.474	
12112	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	432.720	432.720	432.720	
12113	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	596.954	596.954	596.954	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12114	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	137.779	137.779	137.779	
12115	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	214.002	214.002	214.002	
12116	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	264.556	264.556	264.556	
12117	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	330.564	330.564	330.564	
12118	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	383.738	383.738	383.738	
12119	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	529.375	529.375	529.375	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12120	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	97.441	97.441	97.441	
12121	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	138.827	138.827	138.827	
12122	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	187.285	187.285	187.285	
12123	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	234.172	234.172	234.172	
12124	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	272.414	272.414	272.414	
12125	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	374.832	374.832	374.832	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12126	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	80.939	80.939	80.939	
12127	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	115.252	115.252	115.252	
12128	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	155.591	155.591	155.591	
12129	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	194.357	194.357	194.357	
12130	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	225.790	225.790	225.790	
12131	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	310.657	310.657	310.657	
12132	Đầu neo clip	Cái	"	5.435	5.435	5.435	
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của Công ty cổ phần JIVC (Xuất xứ: Israel) - Địa chỉ: số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội - ĐT: 0978858873 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014				

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12133	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	161.691	161.691	161.691	
12134	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	229.581	229.581	229.581	
12135	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	310.167	310.167	310.167	
12136	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	387.126	387.126	387.126	
12137	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	449.315	449.315	449.315	
12138	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	637.436	637.436	637.436	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12139	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	153.399	153.399	153.399	
12140	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	215.070	215.070	215.070	
12141	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	295.656	295.656	295.656	
12142	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	368.469	368.469	368.469	
12143	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	428.067	428.067	428.067	
12144	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	590.535	590.535	590.535	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12145	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	136.297	136.297	136.297	
12146	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	211.701	211.701	211.701	
12147	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	261.712	261.712	261.712	
12148	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	327.010	327.010	327.010	
12149	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	379.611	379.611	379.611	
12150	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	523.682	523.682	523.682	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
12151	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	96.393	96.393	96.393	
12152	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	137.334	137.334	137.334	
12153	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	185.271	185.271	185.271	
12154	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	231.654	231.654	231.654	
12155	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	269.485	269.485	269.485	
12156	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	370.801	370.801	370.801	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12157	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	80.068	80.068	80.068	
12158	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	114.013	114.013	114.013	
12159	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	153.918	153.918	153.918	
12160	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	192.267	192.267	192.267	
12161	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	223.362	223.362	223.362	
12162	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	307.317	307.317	307.317	
12163	Đầu neo clip	Cái	"	5.376	5.376	5.376	
	Sản phẩm nắp hố ga, song chắc rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN - Địa chỉ: BTLK SD01, khu đô thị FLC Garden City, Tổ dân phố số 13, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội - ĐT: 0985128009 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
12164	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.660.000	2.660.000	2.660.000	
12165	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.870.000	2.870.000	2.870.000	
12166	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
12167	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
12168	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
12169	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.060.000	4.060.000	4.060.000	
12170	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
12171	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.830.000	3.830.000	3.830.000	
12172	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
12173	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
12174	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.390.000	4.390.000	4.390.000	
12175	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
12176	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.110.000	5.110.000	5.110.000	
12177	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.680.000	5.680.000	5.680.000	
12178	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
12179	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
12180	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	
12181	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.440.000	2.440.000	2.440.000	
12182	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
12183	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
12184	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.690.000	3.690.000	3.690.000	
12185	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.270.000	3.270.000	3.270.000	
12186	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.720.000	3.720.000	3.720.000	
12187	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 950x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.260.000	4.260.000	4.260.000	
12188	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.970.000	3.970.000	3.970.000	
12189	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
12190	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.940.000	4.940.000	4.940.000	
12191	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.010.000	4.010.000	4.010.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
12192	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
12193	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	5.130.000	5.130.000	5.130.000	
12194	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
12195	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.360.000	3.360.000	3.360.000	
12196	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
12197	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
12198	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.590.000	1.590.000	1.590.000	
12199	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
12200	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.610.000	1.610.000	1.610.000	
12201	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.780.000	1.780.000	1.780.000	
12202	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x300 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.560.000	1.560.000	1.560.000	
12203	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x400 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
12204	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x500 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	